

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH
-----❧-----

DƯƠNG ĐỨC TRUNG

**NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
TẠI KHU VỰC HẢI DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

THÁI NGUYÊN - 2026

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH
-----❧-----

DƯƠNG ĐỨC TRUNG

**NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI
KHU VỰC HẢI DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ SỐ: 9310110**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN THÀNH VŨ

THÁI NGUYÊN - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin khẳng định đã quán triệt và nắm vững toàn bộ các quy định liên quan đến tính trung thực trong môi trường học thuật. Bằng danh dự của bản thân, tôi xin cam đoan rằng công trình nghiên cứu này do chính tôi độc lập thực hiện dưới sự hướng dẫn khoa học, tuyệt đối không sao chép trái phép hay vi phạm bất kỳ nguyên tắc nào về liêm chính học thuật theo đúng quy định nghiên cứu của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên.

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2026

Nghiên cứu sinh

Dương Đức Trung

LỜI CẢM ƠN

Luận án này hoàn thành nhờ quá trình học tập và nghiên cứu tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Tác giả xin gửi lời tri ân sâu sắc đến Ban Bộ lãnh đạo, Phòng Đào tạo cùng các thầy cô giáo, nhà khoa học đã tạo mọi điều kiện thuận lợi và tận tình hỗ trợ trong suốt thời gian học tập, triển khai đề tài.

Đặc biệt, tác giả xin trân trọng cảm ơn TS. Nguyễn Thành Vũ – người thầy trực tiếp hướng dẫn đã dành nhiều thời gian, tâm huyết cùng những định hướng nghiên cứu và góp ý giá trị giúp tác giả hoàn thiện công trình này.

Tác giả cũng xin bày tỏ lòng biết ơn đến quý cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cùng các chuyên gia và cá nhân đã hỗ trợ cung cấp tư liệu, số liệu khảo sát và đóng góp nhiều ý kiến chuyên môn trong suốt quá trình nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn gia đình, đồng nghiệp và bạn bè đã luôn ở bên động viên, hỗ trợ tinh thần cũng như điều kiện thuận lợi nhất để tác giả hoàn thành luận án.

Dù đã rất nỗ lực, luận án vẫn khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tác giả rất mong nhận được những đóng góp quý báu từ các nhà khoa học và quý thầy cô để đề tài được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 10 năm 2026

Tác giả luận án

Dương Đức Trung

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN.....	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	ix
DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH	x
MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	3
2.1. Mục tiêu tổng quát.....	3
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	4
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	4
3.1. Đối tượng nghiên cứu	4
3.2. Phạm vi nghiên cứu	5
4. Những đóng góp mới của luận án	5
5. Kết cấu của luận án.....	6
CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG.....	8
1.1. Tổng quan các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài	8
1.1.1. Nghiên cứu về cơ sở hạ tầng, logistics và lợi thế địa điểm	8
1.1.2. Nghiên cứu về chất lượng nguồn nhân lực và năng lực hấp thụ.....	10
1.1.3. Nghiên cứu về thể chế, thủ tục và mức độ đáp ứng của chính quyền.....	11
1.1.4. Nghiên cứu về chi phí và chính sách ưu đãi đầu tư	13
1.1.5. Nghiên cứu về công nghiệp hỗ trợ, liên kết chuỗi và hệ sinh thái sản xuất.....	14
1.1.6. Nghiên cứu về môi trường kinh doanh và chất lượng sống.....	15
1.2. Tổng quan phương pháp nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài	16
1.2.1. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp và phương pháp kinh tế lượng	16
1.2.2. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp và mô hình cấu trúc	17

1.2.3. Nhận xét về phương pháp và định hướng lựa chọn phương pháp của luận án ..	17
1.3. Đánh giá chung, khoảng trống và định hướng nghiên cứu.....	18
1.3.1. Những kết quả nghiên cứu đã tương đối thống nhất	18
1.3.2. Những vấn đề còn chưa thống nhất và khoảng trống nghiên cứu.....	20
1.3.3. Định hướng nghiên cứu của luận án.....	21
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG	23
2.1. Lý luận chung về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài	23
2.1.1. Khái quát về đầu tư trực tiếp nước ngoài	23
2.1.2. Khái niệm và đặc điểm của thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài	25
2.1.3. Tác động của thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	26
2.2. Lý luận chung về các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương	28
2.2.1. Khái quát về các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương	28
2.2.2. Các yếu tố có ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương	30
2.2.3. Mức độ hấp dẫn đầu tư cảm nhận và sự khác biệt với kết quả thu hút FDI thực tế.....	36
2.2.4. Tiếp cận hệ sinh thái đối với sức hấp dẫn đầu tư cấp địa phương	37
2.3. Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu.....	38
2.3.1. Lý thuyết chi phí so sánh (Comparative advantage theory)	38
2.3.2. Lý thuyết OLI (Ownership - Location - Internalization)	39
2.3.3. Lý thuyết vòng đời sản phẩm (Product life cycle theory)	39
2.3.4. Sự tích hợp các lý thuyết trong mô hình nghiên cứu	40
2.3.5. Lý thuyết thể chế và chi phí giao dịch trong giải thích lựa chọn địa điểm	41
2.3.6. Kinh tế địa lý mới, hiệu ứng tập trung và nền tảng lý luận cho SCL	42
2.3.7. Lý thuyết vốn nhân lực, năng lực hấp thụ và nền tảng cho HRQ	43
2.3.8. Lý thuyết chi phí địa điểm và nền tảng cho INF và INC	44
2.3.9. Môi trường kinh doanh, chất lượng sống và lý thuyết tiện ích địa điểm ..	45
2.3.10. Khung tích hợp lý thuyết cho sáu cấu trúc nghiên cứu	46
2.3.11. Từ nền tảng lý thuyết đến các giả thuyết nghiên cứu.....	48

2.3.12. Giới hạn của khung lý thuyết và nguyên tắc diễn giải	49
2.4. Cơ sở thực tiễn về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và các yếu tố ảnh hưởng	50
2.4.1. Cơ sở thực tiễn từ tỉnh Bắc Ninh.....	50
2.4.2. Cơ sở thực tiễn từ tỉnh Bình Dương	52
2.4.3. Cơ sở thực tiễn từ thành phố Hải Phòng.....	53
2.4.4. Bài học kinh nghiệm cho khu vực Hải Dương, TP Hải Phòng.....	55
CHƯƠNG 3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	57
3.1. Quy trình nghiên cứu và phương pháp tiếp cận.....	57
3.1.1. Quy trình nghiên cứu	57
3.1.2. Phương pháp tiếp cận.....	59
3.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.....	60
3.2.1. Câu hỏi nghiên cứu.....	60
3.2.2. Giả thuyết nghiên cứu.....	61
3.3. Khung nghiên cứu, mô hình nghiên cứu và các biến	65
3.3.1. Khung nghiên cứu.....	65
3.3.2. Mô hình nghiên cứu và các biến trong mô hình.....	65
3.4. Phương pháp nghiên cứu định tính	69
3.4.1. Mục đích thực hiện	69
3.4.2. Phương pháp thực hiện	70
3.4.3. Kết quả đạt được.....	71
3.5. Nghiên cứu định lượng	71
3.5.1. Phương pháp thu thập thông tin	71
3.5.2. Phương pháp xử lý và phân tích thông tin	75
3.5.3. Nguyên tắc nhất quán giữa phương pháp phân tích và báo cáo kết quả ...	82
3.6. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu.....	83
3.6.1. Nhóm chỉ tiêu phản ánh thực trạng thu hút FDI.....	83
3.6.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh bối cảnh kinh tế - xã hội liên quan đến thu hút FDI	84
CHƯƠNG 4: THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI KHU VỰC HẢI DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	86

4.1. Thực trạng và bối cảnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng	86
4.1.1. Phạm vi dữ liệu và nguyên tắc phân tích	86
4.1.2. Bối cảnh kinh tế, vị trí và môi trường đầu tư.....	87
4.1.3. Thực trạng thu hút và hiện diện của FDI tại khu vực Hải Dương	89
4.1.4. Những vấn đề đặt ra đối với nâng cao sức hấp dẫn đầu tư	91
4.1.5. Đánh giá chung và liên hệ với phân tích định lượng	92
4.2. Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hấp dẫn đầu tư tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng	93
4.2.1. Mẫu nghiên cứu và kết quả thống kê mô tả	93
4.2.2. Kiểm định khác biệt theo nhóm	99
4.2.3. Kiểm định mô hình đo lường (Measurement model)	107
4.2.4. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)	112
4.2.5. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và độ phù hợp mô hình đo lường ..	115
4.2.6. Kiểm định mô hình SEM	120
4.3. Tổng hợp và thảo luận kết quả nghiên cứu	122
4.3.1. Khái quát các phát hiện chính	123
4.3.2. Thảo luận các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hấp dẫn đầu tư.....	124
4.3.3. Tổng hợp ý nghĩa của kết quả đối với quản lý thu hút FDI.....	128
CHƯƠNG 5: GIẢI PHÁP THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI KHU VỰC HẢI DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG.....	130
5.1. Bối cảnh và yêu cầu đặt ra đối với thu hút FDI.....	130
5.1.1. Bối cảnh quốc tế	130
5.1.2. Bối cảnh trong nước và không gian phát triển mới của Hải Phòng	131
5.1.3. Những yêu cầu mới đặt ra đối với quản lý thu hút FDI tại khu vực Hải Dương...	
133	
5.2. Quan điểm, định hướng và mục tiêu thu hút FDI.....	133
5.2.1. Quan điểm	133
5.2.2. Mục tiêu	135
5.3. Căn cứ và khung xác định trọng tâm giải pháp	136
5.4. Phát triển công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi (SCL)	137

5.4.1. Mục tiêu và logic can thiệp	137
5.4.2. Nội dung giải pháp	137
5.4.3. Tổ chức thực hiện và điều kiện bảo đảm	139
5.4.4. Rủi ro thực hiện và biện pháp kiểm soát	139
5.5. Nâng độ tin cậy của hạ tầng và kết nối logistics (INF).....	140
5.5.1. Mục tiêu và logic can thiệp	140
5.5.2. Nội dung giải pháp	140
5.5.3. Tổ chức thực hiện và điều kiện bảo đảm	142
5.5.4. Rủi ro thực hiện và biện pháp kiểm soát	142
5.6. Cải cách thể chế, thủ tục và chất lượng phục vụ nhà đầu tư (PRO)	143
5.6.1. Mục tiêu và logic can thiệp	143
5.6.2. Nội dung giải pháp	143
5.6.3. Tổ chức thực hiện và điều kiện bảo đảm	144
5.6.4. Rủi ro thực hiện và biện pháp kiểm soát	144
5.7. Nâng chất lượng nguồn nhân lực theo nhu cầu doanh nghiệp FDI (HRQ)	145
5.7.1. Mục tiêu và logic can thiệp	145
5.7.2. Nội dung giải pháp	145
5.7.3. Tổ chức thực hiện và điều kiện bảo đảm	146
5.7.4. Rủi ro thực hiện và biện pháp kiểm soát	147
5.8. Cải thiện môi trường kinh doanh và chất lượng sống (BEQ)	147
5.8.1. Mục tiêu và logic can thiệp	148
5.8.2. Nội dung giải pháp	148
5.8.3. Tổ chức thực hiện và điều kiện bảo đảm	149
5.8.4. Rủi ro thực hiện và biện pháp kiểm soát	149
5.9. Nâng hiệu quả chính sách chi phí và ưu đãi đầu tư (INC).....	150
5.9.1. Mục tiêu và logic can thiệp	150
5.9.2. Nội dung giải pháp	150
5.9.3. Tổ chức thực hiện và điều kiện bảo đảm	152
5.9.4. Rủi ro thực hiện và biện pháp kiểm soát	152
5.10. Cơ chế tích hợp sáu nhóm giải pháp.....	153
5.11. Lộ trình thực hiện giai đoạn 2026-2030	154

5.12. Cơ chế tổ chức thực hiện	154
5.13. Cơ chế giám sát và đánh giá.....	155
5.14. Điều kiện bảo đảm thực hiện.....	156
5.15. Một số kiến nghị đối với các chủ thể.....	157
KẾT LUẬN.....	159

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

A. Danh mục từ viết tắt Tiếng Việt

STT	Chữ viết tắt	Nghĩa đầy đủ
1.	CNTT	Công nghệ thông tin
2.	DN	Doanh nghiệp
3.	DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
4.	FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
5.	NSNN	Ngân sách nhà nước
6.	SXKD	Sản xuất kinh doanh

B. Danh mục từ viết tắt tiếng Anh

STT	Chữ viết tắt	Nghĩa tiếng Anh đầy đủ	Nghĩa tiếng Việt
1	FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
2	GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
3	IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ quốc tế
4	ROA	Return on Assets	Tỷ suất doanh lợi trên tài sản
5	ROE	Return on Equity	Tỷ suất DL trên vốn CSH
7	WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH

Danh mục các bảng biểu

Bảng 1. 1. Tổng hợp các hướng nghiên cứu và nội dung kế thừa của luận án	19
Bảng 2.1. Khái quát các hình thức FDI phân loại theo các tiêu thức khác nhau	24
Bảng 2.2. Liên kết khái niệm - lý thuyết - cơ chế - giả thuyết của mô hình nghiên cứu	47
Bảng 3.1. Tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu.....	64
Bảng 3.2. Mô tả các biến trong mô hình	67
Bảng 4.1. Một số chỉ tiêu bối cảnh kinh tế và môi trường đầu tư năm 2024.....	88
Bảng 4.2. Một số chỉ số thành phần PCI 2024 có liên quan đến mô hình nghiên cứu	89
Bảng 4.3. Một số chỉ tiêu FDI của Hải Dương đến hết tháng 7/2024	90
Bảng 4.4. Đặc điểm mẫu khảo sát doanh nghiệp FDI (N = 280).....	94
Bảng 4.5. Thống kê mô tả theo item của 6 biến độc lập.....	96
Bảng 4.6. Thống kê mô tả theo các biến quan sát thuộc thang đo đo mức độ hấp dẫn đầu tư-IAT	98
Bảng 4.7. Thống kê mô tả theo các yếu tố	98
Bảng 4.8. Kết quả kiểm định t-test theo hình thức sở hữu doanh nghiệp	99
Bảng 4.9. Kết quả kiểm định t-test theo vị trí đặt cơ sở kinh doanh.....	100
Bảng 4.10. Kết quả ANOVA theo khu vực xuất xứ nhà đầu tư	102
Bảng 4.11. Kết quả ANOVA theo ngành/lĩnh vực hoạt động	103
Bảng 4.12. Kết quả ANOVA theo quy mô lao động	104
Bảng 4.13. Kết quả kiểm định ANOVA theo thời gian hoạt động doanh nghiệp ..	104
Bảng 4.14. Kết quả kiểm định ANOVA theo quy mô vốn đầu tư	105
Bảng 4.15. Kết quả kiểm định ANOVA theo tỷ trọng doanh thu xuất khẩu.....	106
Bảng 4.16. Ma trận tương quan Pearson giữa các cấu trúc (N = 280).....	107
Bảng 4.17. Tổng hợp Cronbach's Alpha theo nhân tố.....	111
Bảng 4.18. EFA – KMO và Bartlett.....	112

Bảng 4.19. EFA – Phương sai trích (Factor Variance)	113
Bảng 4. 20. EFA – Pattern Matrix (tải nhân tố, ảnh hệ số < 0.50)	114
Bảng 4.21. Độ phù hợp mô hình CFA	116
Bảng 4.22. Tải chuẩn hóa CFA theo nhân tố	117
Bảng 4.23. CR và AVE theo nhân tố	118
Bảng 4.24. Ma trận HTMT giữa các nhân tố	118
Bảng 4.25. Độ phù hợp mô hình SEM.....	120
Bảng 4.26. Hệ số đường dẫn (β) và mức ý nghĩa.....	120
Bảng 4.27. Hệ số xác định R^2 của biến IAT	121
Bảng 4.28. Kết quả kiểm định độ vững bằng bootstrap.....	122
Bảng 4.29. Tổng hợp kết quả SEM và bằng chứng mô tả liên quan	123
Bảng 5.1. Khung mục tiêu quản lý đến năm 2030	135
Bảng 5.2. Ma trận bằng chứng và định hướng can thiệp	136
Bảng 5.3. Khung theo dõi nhóm giải pháp SCL	140
Bảng 5.4. Khung theo dõi nhóm giải pháp INF	142
Bảng 5.5. Khung theo dõi nhóm giải pháp PRO.....	145
Bảng 5.6. Khung theo dõi nhóm giải pháp HRQ	147
Bảng 5.7. Khung theo dõi nhóm giải pháp BEQ	150
Bảng 5.8. Khung theo dõi nhóm giải pháp INC.....	152
Bảng 5.9. Ma trận liên kết giữa các nhóm giải pháp	153
Bảng 5.10. Lộ trình triển khai đề xuất	154
Bảng 5.11. Bộ chỉ số giám sát tổng hợp	155
Danh mục các hình	
Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu	59
Hình 3.2. Khung nghiên cứu	65
Hình 4.1. Mô hình CFA (chuẩn hóa)	116
Hình 4.2. Mô hình SEM.....	119

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục giữ vai trò quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt tại các nền kinh tế đang phát triển, thông qua việc bổ sung nguồn vốn đầu tư, tạo việc làm, thúc đẩy xuất khẩu, chuyển giao công nghệ và tăng cường sự tham gia của nền kinh tế sở tại vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, môi trường FDI quốc tế có nhiều thay đổi dưới tác động của bất ổn kinh tế và địa chính trị, quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, chuyển đổi số và yêu cầu ngày càng cao về phát triển xanh và bền vững. Những thay đổi này làm cho cạnh tranh thu hút FDI không còn chủ yếu dựa trên lợi thế về chi phí, tài nguyên hoặc các ưu đãi đầu tư, mà ngày càng phụ thuộc vào chất lượng thể chế, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, khả năng kết nối chuỗi cung ứng và chất lượng tổng thể của môi trường đầu tư.

Đối với Việt Nam, FDI là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế và có đóng góp đáng kể đối với sản xuất công nghiệp, xuất khẩu, việc làm và hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, yêu cầu đặt ra hiện nay không chỉ là gia tăng quy mô vốn đăng ký hoặc số lượng dự án, mà còn phải nâng cao chất lượng và hiệu quả thu hút FDI, tăng khả năng liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao vị trí của nền kinh tế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Trong điều kiện các địa phương ngày càng cạnh tranh trực tiếp trong thu hút các dự án đầu tư, khả năng tạo lập một môi trường đầu tư thuận lợi và duy trì sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư trở thành một nội dung quan trọng của quản lý kinh tế địa phương.

Khu vực Hải Dương và thành phố Hải Phòng có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp và thu hút FDI nhờ vị trí trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, khả năng kết nối với các trung tâm kinh tế lớn, hệ thống khu công nghiệp và mạng lưới giao thông, cảng biển và logistics tương đối phát triển. Thực tiễn những năm qua cho thấy khu vực này đã thu hút được một lượng đáng kể các dự án FDI, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo. Tuy nhiên, quy mô FDI không đồng nghĩa hoàn toàn với chất lượng và tính bền vững của sức hấp dẫn đầu tư. Khả năng cung ứng tại chỗ, chất lượng nguồn nhân lực, mức độ liên kết giữa doanh nghiệp

FDI với doanh nghiệp trong nước, chất lượng dịch vụ logistics, hiệu quả thực thi thủ tục hành chính và các điều kiện phục vụ người lao động, chuyên gia vẫn là những vấn đề cần tiếp tục được cải thiện. Vì vậy, việc xác định những yếu tố thực sự tạo nên sức hấp dẫn của địa bàn từ chính đánh giá của các doanh nghiệp FDI có ý nghĩa trực tiếp đối với công tác quản lý và hoạch định chính sách tại địa phương.

Về phương diện khoa học, các nghiên cứu trong và ngoài nước đã cung cấp nhiều bằng chứng về vai trò của các điều kiện kinh tế, nguồn lực, thể chế và môi trường đầu tư đối với thu hút FDI. Các nghiên cứu gần đây cho thấy trọng tâm phân tích đang được mở rộng từ những lợi thế địa điểm truyền thống sang chất lượng thể chế, năng lực cạnh tranh, môi trường kinh doanh, năng lực hấp thụ và hệ sinh thái sản xuất của địa phương. Ramachandran et al. (2020) chỉ ra vai trò của quản trị công nghiệp đối với FDI; Duong (2020) nhấn mạnh ý nghĩa của năng lực hấp thụ trong khu vực sản xuất; trong khi Saha et al. (2022) và Zhang và Kim (2022) cung cấp thêm bằng chứng về mối quan hệ giữa chất lượng thể chế và dòng vốn FDI. Trong bối cảnh Việt Nam, Bùi Kiều Anh và Lê Minh Sơn (2021) nhấn mạnh vai trò của thể chế đối với thu hút FDI; Nguyen et al. (2023) xem xét mối liên hệ giữa năng lực cạnh tranh và FDI; còn Le et al. (2024) tiếp cận sức hấp dẫn FDI từ góc độ thể chế và môi trường kinh doanh.

Mặc dù vậy, kết quả nghiên cứu về vai trò và mức độ tác động của các yếu tố đến FDI chưa hoàn toàn đồng nhất giữa các quốc gia và địa phương do sự khác biệt về điều kiện kinh tế, thể chế và đặc điểm của môi trường đầu tư. Nhiều nghiên cứu về FDI tại Việt Nam sử dụng dữ liệu thứ cấp ở cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh để phân tích quy mô và dòng vốn FDI; cách tiếp cận này có ưu thế trong nhận diện các quan hệ kinh tế vĩ mô nhưng khó phản ánh đầy đủ đánh giá của chính doanh nghiệp FDI về chất lượng thực tế của môi trường đầu tư. Ở cấp địa phương, các nghiên cứu đã quan tâm đến hạ tầng, nguồn nhân lực, thể chế, chi phí và năng lực cạnh tranh, nhưng công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi cũng như môi trường kinh doanh và chất lượng sống còn thường được xem xét riêng lẻ hoặc phản ánh gián tiếp. Vì vậy, vẫn cần bổ sung bằng chứng vi mô từ chính các doanh nghiệp FDI để đánh giá đồng thời các nhóm điều kiện của môi trường đầu tư mà chính quyền địa phương có khả năng tác động thông qua hoạt động quản lý và chính sách.

Trên cơ sở đó, luận án kế thừa các nhóm yếu tố đã được nghiên cứu tương đối phổ biến gồm cơ sở hạ tầng và logistics, chất lượng nguồn nhân lực, thể chế, thủ tục và tính minh bạch, chi phí và ưu đãi đầu tư; đồng thời xem xét công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi, môi trường kinh doanh và chất lượng sống trong cùng một khung phân tích. Việc sử dụng dữ liệu khảo sát doanh nghiệp FDI và mô hình cấu trúc tuyến tính (CB-SEM) cho phép đánh giá đồng thời các cấu trúc tiềm ẩn và xác định mức độ tác động tương đối của các nhóm yếu tố đến mức độ hấp dẫn đầu tư. Cách tiếp cận này nhằm bổ sung bằng chứng thực nghiệm ở cấp địa phương, chứ không thay thế các nghiên cứu sử dụng số liệu FDI thực tế hoặc khẳng định một mô hình có tính phổ quát cho mọi địa phương.

Từ góc độ Quản lý kinh tế, vấn đề cần làm rõ không chỉ là những yếu tố nào có ảnh hưởng đến FDI, mà còn là những điều kiện thuộc môi trường đầu tư và năng lực quản lý kinh tế địa phương nào góp phần tạo nên sức hấp dẫn của địa bàn đối với doanh nghiệp FDI, mức độ tác động tương đối của từng yếu tố và những nội dung quản lý nào cần được ưu tiên cải thiện. Theo cách tiếp cận này, đánh giá của doanh nghiệp FDI phản ánh cảm nhận của chủ thể đầu tư đối với các điều kiện của môi trường đầu tư, trong khi thể chế, chính sách, công cụ và hoạt động của chính quyền địa phương phản ánh phương diện quản lý. Kết nối hai phương diện này tạo cơ sở chuyển hóa kết quả nghiên cứu thực nghiệm thành luận cứ phục vụ xác định các nội dung ưu tiên trong quản lý và hoạch định chính sách thu hút FDI tại địa phương.

Xuất phát từ những vấn đề lý luận và thực tiễn nêu trên, việc thực hiện đề tài “Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng” là cần thiết. Nghiên cứu hướng tới bổ sung bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố tạo nên mức độ hấp dẫn đầu tư từ góc nhìn của doanh nghiệp FDI, đồng thời cung cấp thêm luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện các công cụ, chính sách và hoạt động quản lý kinh tế nhằm nâng cao sức hấp dẫn và hiệu quả thu hút FDI của địa bàn nghiên cứu trong bối cảnh mới.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Luận án nhằm nhận diện, đánh giá và kiểm định mức độ tác động của các yếu tố thuộc môi trường đầu tư và năng lực quản lý kinh tế địa phương đến mức độ hấp

dẫn đầu tư đối với doanh nghiệp FDI tại khu vực Hải Dương; trên cơ sở kết hợp kết quả nghiên cứu thực nghiệm với phân tích thực trạng và bối cảnh quản lý, đề xuất các giải pháp và hàm ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút FDI tại khu vực Hải Dương trong không gian phát triển của thành phố Hải Phòng đến năm 2030.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về thu hút FDI ở cấp địa phương, các yếu tố ảnh hưởng đến sức hấp dẫn đầu tư và nội dung quản lý kinh tế địa phương đối với hoạt động thu hút FDI.

- Phân tích và đánh giá thực trạng thu hút FDI, môi trường đầu tư và hoạt động quản lý liên quan đến thu hút FDI tại khu vực Hải Dương trong giai đoạn 2016-2024.

- Xây dựng và kiểm định mô hình nghiên cứu nhằm xác định mức độ tác động của các nhóm yếu tố thuộc môi trường đầu tư và năng lực quản lý kinh tế địa phương đến mức độ hấp dẫn đầu tư được cảm nhận bởi các doanh nghiệp FDI tại khu vực Hải Dương.

- Trên cơ sở kết quả nghiên cứu định lượng, phân tích thực trạng và bối cảnh quản lý sau sắp xếp đơn vị hành chính, đề xuất hệ thống giải pháp và hàm ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút FDI tại khu vực Hải Dương trong không gian phát triển của thành phố Hải Phòng đến năm 2030.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng, được xem xét chủ yếu từ góc độ môi trường đầu tư và năng lực quản lý kinh tế địa phương.

Từ góc độ chuyên ngành Quản lý kinh tế, luận án không xem xét quyết định đầu tư của doanh nghiệp như một vấn đề quản trị nội bộ doanh nghiệp, mà tập trung vào những điều kiện của môi trường đầu tư mà chính quyền địa phương có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua thể chế, chính sách và công cụ quản lý. Theo đó, doanh nghiệp FDI là chủ thể cung cấp thông tin đánh giá về mức độ hấp dẫn của các điều kiện đầu tư, còn chính quyền địa phương là chủ thể quản lý có vai trò tạo lập, điều chỉnh và cải thiện các điều kiện đó.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi về nội dung: Luận án nghiên cứu các yếu tố thuộc môi trường đầu tư và năng lực quản lý kinh tế địa phương có ảnh hưởng đến mức độ hấp dẫn đầu tư đối với doanh nghiệp FDI, gồm: cơ sở hạ tầng và logistics; chất lượng nguồn nhân lực; thể chế, thủ tục và mức độ đáp ứng của chính quyền; công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi; chi phí và ưu đãi đầu tư; môi trường kinh doanh và chất lượng sống. Trong mô hình thực nghiệm, biến kết quả là mức độ hấp dẫn đầu tư được cảm nhận bởi doanh nghiệp FDI. Kết quả thu hút FDI thực tế về số dự án, quy mô vốn và cơ cấu đầu tư được sử dụng để phân tích bối cảnh, thực trạng và đối chiếu với kết quả khảo sát, không đồng nhất với biến phụ thuộc trong mô hình SEM.

Phạm vi về không gian: Dữ liệu nghiên cứu được thu thập trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo địa giới hành chính tại thời điểm tiến hành nghiên cứu. Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, địa bàn này thuộc thành phố Hải Phòng. Vì vậy, trong luận án, thuật ngữ “khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng” được sử dụng để chỉ phạm vi địa lý tương ứng với tỉnh Hải Dương trước thời điểm sắp xếp đơn vị hành chính. Việc sử dụng thuật ngữ này nhằm bảo đảm sự thống nhất giữa phạm vi dữ liệu lịch sử với bối cảnh hành chính hiện hành và không hàm ý rằng dữ liệu khảo sát đại diện cho toàn bộ thành phố Hải Phòng hiện nay.

Phạm vi về thời gian: Luận án sử dụng dữ liệu thứ cấp chủ yếu trong giai đoạn 2016-2024. Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2024 và hoàn thiện xử lý trong năm 2025. Các giải pháp và hàm ý chính sách được đề xuất cho giai đoạn đến năm 2030, có xem xét bối cảnh phát triển và cơ chế quản lý của thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính..

4. Những đóng góp mới của luận án

Thứ nhất, về phương diện lý luận, luận án bổ sung cách tiếp cận nghiên cứu sức hấp dẫn FDI ở cấp địa phương thông qua việc vận dụng bổ trợ lý thuyết lợi thế so sánh, mô hình OLI và lý thuyết vòng đời sản phẩm để luận giải sáu nhóm yếu tố của môi trường đầu tư. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xem xét đồng thời các yếu tố thường được đề cập như hạ tầng, nguồn nhân lực, thể chế, chi phí và ưu đãi với công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi, môi trường kinh doanh và chất lượng sống. Kết quả góp phần làm rõ hơn cơ sở lý luận cho việc xem xét sức hấp dẫn FDI từ góc độ những điều kiện

của địa phương mà chính quyền có khả năng tác động thông qua quản lý và chính sách.

Thứ hai, về bằng chứng thực nghiệm, luận án cung cấp bằng chứng vi mô từ khảo sát 280 doanh nghiệp FDI hoạt động tại khu vực Hải Dương, qua đó xác định và so sánh mức độ tác động của sáu nhóm yếu tố đến mức độ hấp dẫn đầu tư được doanh nghiệp cảm nhận. Kết quả này bổ sung bằng chứng thực nghiệm ở cấp địa phương từ chính các doanh nghiệp đang hoạt động tại địa bàn tiếp nhận đầu tư, qua đó làm rõ mức độ khác nhau trong tác động của các điều kiện thuộc môi trường đầu tư.

Thứ ba, về góc độ Quản lý kinh tế, luận án kết nối đánh giá của doanh nghiệp về môi trường đầu tư với những nội dung mà chính quyền địa phương có khả năng tác động thông qua thể chế, chính sách và công cụ quản lý. Qua đó, nghiên cứu cung cấp căn cứ để nhận diện thứ tự ưu tiên trong cải thiện môi trường đầu tư và quản lý hoạt động thu hút FDI ở cấp địa phương, thay vì chỉ xác định các yếu tố ảnh hưởng đến FDI về mặt thống kê.

Thứ tư, về giá trị thực tiễn và ứng dụng, luận án cung cấp cơ sở thực nghiệm để đề xuất hệ thống giải pháp gắn với mức độ tác động của từng nhóm yếu tố và những hạn chế được nhận diện từ thực trạng địa phương. Các giải pháp tập trung vào phát triển công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi; nâng cấp hạ tầng và logistics; cải thiện thể chế, thủ tục và tính minh bạch; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; cải thiện môi trường kinh doanh và chất lượng sống; nâng cao hiệu quả của chính sách chi phí và ưu đãi đầu tư. Việc đặt các giải pháp trong không gian phát triển mới của thành phố Hải Phòng góp phần nâng cao giá trị tham khảo của kết quả nghiên cứu đối với hoạch định và thực thi chính sách thu hút FDI đến năm 2030.

5. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án được kết cấu thành 5 chương với những nội dung chính như sau:

Chương 1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và các yếu tố ảnh hưởng. Chương này tổng hợp, phân tích và đánh giá các nghiên cứu trong và ngoài nước; từ đó xác định khoảng trống và định hướng nghiên cứu của luận án.

Chương 2. Cơ sở lý luận và thực tiễn về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và các yếu tố ảnh hưởng. Chương này làm rõ các khái niệm, vai trò và nội dung quản lý đối với thu hút FDI ở cấp địa phương; trình bày các lý thuyết nền, cơ chế tác động của các yếu tố và kinh nghiệm thực tiễn có liên quan.

Chương 3. Phương pháp nghiên cứu. Chương này xây dựng giả thuyết, khung và mô hình nghiên cứu; trình bày cách tiếp cận nghiên cứu, nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng, thang đo, mẫu khảo sát và phương pháp phân tích dữ liệu.

Chương 4. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và kết quả nghiên cứu tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng. Chương này phân tích thực trạng thu hút FDI và hoạt động quản lý có liên quan; trình bày kết quả kiểm định mô hình và thảo luận các phát hiện nghiên cứu trong bối cảnh địa phương.

Chương 5. Giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, thực trạng và bối cảnh phát triển mới, chương này xác định căn cứ, định hướng và đề xuất các nhóm giải pháp quản lý nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút FDI đến năm 2030.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

Chương này tổng quan và đánh giá các công trình nghiên cứu có liên quan đến những yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), làm cơ sở xác định khoảng trống và định hướng nghiên cứu của luận án. Thay vì phân tách cơ học các nghiên cứu theo phạm vi quốc tế, Việt Nam và địa phương, các công trình được hệ thống hóa theo những nhóm vấn đề có quan hệ trực tiếp với mô hình nghiên cứu, gồm: cơ sở hạ tầng và logistics; chất lượng nguồn nhân lực; thể chế, thủ tục và mức độ đáp ứng của chính quyền; chi phí và ưu đãi đầu tư; công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi; môi trường kinh doanh và chất lượng sống. Trong từng nhóm, các nghiên cứu quốc tế và Việt Nam được đối chiếu về cách tiếp cận, kết quả chủ yếu và những vấn đề còn chưa thống nhất. Chương cũng tổng quan các phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng, qua đó xác định những nội dung luận án kế thừa, những vấn đề cần tiếp tục làm rõ và định hướng nghiên cứu phù hợp với bối cảnh khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng.

1.1. Tổng quan các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.1.1. Nghiên cứu về cơ sở hạ tầng, logistics và lợi thế địa điểm

Cơ sở hạ tầng và lợi thế địa điểm là một trong những nhóm yếu tố được nghiên cứu tương đối sớm trong các công trình về lựa chọn địa điểm FDI. Theo cách tiếp cận truyền thống, quyết định đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài chịu ảnh hưởng bởi khả năng tiếp cận thị trường, chi phí vận chuyển, điều kiện kết nối và mức độ sẵn có của các yếu tố đầu vào tại địa điểm tiếp nhận đầu tư. Kohpaiboon (2003), Khachoo và Khan (2012) cùng nhiều nghiên cứu thực nghiệm khác cho thấy quy mô thị trường, độ mở thương mại, chi phí sản xuất và các điều kiện hạ tầng có thể tạo ra khác biệt về sức hấp dẫn FDI giữa các quốc gia và khu vực. Trong cách tiếp cận lợi thế địa điểm của mô hình OLI, cơ sở hạ tầng cũng là một bộ phận quan trọng của các điều kiện địa điểm mà doanh nghiệp cân nhắc khi tổ chức hoạt động sản xuất ở nước ngoài.

Ở cấp độ địa phương, vai trò của cơ sở hạ tầng không chỉ thể hiện ở quy mô đầu tư cho giao thông mà còn ở khả năng kết nối giữa cơ sở sản xuất với thị trường, cảng

biển, trung tâm logistics và các mắt xích khác trong chuỗi cung ứng. Chất lượng và độ tin cậy của hệ thống giao thông, điện, nước, viễn thông và các dịch vụ hạ tầng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến thời gian giao hàng, mức tồn kho, tính liên tục của sản xuất và chi phí giao dịch của doanh nghiệp. Vì vậy, đối với các doanh nghiệp tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị xuyên quốc gia, lợi thế địa điểm ngày càng gắn với chất lượng kết nối và khả năng bảo đảm hoạt động của chuỗi cung ứng, thay vì chỉ với khoảng cách địa lý hoặc chi phí vận tải đơn thuần.

Trong bối cảnh Việt Nam, các nghiên cứu cũng ghi nhận vai trò đáng kể của hạ tầng đối với phân bố và thu hút FDI. Nguyễn Văn Bồn và Nguyễn Minh Tiến (2014) cho thấy cơ sở hạ tầng là một trong những điều kiện góp phần giảm chi phí giao dịch và cải thiện khả năng thu hút đầu tư. Ở cấp tỉnh, sự khác biệt về vị trí, khả năng tiếp cận các trung tâm kinh tế, mức độ phát triển khu công nghiệp và chất lượng kết nối giao thông góp phần giải thích sự phân bố không đồng đều của FDI giữa các địa phương. Tuy nhiên, tác động của hạ tầng cần được đặt trong mối quan hệ với các điều kiện khác của địa điểm, bởi một địa phương có hạ tầng vật chất thuận lợi nhưng thiếu nguồn nhân lực, nhà cung cấp hoặc chất lượng điều hành phù hợp vẫn có thể gặp hạn chế trong việc duy trì sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư.

Một hướng nghiên cứu quan trọng khác mở rộng cách tiếp cận lợi thế địa điểm sang hiệu ứng quần tụ và tương tác không gian. Head et al. (1995) cho thấy doanh nghiệp nước ngoài có xu hướng lựa chọn địa điểm gần các doanh nghiệp có liên quan nhằm tận dụng thông tin, thị trường lao động và các lợi ích từ quần tụ. Tại Việt Nam, Lê Văn Thắng và Nguyễn Lưu Bảo Đoàn (2017) sử dụng cách tiếp cận kinh tế lượng không gian và cho thấy quyết định đầu tư của một địa phương không hoàn toàn độc lập với các địa phương lân cận. Điều này gợi ý rằng khả năng thu hút FDI cần được xem xét trong không gian liên kết vùng, đặc biệt đối với những địa bàn có quan hệ chặt chẽ về giao thông, logistics và tổ chức sản xuất.

Các nghiên cứu gần đây tiếp tục mở rộng khái niệm lợi thế địa điểm khi xem xét đồng thời hạ tầng vật chất, hạ tầng số, năng lực logistics và khả năng kết nối chuỗi. Nguyen et al. (2023), khi đánh giá sức hấp dẫn FDI của 63 tỉnh, thành phố Việt Nam giai đoạn 2017-2021, cho thấy hiệu quả thu hút FDI có sự khác biệt đáng kể giữa các địa phương và cần được xem xét trên một tập hợp điều kiện của môi trường địa phương thay vì dựa vào một lợi thế riêng lẻ. Kết quả này củng cố lập luận rằng

hạ tầng và kết nối là điều kiện quan trọng nhưng chỉ phát huy đầy đủ khi tương tác với thể chế, nguồn nhân lực và các điều kiện hỗ trợ sản xuất khác.

Nhìn chung, các nghiên cứu tương đối thống nhất rằng cơ sở hạ tầng và khả năng kết nối có vai trò quan trọng đối với sức hấp dẫn của địa điểm đầu tư. Tuy nhiên, nội hàm của yếu tố này đã chuyển từ việc nhấn mạnh số lượng và mức độ sẵn có của hạ tầng sang chất lượng, độ tin cậy, khả năng kết nối đa phương thức và hiệu quả logistics. Bên cạnh đó, tác động của hạ tầng phụ thuộc vào đặc điểm ngành, cấu trúc chuỗi cung ứng và sự tương tác với các điều kiện khác của môi trường đầu tư. Trên cơ sở đó, luận án kế thừa nhóm yếu tố cơ sở hạ tầng và logistics, tập trung vào đánh giá của doanh nghiệp FDI đối với mức độ đáp ứng của hạ tầng và khả năng kết nối phục vụ hoạt động đầu tư, sản xuất và kinh doanh tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng.

1.1.2. Nghiên cứu về chất lượng nguồn nhân lực và năng lực hấp thụ

Nguồn nhân lực là một trong những điều kiện nền tảng quyết định khả năng tiếp nhận, vận hành và nâng cấp các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp FDI. Các nghiên cứu về FDI thường tiếp cận nguồn nhân lực từ các khía cạnh như trình độ học vấn, kỹ năng nghề, năng suất lao động, khả năng đáp ứng nhu cầu tuyển dụng và chi phí lao động. Đối với các dự án thâm dụng lao động, quy mô và chi phí lao động có thể là yếu tố quan trọng; trong khi đối với các dự án công nghệ cao, chất lượng kỹ năng, năng lực kỹ thuật và khả năng học hỏi thường có ý nghĩa lớn hơn.

Các nghiên cứu về năng lực hấp thụ nhấn mạnh rằng lợi ích từ FDI không tự động chuyển thành năng suất, công nghệ hoặc kỹ năng cho nền kinh tế tiếp nhận. Khả năng tiếp thu tri thức và công nghệ phụ thuộc vào trình độ nguồn nhân lực và năng lực tổ chức của doanh nghiệp, ngành và địa phương. Duong (2020) cho thấy năng lực hấp thụ có ý nghĩa quan trọng đối với khu vực sản xuất tại Việt Nam, qua đó hàm ý rằng chất lượng lao động không chỉ ảnh hưởng đến quyết định địa điểm đầu tư mà còn quyết định mức độ lan tỏa của FDI sau khi dự án đi vào hoạt động.

Trong bối cảnh Đông Nam Á, Ibarra-Olivo et al. (2024) nghiên cứu Việt Nam và Indonesia và chỉ ra mối quan hệ giữa FDI, vị trí của doanh nghiệp đa quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu và phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật - nghề nghiệp. Kết quả cho thấy cấu trúc FDI và vị trí của hoạt động đầu tư trong chuỗi giá trị có liên hệ với nhu cầu và quá trình hình thành nguồn nhân lực. Cách tiếp cận này gợi ý rằng

đánh giá nguồn nhân lực đối với FDI không nên chỉ dừng ở số lượng lao động hoặc mức lương, mà cần quan tâm đến sự phù hợp giữa kỹ năng được cung cấp và yêu cầu của các hoạt động có giá trị gia tăng khác nhau.

Các bằng chứng gần đây tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương cũng cho thấy chất lượng lao động có thể làm thay đổi tác động của FDI đối với việc làm và phát triển kinh tế (Nguyen et al., 2024). Đối với địa phương tiếp nhận đầu tư, điều này đặt ra yêu cầu không chỉ mở rộng quy mô đào tạo mà còn tăng khả năng phối hợp giữa cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhằm điều chỉnh cơ cấu kỹ năng theo nhu cầu của nhà đầu tư.

Tại Việt Nam, sự khác biệt về chất lượng lao động giữa các địa phương là một trong những yếu tố có thể ảnh hưởng đến sức hấp dẫn đầu tư. Các chỉ số về đào tạo lao động, khả năng tuyển dụng, chi phí đào tạo lại và chất lượng dịch vụ hỗ trợ lao động thường được phản ánh trong đánh giá môi trường kinh doanh cấp tỉnh. Đối với các trung tâm công nghiệp, tình trạng thiếu lao động kỹ thuật, biến động lao động và cạnh tranh nhân lực giữa các khu công nghiệp có thể làm tăng chi phí vận hành ngay cả khi mức lương danh nghĩa vẫn còn cạnh tranh.

Nhìn chung, các nghiên cứu cho thấy nguồn nhân lực có vai trò kép: vừa là điều kiện để thu hút FDI, vừa là năng lực giúp địa phương hấp thụ tốt hơn các tác động lan tỏa của FDI. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng phụ thuộc vào loại hình dự án, trình độ công nghệ và vị trí của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị. Luận án vì vậy kế thừa nhóm yếu tố chất lượng nguồn nhân lực theo hướng đánh giá mức độ đáp ứng về kỹ năng, khả năng tuyển dụng, chất lượng đào tạo và sự phù hợp của nguồn lao động với yêu cầu hoạt động của doanh nghiệp FDI.

1.1.3. Nghiên cứu về thể chế, thủ tục và mức độ đáp ứng của chính quyền

Chất lượng thể chế là một trong những nhóm yếu tố được nghiên cứu rộng rãi trong lý thuyết và thực nghiệm về FDI. Thể chế có thể làm giảm hoặc gia tăng chi phí giao dịch, mức độ bất định và rủi ro của nhà đầu tư thông qua tính minh bạch, khả năng dự báo của chính sách, bảo đảm quyền tài sản, hiệu lực thực thi và chất lượng quản trị công. Vì vậy, cùng với các điều kiện kinh tế, chất lượng thể chế thường được xem là một bộ phận quan trọng của lợi thế địa điểm.

Các nghiên cứu quốc tế gần đây tiếp tục khẳng định mối quan hệ này. Saha et al. (2022) và Zhang và Kim (2022) cung cấp bằng chứng về vai trò của chất lượng

thể chế đối với dòng FDI. Khan et al. (2024), sử dụng dữ liệu bảng toàn cầu và mô hình GMM hệ thống, cho thấy chất lượng thể chế và quản trị có ý nghĩa đối với FDI, mặc dù mức độ tác động khác nhau giữa các nhóm quốc gia. Những kết quả này hàm ý rằng tác động của thể chế cần được xem xét trong bối cảnh cụ thể, thay vì giả định một mức ảnh hưởng đồng nhất.

Đối với Việt Nam, chất lượng thể chế cấp địa phương đặc biệt đáng chú ý do các tỉnh, thành phố cùng hoạt động trong một khuôn khổ pháp luật quốc gia nhưng có thể khác nhau về chất lượng thực thi, tính minh bạch, chi phí thời gian, mức độ chủ động và chất lượng hỗ trợ doanh nghiệp. Dang (2013) sử dụng dữ liệu cấp tỉnh cho thấy FDI và chất lượng thể chế địa phương có mối liên hệ đáng kể; nghiên cứu đồng thời chỉ ra khả năng tồn tại quan hệ hai chiều giữa FDI và cải thiện thể chế. Trường hợp này cũng cho thấy cần thận trọng khi diễn giải quan hệ nhân quả chỉ từ tương quan giữa thể chế và FDI.

Ở góc độ lựa chọn địa điểm, Huỳnh Thị Diệu Linh (2022) sử dụng dữ liệu từ các đối tác đầu tư chính của Việt Nam giai đoạn 2013-2020 và cho thấy phần lớn các chỉ báo chất lượng thể chế có ảnh hưởng đáng kể đến lựa chọn Việt Nam làm địa điểm đầu tư của doanh nghiệp đa quốc gia. Ha et al. (2024) tiếp tục cho thấy các thành phần của chất lượng thể chế cấp tỉnh có ảnh hưởng khác nhau đến năng suất doanh nghiệp, trong đó thời gian doanh nghiệp phải làm việc với cơ quan nhà nước và chính sách lao động là những khía cạnh đáng chú ý. Mặc dù nghiên cứu này không trực tiếp mô hình hóa quyết định FDI, kết quả cung cấp thêm bằng chứng về ý nghĩa kinh tế của chất lượng thực thi thể chế ở cấp địa phương.

Các nghiên cứu sử dụng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) cũng cho thấy môi trường điều hành địa phương có nhiều chiều cạnh, bao gồm gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai, tính minh bạch, chi phí thời gian, chi phí không chính thức, tính năng động của chính quyền, đào tạo lao động và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Do đó, khi nghiên cứu FDI ở cấp địa phương, việc đo lường thể chế chỉ bằng số lượng thủ tục hoặc thời gian xử lý hành chính có thể chưa phản ánh đầy đủ trải nghiệm của doanh nghiệp.

Nhìn chung, bằng chứng nghiên cứu tương đối nhất quán về vai trò của thể chế, nhưng còn khác nhau về cách đo lường và cơ chế tác động. Đối với chuyên ngành Quản lý kinh tế, đây là nhóm yếu tố có ý nghĩa trực tiếp vì nhiều nội dung như minh

bạch, thời gian xử lý, phối hợp liên cơ quan, khả năng phản hồi và hỗ trợ doanh nghiệp nằm trong phạm vi mà chính quyền địa phương có thể cải thiện thông qua tổ chức thực thi và công cụ quản lý. Luận án kế thừa nhóm yếu tố thể chế, thủ tục và mức độ đáp ứng của chính quyền theo hướng đo lường cảm nhận trực tiếp của doanh nghiệp FDI về chất lượng thực thi tại địa phương.

1.1.4. Nghiên cứu về chi phí và chính sách ưu đãi đầu tư

Chi phí và ưu đãi đầu tư là nhóm yếu tố thường xuyên xuất hiện trong các nghiên cứu về lựa chọn địa điểm FDI. Chi phí có thể bao gồm tiền lương, đất đai, năng lượng, vận tải, tuân thủ thủ tục và các chi phí giao dịch khác; trong khi ưu đãi thường liên quan đến thuế, đất đai, hỗ trợ đầu tư và các cơ chế khuyến khích. Theo logic tối đa hóa lợi nhuận, các địa điểm có tổng chi phí thấp hơn hoặc chính sách ưu đãi thuận lợi hơn có thể tạo sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư, đặc biệt đối với các ngành nhạy cảm với chi phí.

Tuy nhiên, nghiên cứu thực nghiệm cho thấy tác động của ưu đãi không tách rời các điều kiện nền tảng của địa điểm. Ưu đãi thuế hoặc đất đai có thể hỗ trợ quyết định đầu tư ở biên, nhưng khó bù đắp lâu dài cho hạ tầng yếu, thiếu lao động phù hợp, thủ tục thiếu ổn định hoặc chuỗi cung ứng kém phát triển. Do đó, nhiều nghiên cứu chuyển từ cách xem ưu đãi là công cụ cạnh tranh độc lập sang đánh giá hiệu quả của ưu đãi trong tổng thể môi trường đầu tư.

Trong bối cảnh Việt Nam, chính sách ưu đãi FDI được quy định trong khuôn khổ pháp luật quốc gia, trong khi địa phương có vai trò quan trọng trong tổ chức thực thi, cung cấp thông tin, chuẩn bị mặt bằng, hạ tầng khu công nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ. Vì vậy, sự khác biệt về sức hấp dẫn giữa các địa phương không chỉ xuất phát từ mức ưu đãi danh nghĩa mà còn từ chi phí thực tế mà doanh nghiệp phải gánh chịu trong quá trình đầu tư và vận hành.

Một vấn đề khác là chi phí lao động cần được xem xét cùng với năng suất và chất lượng lao động. Mức lương thấp có thể là lợi thế đối với một số ngành, nhưng đối với các dự án công nghệ cao hoặc có yêu cầu kỹ năng, chi phí lao động thấp không nhất thiết bù đắp được thiếu hụt về chất lượng nhân lực. Tương tự, chi phí logistics thấp chỉ có ý nghĩa khi gắn với độ tin cậy và thời gian vận chuyển. Điều này cho thấy đánh giá chi phí cần chuyển từ các mức giá riêng lẻ sang tổng chi phí hoạt động và giá trị mà địa điểm mang lại cho doanh nghiệp.

Nhìn chung, nghiên cứu trước xác nhận chi phí và ưu đãi là những yếu tố cần xem xét, nhưng mức độ tác động có thể thấp hơn hoặc phụ thuộc mạnh hơn vào các điều kiện địa điểm khác trong bối cảnh cạnh tranh thu hút FDI chất lượng cao. Luận án kế thừa nhóm yếu tố chi phí và ưu đãi đầu tư nhưng đặt nó trong quan hệ với hạ tầng, nguồn nhân lực, thể chế, chuỗi cung ứng và môi trường kinh doanh, qua đó tránh giả định rằng ưu đãi đơn thuần có thể quyết định sức hấp dẫn của địa phương.

1.1.5. Nghiên cứu về công nghiệp hỗ trợ, liên kết chuỗi và hệ sinh thái sản xuất

Công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi ngày càng được xem là một bộ phận quan trọng của lợi thế địa điểm trong bối cảnh sản xuất phân mảnh theo chuỗi giá trị toàn cầu. Đối với doanh nghiệp FDI, sự hiện diện của nhà cung cấp có năng lực, dịch vụ kỹ thuật, logistics, bảo trì và các doanh nghiệp liên quan có thể làm giảm chi phí tìm kiếm, rút ngắn thời gian giao hàng và tăng khả năng phản ứng trước biến động của thị trường. Vì vậy, quyết định lựa chọn địa điểm có thể chịu ảnh hưởng không chỉ bởi điều kiện của riêng doanh nghiệp mà còn bởi chất lượng của hệ sinh thái sản xuất tại địa phương.

Các nghiên cứu về quản trị công nghiệp cho thấy doanh nghiệp có xu hướng tập trung tại những địa bàn nơi đã hình thành mạng lưới doanh nghiệp và nguồn lực chuyên môn hóa. Head et al. (1995) chỉ ra lợi ích của quản trị đối với lựa chọn địa điểm của doanh nghiệp nước ngoài. Ramachandran et al. (2020) tiếp tục nhấn mạnh vai trò của quản trị và hệ sinh thái sản xuất trong quyết định và hiệu quả đầu tư. Những lợi ích này có thể đến từ thị trường lao động chuyên môn hóa, chia sẻ nhà cung cấp, lan tỏa thông tin và giảm bất định khi tham gia một địa bàn đã có nền tảng sản xuất.

Đối với Việt Nam, vấn đề liên kết giữa khu vực FDI và doanh nghiệp trong nước đã được thảo luận trong nhiều nghiên cứu và báo cáo chính sách. Mặc dù Việt Nam thu hút lượng FDI đáng kể trong công nghiệp chế biến, chế tạo, mức độ tham gia của doanh nghiệp trong nước vào chuỗi cung ứng của doanh nghiệp FDI còn khác nhau giữa các ngành và địa phương. Năng lực công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng, quy mô và khả năng giao hàng của doanh nghiệp nội địa là những điều kiện quan trọng quyết định mức độ hình thành liên kết.

Trong bối cảnh tái cấu trúc chuỗi cung ứng, yếu tố này còn gắn với khả năng chống chịu và đa dạng hóa nguồn cung. Nhà đầu tư có xu hướng quan tâm nhiều hơn đến độ ổn định của đầu vào, khả năng thay thế nhà cung cấp và mức độ kết nối giữa

địa điểm đầu tư với các cụm sản xuất khác. Vì vậy, phát triển công nghiệp hỗ trợ không chỉ có ý nghĩa đối với lan tỏa FDI sau đầu tư mà còn có thể trở thành một điều kiện tạo sức hấp dẫn ngay từ giai đoạn lựa chọn địa điểm.

Nhìn chung, so với hạ tầng, nguồn nhân lực và thể chế, công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi thường ít được tích hợp như một cấu trúc độc lập trong các mô hình định lượng cấp địa phương tại Việt Nam. Đây là điểm mà luận án tiếp tục làm rõ bằng việc đo lường trực tiếp đánh giá của doanh nghiệp FDI về khả năng tiếp cận nhà cung cấp, mức độ liên kết sản xuất và điều kiện của hệ sinh thái hỗ trợ tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng.

1.1.6. Nghiên cứu về môi trường kinh doanh và chất lượng sống

Môi trường kinh doanh phản ánh tổng hợp những điều kiện mà doanh nghiệp trải nghiệm trong quá trình gia nhập, vận hành và mở rộng đầu tư. Nội hàm của khái niệm này có thể bao gồm mức độ thuận lợi trong tiếp cận dịch vụ, chất lượng hỗ trợ doanh nghiệp, khả năng kết nối thông tin, tính an toàn, chất lượng dịch vụ đô thị và những điều kiện xã hội liên quan đến hoạt động lâu dài của doanh nghiệp và người lao động. Vì vậy, môi trường kinh doanh có quan hệ với thể chế nhưng không hoàn toàn đồng nhất với thể chế.

Trong các nghiên cứu về lựa chọn địa điểm, chất lượng sống thường được quan tâm nhiều hơn đối với các hoạt động sử dụng lao động kỹ năng cao, chuyên gia và cán bộ quản lý quốc tế. Khả năng tiếp cận nhà ở, y tế, giáo dục, môi trường sống, an toàn và các dịch vụ đô thị có thể ảnh hưởng đến khả năng thu hút và duy trì nguồn nhân lực chất lượng cao. Đối với địa phương công nghiệp hóa nhanh, các điều kiện này cũng liên quan đến ổn định lao động và khả năng mở rộng sản xuất của doanh nghiệp.

Các nghiên cứu gần đây về FDI và môi trường đầu tư có xu hướng mở rộng phạm vi đánh giá sang phát triển bền vững, chuyển đổi số và các điều kiện xã hội. Xu hướng này phản ánh sự thay đổi trong chiến lược của doanh nghiệp đa quốc gia, khi quyết định đầu tư ngày càng chịu tác động của yêu cầu ESG, khả năng tiếp cận hạ tầng số, tiêu chuẩn môi trường và khả năng bảo đảm điều kiện làm việc, sinh sống cho lực lượng lao động và chuyên gia.

Trong bối cảnh Việt Nam, Le et al. (2024) tiếp cận sức hấp dẫn FDI từ góc độ thể chế và môi trường kinh doanh, qua đó cho thấy các điều kiện quản trị và kinh

doanh cần được xem xét đồng thời khi đánh giá khả năng thu hút đầu tư. Nguyen et al. (2023) cũng cho thấy sức hấp dẫn FDI cấp tỉnh là kết quả của một tập hợp nhiều thành phần của năng lực cạnh tranh địa phương. Các kết quả này gợi ý rằng một địa phương khó duy trì lợi thế thu hút FDI nếu chỉ cải thiện thủ tục hành chính nhưng không đồng thời cải thiện các dịch vụ và điều kiện hỗ trợ hoạt động dài hạn của doanh nghiệp.

Nhìn chung, môi trường kinh doanh và chất lượng sống là nhóm yếu tố có nội hàm rộng và dễ chồng lấn với thể chế, hạ tầng hoặc nguồn nhân lực. Vì vậy, khi đưa vào mô hình nghiên cứu cần xác định ranh giới khái niệm rõ ràng. Luận án tiếp cận nhóm yếu tố này theo hướng phản ánh chất lượng tổng thể của môi trường hoạt động và sinh sống có liên quan trực tiếp đến khả năng duy trì hoạt động của doanh nghiệp, người lao động và chuyên gia, đồng thời tách các nội dung thủ tục, minh bạch và phản hồi của chính quyền sang nhóm thể chế.

1.2. Tổng quan phương pháp nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.2.1. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp và phương pháp kinh tế lượng

Một hướng nghiên cứu phổ biến về FDI sử dụng dữ liệu thứ cấp ở cấp quốc gia, vùng hoặc địa phương để phân tích quy mô, dòng vốn hoặc số dự án FDI. Các mô hình dữ liệu bảng với tác động cố định (FE), tác động ngẫu nhiên (RE), mô hình GMM và các biến công cụ được sử dụng nhằm kiểm soát khác biệt không quan sát được, nội sinh và tính động của dòng vốn đầu tư. Ưu điểm của hướng này là khai thác được chuỗi dữ liệu dài, cho phép so sánh giữa các đơn vị và đánh giá tác động của các biến kinh tế, thể chế hoặc chính sách đối với kết quả FDI thực tế.

Tuy nhiên, dữ liệu thứ cấp thường phản ánh kết quả đầu tư đã xảy ra và khó đo lường trực tiếp những cấu trúc tiềm ẩn như cảm nhận về chất lượng thủ tục, mức độ đáp ứng của chính quyền, chất lượng liên kết chuỗi hoặc chất lượng sống. Một số nghiên cứu sử dụng các chỉ số tổng hợp như PCI hoặc Worldwide Governance Indicators để đại diện cho môi trường thể chế, nhưng mức độ phù hợp phụ thuộc vào cấp độ phân tích và đối tượng khảo sát.

Kinh tế lượng không gian được sử dụng khi quyết định đầu tư tại một địa phương có thể chịu ảnh hưởng của các địa phương lân cận. Cách tiếp cận này phù hợp với bối cảnh FDI có tính quần tụ, liên kết vùng và phụ thuộc vào mạng lưới giao

thông - sản xuất. Các nghiên cứu tại Việt Nam như Lê Văn Thắng và Nguyễn Lưu Bảo Đoàn (2017) cho thấy việc bỏ qua tương tác không gian có thể làm mất một phần thông tin về cơ chế phân bố FDI.

Nhìn chung, dữ liệu thứ cấp và kinh tế lượng có ưu thế khi mục tiêu là giải thích biến động của FDI thực tế giữa các địa phương và theo thời gian. Tuy nhiên, hướng này không thay thế được dữ liệu vì mô hình câu hỏi nghiên cứu tập trung vào cách doanh nghiệp đánh giá các điều kiện cụ thể của môi trường đầu tư.

1.2.2. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp và mô hình cấu trúc

Hướng nghiên cứu thứ hai sử dụng dữ liệu sơ cấp thu thập từ doanh nghiệp hoặc nhà quản lý để đo lường nhận thức, đánh giá và hành vi liên quan đến địa điểm đầu tư. Khi các khái niệm nghiên cứu được đo bằng nhiều biến quan sát, các kỹ thuật đánh giá độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) thường được sử dụng.

Ưu điểm của CFA và SEM là cho phép mô hình hóa các cấu trúc tiềm ẩn, đánh giá sai số đo lường và kiểm định đồng thời nhiều quan hệ giữa các khái niệm. Điều này phù hợp khi những yếu tố như chất lượng thể chế, chất lượng nguồn nhân lực, liên kết chuỗi hoặc mức độ hấp dẫn đầu tư không thể được phản ánh đầy đủ bằng một chỉ báo đơn lẻ. Tuy nhiên, SEM không tự thân tạo ra tính mới về phương pháp; giá trị của phương pháp phụ thuộc vào sự phù hợp giữa mô hình lý thuyết, thang đo, thiết kế mẫu và câu hỏi nghiên cứu.

Đối với nghiên cứu FDI cấp địa phương, khảo sát trực tiếp doanh nghiệp có thể bổ sung góc nhìn mà dữ liệu vốn đăng ký hoặc vốn thực hiện không phản ánh được. Doanh nghiệp có khả năng đánh giá trực tiếp mức độ thuận lợi của hạ tầng, khả năng tuyển dụng lao động, chất lượng thủ tục, mức độ sẵn có của nhà cung cấp và các điều kiện vận hành. Tuy vậy, dữ liệu cảm nhận cũng có hạn chế như sai lệch phương pháp chung, tính chủ quan và giới hạn về khả năng suy rộng; vì vậy cần được thiết kế và kiểm định thận trọng.

1.2.3. Nhận xét về phương pháp và định hướng lựa chọn phương pháp của luận án

Hai hướng phương pháp trên có tính bổ sung hơn là thay thế lẫn nhau. Dữ liệu thứ cấp phản ánh kết quả thu hút FDI thực tế và bối cảnh kinh tế - quản lý của địa phương, trong khi dữ liệu sơ cấp phản ánh cách doanh nghiệp cảm nhận các điều kiện của môi trường đầu tư. Việc kết hợp hai loại bằng chứng cho phép nghiên cứu vừa

mô tả được thực trạng thu hút FDI, vừa làm rõ cơ chế đánh giá của doanh nghiệp đối với các điều kiện mà chính quyền địa phương có khả năng tác động.

Trên cơ sở đó, luận án sử dụng dữ liệu thứ cấp để phân tích bối cảnh và thực trạng FDI tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng; đồng thời sử dụng khảo sát doanh nghiệp FDI để đo lường sáu nhóm yếu tố của môi trường đầu tư và mức độ hấp dẫn đầu tư cảm nhận. CFA và CB-SEM được lựa chọn để kiểm định mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Cách lựa chọn này là sự vận dụng phương pháp phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, không được xem là một đóng góp mới về phương pháp luận.

1.3. Đánh giá chung, khoảng trống và định hướng nghiên cứu

1.3.1. Những kết quả nghiên cứu đã tương đối thống nhất

Tổng quan cho thấy các nghiên cứu về FDI đã chuyển từ cách tiếp cận chủ yếu dựa trên quy mô thị trường, chi phí và ưu đãi sang cách tiếp cận đa chiều hơn về lợi thế địa điểm. Cơ sở hạ tầng và logistics, chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng thể chế, chi phí đầu tư, mạng lưới nhà cung cấp và môi trường kinh doanh đều có khả năng ảnh hưởng đến sức hấp dẫn của địa điểm đầu tư. Tuy nhiên, mức độ và thứ tự tác động của các yếu tố thay đổi theo quốc gia, địa phương, ngành và loại hình dự án.

Các nghiên cứu cũng cho thấy các yếu tố không tồn tại độc lập. Hạ tầng tốt làm tăng giá trị khi được kết nối với cảng biển, logistics và nhà cung cấp; nguồn nhân lực chỉ trở thành lợi thế khi kỹ năng phù hợp với công nghệ và nhu cầu của doanh nghiệp; ưu đãi đầu tư khó tạo tác động bền vững nếu thể chế và môi trường kinh doanh yếu. Vì vậy, nghiên cứu sức hấp dẫn FDI ở cấp địa phương cần xem xét đồng thời nhiều nhóm điều kiện thay vì đánh giá từng yếu tố riêng lẻ.

Về phương pháp, dữ liệu thứ cấp và mô hình kinh tế lượng phù hợp để phân tích kết quả FDI thực tế, trong khi khảo sát doanh nghiệp và mô hình cấu trúc phù hợp để đo lường các cấu trúc tiềm ẩn và đánh giá cảm nhận của nhà đầu tư. Sự khác biệt về dữ liệu và cách đo lường là một nguyên nhân khiến kết quả giữa các nghiên cứu không hoàn toàn đồng nhất.

Bảng 1. 1. Tổng hợp các hướng nghiên cứu và nội dung kế thừa của luận án

Nhóm nghiên cứu	Kết quả tương đối thống nhất	Vấn đề cần tiếp tục làm rõ	Nội dung luận án kế thừa
Hạ tầng và logistics	Khả năng kết nối và độ tin cậy của hạ tầng ảnh hưởng đến chi phí và sức hấp dẫn địa điểm.	Cần làm rõ chất lượng logistics và tương tác với chuỗi cung ứng ở cấp địa phương.	Đo cảm nhận DN FDI về hạ tầng, kết nối và logistics.
Nguồn nhân lực	Kỹ năng và khả năng đáp ứng lao động có ý nghĩa đối với lựa chọn và vận hành dự án.	Tác động phụ thuộc loại dự án, công nghệ và vị trí trong chuỗi giá trị.	Đo chất lượng, khả năng tuyển dụng và mức phù hợp của nguồn nhân lực.
Thể chế, thủ tục	Minh bạch, ổn định, thời gian xử lý và chất lượng thực thi ảnh hưởng đến môi trường đầu tư.	Cách đo lường và mức độ tác động khác nhau giữa bối cảnh và cấp phân tích.	Đo trực tiếp cảm nhận về thủ tục và mức độ đáp ứng của chính quyền.
Chi phí và ưu đãi	Chi phí và ưu đãi có thể ảnh hưởng quyết định đầu tư.	Hiệu quả phụ thuộc điều kiện nền tảng; ưu đãi không thay thế được chất lượng môi trường đầu tư.	Đặt chi phí và ưu đãi trong mô hình cùng các yếu tố địa điểm khác.
Công nghiệp hỗ trợ, liên kết chuỗi	Quản trị, nhà cung cấp và liên kết sản xuất làm giảm chi phí tìm kiếm và hỗ trợ vận hành.	Chưa thường xuyên được đo như một cấu trúc độc lập trong mô hình cấp địa phương Việt Nam.	Đo khả năng tiếp cận nhà cung cấp, liên kết sản xuất và hệ sinh thái hỗ trợ.

Môi trường kinh doanh, chất lượng sống	Điều kiện kinh doanh và xã hội ảnh hưởng khả năng duy trì DN, lao động và chuyên gia.	Dễ chồng lấn với thể chế/hạ tầng; cần xác định ranh giới khái niệm.	Đo các điều kiện hoạt động và sinh sống, tách khỏi thủ tục và minh bạch.
--	---	---	--

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu được trình bày trong Chương 1.

1.3.2. Những vấn đề còn chưa thống nhất và khoảng trống nghiên cứu

Thứ nhất, khoảng trống về nội dung và mức độ tích hợp các yếu tố. Các nghiên cứu đã đề cập tương đối đầy đủ đến hạ tầng, nguồn nhân lực, thể chế, chi phí và ưu đãi, nhưng công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi, môi trường kinh doanh và chất lượng sống chưa phải lúc nào cũng được tích hợp đồng thời trong các mô hình nghiên cứu FDI cấp địa phương. Việc xem xét các yếu tố này trong cùng một khung phân tích có thể cung cấp thêm bằng chứng về cấu trúc tương đối của các điều kiện tạo nên sức hấp dẫn đầu tư.

Thứ hai, khoảng trống về cấp độ dữ liệu và cách đo lường. Một bộ phận quan trọng của nghiên cứu FDI tại Việt Nam sử dụng số liệu thứ cấp để giải thích quy mô hoặc dòng vốn FDI thực tế. Hướng nghiên cứu này có giá trị lớn nhưng không phản ánh trực tiếp cách doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng của từng điều kiện đầu tư. Vì vậy, cần bổ sung bằng chứng vi mô từ chính doanh nghiệp FDI, đặc biệt đối với các cấu trúc khó quan sát trực tiếp như chất lượng thực thi thủ tục, mức độ đáp ứng của chính quyền, khả năng liên kết chuỗi và chất lượng môi trường hoạt động.

Thứ ba, khoảng trống về bối cảnh và góc độ Quản lý kinh tế. Kết quả nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến FDI không hoàn toàn đồng nhất giữa các địa phương, trong khi chính quyền địa phương có khả năng tác động khác nhau đến từng nhóm điều kiện thông qua chính sách, tổ chức thực thi và các công cụ quản lý. Trong bối cảnh khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng, cần làm rõ không chỉ yếu tố nào liên quan đến sức hấp dẫn đầu tư mà còn mức độ tác động tương đối của các yếu tố và thứ tự ưu tiên quản lý có thể rút ra từ đánh giá của doanh nghiệp.

Từ các khoảng trống trên, luận án không đặt mục tiêu xây dựng một lý thuyết mới hay coi việc sử dụng CFA, SEM là phát kiến phương pháp. Giá trị bổ sung của nghiên cứu nằm ở việc vận dụng một khung phân tích đa yếu tố, sử dụng dữ liệu vi mô

từ doanh nghiệp FDI và đặt kết quả trong bối cảnh quản lý kinh tế địa phương cụ thể để cung cấp bằng chứng cho việc xác định các ưu tiên cải thiện môi trường đầu tư.

1.3.3. Định hướng nghiên cứu của luận án

Trên cơ sở tổng quan, luận án lựa chọn sáu nhóm yếu tố để nghiên cứu gồm: (1) cơ sở hạ tầng và logistics; (2) chất lượng nguồn nhân lực; (3) thể chế, thủ tục và mức độ đáp ứng của chính quyền; (4) công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi; (5) chi phí và ưu đãi đầu tư; và (6) môi trường kinh doanh và chất lượng sống. Các nhóm yếu tố này được lựa chọn trên cơ sở kế thừa nghiên cứu trước, mức độ phù hợp với bối cảnh địa phương và khả năng tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của quản lý kinh tế địa phương.

Luận án tiếp cận thu hút FDI ở hai cấp độ có liên hệ nhưng không đồng nhất. Ở cấp độ thực trạng, kết quả thu hút FDI được phản ánh bằng số dự án, vốn đăng ký, vốn thực hiện, cơ cấu đầu tư và đóng góp kinh tế. Ở cấp độ mô hình thực nghiệm, biến kết quả là mức độ hấp dẫn đầu tư được cảm nhận bởi doanh nghiệp FDI. Cách phân biệt này giúp tránh đồng nhất cảm nhận của doanh nghiệp với dòng vốn FDI thực tế, đồng thời cho phép sử dụng đánh giá của doanh nghiệp như một nguồn bằng chứng để nhận diện các điều kiện cần ưu tiên cải thiện.

Về phương pháp, luận án kết hợp dữ liệu thứ cấp với dữ liệu khảo sát doanh nghiệp. Dữ liệu thứ cấp được sử dụng để phân tích bối cảnh và thực trạng; dữ liệu sơ cấp được sử dụng để kiểm định thang đo và mô hình quan hệ giữa các yếu tố với mức độ hấp dẫn đầu tư. Kết quả định lượng được đặt trong bối cảnh thể chế, chính sách và thực trạng quản lý nhằm tăng khả năng chuyển hóa phát hiện nghiên cứu thành các hàm ý và giải pháp quản lý phù hợp với khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng.

Tóm tắt Chương 1

Chương 1 đã tổng quan các nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI theo sáu nhóm chủ đề có quan hệ trực tiếp với mô hình nghiên cứu của luận án, đồng thời hệ thống hóa hai hướng phương pháp chủ yếu gồm nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp - kinh tế lượng và nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp - mô hình cấu trúc. Cách tổ chức theo chủ đề cho phép đối chiếu trực tiếp các nghiên cứu quốc tế và Việt

Nam, qua đó làm rõ những kết quả tương đối thống nhất cũng như các điểm còn khác biệt về cách đo lường và mức độ tác động.

Trên cơ sở tổng quan, luận án xác định ba khoảng trống cần tiếp tục làm rõ: mức độ tích hợp đồng thời các nhóm yếu tố, đặc biệt là công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi, môi trường kinh doanh và chất lượng sống; nhu cầu bổ sung bằng chứng vi mô từ doanh nghiệp FDI; và yêu cầu gắn các phát hiện về sức hấp dẫn đầu tư với góc độ Quản lý kinh tế địa phương. Những khoảng trống này là căn cứ để lựa chọn sáu nhóm yếu tố, xác định cách đo lường mức độ hấp dẫn đầu tư và xây dựng định hướng phương pháp nghiên cứu được trình bày ở các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

2.1. Lý luận chung về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

2.1.1. Khái quát về đầu tư trực tiếp nước ngoài

** Khái niệm*

Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF, 1993): FDI được định nghĩa là “một loại hình đầu tư quốc tế mục tiêu của đối tượng cư trú trong một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp) thu được lợi ích lâu dài đối với một doanh nghiệp cư trú trong nền kinh tế khác (doanh nghiệp đầu tư trực tiếp)”.

Theo UNCTAD (2017), “FDI là một sự đầu tư thực hiện để có được lợi ích lâu dài trong doanh nghiệp hoạt động bên ngoài của nền kinh tế của nhà đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là để đạt được một tiếng nói hiệu quả trong việc quản lý của doanh nghiệp”.

Như vậy, có thể hiểu, FDI là khái niệm dùng để nói về hình thức đầu tư dài hạn và trực tiếp của một chủ thể kinh tế ở quốc gia này vào chủ thể kinh tế thuộc một quốc gia khác bao hàm cả việc đầu tư vốn và trực tiếp quản lý kinh doanh số vốn đó, nhằm mục đích lợi nhuận.

** Đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Thứ nhất, FDI là hình thức đầu tư trực tiếp nghĩa là các chủ đầu tư chính là chủ sở hữu vốn đồng thời trực tiếp tham gia quản lý, điều hành quá trình sử dụng vốn, có nghĩa vụ và quyền lợi từ hoạt động SXKD tương ứng với phần vốn góp đó.

Thứ hai, FDI có tính chất là vốn chủ, không phải vốn nợ, không phải nguồn vốn vay. Do đó, FDI không tạo áp lực về nợ cho bên nhận đầu tư.

Thứ ba, FDI có thời gian đầu tư dài, lượng vốn đầu tư lớn, có tính ổn định cao. Do đó, nước nhận đầu tư có thể tận dụng lợi thế này trong việc phát triển kinh tế.

Thứ tư, FDI là hình thức đầu tư mà nhà đầu tư có quyền tự chủ và quyết định, tự chịu trách nhiệm về kết quả SXKD cũng như tự chịu rủi ro.

Thứ năm, FDI gắn liền với di chuyển vốn và chuyển giao công nghệ, kiến thức và kinh nghiệm quản lý, bí quyết kinh doanh; song song với đó là các tác động tiêu cực đến vấn đề phát triển bền vững của nước nhận đầu tư.

Thứ sáu, FDI thường đầu tư vào những ngành, lĩnh vực, địa bàn có môi trường kinh doanh thuận lợi có thể đem lại lợi nhuận. Do đó, nước nhận đầu tư cần chú trọng việc tạo dựng một môi trường thuận lợi để thu hút và duy trì FDI.

Thứ bảy, FDI do một chủ thể kinh tế thuộc nước này đầu tư vào một chủ thể kinh tế thuộc một nước khác. Vì vậy, các nhà đầu tư nước ngoài phải chấp hành luật pháp của nước tiếp nhận đầu tư.

** Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Các hình thức FDI có thể xem xét theo nhiều tiêu thức khác nhau, với tiêu thức có các hình thức khác nhau. Có thể khái quát các cách phân loại FDI như bảng sau:

Bảng 2.1. Khái quát các hình thức FDI phân loại theo các tiêu thức khác nhau

Tiêu chí	Hình thức FDI	Mô tả/Đặc điểm chính
Phân loại FDI theo hình thức pháp lý	Doanh nghiệp liên doanh	Hai bên khác quốc tịch cùng góp vốn, thành lập pháp nhân mới, chia lợi nhuận và rủi ro.
	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	Hợp tác bằng hợp đồng, không lập pháp nhân, phân chia lợi nhuận theo thỏa thuận.
	100% vốn nước ngoài	Nhà đầu tư nước ngoài toàn quyền sở hữu và điều hành, lập pháp nhân tại nước sở tại.
Phân loại FDI theo mục đích đầu tư	Tìm kiếm tài nguyên	Khai thác tài nguyên, lao động giá rẻ, xuất khẩu sản phẩm.
	Tìm kiếm thị trường	Khai thác thị trường tiêu dùng mới, sản xuất tại chỗ để giảm chi phí và rào cản thương mại.
	Tìm kiếm hiệu quả	Cơ cấu sản xuất toàn cầu, tối ưu chi phí đầu vào và sản xuất, tận dụng lợi thế địa phương.
	Tìm kiếm tài sản	Mua lại tài sản/doanh nghiệp để duy trì lợi thế cạnh tranh hoặc R&D.
	FDI theo chiều ngang	Đầu tư cùng ngành nghề để mở rộng quy mô, sao chép mô hình hoạt động hiện có.

Tiêu chí	Hình thức FDI	Mô tả/Đặc điểm chính
Phân loại FDI theo chuỗi giá trị	FDI theo chiều dọc	Đầu tư vào các khâu khác nhau trong chuỗi giá trị/sản xuất toàn cầu.
	FDI tập trung	Đầu tư vào nhiều ngành nghề khác nhau, không liên kết trực tiếp, tạo FDI đa ngành.
Phân loại FDI theo các tiêu chí khác	Theo quá trình tái sản xuất	Đầu tư vào sản xuất, cung ứng nguyên liệu, tiêu thụ, hoặc R&D.
	Theo tính chất đầu tư	Đầu tư phân tán, hoặc tập trung trong khu chế xuất.
	Theo lĩnh vực đầu tư	Đầu tư vào dịch vụ, nông nghiệp, công nghiệp.

2.1.2. Khái niệm và đặc điểm của thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khái niệm thu hút FDI “đề cập đến một loạt các chiến lược và khuôn khổ chính sách nhằm tăng cường sức hấp dẫn của một quốc gia đối với các nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm cải cách thể chế, ưu đãi và phát triển cơ sở hạ tầng.” (OECD, 2002).

Hay "Thu hút FDI là quá trình tạo dựng môi trường đầu tư thuận lợi nhằm mời gọi, kêu gọi và thuyết phục các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư vào một quốc gia với kỳ vọng mang lại lợi ích kinh tế - xã hội." (Nguyễn Mai, 2005).

Như vậy, *thu hút FDI là quá trình tạo ra các điều kiện thuận lợi và hấp dẫn để lôi kéo dòng FDI thông qua một tập hợp các chính sách, biện pháp và điều kiện mà chính phủ hoặc địa phương thực hiện nhằm kêu gọi và thuyết phục các nhà đầu tư nước ngoài, từ đó tăng cường dòng vốn FDI vào nền kinh tế của quốc gia hoặc địa phương.*

Thu hút FDI là một quá trình đa chiều, gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế, thể chế và năng lực cạnh tranh quốc gia, địa phương. Thu hút FDI có đặc điểm:

- Thu hút FDI là quá trình mang tính chủ động và có định hướng: Chính quyền phải chủ động xây dựng các chính sách khuyến khích đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường kết nối quốc tế (Dunning & Lundan, 2008).

- Thu hút FDI gắn liền với môi trường thể chế và chất lượng quản trị: Đây là yếu tố then chốt quyết định mức độ hấp dẫn FDI (World Bank, 2022).

- Thu hút FDI mang tính cạnh tranh cao giữa các quốc gia, địa phương: Mỗi quốc gia, địa phương cần định vị được lợi thế so sánh của mình và thiết kế hệ thống ưu đãi hợp lý nhằm tạo lợi thế cạnh tranh so với các nước khác (OECD, 2020).

-Thu hút FDI có tác động hai chiều: Việc thu hút FDI mang lại nhiều lợi ích nhưng cũng có thể gây ra tác động tiêu cực như cạnh tranh không lành mạnh, phụ thuộc vốn ngoại, hoặc ô nhiễm môi trường (Moran et al., 2005).

-Thu hút FDI phụ thuộc vào các yếu tố đa chiều như quy mô thị trường, nguồn nhân lực, chính sách ưu đãi, hạ tầng kỹ thuật và mức độ hội nhập (UNCTAD, 2023).

2.1.3. Tác động của thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

FDI có những tác động đa dạng và nhiều mặt đối với cả bên nhận đầu tư và bên đầu tư. Từ góc độ của nước nhận đầu tư hay nước sở tại, FDI có những tác động đến nhiều khía cạnh bao gồm kinh tế, xã hội, môi trường....bao gồm cả những tác động tích cực và tiêu cực. Cụ thể như sau:

**** Những tác động tích cực***

Về mặt kinh tế: Dòng vốn FDI đóng vai trò bổ trợ nguồn lực tài chính, đáp ứng nhu cầu vốn cho toàn bộ thị trường nội địa, tạo đòn bẩy thúc đẩy vận hành sản xuất kinh doanh hoàn thành các chỉ tiêu tăng trưởng; gia tăng năng lực giao thương xuất nhập khẩu, đẩy mạnh tiến trình hội nhập quốc tế; nâng cao chất lượng vận hành tại các ngành nhận đầu tư và lan tỏa sức bật sang những thành phần kinh tế lân cận; đồng thời thúc đẩy tiếp thu, chuyển giao công nghệ cùng việc nâng cao lợi thế cạnh tranh toàn diện.

Về mặt xã hội: FDI mang tới những cơ hội nghề nghiệp đa dạng cùng thu nhập chất lượng hơn cho người lao động, góp phần gia tăng mức sống và cải thiện đời sống nhân dân; thúc đẩy tiến trình nâng cấp hạ tầng giáo dục, đào tạo cùng hệ thống y tế thông qua các dự án đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp vào hạ tầng dịch vụ kinh tế - xã hội; mở ra không gian giao lưu và hợp tác toàn cầu, củng cố mối liên kết kinh tế lẫn văn hóa giữa nước tiếp nhận đầu tư với các quốc gia trên thế giới.

Về mặt môi trường: Khu vực FDI hỗ trợ kiểm soát chất lượng đất, nguồn nước và không khí thông qua việc chấp hành nghiêm túc các quy chuẩn xả thải cũng như cam kết bảo vệ hệ sinh thái; nguồn tài chính tạo ra từ hoạt động kinh doanh cung cấp dư địa xây dựng, lắp đặt hệ thống thiết bị cùng giải pháp xử lý chất thải, ngăn ngừa ô

nhằm tiên tiến và tối ưu hơn; các khối doanh nghiệp FDI tích cực triển khai chuỗi giải pháp hướng đến các mục tiêu phát triển bền vững.

*** *Những tác động tiêu cực***

FDI lại nhiều lợi ích cho sự phát triển nói chung của quốc gia bên cạnh đó là những tác động bất lợi và cần được quản lý một cách thận trọng để đảm bảo hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực đến các mặt hoạt động của nước nhận đầu tư.

Về mặt kinh tế: FDI tạo ra môi trường cạnh tranh bất lợi cho doanh nghiệp trong nước; đối mặt với vấn nạn “chuyển giá” gây thiệt hại về thu ngân sách; có thể tạo ra thay đổi bất hợp lý về cơ cấu giữa các ngành kinh tế trong nền kinh tế quốc dân. FDI cũng tạo ra nguy cơ bị lệ thuộc vào vốn FDI hay vào một số ngành hoặc sản phẩm cụ thể và lệ thuộc về công nghệ quản lý và sản xuất của nước ngoài. Việc chuyển giao công nghệ lạc hậu làm cho khả năng sản xuất kém đi, công nghệ nước sở tại ngày càng lạc hậu mà làm còn gánh nặng phải duy trì, dỡ bỏ và khắc phục những hậu quả về sau những công nghệ này.

Về mặt xã hội: FDI tạo ra áp lực cho người lao động về cường độ, kỷ luật, thời gian có thể làm giảm chất lượng cuộc sống người lao động, nguy cơ dẫn đến những vấn đề sức khỏe, tâm lý. FDI tạo ra sự mất cân đối và cạnh tranh tiêu cực trong thị trường lao động. FDI có thể ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp, giáo dục và đào tạo nhân lực của nước sở tại khi ưu tiên khai thác và sử dụng lao động mùa vụ, ít qua đào tạo, giá rẻ. FDI làm thay đổi các giá trị văn hóa xã hội truyền thống, làm gia tăng sự bất bình đẳng và khoảng cách giữa các vùng, khu vực.

Về mặt môi trường: Hoạt động FDI đôi khi chuyển giao những công nghệ cũ kỹ, dễ biến quốc gia tiếp nhận thành điểm chứa phế thải công nghệ. Bên cạnh đó, các dự án FDI thường chú trọng khai thác khoáng sản và tài nguyên để phục vụ chế tạo nhưng thiếu giải pháp ứng phó sinh thái phù hợp, đe dọa đến hệ sinh thái và nguồn tài nguyên tại nước sở tại.

Tóm lại, việc thu hút FDI mang lại cơ hội cho quốc gia sở tại tối ưu hóa các nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao hiệu suất lao động, đồng thời nâng cấp hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội và tiếp cận chuỗi công nghệ cùng năng lực quản trị hiện đại; mở rộng giao lưu và kết nối toàn cầu trên nhiều lĩnh vực từ kinh tế đến văn hóa, y tế và giáo dục; cắt giảm tỷ lệ thất nghiệp, gia tăng mức sống và cải thiện chất lượng

đời sống nhân dân; tạo tiền đề nâng cao chất lượng môi trường hướng tới phát triển bền vững. Dù vậy, cần nhận thức rõ FDI vẫn tiềm ẩn nhiều hệ lụy bất lợi, tác động tiêu cực tới các khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội và sinh thái của quốc gia tiếp nhận, đặc biệt đối với các nền kinh tế đang hoặc chậm phát triển. Vì thế, các nước tiếp nhận đầu tư cần chủ động xây dựng chiến lược bài bản, bảo đảm việc thu hút lẫn quản lý dòng vốn FDI diễn ra hiệu quả nhằm tối đa hóa lợi ích thu được và hạn chế tối đa các rủi ro hệ thống.

2.2. Lý luận chung về các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương

2.2.1. Khái quát về các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương

Nhiều nhân tố được xác định có tác động đến hoạt động thu hút dòng vốn FDI tại địa phương cấp tỉnh/thành thuộc một quốc gia. Phụ thuộc vào tiêu chí phân loại khác nhau, các yếu tố này được chia thành nhiều nhóm riêng biệt. Cụ thể:

Dựa trên mức độ kiểm soát từ phía địa phương tiếp nhận, những nhân tố tác động tới việc thu hút dòng vốn FDI có thể phân loại gồm:

- Nhóm các yếu tố khách quan: bao gồm những nhân tố mà đặc tính, quá trình hình thành, biến đổi cũng như mức độ tác động vượt khỏi tầm chi phối hay điều tiết từ bên tiếp nhận đầu tư. Ở quy mô một địa phương cấp tỉnh/thành, các nhân tố này gồm bối cảnh kinh tế - chính trị cùng trình độ khoa học công nghệ toàn cầu và khu vực; thực trạng kinh tế, chính trị, xã hội, khung pháp lý, định hướng đầu tư cấp quốc gia; vị trí cùng điều kiện tự nhiên bản địa; cũng như các đặc trưng, năng lực, chiến lược từ chính nhà đầu tư...

- Nhóm các yếu tố chủ quan: bao gồm những nhân tố mà đặc tính, quá trình phát sinh, tiến triển và phạm vi ảnh hưởng thuộc tầm chi phối, điều tiết từ chính địa phương thu hút đầu tư như thực trạng kinh tế, chính trị, xã hội, quy mô dân số, đào tạo của tỉnh; năng lực công nghệ, chất lượng hệ thống hạ tầng dịch vụ nội bộ; các định hướng chính sách, quy hoạch cùng hiệu quả quản lý dòng dự án tại địa phương,...

Dựa trên khía cạnh lĩnh vực, các nhân tố chi phối hoạt động thu hút dòng vốn FDI bao gồm:

- Nhóm các yếu tố thuộc lĩnh vực kinh tế: thể hiện những vấn đề thuộc diện quản lý kinh tế từ cấp quốc tế, khu vực, quốc gia cho đến địa phương bao gồm quy mô nền kinh tế, nhịp độ tăng trưởng, cơ cấu ngành, mức độ mở cửa kinh tế; hệ thống chính sách tài chính, tiền tệ, ngoại thương, chính sách thuế; trạng thái cán cân thương mại, tỷ giá, mạng lưới hạ tầng kinh tế, cân đối ngân sách trung ương - địa phương, chỉ số lạm phát,...

- Nhóm các yếu tố thuộc lĩnh vực chính trị-xã hội: bao gồm các yếu tố phản ánh các vấn đề thuộc lĩnh vực chính trị, văn hóa, giáo dục, dân cư ở cấp độ quốc tế, khu vực, quốc gia và địa phương như quy mô và chất lượng lao động, ổn định chính trị, trật tự an ninh và an toàn xã hội, các đặc thù văn hóa,...

- Nhóm các yếu tố thuộc các lĩnh vực khác như thực trạng môi trường, đặc điểm tự nhiên, thời tiết, tình hình dịch bệnh hay thiên tai... ở các quy mô quốc tế, khu vực, toàn quốc và địa bàn đều tác động trực tiếp tới quyết định rót vốn từ các nhà đầu tư quốc tế.

Dựa trên phạm vi ảnh hưởng, những nhân tố chi phối khả năng thu hút dòng vốn FDI ở một địa phương bao gồm:

- Nhóm các yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút vốn FDI vào một quốc gia: tập hợp các nhân tố chủ quan lẫn khách quan quy mô toàn cầu, khu vực và toàn quốc liên quan tới nhiều khía cạnh đa dạng từ kinh tế, thể chế chính trị cho tới giá trị văn hóa, xã hội...

- Nhóm các yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút vốn FDI vào một địa phương (tỉnh, thành): nhóm này bao quát cả các nhân tố khách quan lẫn chủ quan phát sinh ở cấp độ quốc gia cũng như bản địa, gắn liền với đa dạng khía cạnh từ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường pháp lý đến tài nguyên tự nhiên... từ phía quốc gia lẫn địa phương thu hút đầu tư.

2.2.2. Các yếu tố có ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương

a) Thể chế, thủ tục, chính sách của bên nhận đầu tư

Khung thể chế kinh tế - chính trị giữ vai trò trụ cột tác động tới lựa chọn dịch chuyển dòng vốn từ khối nhà đầu tư quốc tế giữa xu thế hội nhập toàn cầu sâu rộng. Môi trường này được thể hiện rõ qua năng lực xử lý thủ tục hành chính, độ công khai thông tin, sự đồng bộ chính sách cùng mức độ linh hoạt hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền (North, 1990; World Bank, 2020). Cấu trúc nội hàm này bao quát: (i) Tiến độ cùng chi phí thực hiện thủ tục; (ii) Mô hình liên thông một cửa và chia sẻ thông tin; (iii) Mức độ ổn định, nhất quán trong hệ thống văn bản; (iv) Khả năng thực thi cam kết và giải quyết tranh chấp (UNCTAD, 2014; OECD, 2015).

Năng lực thể chế là nhân tố chi phối chi phí vận hành giao dịch và quy mô rủi ro tại điểm đến đầu tư (North, 1990). Chất lượng vận hành hành chính thể hiện qua tiến độ cấp phép hành chính (đăng ký doanh nghiệp, đất đai, cấp phép xây dựng); việc đẩy nhanh thời hạn giải quyết giúp tăng khả năng đưa ra quyết định giải ngân của doanh nghiệp (World Bank, 2020). Bên cạnh đó, mô hình "Một cửa" giữ vị trí then chốt trong việc đồng bộ hóa khâu hướng dẫn và phê duyệt, hỗ trợ tiết giảm hiện tượng phân tán cũng như các khoản chi phí ngoài quy định cho tổ chức (UNCTAD, 2014).

Ngoài tiến độ xử lý, sự nhất quán trong quy định cùng độ ổn định chính sách mang tính quyết định giúp hạn chế rủi ro bất định trong dài hạn (OECD, 2015). Khung pháp lý về đầu tư nếu được hoàn thiện theo hướng cởi mở, đồng bộ và rõ ràng sẽ làm nền tảng tạo dựng môi trường kinh doanh hấp dẫn, trong khi sự thiếu nhất quán sẽ thành trở lực đối với khối đầu tư nước ngoài (Busse & Hefeker, 2007; Globerman & Shapiro, 2002). Nền kinh tế sở hữu thể chế chính trị vững vàng, hệ thống pháp luật minh bạch cùng cơ chế đầu tư nhất quán sẽ củng cố niềm tin lâu dài cho doanh nghiệp, tạo xung lực thu hút FDI theo hướng bền vững (Busse & Hefeker, 2007; Globerman & Shapiro, 2002).

b) Đặc điểm nguồn nhân lực của bên nhận đầu tư

Trong quá trình triển khai dự án FDI, các nhà đầu tư quốc tế thường hướng tới lực lượng lao động dồi dào, đáp ứng đủ mặt chất lượng cùng mức chi phí nhân công hợp lý (Nguyễn, 2021). Tiêu chí này đại diện cho trình độ tay nghề, tác phong kỷ luật,

mức độ đáp ứng tuyển dụng và tương quan giữa chi phí lao động với hiệu suất làm việc (OECD, 2019).

Trình độ nguồn nhân lực đóng vai trò ngày càng then chốt đối với các đối tác đầu tư nước ngoài. Lực lượng lao động đạt chuẩn góp phần bảo đảm hiệu suất làm việc và tối ưu hóa lợi ích đầu tư (Nguyễn, 2020), từ đó tăng sức hấp dẫn dòng vốn ngoại (Nguyễn & Vũ, 2022). Nội hàm này được đo lường qua trình độ chuyên môn, tay nghề thực hành, năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin, tính kỷ luật cùng các kỹ năng bổ trợ của người lao động (Lê & Trần, 2019).

Mức giá nhân công hợp lý tạo ra điểm tựa cạnh tranh quan trọng trong thu hút dòng vốn FDI, đặc biệt đối với những dự án thâm dụng lao động và không đòi hỏi trình độ chuyên môn cao. Việc tối ưu chi phí thuê lao động giúp doanh nghiệp ngoại tối giản ngân sách vận hành nhằm cải thiện doanh thu cùng lợi nhuận (Phạm, 2019). Dù vậy, mặt bằng chi phí sử dụng lao động thực tế còn chịu tác động mạnh mẽ bởi trình độ kỹ năng cùng hiệu suất làm việc của nguồn nhân lực bản địa (Vũ & Phan, 2022).

Dựa vào đặc thù từng ngành nghề, mỗi nhà đầu tư sẽ đặt ra các tiêu chuẩn riêng biệt về chất lượng lực lượng lao động. Do đó, lợi thế vượt trội của nguồn nhân lực địa phương ở khía cạnh nào sẽ quyết định mức độ thu hút dòng vốn FDI vào ngành nghề tương ứng (Nguyễn & Hoàng, 2021). Xu hướng hiện nay cho thấy các doanh nghiệp FDI tại những quốc gia đang phát triển dần tập trung vào phân khúc công nghệ cao. Khi đó, nguồn nhân lực trình độ cao, làm chủ công nghệ hiện đại và sở hữu ý thức kỷ luật tốt sẽ thành lợi thế cốt lõi giúp gia tăng sức hút FDI cũng như làm động lực thúc đẩy chuyển giao công nghệ (Lê, 2020).

c) Cơ sở hạ tầng và logistic của địa phương

Trong bối cảnh toàn cầu hóa sản xuất, cơ sở hạ tầng và logistics không chỉ đơn thuần là các yếu tố vật chất kỹ thuật mà phản ánh mức độ sẵn sàng của hệ sinh thái hỗ trợ hoạt động kinh doanh. Theo khung lý thuyết OLI, UNCTAD (2014), hạ tầng chất lượng cao là tiền đề hình thành lợi thế vị trí, giúp tối ưu hóa chi phí giao dịch và giảm thiểu độ bất định trong chuỗi cung ứng (World Bank, 2018).

Hạ tầng vận tải - bao gồm mạng lưới đường bộ, cảng biển, hàng không và khả năng kết nối đa phương thức - đóng vai trò quyết định trong việc rút ngắn thời gian giao hàng và giảm nhu cầu tồn kho an toàn. Các nghiên cứu thực nghiệm của Limao

và Venables (2001) hay OECD (2015) đều chỉ ra mối tương quan dương giữa chất lượng mặt đường, năng lực cảng với độ tin cậy trong giao hàng.

Song song đó, hạ tầng tiện ích thiết yếu như điện, nước, viễn thông, xử lý chất thải, được đo bằng tỷ lệ mất điện, thời gian gián đoạn, chi phí đơn vị; quyết định tính liên tục sản xuất, đặc biệt với ngành thâm dụng vốn (World Bank, 2019; UNIDO, 2017). Đây là điều kiện tiên quyết cho sự liên tục của quá trình sản xuất, đặc biệt đối với các ngành thâm dụng vốn đòi hỏi sự ổn định tuyệt đối về năng lượng (UNIDO, 2017; World Bank, 2019).

Ở cấp độ vi mô, khu công nghiệp với kết cấu hạ tầng gồm mặt bằng sạch, kết nối giao thông, xử lý môi trường, dịch vụ dùng chung và một cửa; được đo bằng tỷ lệ lấp đầy, thời gian bàn giao đất, chi phí thuê; giúp giảm chi phí gia nhập và tạo hiệu ứng cụm ngành (Porter, 1998; UNIDO, 2017). Thành phần này đạt chuẩn giúp nhà đầu tư giảm chi phí gia nhập thị trường thông qua việc thụ hưởng hạ tầng kỹ thuật - xã hội dùng chung và dịch vụ một cửa (Porter, 1998).

Hiệu quả của hệ thống này được đo lường tổng thể qua thời gian và chi phí logistics. Hausman và cộng sự (2013) và World Bank (2018) đều nhấn mạnh rằng việc cải thiện Chỉ số năng lực logistics (LPI) và giảm tỷ lệ chi phí logistics/GDP sẽ tác động trực tiếp đến khả năng cạnh tranh của địa phương trong việc thu hút dòng vốn FDI.

Nếu như môi trường đầu tư và các thông số phát triển kinh tế là điều kiện mềm, điều kiện đủ thì cơ sở hạ tầng kỹ thuật là tiêu chí cứng, điều kiện cần, để doanh nghiệp FDI muốn gắn bó lâu dài.

d) Công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi

Yếu tố này phản ánh độ sâu về nội địa hóa, khả năng tìm nhà cung cấp địa phương, chất lượng dịch vụ kỹ thuật và kết nối cụm ngành (Porter, 1998; UNIDO, 2017). Bao gồm: Khả năng tìm kiếm nhà cung cấp tại địa phương hoặc vùng lân cận có thể được đo bằng tỷ lệ nội địa hóa, giảm thời gian chờ đợi (UNIDO, 2017); Dịch vụ kỹ thuật đáp ứng yêu cầu, giúp tăng khả năng sẵn sàng vận hành (OECD, 2015); Kết nối mạng lưới cụm ngành như vai trò của hiệp hội và các sự kiện kết nối (Porter, 1998). Nguồn cung ứng tại địa phương giúp giảm rủi ro, đa dạng hóa nguồn, tăng chống chịu (OECD, 2021).

Sự phát triển của hệ thống công nghiệp hỗ trợ vững chắc thể hiện chất lượng chuyên sâu của môi trường đầu tư. Vận dụng lý thuyết cụm ngành từ Porter (1998), việc dễ dàng tiếp cận các đối tác cung ứng bản địa (doanh nghiệp cấp 1, cấp 2) hỗ trợ nhà đầu tư nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và hạn chế nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng (UNIDO, 2017). Mạng lưới liên kết này đòi hỏi sự đồng bộ từ các dịch vụ kỹ thuật chuyên ngành như bảo dưỡng, hiệu chuẩn và vận tải kỹ thuật nhằm duy trì sự ổn định vận hành (OECD, 2015).

Bên cạnh đó, các chương trình xúc tiến thương mại cùng dịch vụ đồng hành đầu tư giữ vị trí thiết yếu với khu vực FDI. Chuỗi hoạt động này bao quát toàn bộ quá trình từ tìm hiểu thị trường, kết nối đối tác, hoàn thiện hồ sơ pháp lý cho đến giai đoạn thi công, đi vào hoạt động và kết thúc vòng đời dự án. Những chính sách hỗ trợ trên giúp gia tăng lưu thông sản phẩm, dịch vụ và phát triển thị trường, hỗ trợ doanh nghiệp ngoại tối ưu hóa chi phí cùng thời gian, qua đó củng cố năng lực cạnh tranh và tối đa hóa hiệu quả kinh doanh (Lê, 2020).

Mặt khác, việc gia tăng liên kết cụm ngành nhờ các hiệp hội chuyên môn cùng những chương trình giao thương tạo động lực thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ và tri thức. Giữa bối cảnh thị trường quốc tế nhiều biến động, việc mở rộng khả năng cung ứng nội địa là nhân tố then chốt giúp giảm thiểu nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng và nâng cao sức chịu đựng cho khối doanh nghiệp FDI.

e) Chi phí và ưu đãi đầu tư

Chi phí và ưu đãi đầu tư phản ánh mức độ cạnh tranh của chi phí đầu vào và hiệu lực ưu đãi đầu tư (UNCTAD, 2014); bao gồm: Tính cạnh tranh của giá thuê đất, thuế phí; Các chính sách ưu đãi rõ ràng, dễ tiếp cận; Khả năng tiếp cận tài chính - tín dụng đo bằng lãi suất, hạn mức (World Bank, 2019); Chi phí tuân thủ hợp lý thúc đẩy đầu tư (World Bank, 2020).

Mặc dù không còn là yếu tố duy nhất, chi phí đầu vào và các chính sách ưu đãi vẫn là thành tố quan trọng tác động đến lợi suất kỳ vọng (UNCTAD, 2014). Gánh nặng tài chính từ thuế, phí và giá thuê đất cần được xem xét trong tổng chi phí sở hữu. Tuy nhiên, hiệu lực của chính sách thu hút không chỉ nằm ở giá trị ưu đãi mà còn ở việc thiết kế ưu đãi rõ ràng và minh bạch, đảm bảo khả năng tiếp cận công bằng cho các doanh nghiệp (UNCTAD, 2014).

Bên cạnh đó, khả năng tiếp cận tài chính - tín dụng với chi phí hợp lý hỗ trợ đắc lực cho các kế hoạch mở rộng quy mô sản xuất (World Bank, 2019). Đặc biệt, cần lưu ý đến chi phí tuân thủ - những chi phí ẩn phát sinh từ gánh nặng báo cáo và thanh kiểm tra - vốn có thể làm xói mòn lợi thế cạnh tranh của địa phương (World Bank, 2020).

f) Môi trường kinh doanh và chất lượng sống

Yếu tố này phản ánh tổng hòa các điều kiện mềm của địa phương, bao gồm ổn định chính trị - xã hội, an ninh - trật tự, chất lượng dịch vụ công cộng, môi trường pháp lý - điều hành và sự hỗ trợ của chính quyền. Yếu tố này giúp xây dựng lòng tin vững chắc, khiến doanh nghiệp yên tâm triển khai các dự án có vòng đời dài (World Bank, 2019) do đó tác động trực tiếp đến khả năng thu hút đầu tư dài hạn của doanh nghiệp FDI (OECD, 2019; World Bank, 2019).

Ổn định chính trị - xã hội là nền tảng để giảm thiểu rủi ro vĩ mô và rủi ro thể chế đối với nhà đầu tư. Sự ổn định về đường lối phát triển, chính sách và trật tự xã hội giúp doanh nghiệp yên tâm triển khai các dự án có vòng đời dài, đặc trưng của FDI (World Bank, 2019; Hoàng & Trần, 2020).

An ninh, trật tự và an toàn kinh doanh phản ánh mức độ bảo đảm tài sản, con người và hoạt động sản xuất không bị gián đoạn bởi các yếu tố phi thị trường. Môi trường an toàn làm giảm chi phí bảo hiểm, chi phí phòng ngừa rủi ro và tổn thất do gián đoạn sản xuất (OECD, 2015).

Khung pháp lý cùng môi trường quản lý thuận lợi thể hiện ở hiệu quả điều hành kinh tế, cải thiện thủ tục hành chính, xúc tiến đầu tư, đồng hành cùng doanh nghiệp và tính công khai minh bạch. Việc tối ưu hóa thể chế, chuẩn hóa quy trình, đẩy mạnh xúc tiến và gia tăng hỗ trợ giúp tiết giảm chi phí giao dịch lẫn chi phí phi chính thức, qua đó củng cố sức hút đầu tư (Nguyễn, 2020; Lê & Phan, 2021; Trần, 2021). Ngoài ra, khả năng thực thi cam kết của chính quyền địa phương, đặc biệt ở khâu xử lý khiếu nại và tranh chấp, là yếu tố cốt lõi củng cố niềm tin nhà đầu tư vào sự thượng tôn pháp luật (World Bank, 2019).

Chất lượng dịch vụ công cộng và hạ tầng xã hội: bao quát lĩnh vực y tế, giáo dục, chỗ ở, hạ tầng giao thông đô thị, dịch vụ lưu trú, hệ thống ngân hàng - bảo hiểm cùng các tiện ích đời sống. Đây là nhóm nhân tố ngày càng được giới chuyên gia và

nhà quản lý quốc tế đề cao khi xem xét sinh sống cũng như làm việc lâu dài ở địa phương (UN-Habitat, 2020). Mạng lưới hạ tầng xã hội tác động trực diện tới đời sống của người lao động tại các khu, cụm công nghiệp và điều kiện sinh hoạt của đội ngũ chuyên gia ngoại quốc cùng gia đình; vì vậy, hệ thống tiện ích xã hội cần bảo đảm đáp ứng tốt nhu cầu phong phú từ lao động bản địa đến đội ngũ quản lý nước ngoài (Nguyễn & Lê, 2021; Trần & Phan, 2021). Việc tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội sẽ tạo sức hút nguồn lao động dồi dào, từ đó tạo đòn bẩy thúc đẩy hoạt động thu hút FDI (Lê, 2020).

Sự hỗ trợ và quản trị kiến tạo của chính quyền thể hiện ở khả năng lắng nghe, đồng hành và phản hồi kịp thời các vướng mắc của doanh nghiệp. Tư duy “quản trị kiến tạo” giúp xây dựng lòng tin, quan hệ đối tác dài hạn và giảm bất định trong quá trình triển khai dự án (World Bank, 2018).

Tóm lại, từ việc tổng hợp các tiếp cận lý thuyết cho thấy, thu hút FDI ở cấp địa phương là một hiện tượng đa chiều, được cấu thành bởi một hệ thống các nhân tố phản ánh toàn diện năng lực cạnh tranh của địa phương. *Cơ sở hạ tầng và logistics* phản ánh nền tảng vật chất - kỹ thuật của hoạt động đầu tư, bao gồm khả năng kết nối giao thông, độ ổn định của tiện ích thiết yếu, chất lượng hạ tầng khu công nghiệp và hiệu quả logistics. *Nguồn nhân lực* thể hiện chiều cạnh con người của môi trường đầu tư, được cấu thành bởi kỷ luật lao động, mức độ phù hợp kỹ năng, khả năng hợp tác đào tạo và mối tương quan giữa chi phí lao động với năng suất. *Thể chế - thủ tục và mức độ đáp ứng của chính quyền* phản ánh chất lượng thể chế địa phương thông qua hiệu quả thủ tục hành chính, tính minh bạch thông tin, sự nhất quán chính sách và năng lực thực thi cam kết của chính quyền. *Công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi* đại diện cho mức độ phát triển của hệ sinh thái sản xuất địa phương, bao gồm mạng lưới nhà cung cấp, dịch vụ kỹ thuật, cơ chế kết nối cụm ngành và độ sâu nội địa hóa, phản ánh khả năng tích hợp của doanh nghiệp FDI vào cấu trúc kinh tế địa phương. *Chi phí và ưu đãi đầu tư* phản ánh khía cạnh chi phí - tài chính của môi trường đầu tư, bao gồm mức độ cạnh tranh của thuế, phí, giá thuê đất, tính rõ ràng và khả năng tiếp cận của các ưu đãi, khả năng tiếp cận tín dụng và chi phí tuân thủ quy định. *Môi trường kinh doanh và chất lượng sống* phản ánh chiều cạnh mềm của môi trường đầu tư, bao gồm ổn định chính trị - xã hội, an ninh - trật tự, chất lượng dịch vụ công, hạ

tăng xã hội và tư duy quản trị kiến tạo, mở rộng khái niệm môi trường đầu tư sang phạm vi chất lượng sống và năng lực giữ chân nhân lực.

Xét tổng thể, sáu yếu tố trên cấu thành một cấu trúc khái niệm tương đối toàn diện về môi trường thu hút FDI ở cấp địa phương, bao quát cả điều kiện vật chất, nguồn lực con người, thể chế quản trị, hệ sinh thái sản xuất, chi phí đầu vào và chất lượng sống. Cách tiếp cận này nhấn mạnh rằng thu hút FDI không thể được hiểu thuần túy như kết quả của ưu đãi tài chính hay lợi thế vị trí đơn lẻ, mà là sản phẩm của một gói giá trị địa điểm đa chiều và có tính hệ thống. Đây là nền tảng khái niệm để xây dựng mô hình nghiên cứu và hệ thang đo trong các nghiên cứu thực nghiệm về thu hút FDI ở cấp tỉnh.

2.2.3. Mức độ hấp dẫn đầu tư cảm nhận và sự khác biệt với kết quả thu hút FDI thực tế

Trong nghiên cứu về FDI cần phân biệt giữa kết quả thu hút FDI quan sát được và mức độ hấp dẫn của một địa điểm đầu tư. Kết quả thu hút FDI thường được biểu hiện bằng số dự án, vốn đăng ký, vốn thực hiện, quy mô việc làm hoặc tỷ trọng FDI trong nền kinh tế địa phương. Các chỉ tiêu này phản ánh kết quả đã xảy ra, nhưng đồng thời chịu ảnh hưởng của chu kỳ đầu tư, quy mô từng dự án, chiến lược của tập đoàn mẹ, điều kiện kinh tế vĩ mô và các cú sốc quốc tế. Vì vậy, một năm có dự án quy mô rất lớn không nhất thiết đồng nghĩa toàn bộ môi trường đầu tư của địa phương đã cải thiện tương ứng.

Ngược lại, mức độ hấp dẫn đầu tư cảm nhận phản ánh đánh giá tổng hợp của doanh nghiệp về khả năng một địa điểm đáp ứng các yêu cầu của hoạt động đầu tư. Khái niệm này gần với logic lựa chọn địa điểm trong lý thuyết kinh doanh quốc tế: doanh nghiệp so sánh các phương án địa điểm dựa trên tập hợp lợi thế và chi phí kỳ vọng, sau đó hình thành đánh giá về mức độ phù hợp của địa bàn. Tổng quan nghiên cứu về lựa chọn địa điểm cho thấy các quyết định của doanh nghiệp đa quốc gia thường chịu tác động đồng thời của các nhóm điều kiện thị trường, thể chế, nguồn lực, hạ tầng, cụm ngành và đặc điểm không gian, và kết quả thực nghiệm có thể khác nhau theo bối cảnh (Jain et al., 2016).

Trong luận án này, IAT được xác định là cấu trúc cảm nhận ở cấp doanh nghiệp. IAT không thay thế cho số vốn FDI thực tế, mà phản ánh đánh giá tổng thể

của doanh nghiệp FDI về sức hấp dẫn của khu vực Hải Dương với tư cách địa điểm để lựa chọn, duy trì hoặc mở rộng hoạt động đầu tư. Cách xác định này phù hợp với dữ liệu sơ cấp và mô hình cấu trúc tuyến tính ở Chương 3, đồng thời giải thích vì sao Chương 4 sử dụng dữ liệu thứ cấp về FDI để mô tả thực trạng nhưng sử dụng IAT để kiểm định các quan hệ trong SEM.

Sự phân biệt trên có ý nghĩa phương pháp luận. Các biến như INF, HRQ, PRO, SCL, INC và BEQ được đo từ trải nghiệm và đánh giá của doanh nghiệp, vì vậy biến phụ thuộc cũng cần nằm trên cùng cấp độ phân tích. Nếu sử dụng lượng vốn FDI cấp tỉnh làm biến phụ thuộc trong cùng mô hình với dữ liệu cảm nhận cấp doanh nghiệp sẽ phát sinh sự không tương thích về đơn vị phân tích. Do đó, mô hình của luận án tập trung giải thích sự khác biệt trong đánh giá IAT giữa các doanh nghiệp, còn số liệu FDI cấp địa phương được sử dụng như bằng chứng bối cảnh.

Về mặt quản lý, mức độ hấp dẫn cảm nhận còn có ý nghĩa như một chỉ báo sớm. Dòng vốn thực tế thường xuất hiện sau một quá trình tìm kiếm, đánh giá và phê duyệt dự án, trong khi đánh giá của doanh nghiệp hiện hữu có thể phản ánh sớm các điểm mạnh và điểm yếu của địa điểm. Tuy nhiên, vì dữ liệu của luận án là cắt ngang, IAT chỉ nên được diễn giải là đánh giá tại thời điểm khảo sát; không nên suy luận rằng thay đổi một yếu tố sẽ chắc chắn tạo ra một lượng vốn FDI cụ thể trong tương lai.

2.2.4. Tiếp cận hệ sinh thái đối với sức hấp dẫn đầu tư cấp địa phương

Các nghiên cứu hiện đại về địa điểm đầu tư ngày càng cho thấy khó giải thích sức hấp dẫn FDI bằng một yếu tố đơn lẻ. Lợi thế địa điểm là kết quả của sự kết hợp giữa điều kiện vật chất và điều kiện thể chế, giữa nguồn lực sẵn có và năng lực tổ chức các nguồn lực đó. Trong khung OLI, lợi thế địa điểm (L) không chỉ là tài nguyên hoặc chi phí lao động, mà bao gồm những thuộc tính khiến doanh nghiệp thấy có lợi khi bố trí hoạt động tại một không gian cụ thể. Các nghiên cứu thực nghiệm về địa điểm FDI cho thấy hạ tầng, thể chế, độ mở, nguồn nhân lực và các ngoại tác tập trung có thể cùng tham gia giải thích lựa chọn địa điểm, mặc dù cường độ và thậm chí chiều tác động có thể thay đổi theo quốc gia và giai đoạn (Mina, 2007; Jain et al., 2016).

Đối với cấp địa phương, cách tiếp cận hệ sinh thái đặc biệt phù hợp vì nhiều yếu tố tương tác trực tiếp. Hạ tầng tốt làm giảm chi phí vận chuyển nhưng hiệu quả

sẽ bị hạn chế nếu thủ tục kéo dài hoặc thiếu nhà cung ứng. Nguồn nhân lực dồi dào chỉ trở thành lợi thế khi kỹ năng phù hợp với công nghệ và doanh nghiệp có thể tuyển dụng ổn định. Ưu đãi đầu tư có thể làm giảm chi phí ban đầu nhưng khó bù đắp lâu dài cho rủi ro thể chế, gián đoạn logistics hoặc thiếu hụt lao động kỹ thuật. Do đó, sáu cấu trúc của luận án được hiểu như các thành phần bổ sung cho nhau trong một hệ sinh thái địa điểm.

Tiếp cận hệ sinh thái cũng giúp lý giải kết quả Chương 4, nơi cả sáu đường tác động đều có ý nghĩa thống kê và R^2 của IAT đạt 0,557. Kết quả này không hàm ý sáu yếu tố là toàn bộ nguyên nhân của sức hấp dẫn FDI, mà cho thấy đánh giá của doanh nghiệp được hình thành từ nhiều chiều cạnh đồng thời. Phần phương sai chưa được giải thích có thể liên quan đến đặc điểm ngành, chiến lược tập đoàn, thị trường, tỷ giá, địa chính trị, công nghệ và các yếu tố khác ngoài phạm vi mô hình.

2.3. Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu

2.3.1. Lý thuyết chi phí so sánh (*Comparative advantage theory*)

Lý thuyết chi phí so sánh (hay còn gọi là lý thuyết lợi thế so sánh) được hình thành bởi nhà kinh tế học người Anh David Ricardo vào năm 1817, trong tác phẩm kinh điển “*Principles of Political Economy and Taxation*”.

Dựa trên lý thuyết này, mỗi quốc gia nên tập trung chuyên môn hóa sản xuất cùng xuất khẩu những nhóm mặt hàng sở hữu chi phí cơ hội thấp hơn so với các đối tác, đồng thời tiến hành nhập khẩu các sản phẩm có chi phí cơ hội cao hơn. Diễn giải cách khác, ngay cả khi một nền kinh tế sở hữu khả năng chế tạo mọi sản phẩm vượt trội hơn quốc gia khác (nắm giữ lợi thế tuyệt đối), thương mại quốc tế vẫn mang tới lợi ích cho tất cả các bên nếu mỗi nước tập trung vào lĩnh vực mà mình có lợi thế tương đối (so sánh).

Quan điểm này chỉ ra rằng các quốc gia sẽ gia tăng sức hút dòng vốn FDI khi nắm giữ lợi thế tương đối về chi phí các yếu tố đầu vào (giá nhân công rẻ, nguồn tài nguyên phong phú, chính sách ưu đãi thuế,...). Từ đó, giới đầu tư sẽ điều phối nguồn vốn tới các địa bàn có khả năng vận hành sản xuất tối ưu hơn nhằm tối đa hóa biên lợi nhuận.

Trong nghiên cứu này, nguyên lý chi phí so sánh đóng vai trò cơ sở lý thuyết nhằm giải thích động lực mở cửa thu hút FDI của các quốc gia. Do dòng vốn FDI hỗ

trợ hoàn thiện phân công lao động toàn cầu, thúc đẩy lan tỏa công nghệ giữa các nền kinh tế, khai thác hiệu quả lợi thế so sánh của từng địa phương và tạo động lực tăng trưởng nhờ chuyên môn hóa cùng hội nhập quốc tế.

2.3.2. Lý thuyết OLI (*Ownership - Location - Internalization*)

Lý thuyết OLI hay còn gọi là mô hình khung Eclectic Paradigm, được phát triển bởi John H. Dunning từ cuối thập niên 1970 và hoàn thiện vào thập niên 1980. Đây là một trong những mô hình phân tích toàn diện nhất để lý giải các quyết định đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp đa quốc gia.

Lý thuyết cho rằng, một doanh nghiệp chỉ tiến hành đầu tư trực tiếp ra nước ngoài nếu đồng thời thỏa mãn ba nhóm lợi thế chính, được viết tắt là OLI.

+ Ownership - Lợi thế sở hữu: Doanh nghiệp đầu tư có lợi thế về sở hữu công nghệ, thương hiệu, vốn. Đây là điều kiện tiên đề để doanh nghiệp có động lực mở rộng ra quốc tế.

+ Location - Lợi thế vị trí: Quốc gia tiếp nhận đầu tư có yếu tố hấp dẫn như vị trí địa lý, nguồn lực, thị trường. Lợi thế này giải thích cho câu hỏi “tại sao chọn nước A mà không phải nước B”

+ Internalization - Lợi thế nội bộ hóa: Lợi ích thu được từ việc tự kiểm soát hoạt động sản xuất - kinh doanh hơn là thông qua hợp đồng hay nhượng quyền. Doanh nghiệp nhận thấy việc tự mình kiểm soát hoạt động ở nước ngoài hiệu quả hơn so với việc bán quyền thương mại hay hợp tác qua trung gian. Do đó, nhà đầu tư chọn FDI thay vì xuất khẩu hoặc nhượng quyền.

Đây là một trong những lý thuyết nền tảng giải thích động cơ đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài.

2.3.3. Lý thuyết vòng đời sản phẩm (*Product life cycle theory*)

Học thuyết về vòng đời sản phẩm do chuyên gia kinh tế Hoa Kỳ R. Vernon đề xuất năm 1966 thông qua công trình “International Investment and International Trade in the Product Cycle”. Dựa trên nhận định của R. Vernon (1966), một dòng sản phẩm công nghiệp phổ biến thường diễn tiến qua ba thời kỳ căn bản trên thị trường toàn cầu, từ đó thúc đẩy sự tái bố trí không gian sản xuất cùng sự di chuyển của dòng vốn FDI tương ứng từng thời kỳ:

- Giai đoạn giới thiệu: Hàng hóa mới ra đời và chế tạo đầu tiên ở các quốc gia phát triển – khu vực sở hữu nền tảng công nghệ hiện đại, quy mô tiêu dùng rộng và mức thu nhập cao. Nhằm hạn chế rủi ro cũng như đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật phức tạp, doanh nghiệp ưu tiên tập trung sản xuất sát cơ sở R&D và phân phối nội địa trước tiên.

- Giai đoạn trưởng thành: Quy chuẩn sản phẩm dần ổn định, nhu cầu tiêu thụ lan rộng sang các vùng thị trường quốc tế. Doanh nghiệp tiến hành đẩy mạnh xuất khẩu hoặc/và mở rộng mạng lưới nhà máy tại nước ngoài, đặc biệt ưu tiên các địa bàn nắm giữ lợi thế chi phí vận hành thấp hơn.

- Giai đoạn tiêu chuẩn hóa: Quy trình công nghệ đã hoàn thiện, dòng sản phẩm đạt độ phổ biến rộng rãi. Doanh nghiệp chú trọng cắt giảm ngân sách vận hành bằng cách di dời năng lực sản xuất tới các nền kinh tế đang phát triển hoặc sở hữu giá nhân công rẻ. Khi đó, làn sóng FDI tăng trưởng nhanh nhằm xây dựng nhà máy, cơ sở gia công quy mô lớn cung ứng cho thị trường thế giới.

Học thuyết vòng đời sản phẩm thiết lập một cơ sở lý luận giúp làm rõ động cơ dịch chuyển dòng vốn FDI từ những quốc gia phát triển tới các khu vực đang hoặc kém phát triển, chi tiết:

- Giải thích xu hướng dịch chuyển đầu tư: Khi mặt hàng đã bão hòa và năng lực cạnh tranh phụ thuộc chủ yếu vào giá bán, các cơ sở sản xuất sẽ được tái bố trí sang các quốc gia nắm giữ nguồn lao động chi phí thấp, chính sách ưu đãi thuế cùng hạ tầng sản xuất đáp ứng yêu cầu cơ bản.

- Lý giải vai trò của các nước tiếp nhận FDI: Các quốc gia này thường nằm ở giai đoạn cuối của chuỗi giá trị, chủ yếu sản xuất hàng hóa tiêu chuẩn hoặc thực hiện công đoạn gia công.

- Gợi mở chiến lược chính sách thu hút FDI: Để tận dụng giai đoạn sản phẩm chuyển giao, quốc gia cần nâng cao năng lực tiếp nhận công nghệ, phát triển nhân lực kỹ thuật, cải thiện cơ sở hạ tầng và tăng tính hấp dẫn đầu tư.

- Dự đoán dòng chảy FDI theo thời gian: Các ngành có chu kỳ sản phẩm đang ở giai đoạn tiêu chuẩn hóa là ứng viên lý tưởng để thu hút FDI sản xuất.

2.3.4. Sự tích hợp các lý thuyết trong mô hình nghiên cứu

Ba học thuyết được triển khai theo cơ chế tương hỗ, không triệt tiêu lẫn nhau. Nguyên lý lợi thế so sánh hỗ trợ làm rõ năng lực hình thành ưu thế chi phí cùng nguồn lực tại địa phương; mô hình OLI, trọng tâm là lợi thế vị trí (L), giải mã nguyên nhân doanh nghiệp chọn lựa một không gian đầu tư xác định; học thuyết vòng đời sản phẩm luận giải xu hướng tái bố trí nhà máy dựa trên quy chuẩn hóa sản phẩm và đòi hỏi tiết giảm chi phí.

Căn cứ vào đó, sáu nhóm nhân tố trong mô hình bao quát: hệ thống hạ tầng và logistics; nguồn nhân lực; thể chế, thủ tục cùng tính minh bạch; công nghiệp hỗ trợ và kết nối chuỗi; chi phí và ưu đãi; môi trường kinh doanh cùng chất lượng sống. Những yếu tố này chi phối sức hấp dẫn đầu tư qua ba kênh cốt lõi: tối ưu chi phí giao dịch lẫn vận hành; hạn chế rủi ro và tính bất định; gia tăng khả năng tiếp cận các nguồn lực, thị trường cùng hệ sinh thái sản xuất.

Sự kết hợp các lý thuyết bảo đảm tính mạch lạc từ cơ sở luận cứ đến xây dựng giả thuyết, khung phân tích cùng hệ thống thang đo. Trong đó, mô hình OLI đóng vai trò làm khung trung tâm; hai lý thuyết còn lại hỗ trợ củng cố lập luận về lợi thế chi phí, nguồn lực cùng xu hướng dịch chuyển sản xuất.

2.3.5. Lý thuyết thể chế và chi phí giao dịch trong giải thích lựa chọn địa điểm

Bên cạnh OLI và lợi thế so sánh, lý thuyết thể chế cung cấp nền tảng quan trọng để giải thích tại sao các địa phương có điều kiện vật chất tương đối giống nhau vẫn có thể tạo ra mức hấp dẫn khác nhau đối với nhà đầu tư. Doanh nghiệp FDI phải hoạt động trong hệ thống quy tắc chính thức và phi chính thức của địa bàn tiếp nhận. Khi quy định rõ ràng, thủ tục có khả năng dự báo, quyền lợi được bảo vệ và cách thực thi nhất quán, doanh nghiệp có thể giảm chi phí tìm kiếm thông tin, chi phí tuân thủ và rủi ro phát sinh.

Ở góc độ chi phí giao dịch, chất lượng thể chế ảnh hưởng đến chi phí ngoài sản xuất mà doanh nghiệp phải gánh chịu khi triển khai và vận hành dự án. Những chi phí này bao gồm thời gian xin phép, số lần bổ sung hồ sơ, độ bất định của cách diễn giải quy định, chi phí phối hợp giữa các cơ quan và rủi ro thay đổi chính sách. Vì vậy, PRO trong luận án không chỉ đại diện cho “thủ tục hành chính” theo nghĩa hẹp mà phản ánh chất lượng của môi trường thể chế mà doanh nghiệp trực tiếp trải nghiệm.

Bằng chứng thực nghiệm gần đây cho thấy mối quan hệ giữa chất lượng thể chế và FDI có tính phụ thuộc bối cảnh. Khan et al. (2024), sử dụng dữ liệu nhiều quốc gia giai đoạn 2002-2019, cho thấy các thành phần của chất lượng thể chế có ảnh hưởng khác nhau giữa nhóm nước phát triển, đang phát triển và châu Á. Zhang và Kim (2022) cũng chỉ ra vai trò ngưỡng của chất lượng thể chế đối với lựa chọn địa điểm FDI ở Nam và Đông Nam Á, trong đó thể chế tốt hơn có thể làm giảm chi phí gắn với quốc gia và làm thay đổi vai trò của chi phí lao động. Những kết quả này củng cố lập luận rằng thể chế cần được xem xét cùng với các lợi thế địa điểm khác, thay vì tách biệt.

Trong bối cảnh Việt Nam, chất lượng điều hành cấp tỉnh có ý nghĩa đặc biệt vì các địa phương cùng nằm trong một khung pháp luật quốc gia nhưng có thể khác nhau về tốc độ, tính minh bạch và chất lượng thực thi. Nguyen et al. (2023) tiếp cận mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và FDI, cho thấy các chiều cạnh của môi trường điều hành địa phương có liên quan đến hiệu quả thu hút đầu tư. Dang (2013) lại chỉ ra chiều tác động ngược, khi FDI có thể góp phần cải thiện thể chế cấp tỉnh. Hai hướng kết quả cho thấy quan hệ FDI - thể chế có thể hai chiều, vì vậy luận án chỉ kiểm định quan hệ từ đánh giá PRO tới IAT ở cấp doanh nghiệp, không suy rộng thành quan hệ nhân quả vĩ mô.

2.3.6. Kinh tế địa lý mới, hiệu ứng tập trung và nền tảng lý luận cho SCL

Lý thuyết kinh tế địa lý mới và các nghiên cứu về hiệu ứng tập trung bổ sung một cơ chế quan trọng mà OLI ở dạng khái quát chưa mô tả đầy đủ. Khi nhiều doanh nghiệp có liên hệ sản xuất cùng tập trung trong một không gian, họ có thể chia sẻ thị trường lao động, nhà cung ứng, dịch vụ chuyên môn, thông tin và hạ tầng. Những ngoại tác này làm giảm chi phí tìm kiếm và phối hợp, đồng thời tăng khả năng phản ứng trước biến động của nhu cầu và chuỗi cung ứng.

Nghiên cứu kinh điển của Head, Ries và Swenson (1995) về đầu tư sản xuất của Nhật Bản tại Hoa Kỳ cung cấp bằng chứng rằng lợi ích tập trung có ảnh hưởng đến lựa chọn địa điểm của doanh nghiệp. Kết quả này có ý nghĩa trực tiếp đối với SCL: doanh nghiệp không chỉ đánh giá một địa điểm qua chi phí đất hoặc hạ tầng, mà còn qua việc xung quanh có sẵn nhà cung ứng, doanh nghiệp cùng ngành và các dịch vụ hỗ trợ hay không. Nghiên cứu về Trung Quốc cũng cho thấy agglomeration

là một yếu tố quan trọng trong lựa chọn địa điểm FDI và hiệu ứng có thể vượt qua ranh giới hành chính của một vùng (Head et al., 1995; các nghiên cứu tổng hợp trong hướng agglomeration và FDI).

Đối với chuỗi giá trị toàn cầu, lợi ích của tập trung còn nằm ở khả năng phối hợp nhiều công đoạn sản xuất. Khi nhà cung ứng ở gần, doanh nghiệp có thể giảm tồn kho an toàn, rút ngắn lead time, giải quyết lỗi kỹ thuật nhanh hơn và giảm chi phí vận chuyển. Sự hiện diện của các dịch vụ đo kiểm, khuôn mẫu, bảo trì, logistics và chứng nhận cũng làm tăng độ dày của hệ sinh thái sản xuất. Vì vậy, SCL được khái niệm hóa rộng hơn “có công nghiệp hỗ trợ”, bao gồm cả mức độ kết nối và khả năng sử dụng mạng lưới nhà cung ứng.

Trong bối cảnh khu vực Hải Dương - Hải Phòng, cơ chế này đặc biệt phù hợp do không gian sản xuất có tính liên vùng. Doanh nghiệp tại Hải Dương có thể sử dụng cảng, logistics và nhà cung ứng ở Hải Phòng, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nội hoặc Quảng Ninh. Nghiên cứu gần đây về cấu trúc không gian và FDI tại Việt Nam cũng nhấn mạnh vai trò của ngoại tác đô thị, cấu trúc không gian, khả năng kết nối và tập trung hoạt động kinh tế đối với sức hấp dẫn FDI (Nguyen & Truong, 2024). Điều này cho thấy ranh giới hành chính không phải ranh giới kinh tế của lợi thế chuỗi.

Từ đó, cơ chế SCL → IAT được hình thành như sau: hệ sinh thái nhà cung ứng dày hơn và liên kết hiệu quả hơn có khả năng làm giảm chi phí giao dịch đầu vào, tăng độ tin cậy của sản xuất, hỗ trợ chuyên môn hóa và giảm rủi ro chuỗi cung ứng; những lợi ích này làm tăng đánh giá của doanh nghiệp về sức hấp dẫn của địa điểm. Trên cơ sở lý thuyết kinh tế địa lý mới, hiệu ứng tập trung và các bằng chứng thực nghiệm đã tổng quan, luận án kỳ vọng SCL có quan hệ cùng chiều với IAT, nhưng không giả định trước mức độ hay thứ hạng tác động của SCL so với các yếu tố khác.

2.3.7. Lý thuyết vốn nhân lực, năng lực hấp thụ và nền tảng cho HRQ

Lý thuyết vốn nhân lực xem kiến thức, kỹ năng và năng lực của người lao động như một dạng vốn có thể làm tăng năng suất. Đối với FDI, nguồn nhân lực có hai vai trò. Thứ nhất, đây là đầu vào trực tiếp của quá trình sản xuất. Thứ hai, chất lượng nhân lực quyết định khả năng doanh nghiệp tiếp nhận, vận hành và cải tiến công nghệ được chuyển giao từ tập đoàn mẹ. Vì vậy, một địa phương có lao động

đông nhưng thiếu kỹ năng phù hợp vẫn có thể gặp bất lợi đối với dự án công nghệ hoặc dự án ở các công đoạn có giá trị gia tăng cao.

Cơ chế HRQ $\rightarrow$ IAT không chỉ đi qua mức lương. Doanh nghiệp đánh giá đồng thời khả năng tuyển đúng người, chất lượng kỹ năng, kỷ luật, khả năng đào tạo, năng suất và quan hệ giữa chi phí lao động với hiệu quả công việc. Đây là lý do thang đo HRQ của luận án tập trung vào chất lượng và khả năng đáp ứng chứ không sử dụng duy nhất chỉ tiêu số lượng lao động hoặc bằng cấp.

Quan hệ giữa FDI và vốn nhân lực cũng có thể hai chiều. FDI cần kỹ năng để lựa chọn địa điểm, nhưng sự hiện diện của doanh nghiệp đa quốc gia có thể làm thay đổi nhu cầu kỹ năng và tạo động lực cho đào tạo. Ibarra-Olivo et al. (2024), nghiên cứu Việt Nam và Indonesia, cho thấy tác động của việc làm FDI đến đào tạo nghề khác nhau theo vị trí của dự án trong chuỗi giá trị toàn cầu. Kết quả này đặc biệt hữu ích cho luận án vì nó cho thấy không nên coi “nguồn nhân lực” là một biến đồng nhất; yêu cầu kỹ năng phụ thuộc vào chức năng mà dự án đảm nhiệm trong chuỗi.

Trong mô hình của luận án, chiều kiểm định là HRQ $\rightarrow$ IAT. Lập luận lý thuyết là khi doanh nghiệp nhận thấy địa phương có khả năng cung cấp nhân lực phù hợp và có cơ chế phối hợp đào tạo, chi phí tuyển dụng và đào tạo lại giảm, rủi ro thiếu hụt lao động giảm, khả năng mở rộng sản xuất tăng. Do đó, đánh giá về sức hấp dẫn địa điểm được kỳ vọng tích cực hơn. Tuy nhiên, do thiết kế dữ liệu cắt ngang, mô hình SEM chỉ cho phép kiểm định quan hệ cấu trúc phù hợp với giả thuyết lý thuyết, không đủ để tách hoàn toàn chiều tác động ngược từ FDI tới phát triển nhân lực.

2.3.8. Lý thuyết chi phí địa điểm và nền tảng cho INF và INC

Lựa chọn địa điểm của doanh nghiệp là bài toán so sánh tổng lợi ích và tổng chi phí kỳ vọng giữa các phương án. Trong đó, INF và INC phản ánh hai nhóm cơ chế khác nhau nhưng có liên hệ. INF ảnh hưởng đến chi phí vận chuyển, thời gian giao hàng, độ ổn định của sản xuất và khả năng tiếp cận thị trường; INC ảnh hưởng trực tiếp hơn đến chi phí đầu vào và lợi ích tài chính của dự án. Việc tách hai cấu trúc giúp tránh gộp mọi lợi thế chi phí vào một biến quá rộng.

Đối với INF, cơ sở hạ tầng không chỉ được hiểu là số lượng đường, cảng hay khu công nghiệp. Từ góc nhìn doanh nghiệp, điều quan trọng là khả năng sử dụng thực tế: kết nối tới cảng và thị trường, thời gian vận chuyển, độ ổn định của điện -

nước - viễn thông và chất lượng dịch vụ logistics. Mina (2007) cho thấy phát triển hạ tầng có thể khuyến khích FDI trong phân tích các nước GCC, mặc dù các yếu tố địa điểm khác có kết quả không hoàn toàn đồng nhất. Nghiên cứu không gian tại Việt Nam gần đây cũng cho thấy kết nối mạng lưới và cấu trúc không gian có liên hệ với phân bố FDI (Nguyen & Truong, 2024; Kim & Thai, 2024).

Về INC, ưu đãi thuế và các hỗ trợ tài chính có thể làm thay đổi lợi suất sau thuế và chi phí ban đầu của dự án. Tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm cho thấy hiệu quả của ưu đãi phụ thuộc vào thiết kế và bối cảnh. Klemm và Van Parys (2009) đặt câu hỏi trực tiếp về việc ưu đãi thuế được sử dụng như công cụ cạnh tranh và mức độ hiệu quả của chúng trong thu hút đầu tư. Điều này hàm ý ưu đãi không nên được xem là yếu tố độc lập có thể bù đắp mọi bất lợi khác của địa điểm.

Ở cấp địa phương Việt Nam, nhiều loại thuế và ưu đãi được quy định trong khung pháp luật quốc gia, nên khả năng cạnh tranh của địa phương không chỉ nằm ở “mức ưu đãi”, mà còn ở tính minh bạch, khả năng tiếp cận, chi phí đất và dịch vụ, cũng như chi phí tuân thủ. Vì vậy, INC trong luận án được diễn giải như lợi thế chi phí và khả năng tiếp cận các chính sách ưu đãi hợp pháp, không phải quyền tùy ý của chính quyền địa phương trong việc hạ thuế hoặc đưa ra ưu đãi ngoài khuôn khổ.

Cơ chế $INF \rightarrow IAT$ và $INC \rightarrow IAT$ do đó khác nhau. INF làm tăng sức hấp dẫn thông qua năng suất vận hành, khả năng kết nối và giảm rủi ro gián đoạn; INC tác động thông qua cấu trúc chi phí và lợi suất kỳ vọng. Hai yếu tố có thể hỗ trợ: ưu đãi giúp dự án vượt qua chi phí đầu tư ban đầu, nhưng hạ tầng đáng tin cậy quyết định hiệu quả vận hành trong suốt vòng đời dự án.

2.3.9. Môi trường kinh doanh, chất lượng sống và lý thuyết tiện ích địa điểm

BEQ là cấu trúc có phạm vi rộng hơn môi trường kinh doanh theo nghĩa thủ tục. Trong luận án, PRO tập trung vào thể chế, thủ tục và minh bạch, còn BEQ phản ánh những điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp và con người trong quá trình hoạt động: dịch vụ kinh doanh, an ninh, điều kiện sinh hoạt, dịch vụ xã hội và khả năng duy trì đội ngũ lao động, chuyên gia. Việc tách BEQ khỏi PRO giúp phân biệt chất lượng quản trị công với chất lượng của môi trường địa điểm.

Trong các mô hình lựa chọn địa điểm truyền thống, doanh nghiệp sản xuất thường được giả định ưu tiên chi phí, thị trường và hạ tầng. Tuy nhiên, khi hoạt động

FDI chuyển sang các chức năng có hàm lượng tri thức cao hơn, khả năng thu hút và giữ chân chuyên gia, kỹ sư và quản lý trở thành một phần của lợi thế địa điểm. Chất lượng sống có thể ảnh hưởng gián tiếp đến chi phí nhân sự, tỷ lệ luân chuyển lao động và khả năng bố trí nhân sự quốc tế. Vì vậy, tiện ích đô thị và hạ tầng xã hội ngày càng có ý nghĩa trong cạnh tranh địa điểm, dù mức độ phụ thuộc mạnh vào ngành và loại dự án.

Khía cạnh không gian cũng hỗ trợ lập luận này. Nguyen và Truong (2024) cho thấy cấu trúc không gian và ngoại tác đô thị có liên hệ với sức hấp dẫn FDI ở Việt Nam. Kết quả đó không trực tiếp đo BEQ như luận án, nhưng củng cố quan điểm rằng doanh nghiệp phản ứng với toàn bộ môi trường không gian nơi hoạt động kinh tế được tổ chức, chứ không chỉ với ranh giới khu công nghiệp.

Cơ chế BEQ → IAT được lý giải thông qua ba kênh. Thứ nhất, dịch vụ kinh doanh và dịch vụ công hỗ trợ làm giảm chi phí vận hành. Thứ hai, an ninh và tính ổn định làm giảm rủi ro. Thứ ba, chất lượng sống và hạ tầng xã hội hỗ trợ tuyển dụng, duy trì lao động và chuyên gia. Vì vậy, BEQ được kỳ vọng có quan hệ cùng chiều với IAT, nhưng không nên diễn giải rằng mọi tiện ích đô thị đều có giá trị như nhau đối với mọi dự án FDI.

2.3.10. Khung tích hợp lý thuyết cho sáu cấu trúc nghiên cứu

Việc tích hợp các lý thuyết không nhằm tạo ra một “siêu lý thuyết” mới, mà để phân công vai trò giải thích. OLI đóng vai trò khung bao quát, trong đó sáu cấu trúc chủ yếu thuộc nhóm lợi thế địa điểm (L). Lý thuyết thể chế và chi phí giao dịch giải thích sâu PRO; kinh tế địa lý mới và hiệu ứng tập trung giải thích SCL; lý thuyết vốn nhân lực và năng lực hấp thụ giải thích HRQ; lý thuyết chi phí địa điểm và lợi thế so sánh hỗ trợ INF và INC; còn tiếp cận tiện ích địa điểm và kinh tế không gian bổ sung cho BEQ.

Cách tích hợp này khắc phục hai nguy cơ. Thứ nhất, nếu chỉ sử dụng OLI, lập luận có thể quá rộng và khó chỉ ra cơ chế cụ thể của từng biến. Thứ hai, nếu dùng sáu lý thuyết độc lập, mô hình dễ trở thành tập hợp rời rạc. Khung tích hợp giữ OLI làm logic trung tâm về lợi thế địa điểm, đồng thời sử dụng các lý thuyết chuyên biệt để giải thích từng cơ chế.

Khung tích hợp cho phép xem sáu cấu trúc như những thành phần khác nhau của lợi thế địa điểm. Một số yếu tố tạo điều kiện vận hành trực tiếp, một số làm giảm bất định và chi phí giao dịch, trong khi các yếu tố khác hỗ trợ khả năng duy trì và nâng cấp hoạt động đầu tư. Vai trò tương đối của từng yếu tố có thể thay đổi theo ngành, loại dự án và giai đoạn phát triển của địa phương. Vì vậy, luận án không xây dựng giả thuyết về thứ hạng tác động giữa sáu cấu trúc; các giả thuyết chỉ xác lập chiều quan hệ kỳ vọng giữa từng cấu trúc và IAT.

Bảng 2.2. Liên kết khái niệm - lý thuyết - cơ chế - giả thuyết của mô hình nghiên cứu

Cấu trúc	Nền tảng lý thuyết chính	Cơ chế tác động đến IAT	Bảng chứng tham chiếu	Giả thuyết
INF	OLI; lợi thế địa điểm; kinh tế không gian	Giảm chi phí logistics, tăng kết nối và độ tin cậy vận hành	Mina (2007); Nguyen & Truong (2024); Kim & Thai (2024)	H1 (+)
HRQ	Vốn nhân lực; năng lực hấp thụ	Giảm thiểu hụt kỹ năng, tăng năng suất và khả năng tiếp nhận công nghệ	Ibarra-Olivo et al. (2024)	H2 (+)
PRO	Lý thuyết thể chế; chi phí giao dịch	Giảm bất định, chi phí tuân thủ và rủi ro thực thi	Zhang & Kim (2022); Nguyen et al. (2023); Khan et al. (2024)	H3 (+)
SCL	Kinh tế địa lý mới; agglomeration; GVC	Giảm chi phí tìm kiếm đầu vào, tăng độ tin cậy chuỗi và ngoại tác cụm ngành	Head et al. (1995); Nguyen & Truong (2024)	H4 (+)

Cấu trúc	Nền tảng lý thuyết chính	Cơ chế tác động đến IAT	Bằng chứng tham chiếu	Giả thuyết
INC	Lợi thế so sánh; OLI; chi phí địa điểm	Cải thiện cấu trúc chi phí và lợi suất kỳ vọng trong khuôn khổ pháp luật	Klemm & Van Parys (2009); Zhang & Kim (2022)	H5 (+)
BEQ	OLI mở rộng; tiện ích địa điểm; kinh tế không gian	Giảm chi phí hỗ trợ, tăng an toàn và khả năng giữ chân lao động/chuyên gia	Jain et al. (2016); Nguyen & Truong (2024)	H6 (+)

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

2.3.11. Từ nền tảng lý thuyết đến các giả thuyết nghiên cứu

H1 - INF → IAT

Theo logic lợi thế địa điểm, hạ tầng và logistics quyết định mức độ kết nối giữa cơ sở sản xuất với thị trường, cảng, nhà cung ứng và các trung tâm kinh tế. Hạ tầng có chất lượng và dịch vụ logistics đáng tin cậy giúp giảm thời gian, chi phí và rủi ro gián đoạn. Các bằng chứng về địa điểm FDI cho thấy hạ tầng và kết nối không gian là những thành phần quan trọng của lợi thế địa điểm (Mina, 2007; Nguyen & Truong, 2024; Kim & Thai, 2024). Vì vậy, luận án kỳ vọng mức độ đáp ứng INF cao hơn gắn với IAT cao hơn.

H2 - HRQ → IAT

Vốn nhân lực làm tăng năng suất và khả năng tiếp nhận công nghệ, trong khi sự thiếu hụt kỹ năng làm tăng chi phí tuyển dụng, đào tạo và mở rộng. Ibarra-Olivo et al. (2024) cho thấy quan hệ giữa FDI và phát triển kỹ năng có tính phụ thuộc vào vị trí trong chuỗi giá trị, qua đó nhấn mạnh tầm quan trọng của sự phù hợp kỹ năng. Vì vậy, HRQ được kỳ vọng có quan hệ dương với IAT.

H3 - PRO → IAT

Thế chế minh bạch và thủ tục có khả năng dự báo làm giảm chi phí giao dịch và bất định. Nghiên cứu ở Nam và Đông Nam Á cũng như bằng chứng toàn cầu cho thấy chất lượng thể chế có liên hệ đáng kể với phân bố FDI, dù tác động của từng thành phần khác nhau theo bối cảnh (Zhang & Kim, 2022; Khan et al., 2024). Ở Việt

Nam, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cũng được xem xét trong quan hệ với FDI (Nguyen et al., 2023). Vì vậy, PRO được kỳ vọng có quan hệ dương với IAT.

H4 - SCL → IAT

Lý thuyết tập trung chỉ ra rằng sự gần gũi giữa các doanh nghiệp liên quan tạo ngoại tác thông tin, lao động và nhà cung ứng. Head et al. (1995) cung cấp bằng chứng kinh điển về ảnh hưởng của agglomeration đến lựa chọn địa điểm của doanh nghiệp Nhật tại Hoa Kỳ. Trong chuỗi giá trị hiện đại, mạng lưới nhà cung ứng còn làm tăng khả năng chống chịu và rút ngắn thời gian phản ứng. Vì vậy, SCL được kỳ vọng có quan hệ dương với IAT.

H5 - INC → IAT

Chi phí và ưu đãi ảnh hưởng đến lợi suất kỳ vọng và tổng chi phí địa điểm. Tuy nhiên, tác động của ưu đãi không độc lập với thể chế và các điều kiện nền. Klemm và Van Parys (2009) cho thấy ưu đãi thuế là một công cụ cạnh tranh đầu tư nhưng hiệu quả cần được đánh giá thực nghiệm; Zhang và Kim (2022) cho thấy tác động của chi phí lao động thay đổi theo chất lượng thể chế. Vì vậy, luận án kỳ vọng INC có quan hệ dương với IAT nhưng không giả định đây là yếu tố chi phối.

H6 - BEQ → IAT

Môi trường kinh doanh và chất lượng sống hỗ trợ hoạt động doanh nghiệp và khả năng thu hút, duy trì lao động/chuyên gia. Trong bối cảnh FDI ngày càng gắn với chức năng công nghệ, quản lý và dịch vụ, các tiện ích địa điểm và chất lượng không gian trở thành một phần của lợi thế địa phương. Các nghiên cứu về lựa chọn địa điểm và cấu trúc không gian cho thấy quyết định của doanh nghiệp phản ứng với nhiều thuộc tính địa điểm ngoài chi phí trực tiếp (Jain et al., 2016; Nguyen & Truong, 2024). Vì vậy, BEQ được kỳ vọng có quan hệ dương với IAT.

2.3.12. Giới hạn của khung lý thuyết và nguyên tắc dẫn giải

Khung lý thuyết của luận án tập trung vào các yếu tố cấp địa phương mà doanh nghiệp có thể trực tiếp cảm nhận và chính quyền địa phương có khả năng tác động ở những mức độ khác nhau. Vì vậy, mô hình không bao quát đầy đủ các yếu tố vĩ mô như tỷ giá, lãi suất quốc tế, hiệp định thương mại, rủi ro địa chính trị hoặc chiến lược toàn cầu của tập đoàn mẹ. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đáng kể đến FDI nhưng nằm ngoài phạm vi đo lường của mô hình.

Thứ hai, các lý thuyết được sử dụng chủ yếu để xác lập cơ chế và chiều quan hệ kỳ vọng. Với thiết kế khảo sát cắt ngang được lựa chọn cho nghiên cứu định lượng, các quan hệ cấu trúc cần được diễn giải thận trọng và không được đồng nhất với bằng chứng nhân quả tuyệt đối. Do đó, thuật ngữ “ảnh hưởng” trong các giả thuyết được hiểu là quan hệ cấu trúc được xác lập trên cơ sở lý thuyết và được kiểm định bằng dữ liệu khảo sát.

Thứ ba, khung lý thuyết không giả định hệ số của sáu yếu tố phải bằng nhau hoặc có một thứ hạng cố định. Vai trò của mỗi yếu tố có thể thay đổi theo ngành, quy mô, xuất xứ nhà đầu tư và giai đoạn phát triển địa phương. Vì vậy, mô hình chỉ xác lập chiều tác động kỳ vọng của H1-H6; mức độ quan hệ tương đối giữa các cấu trúc là vấn đề cần được kiểm định bằng dữ liệu thực nghiệm.

Thứ tư, một số quan hệ có thể mang tính hai chiều, đặc biệt giữa FDI với thể chế, nguồn nhân lực và hệ sinh thái nhà cung ứng. Luận án lựa chọn chiều từ điều kiện địa điểm tới IAT phù hợp với câu hỏi nghiên cứu và cấp độ dữ liệu. Các chiều tác động ngược được thừa nhận như giới hạn và hướng nghiên cứu tiếp theo.

2.4. Cơ sở thực tiễn về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và các yếu tố ảnh hưởng

2.4.1. Cơ sở thực tiễn từ tỉnh Bắc Ninh

Bắc Ninh được đánh giá là một điểm sáng điển hình về thu hút dòng vốn FDI tại Việt Nam, trọng tâm thuộc ngành công nghiệp chế biến và chế tạo. Nhờ lợi thế về tọa độ địa lý thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, tiếp giáp Thủ đô Hà Nội cùng hệ thống giao thông xương sống, Bắc Ninh đã khai thác hiệu quả ưu thế này nhằm thu hút nhiều tập đoàn đa quốc gia tầm cỡ như Samsung, Canon hay Foxconn. Sự xuất hiện của Samsung tạo đòn bẩy lôi kéo trên 600 doanh nghiệp vệ tinh (Vendor) cấp 1 và cấp 2 trong mạng lưới cung ứng toàn cầu dịch chuyển vào các KCN trên địa bàn. Bên cạnh đó, tỉnh tập trung mở rộng ngành công nghiệp phụ trợ, đồng thời củng cố mối liên kết giữa khối FDI với khu vực doanh nghiệp nội địa. Định hướng này vừa gia tăng hàm lượng giá trị gia tăng, vừa hỗ trợ địa phương từng bước tích hợp sâu vào chuỗi giá trị quốc tế. Kinh nghiệm cốt lõi không chỉ nằm ở quy mô vốn đăng ký, mà ở phương thức Bắc Ninh hình thành nên hệ sinh thái cụm ngành hoàn chỉnh. Hải Dương do đó cần chuyển dịch từ chiến lược thu hút dự án nhỏ lẻ sang mô hình thu hút theo chuỗi giá trị. Tăng cường liên kết chuỗi phải được xác định là trụ cột then

chốt nhằm tối ưu sức hấp dẫn đầu tư, thay vì chỉ phụ thuộc vào những lợi thế địa lý tự nhiên sẵn có.

Nhân tố then chốt đóng góp vào thành tựu của Bắc Ninh chính là định hướng xây dựng hệ thống khu công nghiệp hiện đại, đồng bộ, lồng ghép chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Tỉnh đã chủ động bố trí không gian các KCN (như Yên Phong, Quế Võ) dọc theo các tuyến đường cao tốc và kết nối thuận lợi tới cửa ngõ sân bay quốc tế Nội Bài. Địa phương cũng giữ vị trí tiên phong trong triển khai mô hình cảng cạn nội địa nhằm tối ưu hóa thủ tục thông quan hàng hóa. Mạng lưới KCN được trang bị hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, giao thoa dễ dàng với hệ thống cảng biển, cảng hàng không cùng các trung tâm logistics, từ đó hỗ trợ cắt giảm chi phí vận hành cho doanh nghiệp. Thực tiễn Bắc Ninh khẳng định luận điểm: Hạ tầng kỹ thuật đóng vai trò điều kiện cần, song hạ tầng logistics mới là điều kiện đủ. Mặc dù Hải Dương sở hữu lợi thế kết nối cảng biển vượt trội hơn Bắc Ninh, song địa phương vẫn thiếu vắng những trung tâm logistics tầm vóc bố trí trực tiếp tại các KCN. Vì vậy, Hải Dương cần chuyển đổi từ hạ tầng khu công nghiệp truyền thống sang mạng lưới hạ tầng kết nối đa phương thức.

Song song với đó, Bắc Ninh đặc biệt đẩy mạnh nâng cấp môi trường kinh doanh bằng việc tối ưu thủ tục hành chính, tinh gọn quy trình cấp phép và gia tăng độ công khai thông tin. Bộ máy quản lý địa phương luôn thể hiện tinh thần chủ động, kê vai sát cánh cùng nhà đầu tư, xây dựng lòng tin cùng môi trường hoạt động ổn định cho các đối tác nước ngoài. Địa phương này liên tục ghi tên ở nhóm đầu chỉ số PCI, nổi bật tại tiêu chí Tính năng động của bộ máy lãnh đạo. Các chương trình tham vấn định kỳ giữa lãnh đạo tỉnh và khối doanh nghiệp FDI, cùng tốc độ phê duyệt dự án quy mô lớn cực nhanh đã tạo lập một "thương hiệu địa phương" vô cùng khác biệt, hiện thực hóa các tiêu chuẩn quản trị kinh tế thành kết quả cụ thể. Nhằm nâng cấp môi trường đầu tư, Hải Dương cần tập trung tiết giảm chi phí tuân thủ và nâng cao tốc độ phản hồi. Sự an tâm của doanh nghiệp xuất phát từ hiệu quả thực thi chính sách của hệ thống công quyền bản địa.

Mặc dù vậy, thực tiễn từ Bắc Ninh cũng mang tới bài học đắt giá liên quan tới những tác động tiêu cực xuất phát từ tiến trình phát triển quá nhanh. Nhịp độ tăng trưởng nóng gây sức ép lớn lên quỹ nhà ở công nhân, hệ thống y tế, hạ tầng giáo dục

cho đội ngũ chuyên gia cùng công tác an toàn trật tự quanh các KCN như Yên Phong, trở thành bài toán phức tạp mà chính quyền đang nỗ lực xử lý. Mức độ lệ thuộc lớn vào một tập đoàn đa quốc gia như Samsung tiềm ẩn rủi ro hệ thống trước những biến động bất ngờ của chuỗi cung ứng. Qua đó, các địa phương thuộc khu vực Hải Dương, Hải Phòng cần nhận thức rõ rệt ý nghĩa then chốt của dịch vụ công cộng cùng nhân lực. Tỉnh phải chú trọng hoàn thiện hạ tầng xã hội (nhà ở công nhân, trường học quốc tế, cơ sở y tế cao cấp) song hành cùng hạ tầng công nghiệp nhằm thu hút dòng vốn FDI công nghệ cao, hạn chế tình trạng thâm dụng lao động giá rẻ và giảm bớt áp lực tới môi trường đô thị.

2.4.2. Cơ sở thực tiễn từ tỉnh Bình Dương

Bình Dương được đánh giá là mô hình tiên phong tiêu biểu trong thu hút dòng vốn FDI tại khu vực phía Nam, nổi bật với phương thức phát triển công nghiệp kết hợp chặt chẽ cùng đô thị hóa và khu vực dịch vụ. Địa phương này đã hoàn thiện hệ sinh thái đầu tư tương đối đồng bộ, trải dài từ mạng lưới hạ tầng khu công nghiệp, dịch vụ logistics đến hệ thống hỗ trợ doanh nghiệp toàn diện.

Trụ cột bứt phá trong thu hút đầu tư của Bình Dương xuất phát từ định hướng tích hợp mô hình khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ. Hệ thống KCN không đơn thuần dừng lại ở việc hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật sản xuất mà còn gắn liền với việc mở rộng quỹ nhà ở, dịch vụ xã hội cùng chuỗi tiện ích đáp ứng đời sống người lao động, từ đó nâng cao chất lượng môi trường sống lẫn làm việc. Điển hình như mô hình liên doanh VSIP (Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore) đã thiết lập chuẩn mực mới về hệ sinh thái tích hợp: tích hợp không gian đô thị, mảng xanh công viên, hệ thống trường học quốc tế và bệnh viện chất lượng cao ngay trong lòng KCN. Đối chiếu với Hải Dương, dù địa phương sở hữu số lượng KCN đáng kể nhưng đa phần vẫn chỉ tập trung vào hạ tầng kỹ thuật cứng phục vụ chế tạo. Hải Dương do đó cần rút ra bài học kinh nghiệm từ Bình Dương trong việc lồng ghép quy hoạch khu nhà ở công nhân cùng hạ tầng xã hội ngay từ khâu chấp thuận chủ trương dự án KCN, nhằm gia tăng sức hút đối với lực lượng lao động chất lượng cao và đội ngũ chuyên gia quốc tế.

Bên cạnh đó, Bình Dương khẳng định ưu thế ở năng lực điều hành kinh tế và hiệu quả cải cách thủ tục hành chính, minh chứng bằng vị thế liên tục duy trì trong nhóm dẫn đầu chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Bộ máy chính quyền địa

phương tích cực tạo dựng hình ảnh thân thiện, công khai và đồng hành cùng nhà đầu tư, củng cố niềm tin vững chắc cho khối doanh nghiệp. Việc triển khai linh hoạt cơ chế "Tiếp sức doanh nghiệp" kết hợp cùng các tổ phản ứng nhanh giúp tháo gỡ trực tiếp rào cản phát sinh ngay tại thực địa. Giải pháp này hỗ trợ giảm thiểu tối đa chi phí tuân thủ - khoản chi phí ẩn luôn là mối lo ngại lớn của các nhà đầu tư. Thực tiễn này chứng minh rằng, việc minh bạch hóa chính sách ưu đãi cùng tinh thần cầu thị, hỗ trợ doanh nghiệp là công cụ tối ưu và tiết kiệm nhất để gia tăng năng lực cạnh tranh với các địa phương lân cận, thay vì tham gia vào cuộc đua hạ giá thuê đất thiếu bền vững.

Bình Dương đang nỗ lực vượt qua bẫy thu nhập trung bình thông qua việc kiến tạo Thành phố thông minh kết hợp phát triển các Khu công nghiệp khoa học công nghệ. Địa phương đặc biệt ưu tiên thu hút các dự án sở hữu công nghệ cao, thân thiện môi trường và mang lại giá trị gia tăng lớn. Định hướng xây dựng Thành phố thông minh Bình Dương đóng vai trò là bước đi chiến lược nhằm củng cố năng lực cạnh tranh, tạo sức hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư trong lĩnh vực công nghệ và đổi mới sáng tạo. Việc chú trọng đầu tư hoàn thiện hạ tầng số trở thành động lực gia tăng sức hấp dẫn đối với dòng vốn đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh đó, Bình Dương nhận diện rõ tầm quan trọng của việc chuyển dịch nguồn nhân lực từ lao động phổ thông sang lực lượng lao động có kỹ năng cùng đội ngũ chuyên gia quản lý. Tỉnh đã chủ động vận hành hiệu quả mô hình liên kết ba bên gồm "chính quyền - nhà trường - doanh nghiệp". Việc thành lập Trường Đại học Quốc tế Miền Đông ngay tại trung tâm khu công nghiệp chính là minh chứng rõ nét cho nỗ lực nâng cấp chất lượng nguồn nhân lực địa phương. Kinh nghiệm thực tiễn từ Bình Dương gợi mở bài học giá trị cho Hải Dương trong việc triển khai cơ chế đặt hàng đào tạo nhân lực căn cứ theo nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn, thay vì chỉ dừng lại ở việc cung cấp lực lượng lao động sẵn có.

2.4.3. Cơ sở thực tiễn từ thành phố Hải Phòng

Hải Phòng khẳng định vị thế thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút dòng vốn FDI liên tục trong nhiều năm gần đây, trọng tâm nằm ở lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo cùng ngành dịch vụ logistics. Nắm giữ lợi thế trung tâm cảng biển lớn nhất khu vực phía Bắc, Hải Phòng đã hình thành thành công mô

hình phát triển tích hợp dựa trên sự kết hợp chặt chẽ giữa công nghiệp - cảng biển - dịch vụ logistics, từ đó tạo lập sức hút đặc biệt đối với các nhà đầu tư quốc tế.

Trụ cột then chốt tạo đòn bẩy cho Hải Phòng trong thu hút FDI là hệ thống kết cấu hạ tầng được đầu tư đồng bộ và hiện đại. Thành phố đã tập trung nguồn lực lớn nâng cấp hạ tầng giao thông chiến lược, nổi bật là cảng nước sâu Lạch Huyện cùng mạng lưới đường cao tốc kết nối linh hoạt với Hà Nội, Quảng Ninh và các địa phương trong vùng. Định hướng này giúp cắt giảm đáng kể chi phí logistics, tạo lợi thế cạnh tranh vượt trội so với nhiều tỉnh, thành khác. Nhờ vậy, Hải Phòng trở thành cửa ngõ duy nhất tại miền Bắc sở hữu năng lực tiếp nhận các tàu container trọng tải lớn, hỗ trợ tiết giảm từ 10 - 15% chi phí logistics cho cộng đồng doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, thay vì thu hút FDI dàn trải, Hải Phòng tập trung nguồn lực phát triển các cụm liên kết ngành chuyên sâu. Thành phố thúc đẩy xây dựng các khu công nghiệp theo hướng hiện đại và chuyên môn hóa cao, điển hình như KCN VSIP Hải Phòng, Trảng Duệ hay Deep C. Các KCN này không chỉ sở hữu hạ tầng kỹ thuật hoàn thiện mà còn cung cấp chuỗi dịch vụ hỗ trợ đồng bộ, đáp ứng tối đa yêu cầu khắt khe từ các tập đoàn toàn cầu như LG, Bridgestone, Pegatron. Giải pháp này tác động trực tiếp tới tính liên kết chuỗi, kiến tạo một hệ sinh thái sản xuất gắn kết chặt chẽ, từ đó gia tăng mạnh mẽ sức hấp dẫn đầu tư nhờ bảo đảm tính an toàn và bền vững của chuỗi cung ứng tại chỗ cho doanh nghiệp.

Một điểm nổi bật khác là chính quyền Hải Phòng thể hiện vai trò rất chủ động và linh hoạt trong hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư. Thành phố đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tinh gọn thời gian cấp phép, đồng thời xây dựng cơ chế "chính quyền đồng hành cùng doanh nghiệp", qua đó củng cố niềm tin và nâng cao mức độ hài lòng của giới đầu tư. Các điểm nghẽn về giải phóng mặt bằng hay quy trình cấp phép đều được tập trung tháo gỡ với phương châm hành động "Hải Phòng nói là làm". Mô hình cải cách hành chính tại chỗ của Hải Phòng phát huy hiệu quả rõ rệt nhờ triệt tiêu các tầng nấc trung gian, giúp doanh nghiệp cảm nhận được cơ chế hỗ trợ tối đa khi triển khai dự án tại địa phương.

Dù vậy, Hải Phòng cũng đang đối mặt với nhiều thách thức lớn như áp lực gia tăng lên hệ thống hạ tầng đô thị, ô nhiễm môi trường và yêu cầu ngày càng khắt khe về chất lượng nguồn nhân lực. Tốc độ phát triển quá nóng của Hải Phòng đã bộc lộ những

bất cập mà Hải Dương hoàn toàn có thể chủ động phòng tránh. Nhờ sở hữu lợi thế về quỹ đất dồi dào cùng môi trường sống trong lành hơn, Hải Dương có thể tập trung thu hút đội ngũ chuyên gia quốc tế đến sinh sống và làm việc dài hạn, từ đó hình thành các khu đô thị chuyên gia cao cấp - tạo dựng một lợi thế cạnh tranh hoàn toàn mới.

2.4.4. Bài học kinh nghiệm cho khu vực Hải Dương, TP Hải Phòng

Từ thực tiễn triển khai tại Bắc Ninh, Bình Dương và Hải Phòng, một số bài học kinh nghiệm mang tính hệ thống cùng giá trị thực tiễn cao được rút ra đối với khu vực Hải Dương và TP Hải Phòng:

Thứ nhất, hoàn thiện hạ tầng đồng bộ, trọng tâm là hạ tầng logistics, đóng vai trò nhân tố quyết định. Thực tiễn từ Hải Phòng khẳng định lợi thế về hạ tầng giao thông kết nối cùng hệ thống cảng biển tạo nên sức hấp dẫn vượt trội đối với các nhà đầu tư. Hải Dương do đó cần khai thác triệt để vị trí trung gian trong vùng nhằm tăng cường năng lực kết nối liên vùng.

Thứ hai, phát triển các khu công nghiệp theo hướng chuyên sâu và hiện đại. Thay vì chỉ dừng lại ở việc mở rộng quy mô diện tích, các KCN cần được quy hoạch bài bản theo cụm ngành, tích hợp đồng bộ chuỗi dịch vụ hỗ trợ và hướng tới xây dựng mô hình KCN sinh thái, thông minh.

Thứ ba, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư cùng năng lực điều hành kinh tế của chính quyền địa phương. Kinh nghiệm từ cả ba tỉnh, thành đều nêu bật vai trò then chốt của công tác cải cách hành chính, nâng cao tính minh bạch cùng tinh thần chủ động đồng hành với doanh nghiệp.

Thứ tư, đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ và thúc đẩy liên kết chuỗi là động lực cốt lõi bảo đảm thu hút FDI bền vững. Định hướng này hoàn toàn tương thích với kết quả từ mô hình nghiên cứu của luận án, khi biến "liên kết chuỗi" thể hiện ảnh hưởng đáng kể tới mức độ hấp dẫn đầu tư.

Thứ năm, chuyển dịch chiến lược thu hút FDI từ chiều rộng (số lượng) sang chiều sâu (chất lượng), ưu tiên các dự án công nghệ cao, thân thiện với môi trường và sở hữu khả năng lan tỏa mạnh mẽ. Đây là xu hướng chung từ các địa phương thành công, đồng thời là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh phát triển mới.

Thứ sáu, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Thực tiễn từ Bình Dương và Hải Phòng chứng minh rằng việc nâng

cao trình độ lực lượng lao động kết hợp gia tăng sức hút đối với các hoạt động R&D sẽ tạo nền tảng vững chắc để nâng cao vị thế cạnh tranh dài hạn.

Thứ bảy, nâng cao năng lực quản trị rủi ro trong hoạt động thu hút dòng vốn FDI, hạn chế sự lệ thuộc quá mức vào một vài tập đoàn quy mô lớn hoặc một ngành sản xuất đơn lẻ, đồng thời bảo đảm sự hài hòa giữa các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái.

Tóm lại, việc tiếp thu có chọn lọc những bài học kinh nghiệm từ các địa phương điển hình sẽ hỗ trợ khu vực Hải Dương và TP Hải Phòng định hình chiến lược thu hút FDI phù hợp, hiệu quả và hướng tới phát triển bền vững hơn trong thời gian tới. Đồng thời, các căn cứ thực tiễn này cũng làm nền tảng quan trọng để luận án xây dựng hệ thống giải pháp cụ thể ở chương tiếp theo.

Tóm tắt chương 2

Chương 2 tổng hợp hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến hoạt động thu hút dòng vốn FDI cùng các nhân tố ảnh hưởng. Trước tiên, luận án làm rõ hệ thống khái niệm, đặc trưng cơ bản và vai trò của FDI đối với tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt tại quy mô địa phương. Đồng thời, nội dung chương đi sâu phân tích những tác động tích cực lẫn tiêu cực từ dòng vốn FDI, tạo tiền đề đánh giá hiệu quả thu hút đầu tư.

Tiếp đó, nghiên cứu hệ thống hóa các nhóm yếu tố chi phối khả năng thu hút FDI cấp địa phương, bao quát: cơ sở hạ tầng và logistics, chất lượng nguồn nhân lực, khung thể chế cùng thủ tục hành chính, ngành công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi, chi phí vận hành cùng chính sách ưu đãi đầu tư, môi trường kinh doanh và chất lượng sống. Đây là căn cứ quan trọng để xây dựng mô hình nghiên cứu ở chương tiếp theo.

Về cơ sở lý luận, luận án vận dụng các học thuyết trụ cột gồm lý thuyết lợi thế so sánh, mô hình OLI và lý thuyết vòng đời sản phẩm nhằm làm rõ động cơ cùng hành vi đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài.

Bên cạnh đó, chương này tổng hợp kinh nghiệm thực tiễn trong thu hút FDI, qua đó rút ra những bài học giá trị ở cấp địa phương. Toàn bộ các nội dung này thiết lập nền tảng lý luận và thực tiễn vững chắc cho việc định hình mô hình nghiên cứu cũng như đề xuất hệ thống giải pháp.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chương 3 trình bày thiết kế nghiên cứu được sử dụng để trả lời các câu hỏi nghiên cứu và kiểm định mô hình đề xuất. Nội dung bao gồm quy trình và cách tiếp cận nghiên cứu; câu hỏi và giả thuyết; khung, mô hình và hệ thống thang đo; nghiên cứu định tính; nghiên cứu định lượng; quy trình xử lý, phân tích dữ liệu và hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu. Thiết kế phương pháp được tổ chức theo hướng kết hợp dữ liệu thứ cấp về thực trạng FDI với dữ liệu sơ cấp thu thập từ doanh nghiệp FDI, trong đó mô hình đo lường và mô hình cấu trúc được kiểm định theo tiếp cận CB-SEM.

3.1. Quy trình nghiên cứu và phương pháp tiếp cận

3.1.1. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu được thiết kế theo nguyên tắc tuần tự và kiểm soát chéo giữa cơ sở lý thuyết, dữ liệu định tính và dữ liệu định lượng. Trình tự này bảo đảm rằng các cấu trúc được hình thành từ tổng quan nghiên cứu không được đưa trực tiếp vào SEM mà phải trải qua các bước hiệu chỉnh nội dung, khảo sát thử, đánh giá độ tin cậy, khám phá cấu trúc nhân tố và xác nhận mô hình đo lường trước khi kiểm định mô hình cấu trúc. Mỗi bước phân tích vì vậy có mục tiêu, tiêu chí đánh giá và đầu ra được xác định trước.

Trong nghiên cứu này, dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp có chức năng khác nhau. Dữ liệu thứ cấp được sử dụng để mô tả bối cảnh, thực trạng và những vấn đề quản lý liên quan đến FDI; dữ liệu khảo sát doanh nghiệp được sử dụng để đo lường bảy cấu trúc tiềm ẩn và kiểm định sáu quan hệ giả thuyết. Việc tách chức năng hai nguồn dữ liệu giúp tránh đồng nhất giữa “quy mô FDI thực tế” với “mức độ hấp dẫn đầu tư cảm nhận” (IAT), đồng thời cho phép kết hợp bằng chứng bối cảnh và bằng chứng vi mô ở giai đoạn thảo luận.

Quy trình nghiên cứu được tổ chức theo các bước liên hoàn, bảo đảm sự nhất quán giữa cơ sở lý luận, thiết kế nghiên cứu, thu thập dữ liệu, phân tích thực nghiệm và đề xuất hàm ý quản lý:

(1) Tổng quan nghiên cứu và xác định khoảng trống: Hệ thống hóa các công trình liên quan đến FDI và các yếu tố ảnh hưởng ở cấp địa phương; từ đó xác định khoảng trống, mục tiêu, câu hỏi và phạm vi nghiên cứu.

(2) Xây dựng cơ sở lý luận, giả thuyết và mô hình nghiên cứu: Kế thừa các lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm để xác định sáu nhóm yếu tố, xây dựng giả thuyết và mô hình giải thích mức độ hấp dẫn đầu tư cảm nhận.

(3) Nghiên cứu định tính và hoàn thiện thang đo: Nghiên cứu tài liệu, tham vấn chuyên gia và khảo sát thử được sử dụng để rà soát nội dung các cấu trúc, hiệu chỉnh biến quan sát và hoàn thiện bảng hỏi.

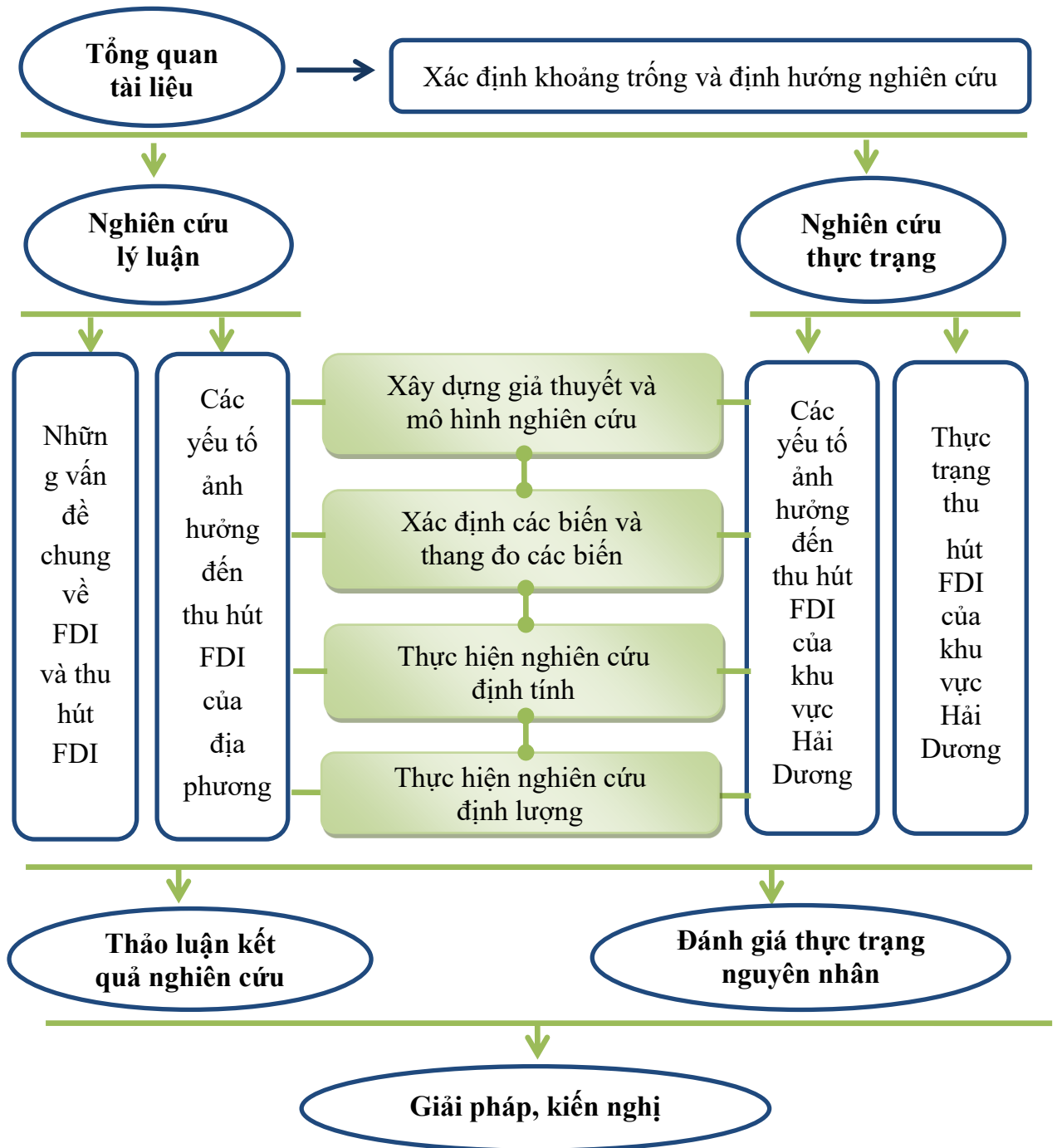
(4) Thu thập dữ liệu: Dữ liệu thứ cấp được thu thập để phân tích bối cảnh và thực trạng FDI; dữ liệu sơ cấp được thu thập từ khảo sát chính thức doanh nghiệp FDI, với 280 quan sát hợp lệ được sử dụng trong phân tích.

(5) Xử lý và phân tích dữ liệu: Dữ liệu khảo sát được làm sạch và phân tích theo trình tự: thống kê mô tả; kiểm định khác biệt nhóm; tương quan Pearson; Cronbach's Alpha; EFA; kiểm tra sai lệch phương pháp chung; CFA; SEM; đánh giá R^2 và kiểm định độ vững bằng bootstrap 5.000 mẫu.

(6) Phân tích thực trạng và thảo luận kết quả: Kết quả định lượng được đối chiếu với dữ liệu thứ cấp, cơ sở lý luận và các nghiên cứu trước để giải thích mức độ và chiều tác động của các yếu tố đối với mức độ hấp dẫn đầu tư.

(7) Đề xuất giải pháp và hàm ý quản lý: Trên cơ sở các phát hiện thực nghiệm và bối cảnh quản lý kinh tế địa phương, luận án xác định các ưu tiên và đề xuất giải pháp nâng cao sức hấp dẫn, chất lượng và hiệu quả thu hút FDI tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng.

Quy trình nghiên cứu được khái quát tại Sơ đồ 3.1.



Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu

3.1.2. Phương pháp tiếp cận

3.1.2.1. Tiếp cận hệ thống

Tiếp cận hệ thống được sử dụng để xem xét thu hút FDI như kết quả của sự tương tác giữa nhiều nhóm điều kiện của địa phương, gồm hạ tầng và logistics, nguồn nhân lực, thể chế và thủ tục, công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi, chi phí và ưu đãi, môi trường kinh doanh và chất lượng sống. Các yếu tố được phân tích trong cùng một

khung nghiên cứu nhằm đánh giá tác động riêng của từng cấu trúc trong điều kiện đồng thời kiểm soát các cấu trúc còn lại, phù hợp với logic của mô hình cấu trúc tuyến tính.

3.1.2.2. Tiếp cận liên ngành

Tiếp cận liên ngành được vận dụng vì quyết định đầu tư và sức hấp dẫn của địa phương chịu ảnh hưởng đồng thời của các điều kiện kinh tế, quản trị công, thể chế, lao động, hạ tầng, logistics và môi trường xã hội. Việc kết hợp các góc nhìn này giúp giải thích đầy đủ hơn các cấu trúc trong mô hình và tạo cơ sở chuyển hóa kết quả định lượng thành hàm ý quản lý kinh tế địa phương.

3.1.2.3. Tiếp cận lịch sử cụ thể

Tiếp cận lịch sử - cụ thể được sử dụng khi phân tích thực trạng FDI và diễn giải kết quả nghiên cứu trong bối cảnh kinh tế - xã hội, thể chế và chính sách của từng giai đoạn. Dữ liệu thứ cấp giai đoạn 2016-2024 được sử dụng để mô tả diễn biến thu hút FDI; dữ liệu khảo sát phản ánh đánh giá của doanh nghiệp tại thời điểm điều tra. Việc phân biệt hai lớp dữ liệu này giúp hạn chế việc suy rộng kết quả khảo sát vượt quá bối cảnh nghiên cứu.

3.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

3.2.1. Câu hỏi nghiên cứu

Để thực hiện các mục tiêu nghiên cứu, luận án tập trung trả lời bốn câu hỏi sau:

Câu hỏi 1: Những nhóm yếu tố nào thuộc môi trường đầu tư địa phương có cơ sở lý luận và thực nghiệm để giải thích mức độ hấp dẫn đầu tư đối với doanh nghiệp FDI?

Câu hỏi 2: Thực trạng thu hút FDI tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016-2024 có những đặc điểm, kết quả và hạn chế chủ yếu nào?

Câu hỏi 3: Sáu nhóm yếu tố trong mô hình ảnh hưởng như thế nào và với mức độ ra sao đến mức độ hấp dẫn đầu tư cảm nhận của doanh nghiệp FDI tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng?

Câu hỏi 4: Từ kết quả nghiên cứu, cần ưu tiên những giải pháp và hàm ý quản lý nào nhằm nâng cao sức hấp dẫn và hiệu quả thu hút FDI tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng?

3.2.2. *Giả thuyết nghiên cứu*

Theo nguyên lý lợi thế so sánh, hệ thống cơ sở hạ tầng đóng vai trò là nhân tố trực tiếp định hình chi phí luân chuyển hàng hóa và vận tải, vượt lên trên ý nghĩa của một cấu trúc vật chất đơn thuần. Việc hoàn thiện mạng lưới hạ tầng cho phép địa phương xác lập ưu thế cạnh tranh động thông qua khả năng tiết giảm tối đa các khoản chi phí ẩn phát sinh trong vận hành. Nhìn từ mô hình OLI, thành tố địa điểm (\$L\$) coi mạng lưới hạ tầng cứng (giao thông, kho bãi, cảng biển) như điểm tựa nền tảng giúp nhà đầu tư nước ngoài khai thác triệt để những tiềm năng sẵn có khác. Lập luận này nhận được sự đồng thuận lớn từ các kết quả thực chứng quốc tế.

Luận điểm về tác động tích cực của năng lực hạ tầng đối với sức hút dòng vốn ngoại đã được khẳng định trong nhiều công trình công bố gần đây. Điển hình, Ashraf, Herzer và Nunnenkamp (2018) chỉ ra sự vượt trội về hạ tầng logistics chính là động lực quan trọng thúc đẩy dòng FDI chảy vào các nền kinh tế mới nổi. Xét riêng tại không gian Đông Nam Á, công trình của Nguyen, Duysters và Patterson (2019) chứng minh các địa bàn sở hữu khả năng liên kết vùng cao luôn có lợi thế vượt trội trong thu hút các dự án FDI, đặc biệt ở phân ngành chế biến - chế tạo. Từ những lập luận lý thuyết và căn cứ thực nghiệm trên, giả thuyết nghiên cứu được xác lập:

Giả thuyết H1: Mức độ đáp ứng về cơ sở hạ tầng và logistics có ảnh hưởng tích cực đến mức độ hấp dẫn đầu tư tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng.

Dựa trên học thuyết về chu kỳ sống của hàng hóa, chuỗi cung ứng toàn cầu thường được các tập đoàn xuyên quốc gia tái cấu trúc bằng cách dời cơ sở chế tạo về nhóm các nền kinh tế mới nổi nhằm cực đại hóa lợi ích tài chính, đặc biệt khi một mặt hàng đã bão hòa về các tiêu chuẩn kỹ thuật. Mặc dù vậy, dưới sự chi phối của kỷ nguyên số hóa, bài toán tối ưu ngân sách không còn đơn thuần phụ thuộc vào mức thù lao nhân công thấp, mà phải được đo lường thông qua tỷ suất hiệu quả công việc. Quan điểm lợi thế so sánh đương đại do đó cũng dịch chuyển sự ưu tiên từ lực lượng lao động phổ thông sang đội ngũ nhân sự sở hữu trình độ chuyên môn cao.

Theo góc nhìn của Borensztein cùng các đồng tác giả (1998), dòng vốn ngoại chỉ phát huy tối đa giá trị lan tỏa nếu vùng tiếp nhận sở hữu đủ năng lực hấp thụ tri thức thông qua nền tảng nguồn vốn con người. Hệ thống tài liệu hàn lâm gần đây tiếp tục củng cố tầm quan trọng của biến số này. Điển hình, công trình thực nghiệm từ

Bailey cùng cộng sự (2018) đã xác nhận sự tồn tại của mối tương quan thuận chiều giữa tay nghề người lao động với sức hấp dẫn đối với các dự án đầu tư mang hàm lượng công nghệ vượt trội. Khảo sát riêng tại nhóm quốc gia đang chuyển đổi, nhóm nghiên cứu của Le (2020) cung cấp bằng chứng khẳng định chất lượng nguồn nhân lực đóng vai trò bệ phóng vững chắc, giúp duy trì lực hút dòng vốn quốc tế một cách bền vững. Kế thừa chuỗi lập luận khoa học kể trên, luận án tiến hành thiết lập giả thuyết tiếp theo:

Giả thuyết H2: Chất lượng nguồn nhân lực có ảnh hưởng tích cực đến mức độ hấp dẫn đầu tư tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng.

Dưới góc độ khung phân tích OLI, môi trường thể chế đóng vai trò là cơ chế bảo vệ lợi thế độc quyền sở hữu (\$O\$), đồng thời hỗ trợ nén chặt các chi phí giao dịch phát sinh tại địa điểm tiếp nhận (\$L\$). Việc công khai hóa thông tin điều hành và tinh gọn quy trình hành chính giúp triệt tiêu rủi ro pháp lý cùng các khoản chi phí không chính thức, qua đó kích thích doanh nghiệp quốc tế lựa chọn hình thức đầu tư trực tiếp thay vì các giải pháp thay thế khác. Hệ thống nghiên cứu thực chứng củng cố mạnh mẽ luận điểm này; trong đó, Bénassy-Quéré, Coupet và Mayer (2019) xác định chất lượng quản trị thể chế cùng mức độ minh bạch chính sách là lực đẩy trung tâm điều tiết dòng vốn FDI quy mô toàn cầu. Tại thị trường Việt Nam, Dang và Pham (2021) khẳng định việc đẩy mạnh cải cách thủ tục công quyền cùng sự cắt giảm chi phí ngoài ngạch mang lại hiệu ứng tích cực rõ nét tới khả năng thu hút vốn ngoại ở cấp độ địa phương. Căn cứ vào đó, giả thuyết sau được thiết lập:

Giả thuyết H3: Chất lượng thể chế, thủ tục và tính minh bạch có ảnh hưởng tích cực đến mức độ hấp dẫn đầu tư tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng.

Soi chiếu từ học thuyết chu kỳ sản phẩm, tiến trình phân tán năng lực chế tạo toàn cầu thúc đẩy các doanh nghiệp FDI ưu tiên lựa chọn những địa bàn sở hữu hệ sinh thái cung ứng nội địa hoàn thiện nhằm tối ưu hóa ngân sách và gia tăng độ linh hoạt vận hành. Nhìn từ mô hình OLI, sự phát triển của công nghiệp hỗ trợ chính là thành tố gia tăng vượt trội lợi thế địa điểm (\$L\$) thông qua cơ chế quản trị ngành và hiệu ứng lan tỏa công nghệ. Một mạng lưới sản xuất phụ trợ bản địa vững chắc sẽ giúp nhà đầu tư giảm áp lực phụ thuộc vào nguồn linh kiện nhập khẩu, từ đó nâng cao giá trị gia tăng toàn chuỗi. Các luận điểm thực chứng của Taglioni và Winkler

(2017) cũng như Newman và cộng sự (2018) đều đi đến thống nhất: quy mô phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ chi phối trực tiếp tới quyết định rót vốn và kế hoạch mở rộng cơ sở sản xuất của khối FDI tại các nền kinh tế đang phát triển. Trên cơ sở đó, giả thuyết tiếp theo được định hình:

Giả thuyết H4: Mức độ đáp ứng của công nghiệp hỗ trợ và khả năng liên kết chuỗi có ảnh hưởng tích cực đến mức độ hấp dẫn đầu tư tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng.

Dưới góc nhìn của lý thuyết lợi thế so sánh, tối ưu hóa chi phí sản xuất kết hợp với chính sách đòn bẩy ưu đãi hợp lý giúp địa phương thiết lập năng lực cạnh tranh trong thu hút dòng vốn ngoại, đặc biệt đối với các phân ngành công nghiệp đã đạt độ chuẩn hóa sâu thuộc chu kỳ sản phẩm. Khi phân tích qua khung lý thuyết OLI, các biện pháp hỗ trợ tài chính này củng cố mạnh mẽ lợi thế địa điểm (\$L\$) so với các vùng phụ cận. Nhằm duy trì sức cạnh tranh về giá thành, giới đầu tư có xu hướng ưu tiên chọn lựa những vùng lãnh thổ tối ưu hóa được chi phí yếu tố đầu vào như mặt bằng, nhân công và thuế suất. Do đó, hệ thống ưu đãi tài chính đóng vai trò như công cụ tạo lập "lợi thế so sánh nhân tạo", hỗ trợ bù đắp cho những thiếu hụt hạ tầng hoặc nguồn lực tự nhiên. Quan điểm này nhận được sự củng cố từ các công trình thực nghiệm của James (2018) cũng như Klemm và Van Parys (2020), chỉ ra rằng chính sách ưu đãi thuế cùng mức chi phí vận hành thấp tạo lực hút đáng kể đối với dòng FDI, cho dù mức độ hiệu quả thực tế còn chịu sự điều tiết từ nền tảng thể chế đi kèm. Trên cơ sở đó, giả thuyết được thiết lập:

Giả thuyết H5: Lợi thế về chi phí và chính sách ưu đãi đầu tư có ảnh hưởng tích cực đến mức độ hấp dẫn đầu tư tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng.

Bước sang giai đoạn dịch chuyển trọng tâm sang thu hút dòng vốn ngoại chất lượng cao, khung lý thuyết OLI mở rộng được Dunning (1998, 2006) bổ sung luận điểm: chất lượng môi trường vận hành kinh doanh kết hợp với điều kiện sống bản địa là các nhân tố gia tăng đáng kể sức hấp dẫn địa điểm (\$L\$), đặc biệt đối với nhóm dự án thuộc lĩnh vực dịch vụ và công nghệ tiên tiến. Đồng thời, học thuyết chu kỳ sản phẩm luận giải rằng những công đoạn sản xuất mang hàm lượng giá trị gia tăng vượt trội có xu hướng phân bố tại các khu vực sở hữu môi trường sống lý tưởng cùng lực lượng lao động trình độ cao. Môi trường đầu tư an toàn đồng hành với chất lượng hạ

tầng xã hội đồng bộ (bao quát các lĩnh vực y tế, giáo dục, tiện ích đời sống) chính là tiền đề cốt lõi nhằm thu hút đội ngũ chuyên gia và nhân sự quốc tế, từ đó giúp doanh nghiệp khai thác triệt để lợi thế độc quyền sở hữu (\$OS) về năng lực quản trị và công nghệ. Bằng chứng thực chứng gần đây từ Florida, Adler và Mellander (2017) cũng như Nguyen và Lee (2022) cùng xác nhận môi trường kinh doanh và chất lượng sống có tác động tích cực rõ nét tới quyết định rót vốn cũng như cam kết gắn bó lâu dài của các nhà đầu tư nước ngoài. Căn cứ vào chuỗi lập luận này, giả thuyết tiếp theo được đề xuất:

Giả thuyết H6: Chất lượng môi trường kinh doanh và chất lượng sống có ảnh hưởng tích cực đến mức độ hấp dẫn đầu tư tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng.

Bảng 3.1. Tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Ký hiệu	Tác động	Cơ sở lý thuyết	Nguồn
Mức độ đáp ứng về cơ sở hạ tầng và logistics có ảnh hưởng tích cực đến mức độ hấp dẫn đầu tư tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng	H1	+	Lý thuyết OLI (lợi thế địa điểm); Lý thuyết vòng đời sản phẩm	Taglioni & Winkler (2017); Ashraf et al. (2018); Nguyen et al. (2019)
Chất lượng nguồn nhân lực có ảnh hưởng tích cực đến mức độ hấp dẫn đầu tư tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng	H2	+	Lý thuyết lợi thế so sánh; Lý thuyết OLI	Bailey et al. (2018); Le et al. (2020); Dunning (1998)
Chất lượng thể chế và tính minh bạch của thủ tục, chính sách có ảnh hưởng tích cực đến mức độ hấp dẫn đầu tư tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng	H3	+	Lý thuyết OLI; Lý thuyết thể chế	Bénassy-Quéré et al. (2019); Dang & Pham (2021); Dunning (1998)
Mức độ đáp ứng của công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi có ảnh hưởng tích cực đến mức độ hấp dẫn đầu tư tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng	H4	+	Lý thuyết vòng đời sản phẩm; Lý thuyết cụm ngành	Taglioni & Winkler (2017); Newman et al. (2018)

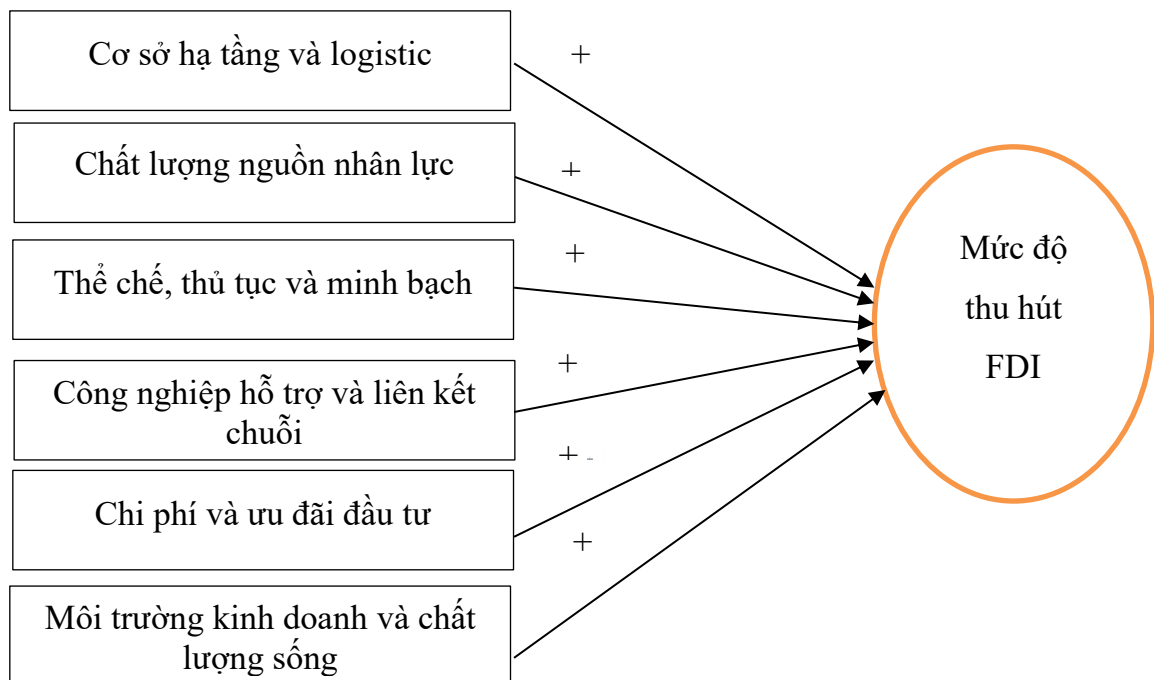
Giả thuyết	Ký hiệu	Tác động	Cơ sở lý thuyết	Nguồn
Lợi thế về chi phí và ưu đãi đầu tư có ảnh hưởng tích cực đến mức độ hấp dẫn đầu tư tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng	H5	+	Lý thuyết lợi thế so sánh; Lý thuyết OLI	James (2018); Klemm & Van Parys (2020)
Chất lượng môi trường kinh doanh và chất lượng sống có ảnh hưởng tích cực đến mức độ hấp dẫn đầu tư tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng	H6	+	Lý thuyết OLI mở rộng; Lý thuyết kinh tế không gian	Florida et al. (2017); Nguyen & Lee (2022)

Nguồn: Tác giả xây dựng và tổng hợp

3.3. Khung nghiên cứu, mô hình nghiên cứu và các biến

3.3.1. Khung nghiên cứu

Trên cơ sở khung lý thuyết được phân tích trong chương 2 và các giả thuyết nghiên cứu được xây dựng ở trên, tác giả xây dựng khung nghiên cứu như sau:



Hình 3.2. Khung nghiên cứu

3.3.2. Mô hình nghiên cứu và các biến trong mô hình

Mô hình định lượng của luận án gồm sáu biến tiềm ẩn ngoại sinh và một biến tiềm ẩn nội sinh. Sáu biến ngoại sinh là cơ sở hạ tầng và logistics (INF), chất lượng nguồn nhân lực (HRQ), thể chế, thủ tục và minh bạch (PRO), công nghiệp hỗ trợ và

liên kết chuỗi (SCL), chi phí và ưu đãi đầu tư (INC), môi trường kinh doanh và chất lượng sống (BEQ). Biến nội sinh IAT phản ánh mức độ hấp dẫn đầu tư theo đánh giá của doanh nghiệp FDI. Vì IAT là cấu trúc cảm nhận, SEM được sử dụng để kiểm định các quan hệ giữa các cấu trúc ở cấp doanh nghiệp, không dùng để ước lượng trực tiếp lượng vốn FDI của địa phương.

Các cấu trúc được mô hình hóa theo dạng phản xạ: biến quan sát được xem là những biểu hiện của cấu trúc tiềm ẩn. Cách đặc tả này phù hợp với mục tiêu CFA và CB-SEM, trong đó chất lượng mô hình đo lường được đánh giá trước thông qua tải nhân tố, độ tin cậy tổng hợp, phương sai trích và giá trị phân biệt. Bộ thang đo chính thức gồm 27 biến quan sát và được sử dụng thống nhất trong chuỗi EFA, CFA và SEM.

Trên cơ sở các giả thuyết nghiên cứu và khung phân tích, mô hình cấu trúc được thiết lập để kiểm định ảnh hưởng của sáu biến tiềm ẩn độc lập đến biến tiềm ẩn phụ thuộc là mức độ hấp dẫn đầu tư (IAT) tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng:

$$IAT = \beta_0 + \beta_1 * INF + \beta_2 * HRQ + \beta_3 * PRO + \beta_4 * SCL + \beta_5 * INC + \beta_6 * BEQ + \mu$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc IAT - Mức độ hấp dẫn đầu tư: phản ánh đánh giá tổng thể của doanh nghiệp FDI về sức hấp dẫn của địa bàn trong lựa chọn, duy trì hoặc mở rộng hoạt động đầu tư. IAT là cấu trúc cảm nhận được đo bằng ba biến quan sát, không đồng nhất với số dự án, vốn đăng ký hoặc vốn thực hiện. Các chỉ tiêu FDI thực tế được phân tích riêng bằng dữ liệu thứ cấp và được sử dụng để hỗ trợ cho việc diễn giải kết quả mô hình.

Các biến độc lập phản ánh những nhóm yếu tố thuộc môi trường đầu tư và năng lực quản lý kinh tế địa phương, gồm: INF - Cơ sở hạ tầng và logistics; HRQ - Chất lượng nguồn nhân lực; PRO - Thể chế, thủ tục và minh bạch; SCL - Công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi; INC - Chi phí và ưu đãi đầu tư; BEQ - Môi trường kinh doanh và chất lượng sống.

Phương trình cấu trúc tổng quát được biểu diễn: $IAT = \beta_0 + \beta_1 INF + \beta_2 HRQ + \beta_3 PRO + \beta_4 SCL + \beta_5 INC + \beta_6 BEQ + \mu$; trong đó β_0 là hệ số chặn, β_1 - β_6 là các hệ số đường dẫn cần ước lượng và μ là sai số cấu trúc.

Các cấu trúc được đo bằng 27 biến quan sát theo thang Likert 5 mức: 1 = Hoàn toàn không đồng ý; 2 = Không đồng ý; 3 = Trung lập; 4 = Đồng ý; 5 = Hoàn toàn đồng ý. Mô hình gồm 24 biến quan sát cho sáu biến độc lập và 3 biến quan sát cho IAT.

Để hạn chế trùng lặp khái niệm, mỗi thang đo được xác định theo một phạm vi riêng: PRO phản ánh chất lượng thủ tục, minh bạch và thực thi cam kết; BEQ phản ánh môi trường xã hội, dịch vụ công và sự đồng hành chung; INF phản ánh hạ tầng vật chất và logistics; SCL phản ánh hệ sinh thái nhà cung cấp và liên kết sản xuất; HRQ phản ánh chất lượng và khả năng đáp ứng của lao động; INC phản ánh chi phí, rủi ro và khả năng tiếp cận tài chính.

Bảng 3.2. Mô tả các biến trong mô hình

Mã hóa	Tên biến
INF	Cơ sở hạ tầng và logistics (Biến độc lập)
INF1	Hạ tầng vận tải đáp ứng yêu cầu vận chuyển của doanh nghiệp.
INF2	Hạ tầng tiện ích thiết yếu (điện, nước, viễn thông) vận hành ổn định.
INF3	Các khu công nghiệp cung cấp mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật đạt chuẩn.
INF4	Thời gian và chi phí logistics ở mức cạnh tranh so với các tỉnh/thành cạnh tranh trong vùng.
HRQ	Chất lượng nguồn nhân lực (Biến độc lập)
HRQ1	Nguồn lao động đáp ứng kỹ thuật lao động
HRQ2	Doanh nghiệp dễ dàng tuyển dụng lao động có tay nghề phù hợp.
HRQ3	Các cơ sở đào tạo hợp tác hiệu quả với doanh nghiệp trong đào tạo nhân lực.
HRQ4	Chi phí sử dụng lao động tương xứng với năng suất.
PRO	Thủ tục, thủ tục và minh bạch (Biến độc lập)
PRO1	Chính quyền giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư kịp thời.
PRO2	Cơ chế một cửa cung cấp thông tin và hỗ trợ minh bạch
PRO3	Các quy định liên quan đến đầu tư được ban hành và thực thi nhất quán.

Mã hóa	Tên biến
PRO4	Chính quyền thực hiện nhất quán các cam kết đối với doanh nghiệp FDI.
SCL	Công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi (Biến độc lập)
SCL1	Doanh nghiệp dễ dàng tìm được nhà cung cấp tại địa phương hoặc khu vực lân cận.
SCL2	Các dịch vụ kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp.
SCL3	Doanh nghiệp kết nối thuận lợi với các mạng lưới doanh nghiệp trong cụm ngành.
SCL4	Nguồn cung cấp từ địa phương giúp giảm rủi ro chuỗi cung ứng.
INC	Chi phí và ưu đãi đầu tư (Biến độc lập)
INC1	Mức thuế, phí và giá thuê đất/hạ tầng có tính cạnh tranh.
INC2	Các ưu đãi đầu tư được thiết kế rõ ràng và dễ tiếp cận.
INC3	Doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi các dịch vụ tài chính và tín dụng.
INC4	Chi phí tuân thủ theo quy định ở mức hợp lý đối với DN.
BEQ	Môi trường kinh doanh và chất lượng sống (Biến độc lập)
BEQ1	Môi trường chính trị - xã hội ổn định, tạo sự yên tâm khi đầu tư dài hạn.
BEQ2	Môi trường an ninh, trật tự và an toàn đối với hoạt động kinh doanh.
BEQ3	Dịch vụ công cộng (y tế, giáo dục, nhà ở, giao thông đô thị) đáp ứng tốt cho người lao động.
BEQ4	Chính quyền thể hiện thái độ hỗ trợ, đồng hành, phản hồi kịp thời
IAT	Mức độ hấp dẫn đầu tư (Biến phụ thuộc)
IAT1	So với các địa phương cạnh tranh trong khu vực, Hải Dương có mức độ hấp dẫn đầu tư tổng thể cao hơn đối với nhà đầu tư
IAT2	Tổng hòa các điều kiện tại Hải Dương mang lại lợi thế tổng thể hấp dẫn cho nhà đầu tư.
IAT3	Xét một cách tổng thể, Hải Dương là một trong những lựa chọn địa bàn hấp dẫn hàng đầu đối với nhà đầu tư

3.4. Phương pháp nghiên cứu định tính

3.4.1. Mục đích thực hiện

Nghiên cứu định tính không nhằm ước lượng mức độ tác động của các yếu tố mà tập trung vào giá trị nội dung của mô hình và công cụ đo lường. Ba câu hỏi được đặt ra trong giai đoạn này gồm: (i) các yếu tố được tổng hợp từ lý thuyết có phù hợp với bối cảnh doanh nghiệp FDI tại địa bàn nghiên cứu hay không; (ii) nội dung từng phát biểu có phản ánh đúng phạm vi khái niệm và có nguy cơ chồng lấn với cấu trúc khác hay không; và (iii) ngôn ngữ của bảng hỏi có đủ rõ để người đại diện doanh nghiệp hiểu theo một hướng tương đối thống nhất hay không.

Đặc biệt, quá trình hiệu chỉnh chú ý tính đơn hướng của thang đo. Một phát biểu được ưu tiên giữ lại khi tập trung vào một nội dung đánh giá chính, tránh ghép hai hoặc nhiều thuộc tính trong cùng câu hỏi. Những phát biểu quá rộng, hàm chứa nguyên nhân - kết quả hoặc dễ bị hiểu như đánh giá chung về môi trường đầu tư được xem xét điều chỉnh để giảm chồng lấn với IAT. Nguyên tắc này tạo tiền đề cho EFA và CFA kiểm tra cấu trúc đo lường bằng dữ liệu chính thức.

Nghiên cứu định tính được sử dụng ở giai đoạn chuẩn bị nhằm ba mục tiêu: hoàn thiện khung và mô hình nghiên cứu; hiệu chỉnh nội dung thang đo cho phù hợp với bối cảnh địa phương và đối tượng doanh nghiệp FDI; hoàn thiện bảng hỏi trước khảo sát chính thức.

Thứ nhất, tinh chỉnh khung phân tích và chuẩn hóa mô hình nghiên cứu. Mặc dù đề tài kế thừa chuỗi lý thuyết kinh điển (như khung phân tích OLI) từ các công trình công bố trước đây về dòng vốn FDI, nhưng việc vận dụng vào phạm vi không gian cấp tỉnh (đặc thù địa bàn Hải Dương) đòi hỏi phải có sự điều chỉnh nhằm phản ánh sát hợp với thực tế. Tiếp cận định tính hỗ trợ:

- Nhận diện toàn diện các nhóm nhân tố chi phối sức hút dòng vốn ngoại ở quy mô địa phương.
- Sàng lọc và cô đọng các biến thành phần phù hợp với điều kiện thực chứng.
- Bổ sung các thành tố mới mang tính đặc thù bao gồm: ngành công nghiệp phụ trợ, mức độ liên kết chuỗi cung ứng và môi trường vận hành kinh doanh bản địa.

Thứ hai, điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống thang đo. Các biến quan sát cấu thành mô hình không áp dụng nguyên mẫu từ các tài liệu tiền nhiệm mà được tái thiết

kế nhằm bảo đảm độ tương thích cao với bối cảnh thể chế Việt Nam, đặc điểm kinh tế khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng và đặc thù của khối doanh nghiệp FDI.

Thứ ba, tối ưu hóa thiết kế bảng hỏi phục vụ thu thập dữ liệu định lượng. Việc khảo sát định tính giúp kiểm soát chất lượng công cụ đo lường nhờ: bảo đảm câu hỏi diễn đạt rõ ràng, dễ tiếp thu; phản ánh trung thực bản chất vận hành của các dự án đầu tư; đồng thời triệt tiêu rủi ro sai lệch do cách hiểu bất đồng từ phía đối tượng cung cấp thông tin.

Nghiên cứu định tính tạo cầu nối giữa cơ sở lý luận, bằng chứng nghiên cứu trước và bối cảnh thực tế, qua đó hỗ trợ bảo đảm giá trị nội dung của thang đo trước khi tiến hành nghiên cứu định lượng.

3.4.2. Phương pháp thực hiện

Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua nghiên cứu tài liệu, tham vấn chuyên gia và khảo sát thử. Các bước được triển khai như sau:

1) Tổng hợp và phân tích tài liệu -nghiên cứu tại bàn.

Đây là cơ sở ban đầu để đề xuất mô hình nghiên cứu sơ bộ. Các công việc như:

- Khảo sát toàn diện hệ thống công trình nghiên cứu công bố trong và ngoài nước thuộc mảng chủ đề đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

- Sàng lọc và phân lập những nhóm biến số phổ biến có sức tác động chi phối tới hiệu quả thu hút dòng vốn ngoại.

2) Thảo luận và phỏng vấn chuyên gia.

- Đối tượng tham vấn bao gồm: Tập trung vào ba nhóm chủ thể sở hữu am hiểu chuyên sâu, bao gồm: giới quản trị công tại các cơ quan chuyên trách đầu tư (như Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các Khu công nghiệp); các nhà khoa học, chuyên gia nghiên cứu thuộc mảng kinh tế và quản lý đầu tư; cùng đại diện quản lý doanh nghiệp tích lũy nhiều kinh nghiệm thực tiễn trong khối FDI.

- Trọng tâm trao đổi: Tập trung luận giải độ tương thích của các nhân tố cấu thành khung phân tích; khám phá thêm những biến số mang tính đặc thù bản địa; đồng thời chuẩn hóa ngữ nghĩa diễn đạt cho hệ thống các biến quan sát.

3) Thử nghiệm công cụ đo lường (Khảo sát sơ bộ):

Dựa trên kết quả tổng hợp từ bước định tính, bảng hỏi được hoàn thiện sơ bộ và đưa vào điều tra thử nghiệm trên một quy mô mẫu thu nhỏ. Mục tiêu cốt lõi của bước

này nhằm kiểm tra tính tường minh trong văn phong câu hỏi, bảo đảm độ thống nhất về mặt nhận thức của đối tượng trả lời và đánh giá cấu trúc logic của toàn bộ thang đo. Trên cơ sở phản hồi thu được từ đợt khảo sát sơ bộ, công cụ đo lường được tinh chỉnh và chuẩn hóa lần cuối trước khi triển khai thu thập dữ liệu chính thức trên diện rộng.

3.4.3. Kết quả đạt được

Kết quả quan trọng của giai đoạn định tính là hình thành bộ thang đo đủ rõ về nội dung để chuyển sang kiểm định định lượng. Việc một biến quan sát được giữ sau tham vấn chuyên gia không có nghĩa biến đó đã đạt độ tin cậy hoặc giá trị đo lường; các thuộc tính này chỉ được kết luận sau khi có dữ liệu khảo sát và thực hiện Cronbach's Alpha, EFA và CFA. Cách phân định này giúp tránh sử dụng ý kiến chuyên gia như bằng chứng thay thế cho kiểm định thống kê.

Kết quả nghiên cứu định tính là cơ sở để xác lập sáu biến độc lập, một biến phụ thuộc và hoàn thiện bộ 27 biến quan sát sử dụng trong khảo sát chính thức. Nội dung và cách diễn đạt của các phát biểu được rà soát nhằm tăng tính rõ ràng, hạn chế trùng lặp khái niệm và phù hợp với ngữ cảnh doanh nghiệp FDI.

Thứ nhất, mô hình nghiên cứu được xác lập gồm sáu nhóm yếu tố độc lập: INF, HRQ, PRO, SCL, INC, BEQ và biến phụ thuộc IAT.

Thứ hai, thang đo được hiệu chỉnh về nội dung và ngôn ngữ, bảo đảm mỗi cấu trúc có phạm vi khái niệm tương đối rõ trước khi kiểm định định lượng.

Thứ ba, bảng hỏi được hoàn thiện sau khảo sát thử để sử dụng trong khảo sát chính thức.

Các kết quả định tính được sử dụng như bước chuẩn bị cho kiểm định thang đo và mô hình bằng dữ liệu khảo sát chính thức; không được xem là bằng chứng thay thế cho các kiểm định định lượng.

3.5. Nghiên cứu định lượng

3.5.1. Phương pháp thu thập thông tin

Nhằm thiết lập cơ sở dữ liệu thực chứng phục vụ quá trình kiểm định các giả thuyết, đề tài tiến hành phối hợp đồng thời hai kênh thông tin: nguồn dữ liệu thứ cấp và nguồn dữ liệu sơ cấp.

3.5.1.1. Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp

Hệ thống tư liệu thứ cấp được quy tụ bao quát các chỉ số tổng quan về bối cảnh kinh tế, thể chế chính trị, điều kiện tự nhiên cùng các đặc điểm xã hội của Việt Nam và địa bàn tỉnh Hải Dương; kết hợp với chuỗi số liệu phản ánh diễn biến, quy mô cùng kết quả thực tế trong hoạt động thu hút dòng vốn FDI tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng.

Nguồn thông tin thứ cấp được trích xuất và tổng hợp từ nhiều kênh dữ liệu chính thống:

- Các công trình khoa học đã công bố: Hệ thống bài báo nghiên cứu trên các tạp chí chuyên ngành, báo cáo hội thảo khoa học, các đề tài nghiên cứu cấp Bộ/cấp Tỉnh đã nghiệm thu, cùng các bản án tiền sử có chủ đề tương đồng.

- Khung pháp lý và chính sách: Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật bao gồm Luật, Nghị định, Thông tư, Chỉ thị của Chính phủ cùng các văn bản chỉ đạo, điều hành liên quan trực tiếp đến công tác thu hút và quản lý nguồn vốn FDI.

- Dữ liệu thống kê chính thức: Niên giám thống kê, báo cáo thống kê và các công bố chính thức có phạm vi, mốc thời gian phù hợp với nội dung phân tích; ưu tiên số liệu có thể xác định rõ địa bàn và thời điểm.

- Báo cáo quản lý và chuyên đề: các báo cáo của UBND, cơ quan chuyên môn và cơ quan quản lý đầu tư có liên quan đến môi trường đầu tư, tình hình FDI, hạ tầng, lao động và phát triển doanh nghiệp.

- Ấn phẩm và cơ sở dữ liệu chuyên ngành: Dữ liệu tổng hợp từ các bản tin kinh tế, cổng thông tin điện tử của các bộ ngành và các trang tin uy tín cung cấp chỉ số vĩ mô, tài chính - xã hội liên quan đến dòng vốn đầu tư nước ngoài.

3.5.1.2. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp

Nguồn dữ liệu sơ cấp phục vụ luận án bao hàm hệ thống ý kiến nhận định cùng phản hồi chuyên môn đến từ giới quản trị công tại các cơ quan quản lý nhà nước và đội ngũ lãnh đạo đại diện cho khối doanh nghiệp FDI. Trong đó, phương pháp điều tra bằng bảng hỏi giữ vai trò là công cụ thu thập thông tin thực chứng chủ đạo.

- Mục đích khảo sát: xác định những yếu tố có ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI của khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng, tác giả sử dụng phiếu khảo sát để thu thập thông tin là đánh giá của các doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn khu

vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng về thực trạng thu hút FDI và các yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến thu hút FDI vào khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng.

- Cấu trúc công cụ đo lường: Bảng câu hỏi điều tra (được trình bày chi tiết tại Phụ lục 03) được thiết kế phân lập thành 02 phần chức năng:

+ Phần thứ nhất: Thu thập thuộc tính nền tảng của đối tượng và đơn vị khảo sát, tạo cơ sở dữ liệu cho khâu phân tích thống kê mô tả.

+ Phần thứ hai: Tập hợp các phát biểu quan sát nhằm ghi nhận mức độ đồng thuận của đối tượng khảo sát đối với các tiêu chí trong mô hình lý thuyết.

Phụ lục 03- Phiếu khảo sát

- Hệ thống thang đo áp dụng: Luận án vận dụng linh hoạt 03 dạng thang đo nhằm chuyển hóa các thông tin thực nghiệm phục vụ xử lý thống kê: Dạng thang đo định danh nhằm mô tả đặc điểm mẫu (giới tính, cấp bậc, tuổi, loại hình sở hữu,...); Dạng thang đo thứ tự nhằm sắp xếp đặc điểm mẫu (thâm niên công tác, quy mô doanh nghiệp,...); Dạng thang đo quãng Likert với 5 cấp độ dùng để đo lường mức độ đánh giá của các đối tượng khảo sát từ 1 đến 5.

- Đối tượng khảo sát: Tập hợp các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đang triển khai hoạt động vận hành và sản xuất kinh doanh trên địa bàn khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng được xác định là đơn vị khảo sát mục tiêu chính xác và phù hợp nhất. Nhân sự đại diện trực tiếp phản hồi phiếu điều tra bao gồm chủ sở hữu, thành viên Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc/Giám đốc, Phó Giám đốc) hoặc cá nhân được trao quyền đại diện chính thức từ phía doanh nghiệp.

- Tổng thể nghiên cứu: Dữ liệu tổng hợp từ cơ quan quản lý chuyên trách (Sở Kế hoạch và Đầu tư) tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng ghi nhận: tính đến mốc thời điểm kết thúc năm 2024, tổng quy mô quần thể nghiên cứu gồm 601 doanh nghiệp FDI đang duy trì các hoạt động đầu tư và kinh doanh thực tế trên địa bàn.

Đơn vị phân tích của nghiên cứu là doanh nghiệp FDI, không phải cá nhân người trả lời. Vì vậy, nguyên tắc một doanh nghiệp - một phiếu được áp dụng để hạn chế việc một doanh nghiệp có nhiều quan sát làm sai lệch cấu trúc mẫu. Người trả lời đóng vai trò người cung cấp thông tin chủ chốt (key informant), được lựa chọn trên cơ sở có hiểu biết về hoạt động đầu tư, vận hành và môi trường kinh doanh của doanh nghiệp.

Phương pháp tiếp cận mẫu mang tính thực tiễn do không phải mọi doanh nghiệp trong tổng thể đều có khả năng tiếp cận và sẵn sàng phản hồi. Vì vậy, luận án không xem 280 doanh nghiệp là mẫu xác suất đại diện hoàn toàn cho toàn bộ tổng thể 601 doanh nghiệp. Kết quả mô tả và SEM được diễn giải trong phạm vi mẫu nghiên cứu; các kết luận chính sách được đối chiếu thêm với dữ liệu thứ cấp và bối cảnh địa phương trước khi khái quát.

- Xác định mẫu khảo sát:

- + Xét theo quy mô tổng thể 601 doanh nghiệp, tính toán theo công thức Slovin với sai số 5% cho quy mô mẫu tham khảo khoảng 240 doanh nghiệp. Tuy nhiên, cỡ mẫu cuối cùng được xác định chủ yếu trên cơ sở yêu cầu của EFA/CFA/CB-SEM và khả năng tiếp cận tổng thể nghiên cứu.

- + Đối với phân tích nhân tố, Hair et al. (2019) nhấn mạnh cỡ mẫu cần được xem xét cùng số biến quan sát, mức tải nhân tố và độ phức tạp của mô hình; quy mô trên 200 quan sát thường tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các phân tích đa biến. Với 27 biến quan sát và bảy cấu trúc tiềm ẩn, mẫu 280 đáp ứng yêu cầu thực hành của nghiên cứu.

- + Đối với CB-SEM, Kline (2016) lưu ý không có một ngưỡng cỡ mẫu duy nhất phù hợp cho mọi mô hình; yêu cầu phụ thuộc vào độ phức tạp, đặc tính phân phối và phương pháp ước lượng. Quy mô 280 quan sát được lựa chọn để bảo đảm đủ dữ liệu cho CFA và SEM, đồng thời dự phòng các phiếu không hợp lệ.

- + Sau quá trình thu thập, làm sạch và kiểm tra tính hợp lệ, 280 phiếu khảo sát được sử dụng trong toàn bộ phân tích định lượng. Mỗi doanh nghiệp đóng góp một phiếu, do một người đại diện có hiểu biết về hoạt động đầu tư và vận hành của doanh nghiệp trả lời.

Do đó, cỡ mẫu phân tích chính thức của luận án là $N = 280$ doanh nghiệp FDI. Quy mô mẫu này được sử dụng thống nhất cho các bước thống kê mô tả, kiểm định khác biệt nhóm, Cronbach's Alpha, EFA, CFA và SEM, qua đó bảo đảm các bước phân tích định lượng dựa trên cùng một tập quan sát sau khi làm sạch dữ liệu.

Việc sử dụng cùng một mẫu $N = 280$ xuyên suốt chuỗi phân tích giúp duy trì sự nhất quán về cơ sở quan sát giữa các kỹ thuật. Nghiên cứu không chia ngẫu nhiên mẫu thành hai phần độc lập cho EFA và CFA vì việc chia mẫu sẽ làm giảm đáng kể

quy mô quan sát cho từng bước. Do đó, EFA được sử dụng như bước sàng lọc cấu trúc ban đầu và CFA đóng vai trò kiểm định mô hình đo lường trên cùng bộ dữ liệu. Cách tiếp cận này được nêu rõ như một giới hạn phương pháp và cần được cân nhắc khi diễn giải mức độ khái quát hóa.

- Phương pháp và quy trình khảo sát:

Bước 1 - Khảo sát thử: Bảng hỏi dự thảo được gửi đến một nhóm doanh nghiệp FDI để kiểm tra mức độ rõ ràng, khả năng hiểu thống nhất và tính phù hợp của cách diễn đạt. Phản hồi từ khảo sát thử được sử dụng để hiệu chỉnh bảng hỏi trước khảo sát chính thức.

Bước 2 - Khảo sát chính thức: Bảng hỏi hoàn thiện được sử dụng để thu thập dữ liệu từ doanh nghiệp FDI trong giai đoạn tháng 09/2024 đến tháng 12/2024.

Phiếu khảo sát được gửi cho những đối tượng đã xác định. Phương pháp gửi và thu phiếu được sử dụng là (1) qua đại diện ban quản lý dự án các khu công nghiệp hoặc Sở Kế hoạch đầu tư khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng, (2) trực tuyến qua email, qua các nền tảng xã hội bằng hình thức Google form, (3) gặp gỡ trực tiếp. Trong đó, phương án thứ nhất được ưu tiên để đảm bảo tỷ lệ hồi đáp cao. Trường hợp cần điều tra bổ sung thông tin, phương pháp liên lạc qua điện thoại, email và nền tảng xã hội được sử dụng hỗ trợ.

3.5.2. Phương pháp xử lý và phân tích thông tin

3.5.2.1. Xử lý dữ liệu sau khảo sát

Quá trình làm sạch được thực hiện trước mọi kiểm định suy luận nhằm bảo đảm mã hóa thống nhất và phát hiện các trường hợp không đủ điều kiện phân tích. Các biến phân loại được kiểm tra miền giá trị; các biến Likert được kiểm tra để bảo đảm nằm trong khoảng 1-5; các phiếu có dấu hiệu thiếu thông tin quan trọng, trả lời không phù hợp cấu trúc bảng hỏi hoặc không xác định được đơn vị doanh nghiệp được xem xét loại trước khi hình thành tập dữ liệu cuối cùng.

Việc kiểm tra dữ liệu không nhằm “điều chỉnh” câu trả lời để cải thiện hệ số thống kê. Mọi thao tác làm sạch chỉ liên quan đến lỗi nhập liệu, tính hợp lệ của phiếu và quy tắc mã hóa đã xác định. Sau khi khóa bộ dữ liệu $N = 280$, các bước Cronbach's Alpha, EFA, CFA và SEM được thực hiện trên cùng tập dữ liệu này.

Dữ liệu thu được từ kết quả phỏng vấn và điều tra khảo sát được xử lý theo trình tự:

- Mã hóa những dữ liệu định tính dưới dạng số;
- Đọc soát và sửa lỗi các phiếu trả lời trước khi nhập liệu;
- Nhập dữ liệu vào phần mềm Excel hai lần, đều do tác giả tự nhập. Lần thứ hai phát hiện một số dữ liệu khác biệt so với lần nhập đầu;
- Điều chỉnh những khác biệt giữa hai lần nhập và so lại đúng với bản gốc;
- Làm sạch dữ liệu: ngoài những dữ liệu lỗi do khâu khảo sát, mã hóa và nhập liệu đã phát hiện, tác giả còn sử dụng lệnh Sort case trên cửa sổ Data View để tìm dữ liệu lỗi hoặc kém chất lượng để làm sạch;
- Phân nhóm, tổng hợp dữ liệu thu thập được. Việc phân nhóm được thực hiện theo địa bàn (huyện), theo lĩnh vực đầu tư của dự án FDI;

3.5.2.2. Thống kê mô tả

Thống kê mô tả được đặt trước các kiểm định mô hình để nhận diện cấu trúc mẫu và mức độ đánh giá hiện tại đối với từng cấu trúc. Mean và SD chỉ được dùng để mô tả xu hướng và độ phân tán, không được sử dụng để suy luận rằng một yếu tố “tác động mạnh” hay “tác động yếu”. Mức độ tác động tương đối được xác định ở giai đoạn SEM thông qua hệ số đường dẫn chuẩn hóa.

Đối với tương quan Pearson, mục tiêu là kiểm tra sơ bộ chiều và mức độ liên hệ tuyến tính giữa các cấu trúc, đồng thời nhận diện các tương quan quá cao có thể gợi ý vấn đề phân biệt khái niệm. Tuy nhiên, tương quan hai biến không kiểm soát đồng thời các cấu trúc khác và không cung cấp bằng chứng nhân quả; vì vậy kết quả Pearson chỉ có vai trò tiền kiểm tra trước CFA/SEM.

Thống kê mô tả được sử dụng để mô tả đặc điểm mẫu và phân bố của các biến nghiên cứu. Đối với biến phân loại, tần suất và tỷ lệ phần trăm được báo cáo; đối với các cấu trúc nghiên cứu, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn được sử dụng để phản ánh xu hướng trung tâm và mức độ phân tán.

Phân tích tần suất và tỷ lệ phần trăm được sử dụng cho các đặc điểm doanh nghiệp như hình thức sở hữu, vị trí trong/ngoài khu công nghiệp, khu vực xuất xứ nhà đầu tư, ngành, quy mô lao động, thời gian hoạt động, quy mô vốn và tỷ lệ đầu vào nội địa.

Giá trị trung bình và độ lệch chuẩn (Mean $\pm$ SD): Nghiên cứu vận dụng trị số trung bình (\$Mean\$) để đo lường ngưỡng đồng thuận chung hay mức độ nhìn nhận từ phía các đơn vị điều tra đối với hệ thống thang đo cấu thành (gồm INF, HRQ, PRO, SCL, INC, BEQ và IAT). Bên cạnh đó, chỉ số độ lệch chuẩn (\$SD\$) đóng vai trò đo lường biên độ phân tán của các giá trị quan sát xung quanh đại lượng trung tâm (kết quả thể hiện chi tiết tại Bảng 2).

Phân tích tương quan Pearson được sử dụng để xem xét mức độ và chiều liên hệ tuyến tính giữa các cấu trúc trước khi ước lượng mô hình SEM. Ma trận tương quan được sử dụng như thông tin mô tả quan hệ hai biến, không thay thế cho kiểm định mô hình cấu trúc.

3.5.2.3. Kiểm định khác biệt nhóm (*t-test/ANOVA*):

Các kiểm định khác biệt nhóm được sử dụng như phân tích bổ sung nhằm xem xét liệu mức đánh giá các cấu trúc có khác nhau theo một số đặc điểm doanh nghiệp hay không. Chúng không phải là phần của mô hình SEM và không được dùng để thay đổi mô hình giả thuyết. Với biến hai nhóm, *t-test* độc lập được áp dụng; với biến từ ba nhóm trở lên, ANOVA một nhân tố được sử dụng. Kiểm định Levene được dùng để xem xét giả định đồng nhất phương sai; khi giả định này không được đáp ứng, Welch và hậu kiểm Tamhane's T2 được ưu tiên thay cho ANOVA/Tukey thông thường.

Ý nghĩa thống kê của khác biệt nhóm được diễn giải thận trọng trong bối cảnh thiết kế mẫu. Một *p-value* nhỏ cho thấy bằng chứng về khác biệt trung bình trong mẫu theo phép kiểm định tương ứng, nhưng không tự động hàm ý khác biệt có ý nghĩa quản lý lớn. Do đó, các kết quả này được trình bày như thông tin hỗ trợ cho việc hiểu mẫu và bối cảnh, không phải căn cứ chính để xác lập thứ tự giải pháp.

Kiểm định Independent Samples *t-test* được sử dụng đối với biến phân nhóm có hai mức; One-way ANOVA được sử dụng đối với biến có từ ba nhóm trở lên. Khi giả định đồng nhất phương sai không được đáp ứng, kiểm định Welch được sử dụng thay cho ANOVA thông thường. Khi cần xác định cặp nhóm khác biệt, Tukey được dùng trong trường hợp phương sai đồng nhất và Tamhane's T2 trong trường hợp phương sai không đồng nhất.

3.5.2.4. Kiểm định thang đo và phân tích nhân tố khám phá (*EFA*)

Quy trình đánh giá thang đo được tổ chức theo logic từ ít ràng buộc đến nhiều ràng buộc. Cronbach's Alpha kiểm tra tính nhất quán nội bộ ở cấp thang đo; EFA xem xét cấu trúc nhân tố từ dữ liệu mà chưa áp đặt đầy đủ mô hình đo lường; CFA sau đó kiểm định trực tiếp mô hình bảy cấu trúc đã xác định. Việc tách ba bước giúp phát hiện sớm biến quan sát yếu trước khi ước lượng mô hình cấu trúc.

MINRES được lựa chọn làm phương pháp trích trong EFA vì mục tiêu là nhận diện các nhân tố tiềm ẩn từ phần phương sai chung và không đòi hỏi giả định phân phối chuẩn đa biến nghiêm ngặt như một số phương pháp ước lượng hợp lý cực đại. Phép quay Promax là phép quay xiên, cho phép các nhân tố tương quan; lựa chọn này phù hợp với lập luận lý thuyết rằng các điều kiện của môi trường đầu tư như hạ tầng, thể chế, nguồn nhân lực và liên kết chuỗi không hoàn toàn độc lập với nhau.

KMO và Bartlett được sử dụng để kiểm tra tính thích hợp của ma trận tương quan cho EFA. Khi xem xét biến quan sát, luận án không dựa duy nhất vào một ngưỡng tải nhân tố; tải chính, tải chéo và ý nghĩa nội dung được xem xét đồng thời. Nguyên tắc này hạn chế việc loại biến chỉ để tối ưu thống kê nhưng làm suy giảm phạm vi nội dung của cấu trúc.

Trước khi đưa vào phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), các thang đo lường trong mô hình nghiên cứu cần được đánh giá nghiêm ngặt về độ tin cậy và độ giá trị thông qua quy trình hai bước: đánh giá tính nhất quán nội bộ và phân tích nhân tố khám phá.

Thứ nhất, đánh giá độ tin cậy thang đo (Reliability):

Độ tin cậy sơ bộ của thang đo được đánh giá bằng Cronbach's Alpha và tương quan biến - tổng hiệu chỉnh. Theo Hair et al. (2019), hệ số Alpha từ 0,70 thường được xem là phù hợp trong nghiên cứu đã phát triển thang đo; các biến quan sát có tương quan biến - tổng thấp được xem xét loại bỏ trên cơ sở đồng thời của thống kê và nội dung đo lường.

Thứ hai, sàng lọc biến và cấu trúc nhân tố (EFA):

Sau kiểm định độ tin cậy, EFA được thực hiện bằng phương pháp Minimum Residual (MINRES) với phép quay Promax, phù hợp với giả định các nhân tố trong nghiên cứu khoa học xã hội có thể tương quan. Điều kiện thực hiện EFA gồm KMO $\geq 0,50$ và Bartlett có $p < 0,05$. Các biến được xem xét dựa trên tải nhân tố, tải chéo

và tính phù hợp về nội dung; tổng phương sai trích được sử dụng để đánh giá mức độ giải thích của cấu trúc nhân tố (Hair et al., 2019).

3.5.2.5. Cơ sở lựa chọn CB-SEM

CB-SEM phù hợp hơn với mục tiêu của luận án so với cách tiếp cận chỉ hồi quy trên điểm tổng hợp, vì bảy khái niệm nghiên cứu đều là biến tiềm ẩn được đo bằng nhiều chỉ báo. Mô hình cho phép tách phần sai số đo lường khỏi quan hệ giữa các cấu trúc và đánh giá đồng thời mức độ phù hợp của mô hình đo lường với mô hình cấu trúc. Việc lựa chọn CB-SEM vì thế xuất phát từ mục tiêu kiểm định mô hình lý thuyết, không phải từ mong muốn tối đa hóa R^2 .

AMOS được sử dụng làm phần mềm chính cho CFA và SEM nhằm duy trì một hệ thống ước lượng thống nhất cho các chỉ số độ phù hợp và các đường dẫn. R được sử dụng bổ sung cho một số chỉ số chẩn đoán không thuận tiện trong AMOS, đặc biệt HTMT và SRMR khi cần đối chiếu. Các chỉ số bổ sung được ghi rõ nguồn tính toán để tránh nhầm lẫn giữa đầu ra trực tiếp từ AMOS và kết quả tính bổ sung.

CB-SEM được lựa chọn vì mục tiêu của nghiên cứu là kiểm định một mô hình lý thuyết xác định trước với các cấu trúc phản xạ, đồng thời đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc trong một hệ thống thống nhất. CB-SEM cho phép ước lượng quan hệ giữa các biến tiềm ẩn có tính đến sai số đo lường và đánh giá độ phù hợp tổng thể của mô hình (Kline, 2016).

Việc sử dụng CB-SEM không được xem là đóng góp phương pháp của luận án mà là lựa chọn kỹ thuật phù hợp với mục tiêu kiểm định lý thuyết. Kết quả được diễn giải trong giới hạn của dữ liệu cắt ngang; do đó, các hệ số đường dẫn phản ánh quan hệ cấu trúc phù hợp với mô hình giả thuyết, không được diễn giải như bằng chứng nhân quả tuyệt đối.

3.5.2.6. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

CFA được thực hiện trước SEM theo cách tiếp cận hai bước. Ở bước thứ nhất, toàn bộ bảy cấu trúc được cho phép tương quan để đánh giá mô hình đo lường. Chỉ khi tải chuẩn hóa, độ tin cậy, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và độ phù hợp tổng thể đạt mức chấp nhận được, các quan hệ cấu trúc H1-H6 mới được ước lượng. Cách làm này tránh trường hợp mô hình cấu trúc có hệ số có ý nghĩa nhưng được xây dựng trên thang đo chưa đạt chất lượng.

Độ phù hợp mô hình được đánh giá bằng một tập hợp chỉ số thuộc các nhóm khác nhau. Chi-square được báo cáo nhưng không dùng đơn độc vì nhạy với cỡ mẫu; χ^2/df cung cấp chỉ báo tương đối; CFI và TLI phản ánh mức cải thiện so với mô hình cơ sở; RMSEA và SRMR phản ánh sai số xấp xỉ/phần dư. PCLOSE được dùng bổ sung để xem xét giả thuyết RMSEA gần phù hợp. Việc kết luận model fit dựa trên bức tranh tổng thể thay vì yêu cầu mọi chỉ số phải đạt một “điểm cắt” cứng (Hu & Bentler, 1999; Kline, 2016; Hair et al., 2019).

Giá trị hội tụ được đánh giá bằng tải chuẩn hóa, CR và AVE. CR phản ánh độ tin cậy tổng hợp của tập chỉ báo, trong khi AVE phản ánh tỷ lệ phương sai trung bình của chỉ báo được cấu trúc giải thích. Giá trị phân biệt được xem xét bằng HTMT với ngưỡng thận trọng 0,85 (Henseler et al., 2015), đồng thời đối chiếu nội dung khái niệm để tránh kết luận chỉ dựa trên một chỉ số.

Sau khi mô hình đo lường được chấp nhận, SEM được sử dụng để ước lượng đồng thời sáu đường dẫn từ INF, HRQ, PRO, SCL, INC và BEQ đến IAT. Hệ số β chuẩn hóa cho phép so sánh mức độ quan hệ tương đối giữa các đường dẫn trong cùng mô hình, nhưng β không phải tỷ lệ phần trăm và không trực tiếp xác định thứ tự ưu tiên chính sách. R^2 của IAT được dùng để phản ánh mức độ giải thích trong mẫu, không được diễn giải như độ chính xác dự báo ngoài mẫu.

Sau EFA, CFA và SEM được thực hiện trên AMOS. CFA được dùng để đánh giá mô hình đo lường của bảy cấu trúc với 27 biến quan sát; SEM được dùng để kiểm định sáu đường tác động giả thuyết đến IAT.

Thứ nhất, đánh giá mô hình đo lường qua CFA:

CFA được sử dụng để đánh giá tải chuẩn hóa, độ tin cậy tổng hợp (CR), phương sai trích trung bình (AVE), giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. $CR \geq 0,70$ và $AVE \geq 0,50$ được sử dụng như các ngưỡng tham khảo cho độ tin cậy và giá trị hội tụ (Fornell & Larcker, 1981). Giá trị phân biệt được xem xét đồng thời bằng tương quan giữa các cấu trúc và chỉ số HTMT; $HTMT < 0,85$ được sử dụng như tiêu chuẩn thận trọng (Henseler et al., 2015).

Thứ hai, đánh giá độ phù hợp của mô hình (Model Fit):

Độ phù hợp của CFA và SEM được đánh giá bằng nhiều chỉ số thay vì dựa vào một chỉ tiêu đơn lẻ, gồm χ^2/df , CFI, TLI, RMSEA, PCLOSE và SRMR. Các ngưỡng được sử dụng theo hướng tham khảo, kết hợp giữa khuyến nghị của Hu và Bentler

(1999), Kline (2016) và Hair et al. (2019): $CFI/TLI \geq 0,90$; $RMSEA$ và $SRMR \leq 0,08$; χ^2/df ở mức phù hợp với độ phức tạp của mô hình. PCLOSE được báo cáo bổ sung cho $RMSEA$.

Thứ ba, kiểm định giả thuyết nghiên cứu và đánh giá mức độ giải thích:

- Kiểm định giả thuyết: H1-H6 được đánh giá bằng hệ số đường dẫn chuẩn hóa (β), sai số chuẩn và p-value. Quan hệ được xem là có ý nghĩa thống kê ở mức 5% khi $p < 0,05$. Dấu và độ lớn của β được sử dụng để diễn giải chiều và mức độ tác động tương đối trong phạm vi mô hình.

- Hệ số xác định R^2 của IAT được báo cáo để phản ánh tỷ lệ phương sai của mức độ hấp dẫn đầu tư được giải thích bởi sáu biến độc lập trong mô hình.

3.5.2.7. Kiểm định sai lệch phương pháp chung

Nguy cơ common method bias được xem xét ngay từ thiết kế vì người trả lời đánh giá cả biến giải thích và biến phụ thuộc trong cùng bảng hỏi. Về thủ tục, bảng hỏi sử dụng ngôn ngữ trung tính, tách các nhóm nội dung và nhấn mạnh mục đích nghiên cứu nhằm giảm áp lực trả lời theo kỳ vọng. Về thống kê, Harman's single-factor test chỉ được sử dụng như một kiểm tra chẩn đoán hậu nghiệm.

Do các biến độc lập và biến phụ thuộc được thu thập từ cùng một đối tượng khảo sát tại cùng thời điểm, nghiên cứu sử dụng Harman's single-factor test như một kiểm tra chẩn đoán nguy cơ sai lệch phương pháp chung. Toàn bộ 27 biến quan sát được đưa vào phân tích không xoay và giới hạn một nhân tố; tỷ lệ phương sai do nhân tố duy nhất giải thích được đối chiếu với ngưỡng cảnh báo thường dùng 50%. Tuy nhiên, theo Podsakoff et al. (2003), kiểm định Harman có độ nhạy hạn chế, vì vậy kết quả của kiểm định này chỉ được sử dụng để nhận diện dấu hiệu một nhân tố chung chi phối dữ liệu, không được xem là bằng chứng đủ để khẳng định hoàn toàn không có sai lệch phương pháp chung.

Do các biến độc lập và biến phụ thuộc được thu thập từ cùng một người trả lời tại cùng thời điểm, nghiên cứu xem xét nguy cơ sai lệch phương pháp chung. Bên cạnh các biện pháp thủ tục trong thiết kế bảng hỏi, Harman's single-factor test được sử dụng như một kiểm tra chẩn đoán bổ sung: toàn bộ 27 biến quan sát được đưa vào phân tích nhân tố không xoay và xem xét tỷ lệ phương sai do nhân tố đầu tiên giải

thích. Kết quả kiểm tra này được diễn giải thận trọng vì một kiểm định đơn lẻ không thể loại trừ hoàn toàn common method bias (Podsakoff et al., 2003).

3.5.2.8. Kiểm định độ vững bằng bootstrap

Bootstrap được lựa chọn vì không phụ thuộc vào giả định phân phối chuẩn của phân phối lấy mẫu hệ số ở mức nghiêm ngặt như suy luận tiệm cận. Với 5.000 mẫu lặp, luận án sử dụng khoảng tin cậy hiệu chỉnh sai lệch 95% để đối chiếu với p-value của ước lượng SEM. Khi khoảng tin cậy của một đường dẫn không chứa 0, kết quả được xem là có bằng chứng ổn định hơn đối với dấu và ý nghĩa thống kê của hệ số trong mẫu nghiên cứu.

Bootstrap không khắc phục các giới hạn của thiết kế cắt ngang, phương pháp chọn mẫu hoặc sai lệch đo lường. Vì vậy, “độ vững” trong luận án chỉ được hiểu là độ ổn định thống kê của các hệ số đường dẫn dưới tái lấy mẫu, không phải bằng chứng về quan hệ nhân quả hoặc khả năng khái quát cho mọi doanh nghiệp FDI.

Độ ổn định của các hệ số đường dẫn được kiểm tra bằng bootstrap 5.000 mẫu lặp với khoảng tin cậy hiệu chỉnh sai lệch 95%. Tác động được xem là có độ vững khi khoảng tin cậy không chứa 0; kết quả bootstrap được sử dụng để hỗ trợ cho p-value của ước lượng SEM.

3.5.3. Nguyên tắc nhất quán giữa phương pháp phân tích và báo cáo kết quả

Để bảo đảm tính nhất quán giữa phương pháp và báo cáo nghiên cứu, luận án xác lập trước nguyên tắc đối chiếu hai chiều: mỗi kỹ thuật phân tích được lựa chọn phải gắn với một mục tiêu phân tích cụ thể và phải có đầu ra tương ứng; ngược lại, mỗi chỉ tiêu hoặc kiểm định được báo cáo ở phần kết quả phải có căn cứ phương pháp được xác định trong chương này. Nguyên tắc này giúp hạn chế việc bổ sung hậu nghiệm các kỹ thuật chỉ vì kết quả thuận lợi và tăng tính minh bạch của quy trình phân tích.

Chuỗi phân tích chính thức được xác định theo trình tự: (1) mô tả mẫu và thang đo; (2) kiểm định khác biệt nhóm; (3) tương quan Pearson và Cronbach's Alpha; (4) EFA bằng MINRES với phép xoay Promax; (5) kiểm tra sai lệch phương pháp chung bằng Harman; (6) CFA và đánh giá tải chuẩn hóa, CR, AVE, HTMT cùng các chỉ số độ phù hợp; (7) SEM và kiểm định H1-H6; (8) đánh giá R^2 của IAT; và (9) bootstrap

5.000 mẫu để kiểm tra độ ổn định của các hệ số đường dẫn. Trình tự này được xác định trước khi diễn giải kết quả thực nghiệm.

3.6. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

Hệ thống chỉ tiêu ở mục này phục vụ chủ yếu cho phân tích bối cảnh và thực trạng tại mục 4.1, không tham gia trực tiếp vào mô hình SEM. Do nguồn dữ liệu hành chính giữa các thời kỳ và không gian có thể khác nhau về phạm vi, thời điểm và cách tổng hợp, luận án ưu tiên các chỉ tiêu có nguồn chính thức, mốc thời gian rõ và khả năng đối chiếu. Khi chuỗi dữ liệu không đồng nhất, nghiên cứu sử dụng ảnh chụp tại thời điểm (snapshot) hoặc mô tả xu hướng có căn cứ thay vì cộng gộp cơ học.

Các chỉ tiêu thứ cấp và các cấu trúc khảo sát có vai trò bổ sung cho nhau nhưng không thay thế nhau. Số dự án, vốn đăng ký và vốn thực hiện phản ánh kết quả đầu tư thực tế ở cấp địa phương, trong khi IAT phản ánh mức độ hấp dẫn đầu tư theo cảm nhận của doanh nghiệp. Sự phân biệt này được duy trì xuyên suốt thiết kế nghiên cứu nhằm tránh suy diễn trực tiếp từ đánh giá cảm nhận sang lượng FDI thực tế.

3.6.1. Nhóm chỉ tiêu phản ánh thực trạng thu hút FDI

- Quy mô vốn FDI:

+ Quy mô vốn FDI đăng ký: Tổng số vốn mà nhà đầu tư nước ngoài cam kết đầu tư theo giấy phép đăng ký mới và cấp bổ sung.

+ Quy mô vốn FDI thực hiện: Tổng số vốn FDI mà nhà đầu tư nước ngoài đã thực tế đầu tư theo cam kết bằng tiền hoặc tài sản, hiện vật hoặc góp bằng lợi nhuận để lại và các hình thức khác.

+ Tỷ lệ vốn FDI thực hiện:

$$\text{Tỷ lệ FDI thực hiện} = \frac{\text{Tổng số vốn FDI thực hiện}}{\text{Tổng số vốn FDI đăng ký}} * 100$$

- Cơ cấu vốn FDI:

+ Cơ cấu vốn FDI theo lĩnh vực (công nghiệp và xây dựng, nông nghiệp, thương mại và dịch vụ): được xác định bằng tỉ lệ giữa số vốn FDI của từng lĩnh vực trong tổng số vốn FDI

$$\text{Tỷ lệ vốn FDI của lĩnh vực } i = \frac{\text{Số vốn của lĩnh vực } i}{\text{Tổng số vốn FDI}} * 100$$

+ Cơ cấu vốn FDI theo địa bàn (các huyện của tỉnh): Phản ánh tỉ lệ vốn FDI của mỗi địa bàn trong tổng vốn FDI

$$\text{Tỉ lệ vốn FDI của địa bàn } i = \frac{\text{Số vốn của địa bàn } i}{\text{Tổng số vốn FDI}} * 100$$

- Số nhà đầu tư nước ngoài: số lượng doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân người nước ngoài đầu tư vốn vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của nước sở tại.

- Số dự án FDI: Số dự án được có vốn đầu tư bởi nhà đầu tư nước ngoài được triển khai và vận hành ở nước sở tại.

3.6.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh bối cảnh kinh tế - xã hội liên quan đến thu hút FDI

- Tổng sản phẩm sản xuất của tỉnh (GRDP): Toàn bộ kết quả cuối cùng của các hoạt động sản xuất của tất cả các đơn vị thường trú trong nền kinh tế của tỉnh trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm)

- Tốc độ phát triển GRDP của tỉnh: phản ánh tốc độ tăng trưởng của tổng giá trị sản xuất trong địa bàn tỉnh năm sau so với năm trước

- Cơ cấu kinh tế của tỉnh: phản ánh tỉ trọng giá trị sản xuất được tạo ra từ mỗi lĩnh vực, mỗi ngành kinh tế trong tổng giá trị sản xuất của cả tỉnh trong năm, bao gồm các lĩnh vực chính là ngành công nghiệp, ngành nông nghiệp, ngành thương mại - dịch vụ.

- Cân đối thu chi ngân sách địa phương: Là phần còn lại sau khi lấy thu ngân sách bù chi ngân sách của địa phương sau một năm hoạt động

$$\text{Cân đối thu chi tiêu ngân sách} = \text{Thu ngân sách} - \text{Chi ngân sách}$$

Các tiêu chuẩn phương pháp sử dụng trong Chương 3 được tham chiếu chủ yếu từ Fornell và Larcker (1981), Hu và Bentler (1999), Podsakoff et al. (2003), Kline (2016), Henseler et al. (2015) và Hair et al. (2019). Các tài liệu này cần được đồng bộ đầy đủ với Danh mục tài liệu tham khảo chung của luận án.

Tóm tắt chương 3

Chương 3 xác lập quy trình phương pháp cho hai hợp phần phân tích. Dữ liệu thứ cấp được sử dụng để mô tả bối cảnh và thực trạng FDI; dữ liệu khảo sát N = 280 doanh nghiệp được sử dụng để kiểm định mô hình gồm sáu biến ngoại sinh và IAT. Chuỗi phân tích định lượng được thiết kế từ mô tả dữ liệu, kiểm định khác biệt nhóm, đánh giá độ tin cậy và cấu trúc thang đo đến CFA, SEM, R² và bootstrap.

Đồng thời, chương này xác định rõ các giới hạn phương pháp cần duy trì khi diễn giải: mẫu khảo sát không được xem là mẫu xác suất đại diện tuyệt đối cho toàn bộ tổng thể; IAT là cấu trúc cảm nhận chứ không phải lượng FDI thực tế; dữ liệu cắt ngang không đủ để khẳng định nhân quả tuyệt đối; Harman chỉ là kiểm tra chẩn đoán CMB; và R^2 phản ánh mức độ giải thích trong mẫu chứ không phải năng lực dự báo ngoài mẫu. Các nguyên tắc này là căn cứ cho việc trình bày và thảo luận kết quả nghiên cứu.

Chương 3 trình bày quy trình, cách tiếp cận và thiết kế phương pháp nghiên cứu nhằm trả lời bốn câu hỏi nghiên cứu. Trên cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu, luận án xây dựng sáu giả thuyết về ảnh hưởng của INF, HRQ, PRO, SCL, INC và BEQ đến mức độ hấp dẫn đầu tư IAT.

Nghiên cứu kết hợp dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp. Nghiên cứu định tính được sử dụng để hiệu chỉnh mô hình, thang đo và bảng hỏi; nghiên cứu định lượng sử dụng 280 quan sát hợp lệ từ doanh nghiệp FDI. Bộ công cụ đo lường gồm 27 biến quan sát thuộc bảy cấu trúc tiềm ẩn.

Dữ liệu được phân tích theo trình tự thống nhất gồm thống kê mô tả, kiểm định khác biệt nhóm, tương quan Pearson, Cronbach's Alpha, EFA bằng MINRES với phép xoay Promax, kiểm tra sai lệch phương pháp chung, CFA, SEM, R^2 và bootstrap 5.000 mẫu. Các tiêu chí về độ tin cậy, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và độ phù hợp mô hình được xác định trước để làm căn cứ đánh giá dữ liệu và mô hình.

Thiết kế phương pháp này tạo cơ sở cho việc phân tích thực trạng, kiểm định mô hình và thảo luận các phát hiện thực nghiệm ở các phần tiếp theo của luận án.

CHƯƠNG 4

THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI KHU VỰC HẢI DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

4.1. Thực trạng và bối cảnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng

Mục 4.1 phân tích bối cảnh và thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nhằm cung cấp nền thực tiễn cho việc giải thích kết quả khảo sát doanh nghiệp tại mục 4.2. Do dữ liệu hành chính và dữ liệu FDI được công bố bởi nhiều cơ quan, khác nhau về thời điểm chốt số liệu, phạm vi địa lý và khái niệm “vốn đăng ký”, “vốn thực hiện”, luận án ưu tiên các nguồn chính thức và chỉ sử dụng các chỉ tiêu có thể xác định tương đối rõ về phạm vi. Đối với chuỗi lịch sử 2016-2024, số liệu của khu vực Hải Dương được trình bày theo đơn vị hành chính tương ứng trong thời kỳ thống kê; số liệu của thành phố Hải Phòng được sử dụng chủ yếu để làm rõ bối cảnh liên kết vùng và vị thế đầu tư của không gian kinh tế có quan hệ trực tiếp với Hải Dương. Luận án không cộng gộp cơ học các chỉ tiêu của hai địa bàn khi nguồn dữ liệu không đồng nhất.

4.1.1. Phạm vi dữ liệu và nguyên tắc phân tích

Nguồn dữ liệu thứ cấp được sử dụng trong mục này gồm báo cáo kinh tế - xã hội của cơ quan thống kê và chính quyền địa phương, dữ liệu của cơ quan quản lý đầu tư, dữ liệu PCI của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), cùng một số báo cáo chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Các nguồn được đối chiếu theo ba tiêu chí: thời điểm chốt số liệu, đơn vị tính và nội hàm chỉ tiêu. Khi các nguồn cho giá trị khác nhau do thời điểm cập nhật hoặc cách tổng hợp, luận án không lựa chọn một con số chỉ để tạo sự nhất quán hình thức, mà sử dụng số liệu có phạm vi xác định rõ và nêu rõ mốc thời gian.

Cách tiếp cận này giúp khắc phục hạn chế của bản dữ liệu ban đầu, trong đó một số chỉ tiêu lũy kế và chỉ tiêu theo năm được đặt cạnh nhau nhưng chưa tách biệt đầy đủ. Vì vậy, phần phân tích dưới đây tập trung vào bốn nhóm bằng chứng có độ

tin cậy cao hơn: (i) điều kiện vị trí và kết nối; (ii) quy mô và động lực kinh tế; (iii) quy mô, cơ cấu và mức độ hiện diện của FDI; và (iv) chất lượng môi trường đầu tư qua các chỉ báo PCI. Các nhận định về nguyên nhân và tác động chỉ được đưa ra khi có căn cứ dữ liệu hoặc nguồn tham khảo; các vấn đề cần kiểm chứng bằng dữ liệu doanh nghiệp được chuyển sang mục 4.2.

4.1.2. Bối cảnh kinh tế, vị trí và môi trường đầu tư

4.1.2.1. Vị trí và khả năng kết nối

Khu vực Hải Dương có vị trí trung gian trong hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, tiếp giáp trực tiếp với thành phố Hải Phòng và nằm trên các trục giao thông quan trọng kết nối vùng Đồng bằng sông Hồng với cảng biển và các trung tâm công nghiệp phía Bắc. Khoảng cách tương đối ngắn tới Hà Nội và Hải Phòng tạo điều kiện tiếp cận thị trường, cảng biển, sân bay và mạng lưới logistics. Xét từ góc độ lựa chọn địa điểm FDI, lợi thế này có ý nghĩa vì làm giảm khoảng cách kinh tế giữa cơ sở sản xuất với đầu vào, thị trường và các đầu mối xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, lợi thế vị trí chỉ chuyên hóa thành lợi thế đầu tư khi chất lượng hạ tầng, thời gian vận chuyển và mức độ liên thông của dịch vụ logistics đáp ứng yêu cầu vận hành của doanh nghiệp.

Mối liên kết với Hải Phòng đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất định hướng xuất khẩu. Hải Phòng vừa là trung tâm cảng biển, logistics và công nghiệp lớn của vùng, vừa là địa bàn thu hút FDI quy mô lớn. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2025), tổng vốn FDI đăng ký vào Hải Phòng trong năm 2024 đạt hơn 4,94 tỷ USD, đứng thứ hai cả nước. Điều này cho thấy khu vực nghiên cứu nằm trong một không gian cạnh tranh và liên kết đầu tư có cường độ cao, trong đó chất lượng kết nối giữa Hải Dương với Hải Phòng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến trải nghiệm vận hành của doanh nghiệp FDI.

4.1.2.2. Quy mô và động lực kinh tế

Năm 2024, kinh tế Hải Dương duy trì tốc độ tăng trưởng cao. Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt khoảng 212.386 tỷ đồng và GRDP tăng 10,2% so với năm 2023; tổng vốn đầu tư phát triển đạt hơn 64.600 tỷ đồng (HĐND tỉnh Hải Dương, 2025). Kết quả này phản ánh nền tảng kinh tế tương đối thuận lợi cho hoạt động đầu

tur, đặc biệt trong bối cảnh sản xuất công nghiệp tiếp tục là một động lực tăng trưởng quan trọng.

Bảng 4.1. Một số chỉ tiêu bối cảnh kinh tế và môi trường đầu tư năm 2024

Chỉ tiêu	Hải Dương	Hải Phòng	Ý nghĩa đối với phân tích FDI
Tăng trưởng GRDP	10,2%	-	Phản ánh động lực tăng trưởng của địa bàn Hải Dương
Quy mô GRDP Hải Dương	212.386 tỷ đồng	-	Cho thấy quy mô nền kinh tế địa phương
Tổng vốn đầu tư phát triển Hải Dương	Trên 64.600 tỷ đồng	-	Phản ánh quy mô huy động nguồn lực đầu tư
PCI 2024	69,48 điểm; xếp hạng 14/63	74,84 điểm; xếp hạng 1/63	Phản ánh khác biệt về chất lượng điều hành và môi trường kinh doanh
FDI đăng ký năm 2024	Không sử dụng số tổng năm khi chưa đồng nhất nguồn	Trên 4,94 tỷ USD	Cho thấy cường độ thu hút FDI của không gian liên kết Hải Phòng

Nguồn: HDND tỉnh Hải Dương (2025); VCCI (2025); Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2025).

Dữ liệu PCI cho thấy môi trường kinh doanh của cả hai địa bàn có cải thiện nhưng vẫn tồn tại khác biệt đáng kể. Năm 2024, Hải Dương đạt 69,48 điểm và xếp thứ 14/63, tăng từ 68,68 điểm và vị trí 17 năm 2023; Hải Phòng đạt 74,84 điểm và xếp thứ nhất cả nước (VCCI, 2025). Đối với Hải Dương, các chỉ số thành phần năm 2024 cho thấy điểm tương đối cao ở gia nhập thị trường (8,06), chi phí thời gian (7,65) và thiết chế pháp lý (7,82), trong khi tiếp cận đất đai (6,83), tính năng động của chính quyền (6,75), đào tạo lao động (6,78) và cạnh tranh bình đẳng (5,58) còn dư địa cải thiện. Những chỉ báo này không thay thế đánh giá trực tiếp của doanh

ngiệp FDI, nhưng cung cấp bối cảnh phù hợp để đối chiếu với các cấu trúc PRO, HRQ, INC và BEQ trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 4.2. Một số chỉ số thành phần PCI 2024 có liên quan đến mô hình nghiên cứu

Chỉ số thành phần	Hải Dương 2024	Liên hệ với nội dung nghiên cứu
Gia nhập thị trường	8,06	Điều kiện tiếp cận và khởi sự hoạt động đầu tư
Tiếp cận đất đai	6,83	Mặt bằng, đất đai và chi phí tiếp cận địa điểm
Tính minh bạch	6,77	Khả năng tiếp cận thông tin và tính dự báo
Chi phí thời gian	7,65	Gánh nặng thủ tục và thời gian tuân thủ
Cạnh tranh bình đẳng	5,58	Chất lượng môi trường cạnh tranh
Tính năng động của chính quyền	6,75	Mức độ chủ động và đáp ứng của quản lý địa phương
Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6,99	Dịch vụ và hỗ trợ doanh nghiệp
Đào tạo lao động	6,78	Điều kiện cung ứng và phát triển nguồn nhân lực
Thiết chế pháp lý	7,82	Bảo đảm thực thi và giải quyết tranh chấp

Nguồn: VCCI, Hồ sơ PCI tỉnh Hải Dương năm 2024 (VCCI, 2025).

4.1.3. Thực trạng thu hút và hiện diện của FDI tại khu vực Hải Dương

4.1.3.1. Quy mô và mức độ hiện diện của khu vực FDI

FDI đã trở thành một bộ phận quan trọng của cơ cấu kinh tế Hải Dương. Theo thông tin của cơ quan quản lý địa phương, đến hết tháng 7/2024 Hải Dương có 574 dự án FDI còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký trên 10,5 tỷ USD và tổng vốn đã triển khai thực hiện gần 8,8 tỷ USD; các doanh nghiệp FDI sử dụng khoảng 230.000 lao động trực tiếp. Riêng bảy tháng đầu năm 2024, địa phương thu hút 235 triệu USD vốn FDI, gồm 41 dự án mới với 172,8 triệu USD vốn đăng ký, 19 lượt dự án tăng vốn với 58,9 triệu USD và 18 lượt góp vốn, mua cổ phần với 3,9 triệu USD (Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Dương, 2024).

Bảng 4.3. Một số chỉ tiêu FDI của Hải Dương đến hết tháng 7/2024

Chỉ tiêu	Giá trị	Ghi chú
Dự án FDI còn hiệu lực	574 dự án	Tại thời điểm cuối tháng 7/2024
Tổng vốn đăng ký lũy kế	Trên 10,5 tỷ USD	Dự án còn hiệu lực
Vốn đã triển khai thực hiện	Gần 8,8 tỷ USD	Theo báo cáo địa phương
Lao động trực tiếp	Khoảng 230.000 người	Do khu vực FDI sử dụng
FDI thu hút 7 tháng 2024	235 triệu USD	Bao gồm cấp mới, tăng vốn và góp vốn/mua cổ phần
Dự án cấp mới 7 tháng 2024	41 dự án; 172,8 triệu USD	Trong đó 32 dự án trong KCN

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Dương (2024), công bố trên Cổng thông tin điện tử địa phương.

Các con số trên cho thấy hai đặc điểm. Thứ nhất, FDI có mức độ hiện diện lớn và tương đối lâu dài trong nền kinh tế địa phương, thể hiện qua số dự án còn hiệu lực, quy mô vốn lũy kế và số lao động trực tiếp. Thứ hai, dòng vốn mới chỉ phản ánh một phần của hoạt động FDI; việc điều chỉnh tăng vốn của các dự án hiện hữu cũng là một kênh quan trọng phản ánh quyết định tiếp tục cam kết nguồn lực của nhà đầu tư. Vì vậy, đánh giá sức hấp dẫn đầu tư không nên chỉ dựa trên số dự án cấp mới, mà cần xem xét cả khả năng duy trì và mở rộng hoạt động của doanh nghiệp đang hiện diện.

4.1.3.2. Cơ cấu ngành, đối tác và không gian đầu tư

Cơ cấu FDI của Hải Dương tập trung mạnh vào công nghiệp chế biến, chế tạo và các ngành có liên hệ với mạng sản xuất vùng như điện tử, linh kiện, cơ khí, ô tô, dệt may và vật liệu. Đặc điểm này phù hợp với lợi thế vị trí của địa phương trong hành lang công nghiệp phía Bắc và với vai trò kết nối cảng biển của Hải Phòng. Các dự án FDI cũng tập trung đáng kể trong khu công nghiệp, nơi doanh nghiệp có thể tiếp cận mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ sản xuất theo cấu trúc tập trung.

Về đối tác, dòng vốn FDI tại Hải Dương có sự hiện diện lớn của các nhà đầu tư châu Á, đặc biệt từ Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc và một số nền kinh tế Đông Á. Cấu trúc này tạo thuận lợi cho liên kết với các mạng sản xuất khu vực, nhưng đồng thời đặt ra yêu cầu đa dạng hóa đối tác và nâng chất lượng dự án nếu địa phương

muốn tăng tỷ trọng hoạt động công nghệ cao, R&D và các khâu có giá trị gia tăng lớn hơn. Nhận định này được sử dụng như bối cảnh phân tích, không đồng nghĩa với việc cho rằng nguồn gốc nhà đầu tư tự thân quyết định chất lượng dự án.

4.1.3.3. Vai trò kinh tế - xã hội của khu vực FDI

Trên phương diện nguồn lực, khu vực FDI bổ sung vốn đầu tư, mở rộng năng lực sản xuất công nghiệp và tạo việc làm với quy mô lớn. Con số khoảng 230.000 lao động trực tiếp vào giữa năm 2024 cho thấy khu vực FDI có ảnh hưởng đáng kể tới thị trường lao động địa phương (Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Dương, 2024). Sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI cũng làm tăng nhu cầu về lao động kỹ thuật, logistics, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và nhà cung cấp nội địa.

Trên phương diện liên kết vùng, hoạt động sản xuất FDI tại Hải Dương có quan hệ chặt với hệ thống cảng, logistics và các cụm công nghiệp của Hải Phòng. Trong năm 2024, Hải Phòng thu hút hơn 4,94 tỷ USD vốn FDI đăng ký và đứng thứ hai cả nước về quy mô vốn thu hút (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2025). Quy mô này củng cố vai trò của Hải Phòng như một cực tăng trưởng và cửa ngõ logistics quan trọng đối với doanh nghiệp hoạt động tại Hải Dương. Do đó, hiệu quả thu hút FDI của khu vực Hải Dương không chỉ phụ thuộc điều kiện nội tỉnh mà còn chịu ảnh hưởng của chất lượng kết nối liên vùng.

Tuy nhiên, dữ liệu thứ cấp hiện có chưa đủ đồng nhất để lượng hóa chính xác phần đóng góp riêng của FDI vào GRDP, ngân sách, xuất khẩu và giá trị gia tăng nội địa theo cùng một chuẩn trong toàn giai đoạn 2016-2024. Vì vậy, luận án không sử dụng các tỷ lệ tổng hợp chưa kiểm chứng làm căn cứ kết luận. Thay vào đó, vai trò của FDI được nhận diện qua các chỉ tiêu có nguồn rõ hơn như quy mô dự án, vốn đăng ký, vốn triển khai, lao động và sự hiện diện trong các ngành công nghiệp chủ lực. Cách xử lý này giúp tránh phóng đại mức đóng góp khi cơ sở dữ liệu chưa cho phép tách riêng tác động ròng của FDI.

4.1.4. Những vấn đề đặt ra đối với nâng cao sức hấp dẫn đầu tư

Từ các bằng chứng thứ cấp có thể nhận diện một số vấn đề quản lý cần tiếp tục kiểm chứng bằng dữ liệu doanh nghiệp. Thứ nhất, lợi thế vị trí của Hải Dương chỉ phát huy đầy đủ khi hạ tầng và logistics bảo đảm kết nối hiệu quả với Hải Phòng, Hà

Nội và các trung tâm sản xuất lân cận. Đây là cơ sở thực tiễn để xem xét cấu trúc cơ sở hạ tầng và logistics (INF) trong mô hình nghiên cứu.

Thứ hai, quy mô lao động lớn mà khu vực FDI đang sử dụng tạo áp lực thường xuyên về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực. Chỉ số đào tạo lao động của Hải Dương năm 2024 đạt 6,78 điểm, cho thấy vẫn còn dư địa cải thiện (VCCI, 2025). Do đó, vấn đề không chỉ là cung ứng lao động, mà còn là mức độ phù hợp của kỹ năng, khả năng tuyển dụng và chất lượng đào tạo, tương ứng với cấu trúc HRQ.

Thứ ba, các chỉ số PCI cho thấy chất lượng điều hành có mặt cải thiện nhưng chưa đồng đều. Tính minh bạch đạt 6,77 điểm, tính năng động của chính quyền 6,75 điểm và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp 6,99 điểm, trong khi cạnh tranh bình đẳng chỉ đạt 5,58 điểm (VCCI, 2025). Các chỉ báo này gợi ý rằng thủ tục, khả năng phản hồi, tính minh bạch và chất lượng hỗ trợ doanh nghiệp vẫn là những nội dung cần được đánh giá trực tiếp từ doanh nghiệp FDI, tương ứng với cấu trúc PRO và một phần BEQ.

Thứ tư, việc FDI tập trung vào chế biến, chế tạo và các khu công nghiệp làm tăng tầm quan trọng của mạng lưới nhà cung cấp và công nghiệp hỗ trợ. Khi doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào đầu vào nhập khẩu hoặc thiếu nhà cung cấp đáp ứng tiêu chuẩn, lợi thế chi phí và khả năng phản ứng của chuỗi cung ứng có thể bị hạn chế. Vì vậy, cấu trúc SCL được đưa vào mô hình nhằm kiểm định trực tiếp đánh giá của doanh nghiệp về điều kiện liên kết chuỗi và hệ sinh thái nhà cung cấp.

Thứ năm, cạnh tranh thu hút FDI trong vùng ngày càng cao. Hải Phòng đạt 74,84 điểm PCI và đứng đầu cả nước năm 2024, trong khi Hải Dương đạt 69,48 điểm và xếp thứ 14/63 (VCCI, 2025). Khoảng cách này không nên được diễn giải đơn giản như chênh lệch về “sức hấp dẫn FDI”, bởi PCI đo lường rộng hơn chất lượng điều hành kinh tế; tuy nhiên, nó cho thấy doanh nghiệp tại Hải Dương hoạt động trong một không gian cạnh tranh địa phương mạnh. Chính sách ưu đãi và chi phí đầu tư (INC), do đó, cần được xem xét cùng với chất lượng hạ tầng, nguồn nhân lực, thủ tục và môi trường kinh doanh, thay vì coi ưu đãi là công cụ độc lập.

4.1.5. Đánh giá chung và liên hệ với phân tích định lượng

Tổng hợp các bằng chứng cho thấy khu vực Hải Dương có nền tảng thuận lợi để thu hút và duy trì FDI nhờ vị trí trong hành lang kinh tế phía Bắc, quy mô công

nghiệp, mức độ hiện diện cao của doanh nghiệp FDI và khả năng kết nối trực tiếp với Hải Phòng. Năm 2024, tăng trưởng GRDP của Hải Dương đạt 10,2%; PCI đạt 69,48 điểm và xếp thứ 14/63. Đến giữa năm 2024, địa phương có 574 dự án FDI còn hiệu lực với trên 10,5 tỷ USD vốn đăng ký và gần 8,8 tỷ USD vốn đã triển khai. Những chỉ báo này xác nhận FDI là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế địa phương, nhưng không tự thân cho biết doanh nghiệp đánh giá thế nào về từng điều kiện đầu tư.

Đồng thời, dữ liệu PCI và cấu trúc FDI cho thấy một số vấn đề cần tiếp tục làm rõ: chất lượng kết nối hạ tầng - logistics; khả năng đáp ứng của nguồn nhân lực; chất lượng thủ tục và hỗ trợ của chính quyền; năng lực của hệ sinh thái nhà cung cấp; chi phí và ưu đãi; và chất lượng môi trường kinh doanh. Đây chính là sáu nhóm yếu tố được kiểm định bằng dữ liệu khảo sát doanh nghiệp ở mục 4.2. Việc chuyển từ dữ liệu thứ cấp ở mục 4.1 sang dữ liệu vi mô ở mục 4.2 cho phép luận án tránh suy diễn nguyên nhân từ các chỉ tiêu vĩ mô, đồng thời tạo cơ sở để đối chiếu giữa bối cảnh thực tế và đánh giá trực tiếp của doanh nghiệp FDI.

4.2. Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hấp dẫn đầu tư tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng

Trên cơ sở nguồn dữ liệu thực chứng thu thập từ 280 doanh nghiệp FDI đang vận hành tại địa bàn Hải Dương và TP. Hải Phòng, mục này trình bày chi tiết kết quả phân tích hệ thống các nhân tố chi phối mức độ hấp dẫn đầu tư của địa phương. Quy trình phân tích được triển khai bài bản theo lộ trình chuẩn hóa bao gồm:

- Thống kê mô tả đặc điểm mẫu khảo sát và các biến nghiên cứu.
- Kiểm định sự khác biệt trong đánh giá giữa các nhóm doanh nghiệp.
- Đánh giá độ tin cậy và giá trị cấu trúc của hệ thống thang đo.
- Triển khai phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA).
- Kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).

Hệ thống kết quả thu được là căn cứ khoa học nhằm định lượng chính xác mức độ tác động của từng nhân tố, kiểm định các giả thuyết nghiên cứu đã xác lập, đồng thời tạo tiền đề cho phần thảo luận chuyên sâu tại mục 4.3.

4.2.1. Mẫu nghiên cứu và kết quả thống kê mô tả

4.2.1.1 Đặc điểm mẫu khảo sát doanh nghiệp FDI

Mẫu nghiên cứu gồm 280 doanh nghiệp FDI. Thống kê đặc điểm mẫu được sử dụng để mô tả cấu trúc dữ liệu và làm căn cứ cho các kiểm định khác biệt theo nhóm ở phần tiếp theo. Do phương pháp chọn mẫu không phải là chọn mẫu xác suất trên toàn bộ tổng thể doanh nghiệp FDI, các tỷ lệ trong mẫu được diễn giải như đặc điểm của mẫu khảo sát, không suy rộng trực tiếp thành cơ cấu của toàn bộ tổng thể doanh nghiệp FDI tại địa bàn nghiên cứu.

Bảng 4.4. Đặc điểm mẫu khảo sát doanh nghiệp FDI (N = 280)

Đặc điểm	Nhóm	Tần suất (n)	Tỷ lệ (%)
Hình thức sở hữu	100% vốn nước ngoài	210	75,0
	Liên doanh	70	25,0
Khu vực xuất xứ nhà đầu tư	Đông Á	223	79,6
	ASEAN	25	8,9
	Âu - Mỹ	32	11,4
Ngành/lĩnh vực hoạt động	Chế biến - chế tạo	247	88,2
	Dệt may - da giày	11	3,9
	Điện tử - khác	22	7,9
Quy mô lao động	< 100	63	22,5
	100 - 500	162	57,9
	> 500	55	19,6
Vị trí đặt cơ sở kinh doanh	Trong khu công nghiệp	227	81,1
	Ngoài khu công nghiệp	53	18,9
Thời gian hoạt động	< 5 năm	122	43,6
	5 - 10 năm	136	48,6
	Trên 10 năm	22	7,9
Quy mô vốn đầu tư	< 5 triệu USD	105	37,5
	5 - 20 triệu USD	153	54,6
	> 20 triệu USD	22	7,9
Tỷ trọng doanh thu xuất khẩu	< 30%	103	36,8
	30 - 70%	120	42,9
	> 70%	57	20,4

Ghi chú: Tỷ lệ (%) được tính trên tổng số 280 doanh nghiệp.

Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp của tác giả.

Xét theo hình thức sở hữu, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm 75,0% (210 doanh nghiệp), trong khi doanh nghiệp liên doanh chiếm 25,0% (70 doanh nghiệp). Cơ cấu này cho thấy các đánh giá thu thập được chủ yếu phản ánh quan điểm của nhóm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Xét theo khu vực xuất xứ nhà đầu tư, doanh nghiệp Đông Á chiếm 79,6% (223 doanh nghiệp), cao hơn đáng kể so với ASEAN (8,9%; 25 doanh nghiệp) và Âu - Mỹ (11,4%; 32 doanh nghiệp). Sự mất cân đối về quy mô giữa các nhóm được lưu ý khi diễn giải kết quả kiểm định khác biệt theo khu vực xuất xứ.

Xét theo ngành/lĩnh vực hoạt động, nhóm chế biến - chế tạo chiếm 88,2% (247 doanh nghiệp), dệt may - da giày chiếm 3,9% (11 doanh nghiệp) và điện tử - khác chiếm 7,9% (22 doanh nghiệp). Vì mẫu tập trung mạnh vào chế biến - chế tạo, kết quả nghiên cứu phản ánh rõ hơn nhận thức của nhóm doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực sản xuất này.

Xét theo quy mô lao động, nhóm 100-500 lao động chiếm 57,9% (162 doanh nghiệp), nhóm dưới 100 lao động chiếm 22,5% (63 doanh nghiệp) và nhóm trên 500 lao động chiếm 19,6% (55 doanh nghiệp). Như vậy, mẫu có sự hiện diện của cả ba nhóm quy mô lao động, trong đó nhóm 100-500 lao động chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Xét theo vị trí đặt cơ sở kinh doanh, 81,1% doanh nghiệp trong mẫu đặt cơ sở trong khu công nghiệp (227 doanh nghiệp), trong khi 18,9% nằm ngoài khu công nghiệp (53 doanh nghiệp). Cơ cấu này cần được lưu ý khi diễn giải các đánh giá liên quan đến hạ tầng, logistics và môi trường vận hành doanh nghiệp.

Xét theo thời gian hoạt động, nhóm 5-10 năm chiếm 48,6% (136 doanh nghiệp), nhóm dưới 5 năm chiếm 43,6% (122 doanh nghiệp), còn nhóm trên 10 năm chiếm 7,9% (22 doanh nghiệp). Do nhóm trên 10 năm có quy mô nhỏ, kết quả so sánh giữa các nhóm thời gian hoạt động được diễn giải thận trọng.

Xét theo quy mô vốn đầu tư, nhóm 5-20 triệu USD chiếm 54,6% (153 doanh nghiệp), nhóm dưới 5 triệu USD chiếm 37,5% (105 doanh nghiệp) và nhóm trên 20 triệu USD chiếm 7,9% (22 doanh nghiệp). Tương tự, quy mô nhỏ của nhóm trên 20 triệu USD được lưu ý trong các kiểm định so sánh nhóm.

Xét theo tỷ trọng doanh thu xuất khẩu, nhóm 30-70% chiếm 42,9% (120 doanh nghiệp), nhóm dưới 30% chiếm 36,8% (103 doanh nghiệp) và nhóm trên 70% chiếm

20,4% (57 doanh nghiệp). Phân bố này cho phép mô tả và kiểm định sự khác biệt giữa ba mức độ định hướng xuất khẩu trong phạm vi mẫu khảo sát.

Tổng hợp lại, mẫu khảo sát tập trung chủ yếu ở doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, nhà đầu tư Đông Á, lĩnh vực chế biến - chế tạo và doanh nghiệp đặt trong khu công nghiệp. Các đặc điểm này không làm thay đổi mục tiêu kiểm định mô hình SEM, nhưng là căn cứ quan trọng để xác định phạm vi diễn giải và giới hạn khái quát hóa của kết quả nghiên cứu.

4.2.1.2. Thống kê mô tả thang đo

Thống kê mô tả được thực hiện cho 27 biến quan sát thuộc 7 cấu trúc nghiên cứu. Sáu biến độc lập gồm INF, HRQ, PRO, SCL, INC và BEQ, mỗi cấu trúc có 4 biến quan sát; biến phụ thuộc IAT có 3 biến quan sát. Điểm cấu trúc được tính bằng trung bình các biến quan sát tương ứng. Mean phản ánh mức đánh giá trung bình, còn SD phản ánh mức độ phân tán của câu trả lời; các chỉ số này được sử dụng để mô tả dữ liệu, không được xem là bằng chứng về quan hệ tác động giữa các cấu trúc.

Bảng 4.5. Thống kê mô tả theo item của 6 biến độc lập

Mã	INF1	INF2	INF3	INF4	INF	HRQ1	HRQ2	HRQ3	HRQ4	HRQ
N	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280
Mean	3,74	3,29	3,31	3,77	3,53	3,34	3,79	3,9	3,46	3,62
SD	0,89	0,87	0,84	0,89	0,73	0,87	0,85	0,92	0,9	0,74
Mã	PRO1	PRO2	PRO3	PRO4	PRO	SCL1	SCL2	SCL3	SCL4	SCL
N	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280
Mean	3,26	3,38	4,12	3,36	3,53	3,41	3,35	3,36	3,34	3,37
SD	0,98	0,88	1,04	0,98	0,83	0,94	0,92	0,89	0,91	0,79
Mã	INC1	INC2	INC3	INC4	INC	BEQ1	BEQ2	BEQ3	BEQ4	BEQ
N	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280
Mean	3,41	3,73	3,45	3,4	3,5	3,43	3,37	3,51	3,29	3,4
SD	0,83	0,96	0,82	0,85	0,73	0,9	0,88	0,86	0,94	0,76

Nguồn: Tác giả tính toán

Kết quả thống kê mô tả cho thấy:

Cơ sở hạ tầng và logistics (INF) có Mean = 3,53 (SD = 0,73). Trong bốn biến quan sát, INF4 có Mean cao nhất (3,77; SD = 0,89), tiếp theo là INF1 (3,74; SD = 0,89); INF2 và INF3 có mức đánh giá thấp hơn. Kết quả cho thấy các khía cạnh của INF không được đánh giá đồng đều, nhưng việc xác định mức độ tác động của INF đến IAT chỉ được thực hiện ở mô hình SEM.

Chất lượng nguồn nhân lực (HRQ) có Mean = 3,62 (SD = 0,74), cao nhất trong sáu biến độc lập. HRQ3 (Mean = 3,90; SD = 0,92) và HRQ2 (Mean = 3,79; SD = 0,85) có mức đánh giá cao hơn các biến còn lại. Sự khác biệt giữa các item phản ánh khác biệt về mức đánh giá đối với từng khía cạnh của chất lượng nguồn nhân lực, chưa hàm ý quan hệ nhân quả với IAT.

Thế chế, thủ tục và minh bạch (PRO) có Mean = 3,53 (SD = 0,83). PRO3 đạt Mean = 4,12 (SD = 1,04), cao hơn rõ rệt so với PRO1, PRO2 và PRO4. Đồng thời, SD của PRO tương đối lớn cho thấy mức độ phân tán trong đánh giá của doanh nghiệp đối với cấu trúc này cao hơn một số cấu trúc khác.

Công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi (SCL) có Mean = 3,37 (SD = 0,79), thấp nhất trong sáu biến độc lập. Mean của các item SCL dao động trong khoảng 3,34-3,41, cho thấy mức đánh giá tương đối đồng đều giữa các khía cạnh của cấu trúc này.

Chi phí và ưu đãi đầu tư (INC) có Mean = 3,50 (SD = 0,73). INC2 có Mean cao nhất (3,73; SD = 0,96), trong khi các item còn lại dao động từ 3,40 đến 3,45. Kết quả mô tả cho thấy mức đánh giá đối với các thành phần của INC có khác biệt nhất định, nhưng chưa cho phép kết luận về mức độ ảnh hưởng của INC đến IAT.

Môi trường kinh doanh và chất lượng sống (BEQ) có Mean = 3,40 (SD = 0,76). BEQ3 có Mean cao nhất (3,51; SD = 0,86), trong khi BEQ4 có Mean thấp hơn. Nhìn chung, điểm trung bình của BEQ thấp hơn INF, HRQ, PRO và INC trong mẫu khảo sát.

Bảng 4.6. Thống kê mô tả theo các biến quan sát thuộc thang đo đo mức độ hấp dẫn đầu tư-IAT

Mã	Mức độ hấp dẫn đầu tư	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
IAT1	So với các địa phương cạnh tranh trong khu vực, Hải Dương có mức độ hấp dẫn đầu tư tổng thể cao hơn đối với doanh nghiệp chúng tôi.	280	3,60	0,64
IAT2	Tổng hòa các điều kiện tại Hải Dương mang lại lợi thế tổng thể hấp dẫn cho nhà đầu tư.	280	3,59	0,66
IAT3	Xét một cách tổng thể, Hải Dương là một trong những lựa chọn địa bàn hấp dẫn hàng đầu đối với DN chúng tôi.	280	3,54	0,62
IAT	Giá trị trung bình	280	3,57	0,61

Nguồn: Tác giả tính toán

Mức độ hấp dẫn đầu tư (IAT) có Mean = 3,57 (SD = 0,61). Ba biến quan sát IAT1, IAT2 và IAT3 có Mean lần lượt là 3,60; 3,59 và 3,54. SD của cấu trúc IAT thấp hơn các cấu trúc độc lập, cho thấy câu trả lời về mức độ hấp dẫn đầu tư có độ phân tán tương đối thấp trong mẫu khảo sát.

Bảng 4.7. Thống kê mô tả theo các yếu tố

Mã	Yếu tố	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
INF	Cơ sở hạ tầng và logistics	280	3,53	0,73
HRQ	Chất lượng nguồn nhân lực	280	3,62	0,74
PRO	Thể chế, thủ tục và minh bạch	280	3,53	0,83
SCL	Công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi	280	3,37	0,79
INC	Chi phí và ưu đãi đầu tư	280	3,50	0,73
BEQ	Môi trường kinh doanh và chất lượng sống	280	3,40	0,76
IAT	Mức độ hấp dẫn đầu tư	280	3,57	0,61

Nguồn: Tác giả tính toán

Xét ở cấp độ cấu trúc, Mean giảm dần theo thứ tự HRQ (3,62), IAT (3,57), INF và PRO (cùng 3,53), INC (3,50), BEQ (3,40) và SCL (3,37). Các giá trị này cung

cấp bậc tranh mô tả về mức đánh giá của doanh nghiệp đối với từng cấu trúc. Thứ hạng Mean không được sử dụng để xác định thứ tự mức độ tác động hoặc thứ tự ưu tiên chính sách; các kết luận về quan hệ giữa các cấu trúc được căn cứ vào kết quả SEM ở mục 4.2.6.

4.2.2. Kiểm định khác biệt theo nhóm

Nhằm kiểm tra liệu mức độ đánh giá các cấu trúc nghiên cứu có khác biệt theo đặc điểm doanh nghiệp hay không, nghiên cứu tiến hành kiểm định so sánh trung bình theo nhóm. Đối với biến phân nhóm có 2 nhóm, sử dụng t-test độc lập (kèm Levene; trường hợp phương sai không đồng nhất sử dụng Welch). Đối với biến phân nhóm có từ 3 nhóm trở lên, sử dụng ANOVA một nhân tố; khi giả định đồng nhất phương sai bị vi phạm, áp dụng Welch ANOVA và thực hiện post-hoc phù hợp để xác định cặp nhóm khác biệt.

4.2.2.1. Kiểm định khác biệt theo nhóm nhị phân bằng t-test độc lập

Kết quả cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài ($n = 210$) và liên doanh ($n = 70$) đối với toàn bộ 7 nhân tố (INF, HRQ, PRO, SCL, INC, BEQ và IAT), khi tất cả kiểm định t đều có $p > 0,05$.

Bảng 4.8. Kết quả kiểm định t-test theo hình thức sở hữu doanh nghiệp

Nhân tố	100% vốn nước ngoài ($n=210$) Mean $\pm$ SD	Liên doanh ($n=70$) Mean $\pm$ SD	Levene p	t (df)	p (2-tailed)	Hedges' g	Khác biệt ($p < 0,05$)
INF	3.50 $\pm$ 0.77	3.59 $\pm$ 0.59	0.04	-0.91 (151.37)	0.36	-0.11	Không
HRQ	3.59 $\pm$ 0.77	3.73 $\pm$ 0.65	0.03	-1.54 (137.34)	0.13	-0.20	Không
PRO	3.49 $\pm$ 0.85	3.65 $\pm$ 0.75	0.14	-1.39 (278)	0.17	-0.19	Không
SCL	3.39 $\pm$ 0.77	3.30 $\pm$ 0.84	0.61	0.78 (278)	0.44	0.11	Không
INC	3.52 $\pm$ 0.74	3.44 $\pm$ 0.69	0.59	0.76 (278)	0.45	0.10	Không
BEQ	3.42 $\pm$ 0.77	3.34 $\pm$ 0.72	0.89	0.74 (278)	0.46	0.10	Không
IAT	3.56 $\pm$ 0.60	3.61 $\pm$ 0.65	0.61	-0.64 (278)	0.52	-0.09	Không

Nguồn: Tác giả tính toán

Ghi chú: Kiểm định t độc lập (Independent-samples t-test). Nếu Levene $p < 0,05$ sử dụng dòng "Equal variances not assumed" (Welch). Hedges' g là kích thước ảnh hưởng ($|g| \approx 0,2$ nhỏ; 0,5 vừa; 0,8 lớn).

Kiểm định Levene cho thấy INF ($p = 0,04$) và HRQ ($p = 0,03$) có dấu hiệu phương sai không đồng nhất; do đó đã áp dụng dòng Welch, tuy nhiên kết luận vẫn không thay đổi (p lần lượt 0,36 và 0,13). Với các nhân tố còn lại, giả định phương sai bằng nhau được thỏa mãn và kết quả tiếp tục cho thấy không khác biệt giữa hai nhóm (p dao động 0,17-0,52).

Về mức độ ảnh hưởng, các Hedges' g đều có trị tuyệt đối nhỏ ($|g| \approx 0,09-0,20$), cho thấy khác biệt thực tiễn không đáng kể. Như vậy, xét theo hình thức sở hữu, mức đánh giá các yếu tố và mức độ hấp dẫn đầu tư (IAT) của doanh nghiệp là tương đối tương đồng giữa hai nhóm trong mẫu nghiên cứu.

Bảng 4.9. Kết quả kiểm định t-test theo vị trí đặt cơ sở kinh doanh

Nhân tố	Trong khu CN (n=227) Mean $\pm$ SD	Ngoài khu CN (n=53) Mean $\pm$ SD	Levene p	t (df)	p (2-tailed)	Hedges' g	Khác biệt (p<0,05)
INF	3.55 $\pm$ 0.72	3.42 $\pm$ 0.74	0.87	1.17 (278)	0.24	0.18	Không
HRQ	3.62 $\pm$ 0.77	3.64 $\pm$ 0.59	0.03	-0.17 (97.99)	0.86	-0.02	Không
PRO	3.49 $\pm$ 0.85	3.71 $\pm$ 0.72	0.09	-1.73 (278)	0.09	-0.26	Không
SCL	3.35 $\pm$ 0.81	3.45 $\pm$ 0.69	0.18	-0.83 (278)	0.41	-0.13	Không
INC	3.50 $\pm$ 0.75	3.46 $\pm$ 0.62	0.26	0.38 (278)	0.70	0.06	Không
BEQ	3.38 $\pm$ 0.76	3.48 $\pm$ 0.76	0.83	-0.80 (278)	0.42	-0.12	Không
IAT	3.57 $\pm$ 0.61	3.58 $\pm$ 0.63	0.76	-0.15 (278)	0.88	-0.02	Không

Nguồn: Tác giả tính toán

Ghi chú: Kiểm định t độc lập (Independent-samples t-test). Nếu Levene $p < 0,05$ sử dụng dòng "Equal variances not assumed" (Welch). Hedges' g là kích thước ảnh hưởng ($|g| \approx 0,2$ nhỏ; 0,5 vừa; 0,8 lớn).

Dựa trên Bảng t-test theo vị trí đặt cơ sở kinh doanh (trong khu CN: $n = 227$; ngoài khu CN: $n = 53$), kết quả cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm đối với hầu hết các nhân tố (INF, HRQ, SCL, INC, BEQ và IAT), khi các kiểm định t đều có $p > 0,05$. Đặc biệt, biến phụ thuộc IAT có giá trị trung bình gần tương đương giữa hai nhóm (3,57 so với 3,58) và không khác biệt ($p = 0,88$), hàm ý rằng mức độ hấp dẫn đầu tư được cảm nhận không phụ thuộc đáng kể vào việc doanh nghiệp đặt trong hay ngoài khu công nghiệp trong mẫu nghiên cứu.

Kiểm định Levene cho thấy HRQ vi phạm giả định đồng nhất phương sai ($p=0,03$), vì vậy đã sử dụng kết quả Welch, tuy nhiên kết luận vẫn không thay đổi ($p=0,86$). Riêng PRO có xu hướng khác biệt theo vị trí (ngoài khu CN có điểm trung bình cao hơn), song chưa đạt ngưỡng ý nghĩa 5% ($p \approx 0,09$), do đó chỉ nên diễn giải ở mức xu hướng và không kết luận chắc chắn. Nhìn chung, kích thước ảnh hưởng (Hedges'g) dự kiến ở mức nhỏ, củng cố nhận định rằng khác biệt thực tiễn giữa hai nhóm là không đáng kể.

4.2.2.2. Kiểm định khác biệt theo nhóm đa mức bằng ANOVA một nhân tố

Dựa trên Bảng ANOVA gọn theo khu vực xuất xứ nhà đầu tư (Đông Á $n = 223$; ASEAN $n = 25$; AU - Mỹ $n = 32$), có thể rút ra các ý chính sau:

Thứ nhất, xét về mô tả, điểm trung bình của các nhân tố giữa ba nhóm nhìn chung dao động trong khoảng tương đối gần nhau. Một số chênh lệch số học xuất hiện ở từng nhân tố (ví dụ INF và BEQ ở nhóm AU - Mỹ có xu hướng cao hơn), tuy nhiên mức chênh lệch này không đủ lớn để tạo khác biệt thống kê khi kiểm định.

Thứ hai, kiểm định giả định cho thấy đồng nhất phương sai bị vi phạm ở một số nhân tố (INF, SCL, BEQ có Levene $p < 0,05$). Vì vậy, nghiên cứu sử dụng kiểm định Welch như một kiểm định vững để đối chiếu và đảm bảo độ tin cậy của kết luận trong điều kiện phương sai không đồng nhất và cỡ mẫu giữa các nhóm không cân bằng.

Thứ ba, kết quả Welch cho thấy tất cả các nhân tố đều không có khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa ba nhóm (Welch p đều $> 0,05$), bao gồm cả biến phụ thuộc IAT. Như vậy, trong phạm vi mẫu khảo sát, khu vực xuất xứ nhà đầu tư không tạo ra khác biệt đáng kể về mức đánh giá các nhân tố môi trường/điều kiện tác động cũng như mức độ hấp dẫn đầu tư (IAT). Do kiểm định tổng thể không có ý nghĩa, nghiên cứu không tiếp tục phân tích hậu nghiệm (post-hoc).

Bảng 4.10. Kết quả ANOVA theo khu vực xuất xứ nhà đầu tư

Nhân tố	Đông Á (n=223) Mean $\pm$ SD	ASEAN (n=25) Mean $\pm$ SD	ÂU - Mỹ (n=32) Mean $\pm$ SD	Levene p	Welch p	Kết luận (p<0,05)
INF	3.52 $\pm$ 0.71	3.39 $\pm$ 0.97	3.69 $\pm$ 0.63	0.03	0.29	Không
HRQ	3.62 $\pm$ 0.74	3.59 $\pm$ 0.79	3.70 $\pm$ 0.77	0.91	0.84	Không
PRO	3.52 $\pm$ 0.84	3.64 $\pm$ 0.68	3.52 $\pm$ 0.88	0.47	0.72	Không
SCL	3.36 $\pm$ 0.81	3.48 $\pm$ 0.47	3.36 $\pm$ 0.83	0.03	0.52	Không
INC	3.46 $\pm$ 0.74	3.66 $\pm$ 0.53	3.63 $\pm$ 0.77	0.37	0.16	Không
BEQ	3.38 $\pm$ 0.80	3.35 $\pm$ 0.49	3.59 $\pm$ 0.65	0.04	0.24	Không
IAT	3.56 $\pm$ 0.61	3.60 $\pm$ 0.67	3.64 $\pm$ 0.61	0.50	0.80	Không

(Nguồn: Tác giả tính toán)

Ghi chú: Bảng trình bày Mean $\pm$ SD theo nhóm khu vực xuất xứ nhà đầu tư. Kiểm định Levene dùng để đánh giá giả định đồng nhất phương sai; Welch p là kiểm định vững (robust) khi giả định này bị vi phạm. Kết luận dựa trên ngưỡng $p < 0,05$.

Kết quả ANOVA theo ngành/lĩnh vực hoạt động (chế biến - chế tạo: $n = 247$; dệt may - da giày: $n = 11$; điện tử - khác: $n = 22$) cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm đối với các nhân tố INF, HRQ, PRO, SCL, INC, BEQ và biến phụ thuộc IAT (tất cả Welch $p > 0,05$). Điều này hàm ý rằng, trong phạm vi mẫu nghiên cứu, mức đánh giá của doanh nghiệp về các điều kiện/nguồn lực liên quan đến môi trường đầu tư và mức độ hấp dẫn đầu tư (IAT) là tương đối đồng nhất giữa các nhóm ngành; các chênh lệch quan sát được chủ yếu mang tính mô tả và chưa đủ cơ sở để kết luận khác biệt ở mức tin cậy 95%.

Kiểm định Levene đều cho kết quả $p > 0,05$, cho thấy giả định đồng nhất phương sai được đáp ứng; do đó kết luận từ ANOVA là đáng tin cậy, đồng thời kết quả Welch nhất quán càng củng cố nhận định “không khác biệt”. Tuy nhiên, cơ cấu mẫu theo ngành không cân bằng (nhóm chế biến - chế tạo chiếm đa số, hai nhóm còn lại có cỡ mẫu nhỏ), vì vậy luận án diễn giải theo hướng thận trọng: không đủ bằng chứng thống kê để khẳng định có khác biệt theo ngành/lĩnh vực. Trên cơ sở này, phân tích khác biệt nhóm theo ngành được xem là nội dung bổ trợ, và các phân tích trọng tâm tiếp theo sẽ tập trung vào mô hình SEM để làm rõ mức độ tác động của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 4.11. Kết quả ANOVA theo ngành/lĩnh vực hoạt động

Nhân tố	Chế biến - chế tạo (n=247) Mean $\pm$ SD	Dệt may - da giày (n=11) Mean $\pm$ SD	Điện tử - khác (n=22) Mean $\pm$ SD	Levene p	Welch p	Kết luận ($p < 0,05$)
INF	3.52 $\pm$ 0.74	3.45 $\pm$ 0.66	3.66 $\pm$ 0.66	0.70	0.60	Không
HRQ	3.61 $\pm$ 0.74	3.82 $\pm$ 1.00	3.62 $\pm$ 0.68	0.66	0.81	Không
PRO	3.53 $\pm$ 0.83	3.45 $\pm$ 0.88	3.61 $\pm$ 0.80	0.91	0.86	Không
SCL	3.39 $\pm$ 0.79	3.09 $\pm$ 0.86	3.19 $\pm$ 0.76	0.94	0.31	Không
INC	3.51 $\pm$ 0.75	3.36 $\pm$ 0.44	3.45 $\pm$ 0.57	0.20	0.59	Không
BEQ	3.39 $\pm$ 0.77	3.36 $\pm$ 0.62	3.56 $\pm$ 0.75	0.85	0.61	Không
IAT	3.59 $\pm$ 0.61	3.45 $\pm$ 0.54	3.41 $\pm$ 0.67	0.72	0.37	Không

Nguồn: Tác giả tính toán

Ghi chú: Bảng trình bày Mean $\pm$ SD theo 3 nhóm ngành/lĩnh vực hoạt động. Levene p dùng để kiểm tra giả định đồng nhất phương sai; Welch p là kiểm định vững (robust) cho so sánh trung bình giữa các nhóm. Kết luận dựa trên ngưỡng $p < 0,05$.

Kết quả ANOVA theo quy mô lao động (< 100 : $n = 63$; $100 - 500$: $n = 162$; > 500 : $n = 55$) cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm đối với INF, HRQ, PRO, INC, BEQ và biến phụ thuộc IAT (tất cả Welch $p > 0,05$). Về mặt mô tả, điểm trung bình các nhân tố giữa ba nhóm dao động quanh mức trung bình khá và chênh lệch không lớn; do đó, việc các kiểm định không đạt ý nghĩa thống kê là phù hợp với xu hướng dữ liệu quan sát.

Kiểm định giả định cho thấy phần lớn các nhân tố đáp ứng đồng nhất phương sai (Levene $p > 0,05$). Riêng nhân tố SCL có Levene $p = 0,01$, hàm ý phương sai giữa các nhóm không đồng nhất; vì vậy việc sử dụng Welch (kiểm định vững) để đưa ra kết luận là cần thiết và đúng chuẩn báo cáo trong luận án. Với SCL, mặc dù trung bình mô tả có sự dao động giữa các nhóm, kiểm định Welch vẫn không đạt ý nghĩa thống kê (Welch $p = 0,09$), nên chưa đủ bằng chứng để khẳng định quy mô lao động tạo ra khác biệt thực sự ở mức tin cậy 95%. Nói cách khác, khác biệt (nếu có) mới dừng ở mức xu hướng và chưa đạt ngưỡng kết luận thống kê; vì vậy không cần thực hiện post-hoc cho biến này.

Bảng 4.12. Kết quả ANOVA theo quy mô lao động

Nhân tố	< 100 (n=63) Mean $\pm$ SD	100 – 500 (n=162) Mean $\pm$ SD	> 500 (n=55) Mean $\pm$ SD	Levene p	Welch p	Kết luận (p<0,05)
INF	3.43 $\pm$ 0.70	3.59 $\pm$ 0.69	3.45 $\pm$ 0.84	0.23	0.24	Không
HRQ	3.63 $\pm$ 0.68	3.63 $\pm$ 0.74	3.60 $\pm$ 0.82	0.41	0.98	Không
PRO	3.56 $\pm$ 0.77	3.51 $\pm$ 0.86	3.56 $\pm$ 0.81	0.66	0.87	Không
SCL	3.43 $\pm$ 0.60	3.28 $\pm$ 0.82	3.55 $\pm$ 0.87	0.01	0.09	Không
INC	3.60 $\pm$ 0.64	3.46 $\pm$ 0.78	3.50 $\pm$ 0.66	0.09	0.40	Không
BEQ	3.46 $\pm$ 0.69	3.37 $\pm$ 0.79	3.44 $\pm$ 0.76	0.57	0.65	Không
IAT	3.61 $\pm$ 0.57	3.53 $\pm$ 0.63	3.65 $\pm$ 0.61	0.44	0.39	Không

Nguồn: Tác giả tính toán

Ghi chú: Bảng trình bày Mean $\pm$ SD theo 3 mức quy mô lao động. Levene p dùng để kiểm tra giả định đồng nhất phương sai; Welch p là kiểm định vững (robust) cho so sánh trung bình giữa các nhóm. Kết luận dựa trên ngưỡng p<0,05.

Tổng quát, các kết quả hàm ý rằng trong phạm vi mẫu khảo sát, quy mô lao động không phải là yếu tố phân hóa rõ trong cách doanh nghiệp đánh giá các điều kiện/môi trường liên quan đến thu hút FDI, cũng như mức độ hấp dẫn đầu tư (IAT). Do đó, phân tích khác biệt nhóm theo quy mô lao động nên được xem là phân tích bổ trợ nhằm mô tả bức tranh chung của mẫu; phần kết luận trọng tâm của chương kết quả nên tập trung vào mô hình SEM để giải thích các quan hệ tác động giữa các nhân tố theo mô hình nghiên cứu.

Bảng 4.13. Kết quả kiểm định ANOVA theo thời gian hoạt động doanh nghiệp

Nhân tố	< 5 năm (n=122) Mean $\pm$ SD	5–10 năm (n=136) Mean $\pm$ SD	Trên 10 năm (n=22) Mean $\pm$ SD	Levene p	Welch p	Kết luận (p<0,05)
INF	3.48 $\pm$ 0.75	3.57 $\pm$ 0.74	3.47 $\pm$ 0.51	0.40	0.56	Không
HRQ	3.64 $\pm$ 0.69	3.59 $\pm$ 0.81	3.77 $\pm$ 0.55	0.03	0.41	Không
PRO	3.43 $\pm$ 0.85	3.61 $\pm$ 0.83	3.60 $\pm$ 0.62	0.12	0.20	Không
SCL	3.39 $\pm$ 0.80	3.38 $\pm$ 0.81	3.15 $\pm$ 0.57	0.25	0.20	Không
INC	3.51 $\pm$ 0.72	3.50 $\pm$ 0.74	3.42 $\pm$ 0.66	0.98	0.85	Không
BEQ	3.43 $\pm$ 0.79	3.38 $\pm$ 0.75	3.33 $\pm$ 0.69	0.93	0.78	Không
IAT	3.64 $\pm$ 0.62	3.55 $\pm$ 0.60	3.36 $\pm$ 0.59	0.90	0.13	Không

Nguồn: Tác giả tính toán

Ghi chú: Kiểm định ANOVA một nhân tố (One-way ANOVA). Levene p < 0,05 cho thấy phương sai không đồng nhất; khi đó ưu tiên diễn giải theo kiểm định Welch.

Kết quả ANOVA một nhân tố theo thời gian hoạt động doanh nghiệp (<5 năm; 5–10 năm; >10 năm) cho thấy không có khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình của các nhân tố INF, HRQ, PRO, SCL, INC, BEQ và biến phụ thuộc IAT giữa ba nhóm (tất cả Welch $p > 0,05$). Về xu hướng mô tả, một số nhân tố có chênh lệch nhẹ giữa các nhóm (ví dụ IAT giảm dần theo thời gian hoạt động; SCL thấp hơn ở nhóm >10 năm), tuy nhiên mức chênh lệch này không đủ mạnh để kết luận khác biệt ở ngưỡng 5%.

Kiểm định đồng nhất phương sai (Levene) cho thấy HRQ vi phạm giả định phương sai bằng nhau (Levene $p < 0,05$), do đó việc diễn giải ưu tiên theo Welch; kết quả Welch vẫn không có ý nghĩa thống kê, củng cố kết luận rằng thời gian hoạt động không tạo ra khác biệt đáng kể trong đánh giá các nhân tố và IAT trong mẫu khảo sát. Vì không có khác biệt tổng thể ($p > 0,05$), không cần thực hiện post-hoc cho biến phân nhóm này.

Bảng 4.14. Kết quả kiểm định ANOVA theo quy mô vốn đầu tư

Nhân tố	< 5 triệu USD (n=105) Mean $\pm$ SD	5–20 triệu USD (n=153) Mean $\pm$ SD	> 20 triệu USD (n=22) Mean $\pm$ SD	Levene p	Welch p	Kết luận (p<0,05)
INF	3.57 $\pm$ 0.64	3.51 $\pm$ 0.75	3.38 $\pm$ 0.96	0.06	0.59	Không
HRQ	3.62 $\pm$ 0.73	3.69 $\pm$ 0.68	3.17 $\pm$ 1.03	0.01	0.08	Không
PRO	3.47 $\pm$ 0.85	3.61 $\pm$ 0.78	3.28 $\pm$ 1.02	0.07	0.20	Không
SCL	3.42 $\pm$ 0.81	3.39 $\pm$ 0.74	2.95 $\pm$ 0.98	0.05	0.12	Không
INC	3.54 $\pm$ 0.78	3.51 $\pm$ 0.67	3.22 $\pm$ 0.81	0.23	0.24	Không
BEQ	3.40 $\pm$ 0.77	3.43 $\pm$ 0.76	3.15 $\pm$ 0.73	0.91	0.24	Không
IAT	3.66 $\pm$ 0.60	3.55 $\pm$ 0.60	3.32 $\pm$ 0.69	0.82	0.08	Không

Nguồn: Tác giả tính toán

Ghi chú: Kiểm định ANOVA một nhân tố (One-way ANOVA). Nếu Levene $p < 0,05$ (phương sai không đồng nhất) thì ưu tiên diễn giải theo kiểm định Welch.

Kết quả ANOVA một nhân tố theo quy mô vốn đầu tư (< 5 triệu USD; 5–20 triệu USD; > 20 triệu USD) cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình của các nhân tố INF, HRQ, PRO, SCL, INC, BEQ và biến phụ thuộc IAT giữa ba nhóm (tất cả Welch $p > 0,05$).

Về xu hướng mô tả, nhóm vốn đầu tư >20 triệu USD có điểm trung bình thấp hơn ở một số nhân tố (đặc biệt SCL, HRQ và IAT) so với hai nhóm còn lại; tuy nhiên do quy mô nhóm này nhỏ ($n = 22$) và độ phân tán tương đối lớn ở một vài biến, các khác biệt quan sát được chưa đủ mạnh để kết luận khác biệt ở mức ý nghĩa 5%.

Kiểm định Levene cho thấy HRQ vi phạm giả định đồng nhất phương sai (Levene $p=0,01$), vì vậy việc diễn giải ưu tiên theo Welch; kết quả Welch vẫn không có ý nghĩa thống kê (HRQ Welch $p = 0,08$), củng cố kết luận rằng quy mô vốn đầu tư không tạo khác biệt đáng kể trong đánh giá các yếu tố và IAT trong mẫu khảo sát. Do không có khác biệt tổng thể ($p>0,05$), không cần thực hiện post-hoc cho biến phân nhóm này.

Bảng 4.15. Kết quả kiểm định ANOVA theo tỷ trọng doanh thu xuất khẩu

Nhân tố	< 30% (n=103) Mean $\pm$ SD	30–70% (n=120) Mean $\pm$ SD	> 70% (n=57) Mean $\pm$ SD	Levene p	Welch p	Khác biệt ($p<0,05$)
INF	3.45 $\pm$ 0.71	3.59 $\pm$ 0.71	3.51 $\pm$ 0.80	0.49	0.33	Không
HRQ	3.58 $\pm$ 0.69	3.64 $\pm$ 0.72	3.66 $\pm$ 0.87	0.19	0.77	Không
PRO	3.56 $\pm$ 0.85	3.51 $\pm$ 0.82	3.52 $\pm$ 0.81	0.75	0.93	Không
SCL	3.35 $\pm$ 0.81	3.38 $\pm$ 0.79	3.37 $\pm$ 0.77	0.90	0.98	Không
INC	3.50 $\pm$ 0.68	3.53 $\pm$ 0.81	3.42 $\pm$ 0.62	0.11	0.59	Không
BEQ	3.40 $\pm$ 0.77	3.42 $\pm$ 0.79	3.36 $\pm$ 0.68	0.39	0.85	Không
IAT	3.56 $\pm$ 0.58	3.60 $\pm$ 0.63	3.54 $\pm$ 0.64	0.47	0.78	Không

Nguồn: Tác giả tính toán

Ghi chú: Kiểm định ANOVA một nhân tố. Levene p kiểm định đồng nhất phương sai; Welch p là kiểm định vững khi phương sai không đồng nhất. Cột “Khác biệt ($p<0,05$)” kết luận dựa trên mức ý nghĩa 5%.

Kết quả phân tích ANOVA một nhân tố theo tỷ trọng doanh thu xuất khẩu (3 nhóm: <30%, 30–70%, >70%) cho thấy điểm trung bình các yếu tố INF, HRQ, PRO, SCL, INC, BEQ và biến phụ thuộc IAT giữa các nhóm có dao động nhất định nhưng

không tạo thành chênh lệch đủ lớn về mặt thống kê. Trước hết, kiểm định Levene cho tất cả các yếu tố đều $p > 0,05$, do đó có thể coi giả định đồng nhất phương sai được thỏa mãn và việc sử dụng ANOVA theo cách thông thường là phù hợp. Trên cơ sở đó, kết quả ANOVA cho thấy Sig. của tất cả các yếu tố đều $> 0,05$, tức là không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức đánh giá các yếu tố và IAT giữa ba nhóm tỷ trọng xuất khẩu. Để tăng độ tin cậy trong trường hợp có thể tồn tại sai lệch phương sai/độ lệch chuẩn giữa các nhóm, kiểm định Welch (robust) cũng được xem xét và cho kết quả $p > 0,05$ cho toàn bộ các yếu tố, qua đó củng cố kết luận của ANOVA.

Từ các kết quả trên, có thể kết luận rằng tỷ trọng doanh thu xuất khẩu không phải là tiêu chí tạo khác biệt đáng kể trong nhận thức/đánh giá của doanh nghiệp đối với các yếu tố nghiên cứu cũng như mức độ hấp dẫn đầu tư (IAT) trong mẫu khảo sát. Vì không có biến nào đạt $p < 0,05$, không cần thực hiện hoặc báo cáo Post-hoc cho tiêu chí phân nhóm này trong luận án.

4.2.3. Kiểm định mô hình đo lường (Measurement model)

4.2.3.1. Ma trận tương quan Pearson giữa các cấu trúc

Phân tích tương quan Pearson được thực hiện giữa INF, HRQ, PRO, SCL, INC, BEQ và IAT trên mẫu $N = 280$ nhằm mô tả mức độ và chiều liên hệ tuyến tính giữa các cấu trúc trước khi ước lượng SEM. Tương quan Pearson chỉ phản ánh quan hệ hai biến và không được sử dụng để kết luận về tác động nhân quả.

Bảng 4.16. Ma trận tương quan Pearson giữa các cấu trúc ($N = 280$)

	INF	HRQ	PRO	SCL	INC	BEQ	IAT
INF	1,000	0,367**	0,240**	0,134*	0,160**	0,036	0,383**
HRQ	0,367**	1,000	0,383**	0,277**	0,213**	0,130*	0,434**
PRO	0,240**	0,383**	1,000	0,473**	0,309**	0,148*	0,503**
SCL	0,134*	0,277**	0,473**	1,000	0,385**	0,224**	0,508**
INC	0,160**	0,213**	0,309**	0,385**	1,000	0,358**	0,442**
BEQ	0,036	0,130*	0,148*	0,224**	0,358**	1,000	0,325**
IAT	0,383**	0,434**	0,503**	0,508**	0,442**	0,325**	1,000

Nguồn: Tác giả tính toán

Ghi chú: ** $p < 0,01$; * $p < 0,05$ (kiểm định hai phía). Các hệ số là tương quan Pearson.

Ma trận tương quan cho thấy các cấu trúc có tương quan dương với nhau; phần lớn hệ số đạt ý nghĩa thống kê ở mức 5% hoặc 1%. Đối với IAT, các hệ số tương quan dương cho thấy dữ liệu có chiều liên hệ phù hợp với các giả thuyết nghiên cứu ở mức sơ bộ. Tuy nhiên, việc kiểm định đồng thời các giả thuyết được thực hiện bằng SEM.

Giữa các biến độc lập, hệ số tương quan cao nhất là PRO-SCL ($r = 0,473$; $p < 0,001$), tiếp theo là SCL-INC ($r = 0,385$; $p < 0,001$) và HRQ-PRO ($r = 0,383$; $p < 0,001$). Các hệ số tương quan cặp không ở mức quá cao, do đó không cho thấy dấu hiệu chồng lấn tuyến tính nghiêm trọng ở bước sàng lọc. Giá trị phân biệt giữa các cấu trúc tiếp tục được đánh giá bằng CFA và HTMT.

4.2.3.2. Độ tin cậy sơ bộ thang đo (Cronbach's α)

Độ tin cậy sơ bộ của các thang đo được đánh giá bằng Cronbach's alpha và hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh. Kết quả chi tiết theo từng biến quan sát được trình bày tại Phụ lục 4.3; Bảng 4.19 tổng hợp hệ số alpha của từng cấu trúc.

Phụ lục 4.3-Thống kê biến-tổng thang đo các biến.

- Độ tin cậy thang đo INF

Thang đo INF đạt độ tin cậy tốt (Cronbach's $\alpha = 0,853$). Hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh của các biến quan sát dao động 0,670-0,718, đều vượt ngưỡng chấp nhận và thể hiện mức đóng góp tốt của từng biến vào thang đo. Cronbach's α nếu loại từng biến (0,802-0,822) đều thấp hơn α chung, cho thấy không có biến quan sát nào làm giảm độ tin cậy nội tại. Đồng thời, các hệ số tương quan biến-tổng ở mức khá cao phản ánh các biến quan sát đo lường tương đối đồng nhất nội hàm của yếu tố INF, qua đó góp phần hạn chế sai số đo lường ngay từ bước sàng lọc ban đầu. Kết quả này tạo cơ sở để giữ lại toàn bộ INF1-INF4 và chuyển sang EFA nhằm kiểm tra cấu trúc nhân tố theo dữ liệu thực nghiệm. Trên cơ sở kết quả EFA, CFA sẽ tiếp tục được thực hiện để đánh giá tải chuẩn hóa, sai số đo lường và từ đó khẳng định chắc chắn hơn chất lượng thang đo theo tiếp cận CB-SEM.

- Độ tin cậy thang đo HRQ

Thang đo HRQ đạt độ tin cậy tốt (Cronbach's $\alpha = 0,859$). Các hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh dao động từ 0,681 đến 0,730, cho thấy các biến quan sát có mức liên hệ chặt chẽ với tổng thang đo và phản ánh khá nhất quán nội hàm của

nhân tố HRQ. Cronbach's α nếu loại từng biến (0,810-0,831) đều thấp hơn α chung, chứng tỏ việc loại bỏ bất kỳ biến quan sát nào cũng không làm cải thiện độ tin cậy nội tại của thang đo. Đồng thời, mức tương quan biến-tổng tương đối đồng đều giữa các biến (không có biến quá thấp) gợi ý thang đo không xuất hiện hiện tượng “lệch thang” ở giai đoạn sàng lọc ban đầu. Vì vậy, giữ lại toàn bộ HRQ1-HRQ4 và chuyển sang EFA nhằm kiểm tra cấu trúc nhân tố theo dữ liệu thực nghiệm. Trên cơ sở kết quả EFA, CFA sẽ tiếp tục được thực hiện để đánh giá tải chuẩn hóa, sai số đo lường và xác nhận chắc chắn hơn chất lượng thang đo theo tiếp cận CB-SEM.

- Độ tin cậy thang đo PRO

Thang đo PRO có độ tin cậy tốt (Cronbach's $\alpha = 0,874$). Tương quan biến-tổng hiệu chỉnh của các biến quan sát dao động từ 0,699 đến 0,783, cho thấy mức đóng góp từ khá đến rất tốt; trong đó PRO4 nổi bật nhất (0,783), phản ánh khả năng đại diện tốt cho nội hàm của nhân tố. Cronbach's α nếu loại từng biến (0,818-0,853) đều thấp hơn α chung, chứng tỏ việc loại bỏ bất kỳ biến quan sát nào cũng không cải thiện độ tin cậy nội tại của thang đo. Đồng thời, các hệ số tương quan biến-tổng đều vượt ngưỡng chấp nhận và không có biến quá thấp, cho thấy thang đo PRO không xuất hiện dấu hiệu “lệch thang” ở giai đoạn sàng lọc sơ bộ. Vì vậy, giữ lại toàn bộ PRO1-PRO4 và chuyển sang EFA nhằm kiểm tra cấu trúc nhân tố theo dữ liệu thực nghiệm. Trên cơ sở kết quả EFA, CFA sẽ tiếp tục được thực hiện để đánh giá tải chuẩn hóa, sai số đo lường và xác nhận chắc chắn hơn chất lượng thang đo theo tiếp cận CB-SEM.

- Độ tin cậy thang đo SCL

Thang đo SCL đạt độ tin cậy rất tốt (Cronbach's $\alpha = 0,887$). Các hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh đều cao, dao động từ 0,707 đến 0,792, cho thấy các biến quan sát có mức liên hệ chặt chẽ với tổng thang đo và phản ánh nhất quán cùng một cấu trúc khái niệm; trong đó SCL4 (0,792) và SCL3 (0,782) có đóng góp nổi trội. Cronbach's α nếu loại từng biến (0,839-0,871) đều thấp hơn α chung, khẳng định việc loại bỏ biến quan sát không làm tăng độ tin cậy và do đó không cần loại biến ở giai đoạn sàng lọc sơ bộ. Đồng thời, mức tương quan biến-tổng tương đối đồng đều và đều vượt ngưỡng chấp nhận cho thấy thang đo SCL không xuất hiện dấu hiệu “lệch thang”, góp phần bảo đảm tính ổn định của thang đo khi đưa vào các phân tích tiếp

theo. Vì vậy, giữ lại toàn bộ SCL1-SCL4 và chuyển sang EFA nhằm kiểm tra cấu trúc nhân tố theo dữ liệu thực nghiệm. Trên cơ sở kết quả EFA, CFA sẽ tiếp tục được thực hiện để đánh giá tải chuẩn hóa, sai số đo lường và xác nhận chắc chắn hơn chất lượng thang đo theo tiếp cận CB-SEM.

- Độ tin cậy thang đo INC

Thang đo INC đạt độ tin cậy tốt (Cronbach's $\alpha = 0,858$). Tương quan biến-tổng hiệu chỉnh của các biến quan sát dao động từ 0,654 đến 0,730; trong đó INC2 có giá trị thấp nhất (0,654) nhưng vẫn vượt ngưỡng chấp nhận, cho thấy biến quan sát này vẫn đóng góp phù hợp vào thang đo và chưa tạo ra dấu hiệu “lạc thang” ở giai đoạn sàng lọc sơ bộ. Cronbach's α nếu loại từng biến (0,810-0,845) đều thấp hơn α chung, chứng tỏ việc loại bỏ bất kỳ biến quan sát nào cũng không làm cải thiện độ tin cậy nội tại. Đồng thời, các hệ số tương quan biến-tổng còn lại ở mức khá cao ($\geq 0,718$) phản ánh mức nhất quán tương đối tốt giữa các biến quan sát trong việc đo lường nội hàm của nhân tố INC. Vì vậy, giữ lại toàn bộ INC1-INC4 và chuyển sang EFA nhằm kiểm tra cấu trúc nhân tố theo dữ liệu thực nghiệm. Trên cơ sở kết quả EFA, CFA sẽ tiếp tục được thực hiện để đánh giá tải chuẩn hóa, sai số đo lường và xác nhận chắc chắn hơn chất lượng thang đo theo tiếp cận CB-SEM.

- Độ tin cậy thang đo BEQ

Thang đo BEQ có độ tin cậy tốt (Cronbach's $\alpha = 0,872$). Ba biến quan sát BEQ1-BEQ3 có hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh cao (0,739-0,778), cho thấy các biến này đóng góp mạnh vào độ nhất quán nội tại của thang đo; trong khi BEQ4 có giá trị thấp hơn (0,650) nhưng vẫn đạt ngưỡng chấp nhận tối thiểu, phản ánh biến vẫn liên hệ phù hợp với tổng thang đo. Cronbach's α nếu loại BEQ4 là 0,868 và vẫn thấp hơn α chung (0,872), do đó chưa có căn cứ thống kê để loại bỏ biến quan sát này ở giai đoạn sàng lọc sơ bộ. Đồng thời, việc BEQ4 thấp hơn tương đối so với các biến còn lại gợi ý cần kiểm tra kỹ hơn ở các bước tiếp theo về tải chuẩn hóa và sai số đo lường để bảo đảm tính phù hợp về nội dung và cấu trúc đo lường. Vì vậy, theo hướng thận trọng, giữ lại toàn bộ BEQ1-BEQ4 và chuyển sang EFA nhằm kiểm tra cấu trúc nhân tố theo dữ liệu thực nghiệm. Trên cơ sở kết quả EFA, CFA sẽ tiếp tục được thực hiện để đánh giá tải chuẩn hóa, sai số đo lường và xác nhận chắc chắn hơn chất lượng thang đo theo tiếp cận CB-SEM.

- Độ tin cậy thang đo IAT

Thang đo IAT đạt độ tin cậy rất cao (Cronbach's $\alpha = 0,951$). Các hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh đều rất cao (0,856-0,934), phản ánh mức nhất quán nội tại mạnh và cho thấy các biến quan sát cùng đo lường tương đối đồng nhất nội hàm của nhân tố IAT. Cronbach's α nếu loại từng biến dao động 0,900-0,958; trong đó α nếu loại IAT1 tăng nhẹ lên 0,958. Tuy nhiên, IAT1 vẫn có tương quan biến-tổng hiệu chỉnh cao (0,856), do đó việc loại bỏ biến chỉ vì tăng Alpha không phải là lựa chọn tối ưu nếu biến đó có vai trò quan trọng về mặt nội dung khái niệm. Hơn nữa, với thang đo chỉ gồm 3 biến quan sát, việc loại một biến có thể làm suy giảm độ bao quát và độ ổn định của phép đo, ảnh hưởng đến khả năng đại diện khái niệm trong các phân tích tiếp theo. Vì vậy, theo hướng thận trọng, giữ lại IAT1-IAT3 và chuyển sang EFA nhằm kiểm tra cấu trúc nhân tố theo dữ liệu thực nghiệm. Trên cơ sở kết quả EFA, CFA sẽ tiếp tục được thực hiện để đánh giá tải chuẩn hóa, sai số đo lường và xác nhận chắc chắn hơn chất lượng thang đo; chỉ xem xét điều chỉnh nếu CFA cho thấy bằng chứng vấn đề rõ rệt theo tiếp cận CB-SEM.

Bảng 4.17. Tổng hợp Cronbach's Alpha theo nhân tố

Nhân tố	Số biến quan sát	Cronbach's α
INF	4	0,853
HRQ	4	0,859
PRO	4	0,874
SCL	4	0,887
INC	4	0,858
BEQ	4	0,872
IAT	3	0,951

Nguồn: Tác giả tính toán

Tất cả bảy thang đo có Cronbach's alpha từ 0,853 đến 0,951, vượt ngưỡng chấp nhận thông dụng. Đồng thời, các hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh đều đạt yêu cầu; vì vậy, không có biến quan sát nào bị loại ở bước đánh giá độ tin cậy sơ bộ. Toàn bộ 27 biến quan sát được giữ lại cho EFA.

Trong sáu biến độc lập, hệ số alpha dao động từ 0,853 đến 0,887; IAT đạt alpha = 0,951. Các giá trị này cho thấy mức nhất quán nội tại tốt của các thang đo.

Tuy nhiên, Cronbach's alpha không thay thế đánh giá mô hình đo lường; độ tin cậy tổng hợp, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt tiếp tục được kiểm định ở CFA.

Như vậy, kết quả Cronbach's alpha cung cấp cơ sở để tiếp tục EFA và CFA với đầy đủ 27 biến quan sát.

4.2.4. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

4.2.4.1. Kiểm định điều kiện EFA (KMO và Bartlett)

Để bảo đảm dữ liệu phù hợp cho phân tích nhân tố khám phá, nghiên cứu tiến hành kiểm định KMO (Kaiser–Meyer–Olkin) nhằm đánh giá mức độ đầy đủ của mẫu và mức độ tương quan giữa các biến quan sát; đồng thời sử dụng Bartlett's Test of Sphericity để kiểm định giả thuyết ma trận tương quan đơn vị. Theo thông lệ, KMO $\geq 0,50$ cho thấy dữ liệu phù hợp để EFA (KMO càng cao càng tốt), và Bartlett có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) khẳng định các biến quan sát có tương quan tuyến tính đủ mạnh để hình thành các nhân tố tiềm ẩn.

Bảng 4.18. EFA – KMO và Bartlett

Statistic	Value
N (complete cases used in EFA)	280
KMO (overall)	0.8802412726649153
Bartlett's test Chi-square	4816.776982388743
Bartlett's test df	351
Bartlett's test p-value	0.0
Extraction method	minres (PAF-approx)
Rotation	promax (oblique)
Number of factors extracted	7

Nguồn: Tác giả tính toán

Kết quả cho thấy KMO (overall) = 0,880, phản ánh mức độ thích hợp của dữ liệu ở mức rất tốt, chứng tỏ các biến quan sát có cấu trúc tương quan phù hợp để tiến hành EFA. Kiểm định Bartlett đạt $\chi^2 = 4816,777$; $df = 351$; $p < 0,001$, bác bỏ giả thuyết ma trận tương quan đơn vị, qua đó khẳng định tập biến có tương quan đáng kể trong tổng thể và đáp ứng đầy đủ điều kiện thực hiện EFA. Với N = 280 trường hợp hợp lệ, bộ dữ liệu bảo đảm yêu cầu về quy mô mẫu đối với phân tích nhân tố trong nghiên cứu.

4.2.4.2. Phương pháp trích và phép quay; tiêu chí giữ biến

EFA được thực hiện bằng phương pháp minimum residual factoring (MINRES) kết hợp phép quay xiên Promax. Phép quay xiên được lựa chọn vì các cấu trúc lý thuyết có thể tương quan với nhau. Tiêu chí xem xét gồm KMO, kiểm định Bartlett, số nhân tố trích, tổng phương sai giải thích, tải nhân tố chính và tải chéo. Các hệ số tải có giá trị tuyệt đối dưới 0,50 được ẩn trong Pattern Matrix để thuận tiện cho việc trình bày.

4.2.4.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá-EFA

a) Tổng phương sai trích

Tổng phương sai trích phản ánh mức độ các nhân tố giải thích biến thiên của bộ dữ liệu. Thông thường, tổng phương sai giải thích $\geq 50\%$ được xem là đạt đối với dữ liệu xã hội. Việc xem xét đồng thời tỷ lệ phương sai giải thích của từng nhân tố giúp đánh giá cấu trúc nhân tố có cân bằng và phù hợp với mô hình đa nhân tố hay không.

EFA trích được 7 nhân tố, với tổng tỷ lệ phương sai được giải thích là 65,3%. Kết quả này cho thấy cấu trúc bảy nhân tố có khả năng tóm tắt phần đáng kể biến thiên chung của 27 biến quan sát và phù hợp để tiếp tục kiểm định bằng CFA.

Bảng 4.19. EFA – Phương sai trích (Factor Variance)

Factor	SS_Loadings	Proportion_Var	Cumulative_Var
F1	2.663	0.099	0.099
F2	2.594	0.096	0.195
F3	2.564	0.095	0.29
F4	2.5	0.093	0.382
F5	2.47	0.091	0.474
F6	2.463	0.091	0.565
F7	2.378	0.088	0.653

Nguồn: Tác giả tính toán

b) Ma trận tải nhân tố sau quay (Pattern Matrix)

Ma trận tải nhân tố sau quay (Pattern Matrix) được sử dụng để đánh giá mức độ hội tụ của từng biến quan sát vào nhân tố đại diện và kiểm tra dấu hiệu tải chéo. Trong bảng, các hệ số tải nhỏ hơn 0,50 được ẩn nhằm tập trung vào các tải có ý nghĩa

thực tiễn. Một cấu trúc tốt được thể hiện khi các biến quan sát tải mạnh lên đúng nhân tố dự kiến và hạn chế cross-loading.

Pattern Matrix cho thấy các biến quan sát tải chủ yếu lên nhân tố dự kiến và không xuất hiện tải chéo đáng kể theo tiêu chí trình bày đã xác định. Cấu trúc thực nghiệm thu được tương thích với mô hình lý thuyết gồm bảy cấu trúc INF, HRQ, PRO, SCL, INC, BEQ và IAT; do đó không có biến quan sát nào bị loại sau EFA.

Bảng 4. 20. EFA – Pattern Matrix (tải nhân tố, ảnh hệ số < 0.50)

Item	Primary	F1	F2	F3	F4	F5	F6	F7
INF1	F7							0.797
INF2	F7							0.761
INF3	F7							0.714
INF4	F7							0.787
HRQ1	F5					0.77		
HRQ2	F5					0.726		
HRQ3	F5					0.82		
HRQ4	F5					0.781		
PRO1	F2		0.782					
PRO2	F2		0.774					
PRO3	F2		0.753					
PRO4	F2		0.87					
SCL1	F1	0.77						
SCL2	F1	0.752						
SCL3	F1	0.854						
SCL4	F1	0.849						
INC1	F6						0.792	
INC2	F6						0.687	
INC3	F6						0.812	
INC4	F6						0.802	
BEQ1	F3			0.785				
BEQ2	F3			0.851				
BEQ3	F3			0.812				
BEQ4	F3			0.724				
IAT1	F4				0.897			
IAT2	F4				0.855			
IAT3	F4				0.949			

Nguồn: Tác giả tính toán

4.2.4.4. *Kết luận EFA và bộ thang đo đưa vào CFA*

Tổng hợp kết quả EFA cho thấy dữ liệu đáp ứng điều kiện phân tích nhân tố ($KMO = 0,880$; Bartlett $p < 0,001$), bảy nhân tố được trích phù hợp với cấu trúc lý thuyết và giải thích 65,3% phương sai. Toàn bộ 27 biến quan sát được giữ lại để kiểm định mô hình đo lường bằng CFA.

4.2.4.5. *Kiểm định sai lệch phương pháp chung*

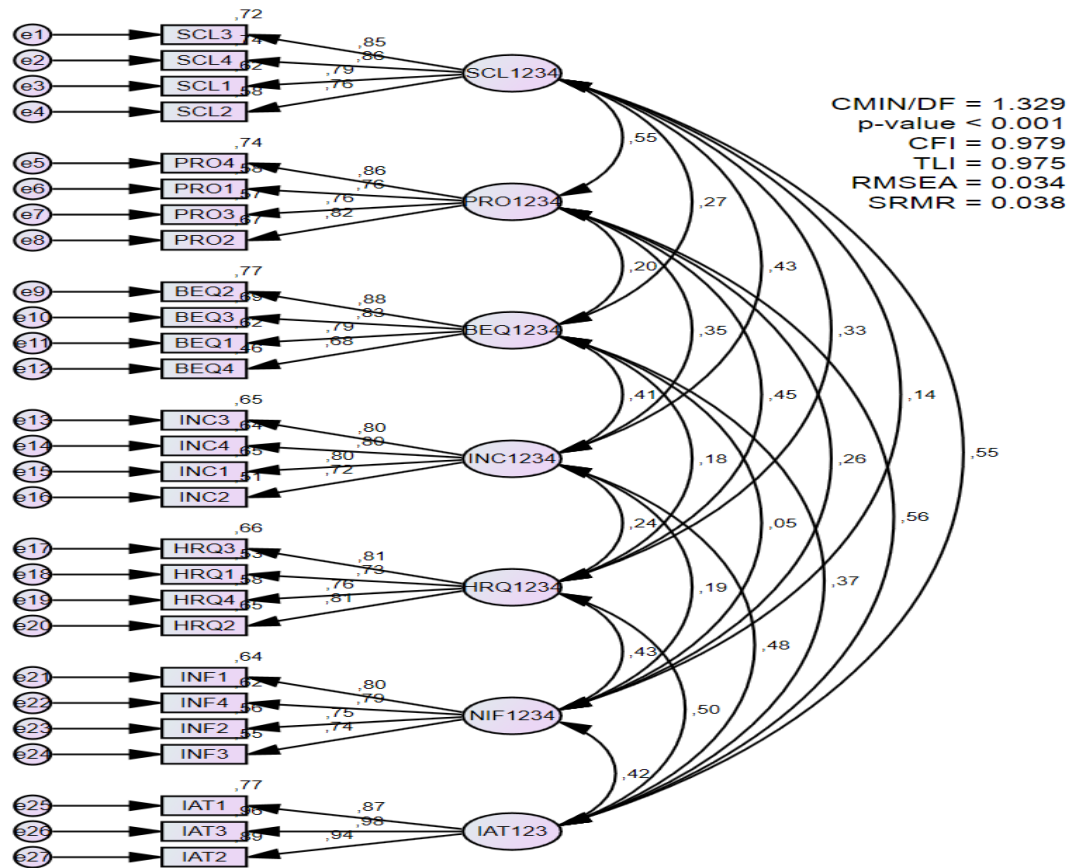
Sai lệch phương pháp chung được kiểm tra bổ sung bằng Harman's single-factor test (Podsakoff et al., 2003). Khi cố định trích một nhân tố duy nhất, nhân tố này giải thích 31,003% tổng phương sai, thấp hơn ngưỡng 50% thường được sử dụng trong kiểm tra chẩn đoán này.

Kết quả Harman không cho thấy dấu hiệu một nhân tố phương pháp chung chi phối phần lớn phương sai của bộ biến quan sát. Tuy nhiên, đây chỉ là kiểm tra chẩn đoán bổ trợ và không được xem là bằng chứng loại trừ hoàn toàn sai lệch phương pháp chung.

4.2.5. *Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và độ phù hợp mô hình đo lường*

4.2.5.1. *Mô hình CFA đề xuất và tiêu chí đánh giá*

Trên cơ sở kết quả EFA, CFA được thực hiện trên mô hình đo lường gồm 7 cấu trúc và 27 biến quan sát. Độ phù hợp tổng thể được đánh giá chủ yếu bằng χ^2/df , CFI, TLI, RMSEA và PCLOSE; SRMR được tính bổ sung từ R để tham khảo. Do kiểm định χ^2 nhạy với cỡ mẫu, p-value của χ^2 không được sử dụng đơn độc để quyết định mức phù hợp của mô hình (Hu & Bentler, 1999; Kline, 2016). Độ tin cậy và giá trị thang đo được đánh giá thông qua tải chuẩn hóa, CR, AVE và HTMT (Fornell & Larcker, 1981; Henseler et al., 2015).



Hình 4.1. Mô hình CFA (chuẩn hóa)

Nguồn: Tác giả tính toán

4.2.5.2. Kết quả độ phù hợp mô hình CFA (Model fit)

Bảng 4.21. Độ phù hợp mô hình CFA

Chỉ số phù hợp	Giá trị	Ngưỡng	Nhận định
$\chi^2(df)$	402,714 (303)	—	Tốt
χ^2/df	1,329	< 3	Tốt
p-value	< 0,001	—	Không đánh giá riêng lẻ
CFI	0,979	≥ 0.90 (≥ 0.95)	Rất tốt
TLI	0,975	≥ 0.90 (≥ 0.95)	Rất tốt
RMSEA	0,034	≤ 0.08 (≤ 0.06)	Rất tốt
PCLOSE	0,999	> 0,05	Rất tốt
SRMR	0,038	≤ 0.08	Tốt (R bổ sung)

Nguồn: Tác giả tính toán

Kết quả CFA trên AMOS cho thấy $\chi^2 = 402,714$ với $df = 303$; $\chi^2/df = 1,329$; CFI = 0,979; TLI = 0,975; RMSEA = 0,034 và PCLOSE = 0,999. Các chỉ số này cho thấy mô hình đo lường phù hợp tốt với dữ liệu. Giá trị SRMR = 0,038 được tính bổ sung bằng R và nhất quán với kết luận về độ phù hợp của mô hình. Mặc dù kiểm định χ^2 có $p < 0,001$, kết quả này được xem xét cùng các chỉ số phù hợp khác thay vì được diễn giải như tiêu chí loại mô hình.

4.2.5.3. Tải chuẩn hóa và ý nghĩa thống kê của các biến quan sát

Bảng 4.22. Tải chuẩn hóa CFA theo nhân tố

Nhân tố	Biến quan sát	Tải chuẩn hóa (λ)
INF	INF1	0.803
	INF2	0.746
	INF3	0.742
	INF4	0.786
HRQ	HRQ1	0.731
	HRQ2	0.809
	HRQ3	0.809
	HRQ4	0.759
PRO	PRO1	0.759
	PRO2	0.820
	PRO3	0.757
	PRO4	0.863
SCL	SCL1	0.789
	SCL2	0.759
	SCL3	0.849
	SCL4	0.862
INC	INC1	0.804
	INC2	0.716
	INC3	0.804
	INC4	0.799
BEQ	BEQ1	0.789
	BEQ2	0.878
	BEQ3	0.832
	BEQ4	0.680
IAT	IAT1	0.875
	IAT2	0.943
	IAT3	0.979

Nguồn: Tác giả tính toán từ kết quả CFA (tải chuẩn hóa).

Tải chuẩn hóa của 27 biến quan sát dao động từ 0,680 đến 0,979 và đều theo chiều dương. Mức tải này cho thấy các biến quan sát có quan hệ đủ mạnh với cấu trúc tiềm ẩn tương ứng. Không có biến quan sát nào bị loại ở bước CFA.

4.2.5.4. Giá trị hội tụ (CR và AVE)

Bảng 4.23. CR và AVE theo nhân tố

Nhân tố	Số biến quan sát	CR	AVE
INF	4	0.854	0.594
HRQ	4	0.860	0.605
PRO	4	0.875	0.638
SCL	4	0.887	0.664
INC	4	0.859	0.604
BEQ	4	0.872	0.630
IAT	3	0.952	0.868

Nguồn: Tác giả tính toán

Ghi chú: CR = Độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability); AVE = Phương sai trích trung bình (Average Variance Extracted). Các chỉ số CR và AVE được tính từ tải chuẩn hóa của mô hình CFA; ngưỡng chấp nhận: $CR > 0,7$; $AVE > 0,5$

CR của các cấu trúc dao động từ 0,854 đến 0,952 và AVE dao động từ 0,594 đến 0,868. Như vậy, tất cả cấu trúc đều vượt các ngưỡng $CR > 0,70$ và $AVE > 0,50$, hỗ trợ độ tin cậy tổng hợp và giá trị hội tụ của mô hình đo lường (Fornell & Larcker, 1981).

4.2.5.5. Giá trị phân biệt (HTMT)

Bảng 4.24. Ma trận HTMT giữa các nhân tố

	INF	HRQ	PRO	SCL	INC	BEQ	IAT
INF	1.000	0.431	0.278	0.154	0.187	0.075	0.426
HRQ	0.431	1.000	0.439	0.319	0.246	0.152	0.481
PRO	0.278	0.439	1.000	0.539	0.356	0.176	0.552
SCL	0.154	0.319	0.539	1.000	0.440	0.255	0.553
INC	0.187	0.246	0.356	0.440	1.000	0.413	0.489
BEQ	0.075	0.152	0.176	0.255	0.413	1.000	0.358
IAT	0.426	0.481	0.552	0.553	0.489	0.358	1.000

Nguồn: Tác giả tính toán

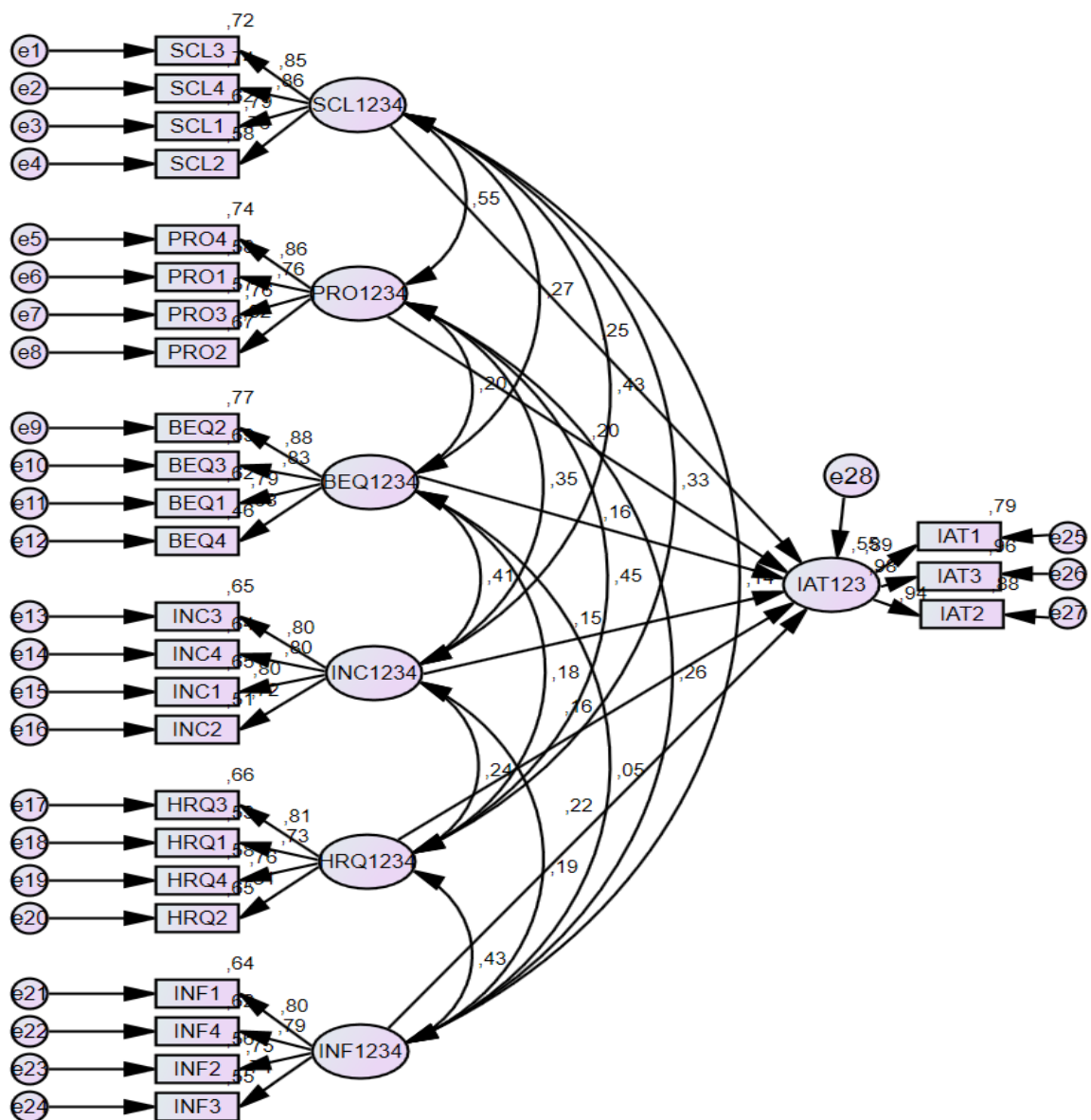
Ghi chú: Các phần tử đường chéo bằng 1,000; các phần tử ngoài đường chéo là tỷ số HTMT. HTMT được tính bổ sung từ dữ liệu khảo sát bằng R. Ngưỡng 0,85

được sử dụng như tiêu chí thận trọng để đánh giá giá trị phân biệt (Henseler et al., 2015).

Tất cả giá trị HTMT giữa các cặp cấu trúc đều nhỏ hơn 0,85. Kết quả này hỗ trợ giá trị phân biệt của bảy cấu trúc, tức các khái niệm trong mô hình có sự phân biệt thực nghiệm ở mức chấp nhận được.

4.2.5.6. Kết luận CFA và đánh giá mô hình đo lường CFA

Tổng hợp CFA cho thấy mô hình đo lường đáp ứng đồng thời các yêu cầu về độ phù hợp tổng thể, tải nhân tố, độ tin cậy tổng hợp, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Vì vậy, mô hình đo lường được chấp nhận để chuyển sang kiểm định mô hình cấu trúc SEM.



Hình 4.2. Mô hình SEM

Nguồn: Tác giả tính toán

4.2.6. Kiểm định mô hình SEM

4.2.6.1. Độ phù hợp mô hình SEM (Model fit)

Bảng 4.25. Độ phù hợp mô hình SEM

Chỉ số phù hợp	Giá trị	Ngưỡng	Nhận định
$\chi^2(df)$	409,366 (305)	—	Tốt
χ^2/df	1,342	< 3	Tốt
p-value	$< 0,001$	—	Không đánh giá riêng lẻ
CFI	0,978	$\geq 0.90 (\geq 0.95)$	Rất tốt
TLI	0,974	$\geq 0.90 (\geq 0.95)$	Rất tốt
RMSEA	0,035	$\leq 0.08 (\leq 0.06)$	Rất tốt
PCLOSE	0,999	$> 0,05$	Rất tốt
SRMR	0,038	≤ 0.08	Tốt

Nguồn: Tác giả tính toán

Kết quả SEM trên AMOS cho thấy $\chi^2 = 409,366$ với $df = 305$; $\chi^2/df = 1,342$; CFI = 0,978; TLI = 0,974; RMSEA = 0,035, khoảng tin cậy 90% của RMSEA từ 0,026 đến 0,044 và PCLOSE = 0,999. Các chỉ số này cho thấy mô hình cấu trúc phù hợp tốt với dữ liệu. SRMR = 0,038 được tính bổ sung bằng R và cho kết luận nhất quán. Tương tự CFA, $p < 0,001$ của χ^2 không được diễn giải tách rời khỏi các chỉ số phù hợp còn lại.

4.2.6.2. Kết quả ước lượng các đường tác động và kiểm định giả thuyết

Bảng 4.26. Hệ số đường dẫn (β) và mức ý nghĩa

Giả thuyết	Đường tác động	β chuẩn hóa	S.E.	p-value	Kết luận
H1	INF $\rightarrow$ IAT	0,222	0,046	$< 0,001$	Có
H2	HRQ $\rightarrow$ IAT	0,164	0,048	0,005	Có
H3	PRO $\rightarrow$ IAT	0,204	0,044	$< 0,001$	Có
H4	SCL $\rightarrow$ IAT	0,245	0,049	$< 0,001$	Có
H5	INC $\rightarrow$ IAT	0,150	0,053	0,009	Có
H6	BEQ $\rightarrow$ IAT	0,162	0,040	0,002	Có

Nguồn: Tác giả tính toán

Kết quả ước lượng SEM cho thấy cả sáu hệ số đường dẫn đều dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, vì vậy H1-H6 đều được dữ liệu ủng hộ. Xét theo hệ số chuẩn hóa trong cùng mô hình, SCL có β lớn nhất (0,245), tiếp theo là INF (0,222), PRO (0,204), HRQ (0,164), BEQ (0,162) và INC (0,150). Thứ tự này phản ánh mức độ liên hệ tương đối của các đường dẫn trong mô hình SEM, không được đồng nhất với thứ tự ưu tiên chính sách. Đối với $INC \rightarrow IAT$, kết quả thống nhất sử dụng trong nghiên cứu là $\beta = 0,150$ và $p = 0,009$ theo bảng ước lượng SEM trên AMOS.

4.2.6.3. Mức độ giải thích của mô hình (R^2)

Bảng 4.27. Hệ số xác định R^2 của biến IAT

Biến nội sinh	R^2	Diễn giải
IAT	0,557	Mô hình giải thích được 55,7% biến thiên của IAT

Nguồn: Tác giả tính toán

Bảng 4.29 cho thấy R^2 của IAT bằng 0,557. Như vậy, sáu cấu trúc INF, HRQ, PRO, SCL, INC và BEQ giải thích được 55,7% phương sai của mức độ hấp dẫn đầu tư trong mẫu nghiên cứu. R^2 phản ánh năng lực giải thích của mô hình đối với biến nội sinh IAT, không được diễn giải là tỷ lệ dự báo chính xác hoặc bằng chứng về quan hệ nhân quả.

Mức $R^2 = 0,557$ cho thấy mô hình có năng lực giải thích đáng kể đối với IAT trong phạm vi dữ liệu nghiên cứu. Việc đánh giá vai trò của từng yếu tố cần kết hợp R^2 với hệ số đường dẫn chuẩn hóa, mức ý nghĩa thống kê và kết quả bootstrap.

Phần phương sai còn lại 44,3% của IAT chưa được giải thích bởi sáu cấu trúc trong mô hình. Kết quả này cho thấy vẫn có thể tồn tại các yếu tố khác ngoài phạm vi mô hình nghiên cứu; tuy nhiên, dữ liệu hiện tại không cho phép xác định cụ thể mức đóng góp của từng yếu tố chưa được đưa vào mô hình.

Do đó, R^2 được sử dụng để đánh giá mức giải thích tổng thể, trong khi các hệ số β chuẩn hóa được sử dụng để so sánh chiều và mức độ tương đối của các đường dẫn trong cùng mô hình.

4.2.6.4. Kiểm định độ vững bằng bootstrap

Bảng 4.28. Kết quả kiểm định độ vững bằng bootstrap

Đường tác động	β	CI 95% thấp	CI 95% cao	p bootstrap	Kết luận
SCL $\rightarrow$ IAT	0,245	0,125	0,366	< 0,001	Ổn định
INF $\rightarrow$ IAT	0,222	0,109	0,325	< 0,001	Ổn định
PRO $\rightarrow$ IAT	0,204	0,060	0,326	0,008	Ổn định
HRQ $\rightarrow$ IAT	0,164	0,047	0,292	0,006	Ổn định
BEQ $\rightarrow$ IAT	0,162	0,056	0,271	0,001	Ổn định
INC $\rightarrow$ IAT	0,150	0,008	0,272	0,038	Ổn định

Ghi chú: Bootstrap 5.000 mẫu; khoảng tin cậy hiệu chỉnh sai lệch 95%.

Nguồn: Kết quả xử lý AMOS của tác giả.

Bootstrap 5.000 mẫu cho thấy khoảng tin cậy hiệu chỉnh sai lệch 95% của cả sáu hệ số đường dẫn đều không chứa 0. Kết quả bootstrap vì vậy củng cố độ ổn định của các ước lượng SEM và tiếp tục ủng hộ H1-H6. Trong sáu đường dẫn, INC $\rightarrow$ IAT có cận dưới CI gần 0 nhất (0,008) và p bootstrap = 0,038; do đó, kết quả này vẫn đạt ý nghĩa thống kê ở mức 5% nhưng cần được diễn giải thận trọng hơn so với các đường dẫn có khoảng tin cậy cách xa 0.

Tổng hợp kết quả SEM cho thấy mô hình cấu trúc phù hợp tốt với dữ liệu; cả sáu giả thuyết đều được ủng hộ; R^2 của IAT đạt 0,557; và kết quả bootstrap xác nhận độ ổn định của các hệ số ước lượng. Các kết quả này là cơ sở trực tiếp cho phân tổng hợp và thảo luận ở mục 4.3.

4.3. Tổng hợp và thảo luận kết quả nghiên cứu

Mục 4.3 tổng hợp các bằng chứng từ phân tích bối cảnh và thực trạng ở mục 4.1 với kết quả khảo sát doanh nghiệp và mô hình SEM ở mục 4.2. Hai nguồn bằng chứng được sử dụng theo nguyên tắc bổ trợ: dữ liệu thứ cấp phản ánh bối cảnh kinh tế, mức độ hiện diện của FDI và một số đặc điểm của môi trường đầu tư; dữ liệu khảo sát phản ánh đánh giá trực tiếp của doanh nghiệp FDI đối với sáu nhóm điều kiện đầu tư. Việc thảo luận vì vậy tập trung vào mức độ phù hợp giữa bối cảnh thực tiễn và kết quả định lượng, đồng thời đối chiếu với các nghiên cứu liên quan để làm rõ ý nghĩa

của các phát hiện trong bối cảnh khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng.

4.3.1. *Khái quát các phát hiện chính*

Kết quả SEM cho thấy cả sáu đường dẫn từ cơ sở hạ tầng và logistics (INF), chất lượng nguồn nhân lực (HRQ), thể chế, thủ tục và minh bạch (PRO), công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi (SCL), chi phí và ưu đãi đầu tư (INC), môi trường kinh doanh và chất lượng sống (BEQ) đến mức độ hấp dẫn đầu tư (IAT) đều dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả bootstrap 5.000 mẫu tiếp tục ủng hộ độ ổn định của các ước lượng khi khoảng tin cậy hiệu chỉnh sai lệch 95% của cả sáu hệ số không chứa 0. Như vậy, H1-H6 đều được dữ liệu ủng hộ.

Xét trong cùng mô hình, hệ số đường dẫn chuẩn hóa giảm dần theo thứ tự SCL ($\beta = 0,245$), INF ($\beta = 0,222$), PRO ($\beta = 0,204$), HRQ ($\beta = 0,164$), BEQ ($\beta = 0,162$) và INC ($\beta = 0,150$). Thứ tự này chỉ phản ánh mức độ tương đối của các đường dẫn trong mô hình SEM; không được đồng nhất trực tiếp với thứ tự ưu tiên chính sách. Mô hình giải thích được 55,7% phương sai của IAT ($R^2 = 0,557$), cho thấy sáu nhóm điều kiện nghiên cứu có năng lực giải thích đáng kể đối với mức độ hấp dẫn đầu tư được doanh nghiệp cảm nhận trong mẫu nghiên cứu.

Bảng 4.29. Tổng hợp kết quả SEM và bằng chứng mô tả liên quan

Yếu tố	Mean	β chuẩn hóa	p SEM	Bootstrap 95% CI	Nhận định tổng hợp
SCL	3,37	0,245	<0,001	[0,125; 0,366]	β lớn nhất; Mean thấp nhất
INF	3,53	0,222	<0,001	[0,109; 0,325]	β lớn thứ hai; mức đánh giá trung bình khá
PRO	3,53	0,204	<0,001	[0,060; 0,326]	Tác động dương; đánh giá giữa các item phân tán hơn
HRQ	3,62	0,164	0,005	[0,047; 0,292]	Mean cao nhất; tác động dương có ý nghĩa
BEQ	3,40	0,162	0,002	[0,056; 0,271]	Mean tương đối thấp; tác động dương có ý nghĩa
INC	3,50	0,150	0,009	[0,008; 0,272]	β nhỏ nhất; bootstrap vẫn có ý nghĩa ở mức 5%

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích tại mục 4.2. Ghi chú: Mean dùng để mô tả mức đánh giá; β dùng để so sánh mức độ tương đối của các đường dẫn

trong cùng mô hình. Hai chỉ tiêu không có cùng ý nghĩa và không được sử dụng thay thế cho nhau.

Kết quả mô tả bổ sung một góc nhìn quan trọng. HRQ có Mean cao nhất trong sáu biến độc lập (3,62), trong khi SCL có Mean thấp nhất (3,37); INF và PRO cùng đạt 3,53, INC đạt 3,50 và BEQ đạt 3,40. Vì vậy, một yếu tố có hệ số β lớn chưa chắc là yếu tố được doanh nghiệp đánh giá tốt, và ngược lại. Đặc biệt, SCL vừa có Mean thấp nhất vừa có β lớn nhất trong mô hình, tạo ra một tín hiệu đáng chú ý về khoảng cách giữa tầm quan trọng tương đối của liên kết chuỗi với mức độ đáp ứng mà doanh nghiệp đang cảm nhận. Tuy nhiên, việc chuyển tín hiệu này thành ưu tiên quản lý cần tiếp tục cân nhắc cùng bằng chứng thực trạng, khả năng can thiệp và nguồn lực thực hiện.

4.3.2. Thảo luận các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hấp dẫn đầu tư

4.3.2.1. Công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi

SCL có hệ số đường dẫn chuẩn hóa lớn nhất trong mô hình ($\beta = 0,245$; $p < 0,001$), đồng thời có điểm trung bình thấp nhất trong sáu biến độc lập (Mean = 3,37). Hai kết quả này cần được đọc cùng nhau: doanh nghiệp chưa đánh giá cao mức độ đáp ứng hiện tại của công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi, trong khi sự cải thiện của cấu trúc này có quan hệ cùng chiều đáng kể với IAT trong mô hình. Kết quả vì vậy làm nổi bật vai trò của hệ sinh thái nhà cung cấp, khả năng tiếp cận đầu vào và chất lượng liên kết sản xuất đối với cảm nhận về địa điểm đầu tư.

Phát hiện này phù hợp với hướng nghiên cứu về hiệu ứng quần tụ và mạng lưới cung ứng, theo đó doanh nghiệp có xu hướng đánh giá cao địa điểm đã hình thành thành các nhà cung cấp, nguồn lực chuyên môn và quan hệ sản xuất có khả năng làm giảm chi phí tìm kiếm và phối hợp (Head et al., 1995; Ramachandran et al., 2020). Trong bối cảnh nghiên cứu, mục 4.1 cho thấy FDI tập trung mạnh vào công nghiệp chế biến, chế tạo và các khu công nghiệp, đồng thời có quan hệ chặt với mạng sản xuất vùng. Cấu trúc này làm cho chất lượng nhà cung cấp tại chỗ và khả năng kết nối với mạng cung ứng của Hải Phòng và các trung tâm công nghiệp lân cận trở nên đặc biệt quan trọng.

Ý nghĩa quản lý rút ra ở đây không phải là ưu tiên SCL chỉ vì β lớn nhất, mà là cần xem SCL như một điểm cần chú ý vì đồng thời xuất hiện hai tín hiệu: mức đánh giá hiện tại tương đối thấp và mối liên hệ tương đối lớn với IAT. Do đó, các giải

pháp ở Chương 5 cần hướng vào phát triển năng lực nhà cung cấp, kết nối doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, hỗ trợ đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật - chất lượng và tăng khả năng tham gia chuỗi giá trị, thay vì chỉ gia tăng số lượng doanh nghiệp hỗ trợ.

4.3.2.2. *Cơ sở hạ tầng và logistics*

INF có $\beta = 0,222$ ($p < 0,001$), lớn thứ hai trong mô hình, trong khi Mean = 3,53. Kết quả cho thấy hạ tầng và logistics có quan hệ cùng chiều rõ ràng với mức độ hấp dẫn đầu tư. Khi INF tăng một độ lệch chuẩn, IAT dự kiến tăng 0,222 độ lệch chuẩn trong điều kiện các quan hệ khác trong mô hình được giữ không đổi. Cách diễn giải này phản ánh đúng ý nghĩa của hệ số chuẩn hóa và không đồng nhất β với tỷ lệ phần trăm thay đổi của IAT.

Kết quả phù hợp với nền tảng thực tiễn ở mục 4.1. Khu vực Hải Dương có lợi thế vị trí trong hành lang Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và tiếp cận trực tiếp với hệ thống cảng, logistics của Hải Phòng. Tuy nhiên, lợi thế địa lý chỉ tạo giá trị cho doanh nghiệp khi được chuyển hóa thành thời gian vận chuyển hợp lý, độ tin cậy của dịch vụ logistics và sự ổn định của hạ tầng kỹ thuật. Kết quả này cũng nhất quán với các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của điều kiện địa điểm và hạ tầng đối với thu hút FDI (Kohpaiboon, 2003; Nguyen et al., 2023).

Điểm đáng chú ý là INF và SCL có thể bổ trợ về mặt thực tiễn, dù mô hình hiện tại không kiểm định quan hệ tương tác giữa hai cấu trúc. Hạ tầng và logistics thuận lợi giúp giảm chi phí kết nối nhà cung cấp, trong khi mạng lưới cung ứng phát triển làm tăng hiệu quả sử dụng hạ tầng. Vì vậy, Chương 5 có thể đặt các giải pháp hạ tầng trong mối liên hệ với quy hoạch khu công nghiệp, logistics và phát triển chuỗi cung ứng, nhưng không nên diễn giải rằng nghiên cứu đã chứng minh một hiệu ứng tương tác khi mô hình SEM chưa kiểm định quan hệ đó.

4.3.2.3. *Thể chế, thủ tục và minh bạch*

PRO có $\beta = 0,204$ ($p < 0,001$) và Mean = 3,53. Kết quả cho thấy chất lượng thể chế, thủ tục và minh bạch có quan hệ cùng chiều với IAT và là đường dẫn có hệ số chuẩn hóa lớn thứ ba trong mô hình. Phát hiện này phù hợp với lập luận rằng tính minh bạch, khả năng dự báo, chi phí thời gian và chất lượng thực thi có thể làm thay

đổi chi phí giao dịch và mức độ bất định mà doanh nghiệp phải đối mặt (Dang, 2013; Zhang & Kim, 2022; Khan et al., 2024).

Bảng chứng bối cảnh ở mục 4.1 hỗ trợ cho việc diễn giải kết quả này. PCI 2024 của Hải Dương đạt 69,48 điểm và xếp thứ 14/63; một số chỉ số như chi phí thời gian và thiết chế pháp lý đạt mức tương đối tích cực, trong khi tính minh bạch, tính năng động của chính quyền và cạnh tranh bình đẳng vẫn còn dư địa cải thiện. PCI không phải thước đo trực tiếp của PRO và không được sử dụng để thay thế dữ liệu khảo sát, nhưng sự tương đồng về nội dung cho thấy kết quả khảo sát doanh nghiệp không tách rời bối cảnh quản trị địa phương.

Về hàm ý, kết quả ủng hộ việc tiếp tục cải thiện chất lượng thực thi hơn là chỉ bổ sung quy định. Trọng tâm có thể đặt vào tính nhất quán của thủ tục, công khai thời hạn và trách nhiệm xử lý, khả năng theo dõi trạng thái hồ sơ và cơ chế phản hồi doanh nghiệp. Đây là các nội dung thuộc phạm vi quản lý địa phương tương đối rõ, do đó PRO có ý nghĩa trực tiếp đối với việc chuyển kết quả nghiên cứu thành giải pháp quản lý kinh tế.

4.3.2.4. *Chất lượng nguồn nhân lực*

HRQ có $\beta = 0,164$ ($p = 0,005$) và Mean = 3,62, là cấu trúc được doanh nghiệp đánh giá cao nhất về mặt trung bình nhưng hệ số đường dẫn đứng thứ tư trong mô hình. Kết quả này cho thấy cần phân biệt giữa mức độ đáp ứng hiện tại và mức độ liên hệ với IAT: doanh nghiệp có thể đánh giá tương đối tích cực nguồn nhân lực nhưng HRQ vẫn là một điều kiện có ý nghĩa đối với mức độ hấp dẫn đầu tư.

Phát hiện phù hợp với các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của vốn nhân lực và năng lực hấp thụ trong khai thác lợi ích từ FDI (Duong, 2020; Ibarra-Olivo et al., 2024). Ở mục 4.1, quy mô khoảng 230.000 lao động trực tiếp trong khu vực FDI cho thấy nhu cầu nhân lực lớn, trong khi chỉ số đào tạo lao động PCI 2024 của Hải Dương đạt 6,78 điểm và còn dư địa cải thiện. Điều này gợi ý rằng vấn đề quản lý không chỉ là cung ứng đủ lao động mà còn là mức phù hợp giữa kỹ năng được đào tạo với yêu cầu sản xuất, kỹ thuật và quản trị của doanh nghiệp FDI.

Do đó, giải pháp nhân lực cần chú trọng cơ chế phối hợp giữa doanh nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ quan quản lý; cập nhật kỹ năng theo nhu cầu ngành; và nâng khả năng thích ứng với tự động hóa, quản trị chất lượng và tiêu chuẩn sản

xuất mới. Tuy nhiên, từ dữ liệu hiện tại không nên suy rộng rằng HRQ quyết định trực tiếp năng suất hoặc chuyển giao công nghệ; những nội dung này nằm ngoài biên phụ thuộc IAT của mô hình.

4.3.2.5. *Môi trường kinh doanh và chất lượng sống*

BEQ có $\beta = 0,162$ ($p = 0,002$) và Mean = 3,40. Hệ số này gần với HRQ nhưng điểm trung bình thấp hơn, cho thấy các điều kiện về môi trường hoạt động, dịch vụ hỗ trợ và chất lượng sống vẫn là một thành phần có ý nghĩa trong đánh giá mức độ hấp dẫn đầu tư. Kết quả phù hợp với cách tiếp cận đa chiều về lợi thế địa điểm, trong đó doanh nghiệp không chỉ cân nhắc chi phí sản xuất mà còn quan tâm tới chất lượng môi trường vận hành và khả năng duy trì lực lượng lao động, chuyên gia.

Trong mục 4.1, một số chỉ báo PCI liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp, tính năng động của chính quyền và chất lượng điều hành cho thấy còn dư địa cải thiện. Tuy nhiên, BEQ rộng hơn PCI vì bao gồm cả các khía cạnh chất lượng sống được đo trong khảo sát. Vì vậy, kết quả của BEQ nên được hiểu là bằng chứng từ cảm nhận doanh nghiệp, không nên suy diễn toàn bộ cấu trúc này từ chỉ số PCI.

Về quản lý, kết quả gợi ý cần kết hợp cải thiện dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp với hạ tầng xã hội phục vụ người lao động và chuyên gia. Mối liên hệ thực tiễn giữa BEQ và HRQ có thể quan trọng đối với khả năng giữ chân nhân lực, nhưng nghiên cứu hiện tại không kiểm định đường dẫn giữa hai cấu trúc; do đó, đây là hướng giải thích và định hướng chính sách, không phải kết luận nhân quả từ mô hình SEM.

4.3.2.6. *Chi phí và ưu đãi đầu tư*

INC có $\beta = 0,150$ ($p = 0,009$), là hệ số chuẩn hóa nhỏ nhất trong sáu đường dẫn nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê; bootstrap cho khoảng tin cậy 95% [0,008; 0,272] và $p = 0,038$. Mean của INC đạt 3,50. Kết quả cho thấy chi phí và ưu đãi vẫn có liên hệ cùng chiều với IAT, nhưng trong mô hình này mức độ tương đối của đường dẫn thấp hơn các nhóm yếu tố còn lại. Do cận dưới bootstrap khá gần 0, kết quả của INC cần được diễn giải thận trọng hơn.

Phát hiện này phù hợp với quan điểm rằng ưu đãi và chi phí là một phần của lợi thế địa điểm nhưng khó thay thế các điều kiện nền như hạ tầng, thể chế, nguồn nhân lực và hệ sinh thái cung ứng. Đối với khu vực nghiên cứu, mục 4.1 cũng cho thấy cạnh tranh thu hút đầu tư diễn ra trong một không gian mà Hải Phòng có chất

lượng điều hành và quy mô thu hút FDI cao. Trong bối cảnh đó, việc gia tăng ưu đãi tài chính đơn thuần chưa đủ cơ sở để được xem là giải pháp trung tâm.

Hàm ý phù hợp hơn là nâng tính minh bạch, khả năng tiếp cận và tính ổn định của chính sách ưu đãi, đồng thời giảm chi phí tuân thủ. Việc thiết kế ưu đãi có điều kiện gắn với công nghệ, đào tạo lao động hoặc liên kết nhà cung cấp có thể được xem xét ở Chương 5, nhưng cần căn cứ thêm vào khung pháp luật và thẩm quyền thực tế của địa phương.

4.3.3. Tổng hợp ý nghĩa của kết quả đối với quản lý thu hút FDI

Kết quả nghiên cứu cho thấy sức hấp dẫn đầu tư được doanh nghiệp cảm nhận là kết quả của một tổ hợp điều kiện chứ không phụ thuộc vào một yếu tố riêng lẻ. Sáu cấu trúc trong mô hình giải thích 55,7% phương sai của IAT, trong khi 44,3% còn lại thuộc về các yếu tố ngoài phạm vi mô hình và sai số. Vì vậy, kết quả phù hợp với cách tiếp cận quản lý theo hệ thống: cải thiện môi trường đầu tư cần phối hợp hạ tầng, chuỗi cung ứng, chất lượng thực thi, nguồn nhân lực, môi trường kinh doanh và chính sách chi phí - ưu đãi.

Đối chiếu 4.1 và 4.2 cho thấy ba điểm đáng chú ý. Thứ nhất, lợi thế vị trí và kết nối vùng của Hải Dương được phản ánh trong vai trò tương đối lớn của INF, nhưng doanh nghiệp vẫn đánh giá INF ở mức trung bình khá, cho thấy lợi thế địa lý cần tiếp tục được chuyển hóa thành chất lượng dịch vụ và độ tin cậy vận hành. Thứ hai, SCL có Mean thấp nhất nhưng β lớn nhất, trong khi cơ cấu FDI lại tập trung mạnh vào chế biến, chế tạo; đây là khoảng cách đáng chú ý giữa yêu cầu của mô hình sản xuất và mức độ đáp ứng của hệ sinh thái cung ứng. Thứ ba, PRO có tác động tương đối lớn và đồng thời tương thích với những dự địa cải thiện được phản ánh qua một số chỉ số PCI, qua đó khẳng định ý nghĩa của chất lượng thực thi và hỗ trợ doanh nghiệp trong quản lý thu hút FDI.

Các kiểm định khác biệt theo đặc điểm doanh nghiệp hầu hết không phát hiện khác biệt có ý nghĩa thống kê về IAT và các cấu trúc nghiên cứu. Trong phạm vi mẫu, kết quả này cho thấy sáu nhóm điều kiện có tính liên quan tương đối rộng giữa các nhóm doanh nghiệp, thay vì chỉ là vấn đề của một nhóm sở hữu, ngành, quy mô hay thời gian hoạt động cụ thể. Tuy nhiên, không có khác biệt thống kê không đồng nghĩa

các nhóm hoàn toàn giống nhau; các xu hướng mô tả và đặc điểm của từng nhóm vẫn cần được cân nhắc khi thiết kế giải pháp triển khai.

Từ góc độ Quản lý kinh tế, kết quả không cung cấp một bảng xếp hạng chính sách tự động. Việc xác định ưu tiên ở Chương 5 cần kết hợp ít nhất bốn căn cứ: mức độ tác động tương đối trong SEM; mức đánh giá hiện tại của doanh nghiệp; bằng chứng thực trạng ở mục 4.1; và mức độ mà chính quyền địa phương có thể can thiệp trong khuôn khổ nguồn lực và thẩm quyền. Cách tiếp cận này giúp tránh việc chuyển cơ học hệ số β thành thứ tự ưu tiên, đồng thời tăng tính khả thi của các giải pháp.

Tóm tắt Chương 4

Chương 4 đã kết hợp hai lớp bằng chứng để phân tích thu hút FDI và mức độ hấp dẫn đầu tư tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng. Mục 4.1 cho thấy khu vực Hải Dương có lợi thế về vị trí trong hành lang kinh tế phía Bắc, mức độ hiện diện lớn của khu vực FDI và khả năng kết nối trực tiếp với Hải Phòng. Đồng thời, dữ liệu PCI và cơ cấu FDI cho thấy còn dư địa cải thiện về chất lượng điều hành, nguồn nhân lực, hệ sinh thái nhà cung cấp và một số điều kiện của môi trường đầu tư. Do hạn chế về tính đồng nhất của dữ liệu thứ cấp, chương chỉ sử dụng các chỉ tiêu có phạm vi và thời điểm tương đối rõ, tránh cộng gộp cơ học giữa các nguồn.

Mục 4.2 kiểm định mô hình nghiên cứu trên 280 quan sát doanh nghiệp FDI. Mô hình đo lường đáp ứng các yêu cầu về độ tin cậy, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và độ phù hợp. Mô hình SEM có độ phù hợp tốt với dữ liệu; cả sáu giả thuyết H1-H6 đều được ủng hộ. Hệ số chuẩn hóa lần lượt là $SCL = 0,245$; $INF = 0,222$; $PRO = 0,204$; $HRQ = 0,164$; $BEQ = 0,162$ và $INC = 0,150$. R^2 của IAT bằng 0,557, nghĩa là sáu cấu trúc giải thích được 55,7% phương sai của mức độ hấp dẫn đầu tư trong mẫu. Bootstrap 5.000 mẫu tiếp tục xác nhận độ ổn định của các hệ số ước lượng.

Mục 4.3 cho thấy việc diễn giải kết quả cần kết hợp hệ số SEM với mức đánh giá hiện tại và bối cảnh thực tiễn. SCL là trường hợp đáng chú ý nhất khi có β lớn nhất nhưng Mean thấp nhất; INF và PRO có hệ số tương đối lớn và phù hợp với các vấn đề về kết nối, logistics và chất lượng điều hành được nhận diện ở mục 4.1. HRQ, BEQ và INC cũng có tác động dương có ý nghĩa nhưng phản ánh các chiều cạnh khác nhau của môi trường đầu tư. Các kết quả này tạo cơ sở thực chứng để Chương 5 xác định giải pháp theo hướng phối hợp nhiều nhóm điều kiện, thay vì xếp hạng chính sách chỉ dựa trên hệ số β .

CHƯƠNG 5

GIẢI PHÁP THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI KHU VỰC HẢI DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 5 chuyển hóa các kết quả nghiên cứu ở Chương 4 thành hệ thống quan điểm, định hướng và giải pháp quản lý nhằm nâng cao mức độ hấp dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại khu vực Hải Dương trong không gian phát triển mới của thành phố Hải Phòng. Khác với cách tiếp cận xếp hạng giải pháp chỉ theo hệ số tác động chuẩn hóa, chương này sử dụng đồng thời bốn nhóm căn cứ: kết quả SEM; mức đánh giá thực tế của doanh nghiệp đối với từng yếu tố; những hạn chế và nguyên nhân được nhận diện trong phân tích thực trạng; và khả năng can thiệp của chính quyền địa phương. Cách tiếp cận này phù hợp hơn với bản chất của nghiên cứu quản lý kinh tế, bởi một yếu tố có hệ số tác động lớn chưa chắc là lĩnh vực có thể can thiệp nhanh hoặc có chi phí chính sách thấp, trong khi một yếu tố có hệ số tác động thấp hơn vẫn có thể là điều kiện cần để duy trì hiệu quả của toàn bộ hệ sinh thái đầu tư.

Một nguyên tắc xuyên suốt của chương là phân biệt rõ giữa bằng chứng thực nghiệm và đề xuất chính sách. Các hệ số β phản ánh mức độ quan hệ giữa các cấu trúc trong mẫu nghiên cứu, không tự động trở thành thứ tự ưu tiên ngân sách. Vì vậy, luận án không sử dụng các cụm từ “ưu tiên số 1”, “ưu tiên số 2” theo nghĩa tuyệt đối, mà xác định ba trụ cột cần tập trung sớm là liên kết chuỗi, hạ tầng - logistics và thể chế - thủ tục; đồng thời coi nguồn nhân lực, môi trường kinh doanh - chất lượng sống và chi phí - ưu đãi là ba điều kiện hỗ trợ có ý nghĩa dài hạn. Các nhóm giải pháp được thiết kế theo logic mục tiêu - nội dung - chủ thể - điều kiện - chỉ số theo dõi, qua đó tăng khả năng chuyển hóa kết quả nghiên cứu thành công cụ quản lý.

5.1. Bối cảnh và yêu cầu đặt ra đối với thu hút FDI

5.1.1. Bối cảnh quốc tế

Đầu tư quốc tế đang vận động trong môi trường có mức độ bất định cao hơn so với giai đoạn toàn cầu hóa dựa chủ yếu trên tối ưu chi phí. World Investment Report 2026 của UNCTAD mô tả đầu tư quốc tế trong một “thời kỳ biến động”, chịu tác động đồng thời của căng thẳng địa kinh tế, chính sách công nghiệp, cạnh tranh công nghệ, chuyển đổi năng lượng và yêu cầu tăng khả năng chống chịu của chuỗi

cung ứng (UNCTAD, 2026). Điều này làm thay đổi cách các tập đoàn đa quốc gia lựa chọn địa điểm đầu tư: bên cạnh chi phí, họ quan tâm ngày càng nhiều đến tính liên tục của sản xuất, độ tin cậy của hạ tầng, khả năng tiếp cận nhà cung ứng, chất lượng thể chế và năng lực ứng phó với rủi ro.

Xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng tạo cơ hội cho Việt Nam và các địa phương công nghiệp ở miền Bắc, nhưng đồng thời làm cạnh tranh thu hút FDI trở nên phức tạp hơn. Một địa phương không chỉ cạnh tranh bằng quỹ đất hay ưu đãi, mà phải chứng minh khả năng kết nối với các mắt xích khác trong chuỗi giá trị. Đối với khu vực Hải Dương, điều này đặc biệt quan trọng vì lợi thế vị trí giữa Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và các trung tâm công nghiệp phía Bắc chỉ chuyển thành lợi thế đầu tư khi thời gian vận chuyển, độ ổn định của tiện ích, năng lực nhà cung ứng và chất lượng dịch vụ công được tổ chức tốt.

Chuyển đổi xanh và yêu cầu ESG cũng làm thay đổi cấu trúc chi phí của nhà đầu tư. Các doanh nghiệp xuất khẩu vào những thị trường có tiêu chuẩn cao phải quan tâm đến phát thải, truy xuất nguồn gốc, sử dụng năng lượng, lao động và quản trị chuỗi cung ứng. Vì vậy, năng lực của địa phương trong cung cấp hạ tầng môi trường, năng lượng ổn định, dịch vụ đo kiểm, nhà cung ứng tuân thủ tiêu chuẩn và dữ liệu minh bạch trở thành một phần của sức hấp dẫn đầu tư. Đây là lý do các giải pháp về liên kết chuỗi, hạ tầng và thể chế trong luận án cần được triển khai đồng bộ thay vì tách rời.

Chuyển đổi số tạo thêm một lớp cạnh tranh mới. Nhà đầu tư kỳ vọng có thể tra cứu quy hoạch, thủ tục, quỹ đất, tình trạng hồ sơ và các dịch vụ hỗ trợ trên nền tảng số. Số hóa không chỉ nhằm rút ngắn thời gian xử lý mà còn làm giảm bất cân xứng thông tin và biến thiên trong thực thi. Vì vậy, trong Chương 5, số hóa được xem là công cụ xuyên suốt hỗ trợ PRO, INC, SCL và INF, chứ không được xây dựng thành một nhóm giải pháp độc lập.

5.1.2. Bối cảnh trong nước và không gian phát triển mới của Hải Phòng

Việc hình thành không gian phát triển mới của thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh năm 2025 tạo ra thay đổi căn bản đối với cách nhìn về thu hút FDI tại khu vực Hải Dương. Khu vực này không còn được xem như một địa bàn công nghiệp độc lập với cảng biển Hải Phòng, mà trở thành một bộ phận của

hệ sinh thái đô thị - công nghiệp - cảng biển - logistics thống nhất. Nghị quyết số 226/2025/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng có hiệu lực từ ngày 01/7/2025, tạo thêm dư địa về quản lý đầu tư, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và Khu thương mại tự do (Quốc hội, 2025).

Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được điều chỉnh tại Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31/12/2025; đến ngày 17/9/2026, thành phố ban hành Quyết định số 3781/QĐ-UBND về Chương trình thực hiện Quy hoạch. Như vậy, khi luận án hoàn thiện Chương 5, các giải pháp không nên tiếp tục dựa trên cấu trúc quản lý và quy hoạch cũ của tỉnh Hải Dương, mà cần đặt trong hệ thống quy hoạch và cơ quan quản lý hiện hành của Hải Phòng (UBND thành phố Hải Phòng, 2025, 2026a).

Thực tiễn thu hút FDI năm 2026 cho thấy quy mô và cường độ đầu tư tại Hải Phòng đang ở mức cao. Theo Sở Tài chính Hải Phòng, tổng vốn FDI thu hút trong 9 tháng đầu năm 2026, tính đến ngày 20/9, ước đạt khoảng 3,638 tỷ USD; trong đó khu công nghiệp, khu kinh tế đạt khoảng 3,304 tỷ USD. Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng đồng thời đặt mục tiêu thu hút 3,6-4,0 tỷ USD FDI trong các KCN, KKT trong năm 2026 (Sở Tài chính Hải Phòng, 2026; Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, 2026). Những số liệu này cho thấy vấn đề quản lý không chỉ là “thu hút thêm vốn”, mà ngày càng chuyển sang lựa chọn chất lượng dự án, bảo đảm năng lực tiếp nhận và nâng mức độ lan tỏa.

Cơ cấu quản lý cũng đã thay đổi. Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng. Đến tháng 9/2026, thành phố tiếp tục công bố các quy trình “luồng xanh” nhằm cắt giảm thời gian giải quyết một số thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đầu tư và thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế. Vì vậy, các đề xuất về cải cách thủ tục trong luận án cần được thiết kế như sự nâng cấp, chuẩn hóa và đo lường hiệu quả của cơ chế hiện có, không nên mô tả như việc xây dựng một hệ thống hoàn toàn mới.

Đối với dữ liệu của luận án, cần giữ nguyên nguyên tắc thận trọng về suy rộng. Mẫu khảo sát phản ánh nhận thức của doanh nghiệp tại khu vực Hải Dương theo

phạm vi nghiên cứu đã xác định; do đó không thể sử dụng kết quả này để khẳng định trực tiếp đặc điểm của toàn bộ thành phố Hải Phòng sau sắp xếp. Tuy nhiên, kết quả vẫn có giá trị cao để nhận diện các điểm cần cải thiện tại khu vực Hải Dương và thiết kế cơ chế kết nối khu vực này với lợi thế cảng biển, logistics, khu kinh tế, thị trường lao động và thể chế đặc thù của Hải Phòng.

5.1.3. Những yêu cầu mới đặt ra đối với quản lý thu hút FDI tại khu vực Hải Dương

- Chuyển từ quản lý theo số vốn đăng ký sang quản lý theo chất lượng dự án, tiến độ thực hiện, mức độ liên kết và đóng góp dài hạn.
- Chuyển từ xúc tiến đầu tư đơn lẻ sang quản trị toàn bộ vòng đời nhà đầu tư: tìm hiểu, cấp phép, xây dựng, vận hành, mở rộng và tái đầu tư.
- Chuyển từ phát triển hạ tầng theo số lượng sang quản trị độ tin cậy, khả năng dự phòng và chất lượng dịch vụ.
- Chuyển từ hỗ trợ doanh nghiệp nội địa chung chung sang nâng chuẩn nhà cung ứng theo yêu cầu cụ thể của doanh nghiệp FDI đầu chuỗi.
- Chuyển từ đào tạo theo năng lực sẵn có của cơ sở đào tạo sang dự báo và đáp ứng nhu cầu kỹ năng theo ngành, vị trí việc làm.
- Chuyển từ ưu đãi tài chính như công cụ trung tâm sang giảm chi phí tuân thủ, tăng minh bạch và hỗ trợ có điều kiện gắn với kết quả.

Sáu yêu cầu trên tương ứng khá rõ với sáu cấu trúc trong mô hình của luận án. Đây là cơ sở để khẳng định rằng mô hình không chỉ có ý nghĩa thống kê mà còn có khả năng chuyển hóa thành khung quản lý. Tuy nhiên, mối quan hệ này được sử dụng để định hướng giải pháp, không được diễn giải thành quan hệ nhân quả tuyệt đối ngoài giới hạn thiết kế nghiên cứu.

5.2. Quan điểm, định hướng và mục tiêu thu hút FDI

5.2.1. Quan điểm

Quan điểm 1: Thu hút FDI có chọn lọc, lấy chất lượng và hiệu quả dài hạn làm trọng tâm.

Quy mô vốn vẫn là một chỉ báo quan trọng nhưng không đủ để đánh giá chất lượng thu hút FDI. Cần xem xét đồng thời công nghệ, giá trị gia tăng, sử dụng đất, năng suất, mức độ liên kết với doanh nghiệp trong nước, chất lượng việc làm, tuân

thủ môi trường và khả năng mở rộng đầu tư. Quan điểm này giúp tránh xu hướng đánh đồng “nhiều dự án” với “thu hút đầu tư hiệu quả”.

Quan điểm 2: Phát triển hệ sinh thái đầu tư thay vì tối ưu từng yếu tố riêng lẻ.

Kết quả SEM cho thấy cả sáu nhóm yếu tố đều có ý nghĩa thống kê đối với IAT. Điều đó hàm ý sức hấp dẫn đầu tư là kết quả tổng hợp. Hạ tầng tốt nhưng thủ tục thiếu ổn định, hoặc ưu đãi tốt nhưng thiếu nhà cung ứng và lao động kỹ thuật, đều có thể làm giảm hiệu quả của các lợi thế khác. Vì vậy, chính sách cần được thiết kế theo hệ sinh thái.

Quan điểm 3: Dựa trên bằng chứng nhưng không cơ học hóa hệ số thống kê.

Hệ số β được sử dụng để nhận diện mức độ liên hệ tương đối giữa các yếu tố và IAT trong mẫu nghiên cứu. Việc phân bổ nguồn lực chính sách còn phụ thuộc mức độ yếu của từng chỉ báo, tính cấp thiết, thẩm quyền, chi phí, thời gian và khả năng phối hợp. Đây là điểm luận án chủ động điều chỉnh so với cách xếp giải pháp chỉ dựa trên thứ hạng β .

Quan điểm 4: Thu hút dự án mới gắn với chăm sóc và mở rộng dự án hiện hữu.

Doanh nghiệp đang hoạt động vừa là đối tượng thụ hưởng chính sách vừa là nguồn thông tin có giá trị về chất lượng môi trường đầu tư. Cơ chế aftercare phải trở thành một phần của xúc tiến đầu tư, bởi khả năng tái đầu tư và phản hồi tích cực của doanh nghiệp hiện hữu có thể hỗ trợ hình ảnh địa điểm đầu tư.

Quan điểm 5: Phân định rõ vai trò nhà nước và thị trường.

Chính quyền không thay doanh nghiệp lựa chọn nhà cung ứng, quyết định hợp đồng hay thiết kế chương trình đào tạo nội bộ. Vai trò phù hợp là cung cấp thông tin, chuẩn hóa quy trình, giảm chi phí phối hợp, đầu tư hoặc điều phối hạ tầng công, tạo cơ chế kết nối và giám sát chất lượng dịch vụ công.

Quan điểm 6: Mọi giải pháp cần có chỉ số theo dõi và cơ chế điều chỉnh.

Một giải pháp chỉ có ý nghĩa quản lý khi xác định được kết quả đầu ra, nguồn dữ liệu và chủ thể chịu trách nhiệm. Chương 5 vì vậy bổ sung hệ thống KPI gợi ý, nhưng không ấn định các mục tiêu số học thiếu đường cơ sở. Các cơ quan thực thi cần xác lập baseline trước khi đặt chỉ tiêu hằng năm.

5.2.2. Định hướng đến năm 2030

Thứ nhất, hình thành các cụm liên kết sản xuất có chiều sâu tại khu vực Hải Dương, gắn với mạng lưới doanh nghiệp FDI và hệ thống logistics - cảng biển của Hải Phòng.

Thứ hai, nâng độ tin cậy của hạ tầng KCN, hạ tầng môi trường và kết nối logistics, coi chất lượng vận hành là tiêu chí cạnh tranh chứ không chỉ là mức độ hoàn thiện công trình.

Thứ ba, phát triển chính quyền phục vụ nhà đầu tư theo vòng đời dự án, tăng số hóa, minh bạch, khả năng theo dõi và trách nhiệm giải trình.

Thứ tư, xây dựng cơ chế phát triển kỹ năng theo nhu cầu doanh nghiệp, ưu tiên lao động kỹ thuật, quản lý trung gian và các kỹ năng phục vụ chuyển đổi số, xanh.

Thứ năm, cải thiện điều kiện sống, nhà ở và dịch vụ xã hội quanh KCN để hỗ trợ giữ chân lao động và chuyên gia.

Thứ sáu, nâng hiệu quả hỗ trợ đầu tư theo hướng hợp pháp, minh bạch, dễ tiếp cận, có điều kiện và gắn với kết quả phát triển.

5.2.2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát đến năm 2030 là nâng cao mức độ hấp dẫn đầu tư của khu vực Hải Dương trong không gian phát triển của thành phố Hải Phòng thông qua cải thiện đồng bộ các điều kiện về liên kết chuỗi, hạ tầng - logistics, thể chế - thủ tục, nguồn nhân lực, môi trường kinh doanh - chất lượng sống và chi phí - ưu đãi; qua đó hỗ trợ thu hút FDI có chất lượng, tăng khả năng mở rộng đầu tư của doanh nghiệp hiện hữu và nâng mức độ lan tỏa của khu vực FDI đối với kinh tế địa phương.

Bảng 5.1. Khung mục tiêu quản lý đến năm 2030

Lĩnh vực	Mục tiêu kết quả	Chỉ báo gợi ý
Liên kết chuỗi	Tăng khả năng tham gia chuỗi FDI của doanh nghiệp nội địa	Số DN được đánh giá/nâng chuẩn; số kết nối thành giao dịch; giá trị mua hàng nội địa
Hạ tầng - logistics	Tăng độ tin cậy và giảm thời gian logistics	Giờ gián đoạn tiện ích; thời gian khắc phục; lead time KCN-cảng
Thể chế - thủ tục	Giảm chi phí thời gian và biến thiên trong xử lý	Thời gian xử lý trung vị; tỷ lệ đúng hạn; số vòng chuyển hồ sơ

Lĩnh vực	Mục tiêu kết quả	Chỉ báo gợi ý
Nguồn nhân lực	Tăng mức độ phù hợp giữa cung kỹ năng và nhu cầu	Tỷ lệ tuyển đủ; thời gian tuyển; tỷ lệ làm đúng vị trí; mức hài lòng DN
Môi trường - chất lượng sống	Nâng khả năng giữ chân lao động, chuyên gia	Mức hài lòng; tiếp cận nhà ở, y tế, giáo dục, giao thông
Chi phí - ưu đãi	Tăng tính minh bạch và khả năng tiếp cận hỗ trợ	Thời gian tiếp cận; tỷ lệ hồ sơ hoàn thành; chi phí tuân thủ ước tính

Nguồn: Tác giả đề xuất trên cơ sở kết quả nghiên cứu và bối cảnh quản lý hiện hành.

5.3. Căn cứ và khung xác định trọng tâm giải pháp

Kết quả mô hình SEM cho thấy sáu yếu tố đều có quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với IAT: SCL ($\beta = 0,245$), INF ($\beta = 0,222$), PRO ($\beta = 0,204$), HRQ ($\beta = 0,164$), BEQ ($\beta = 0,162$) và INC ($\beta = 0,150$); R^2 của IAT đạt 0,557. Về mặt giải thích, mô hình cho thấy các yếu tố nghiên cứu giải thích được một phần đáng kể biến thiên của mức độ hấp dẫn đầu tư. Tuy nhiên, phần biến thiên còn lại cũng nhắc rằng quyết định đầu tư còn chịu tác động của nhiều yếu tố ngoài mô hình, chẳng hạn chiến lược toàn cầu của tập đoàn, chu kỳ ngành, tỷ giá, địa chính trị và đặc điểm dự án.

Bảng 5.2. Ma trận bằng chứng và định hướng can thiệp

Yếu tố	β	Mean	Độc kết quả	Hướng can thiệp
SCL	0,245	3,37	Tác động tương đối lớn, mức đánh giá thấp nhất	Nâng chuẩn nhà cung ứng, kết nối cung-cầu, dịch vụ kỹ thuật
INF	0,222	3,65	Tác động lớn, đánh giá khá nhưng cần tăng độ tin cậy	SLA dịch vụ, kết nối logistics, dashboard vận hành
PRO	0,204	3,56	Tác động lớn, còn dư địa giảm chi phí thời gian	Quy trình vòng đời, luồng xanh, theo dõi hồ sơ, liên thông

Yếu tố	β	Mean	Độc kết quả	Hướng can thiệp
HRQ	0,164	3,55	Tác động vừa, có tính nền tảng dài hạn	Dự báo kỹ năng, đào tạo đặt hàng, đánh giá theo việc làm
BEQ	0,162	3,51	Tác động vừa, mức đánh giá chưa cao	Aftercare, nhà ở, dịch vụ xã hội, an ninh, giao thông
INC	0,150	3,59	Tác động thấp hơn nhưng vẫn có ý nghĩa	Minh bạch hỗ trợ, số hóa, giảm chi phí tuân thủ

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả Chương 4. Mean được dùng như chỉ báo mô tả, không phải ngưỡng đánh giá tuyệt đối.

Từ ma trận trên, luận án xác định ba trụ cột cần tập trung sớm là SCL, INF và PRO vì vừa có hệ số liên hệ tương đối lớn, vừa có khả năng tạo tác động lan tỏa sang các yếu tố khác. HRQ, BEQ và INC được triển khai song song theo lộ trình phù hợp. Cách phân nhóm này không có nghĩa ba yếu tố sau ít quan trọng; chúng đóng vai trò bảo đảm khả năng duy trì, mở rộng và nâng cấp chất lượng FDI trong trung và dài hạn.

5.4. Phát triển công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi (SCL)

Trong sáu yếu tố, SCL có hệ số tác động chuẩn hóa lớn nhất ($\beta = 0,245$) đồng thời có Mean thấp nhất (3,37). Đây là trường hợp mà hai nguồn bằng chứng cùng chỉ về một hướng: liên kết chuỗi có quan hệ tương đối mạnh với IAT nhưng mức đánh giá hiện tại còn nhiều dư địa cải thiện. Về quản lý kinh tế, điểm cốt lõi không phải tăng số lượng doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ một cách cơ học, mà tăng khả năng doanh nghiệp nội địa đáp ứng yêu cầu mua hàng thực tế của doanh nghiệp FDI.

5.4.1. Mục tiêu và logic can thiệp

Mục tiêu là giảm chi phí tìm kiếm và rủi ro giao dịch giữa doanh nghiệp FDI với nhà cung ứng nội địa; tăng số doanh nghiệp có khả năng tham gia chuỗi; từng bước tăng giá trị mua hàng trong nước và hình thành cụm liên kết ngành. Logic can thiệp gồm bốn bước: nhận diện nhu cầu mua hàng; đánh giá khoảng cách năng lực; hỗ trợ nâng chuẩn; kết nối và theo dõi kết quả giao dịch.

5.4.2. Nội dung giải pháp

5.4.2.1. Xây dựng cơ sở dữ liệu nhà cung ứng theo năng lực thực tế

Thay vì lập danh sách doanh nghiệp theo mã ngành, cơ sở dữ liệu cần phản ánh năng lực có thể kiểm chứng: nhóm sản phẩm, công suất, thiết bị chính, hệ thống quản lý chất lượng, chứng nhận, khách hàng hiện hữu, năng lực thiết kế, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn môi trường và khả năng giao hàng. Dữ liệu nên được chuẩn hóa theo cấu trúc dùng chung để doanh nghiệp FDI có thể tìm kiếm theo nhu cầu mua hàng.

Quy trình cập nhật cần có cơ chế tự khai báo kết hợp xác minh theo mẫu. Doanh nghiệp được quyền cập nhật hồ sơ, nhưng các thông tin về chứng nhận hoặc năng lực quan trọng cần có tài liệu minh chứng. Sở Công Thương và Ban Quản lý Khu kinh tế có thể phối hợp xây dựng nền tảng, trong khi hiệp hội ngành nghề hỗ trợ huy động doanh nghiệp tham gia.

5.4.2.2. Thiết lập chương trình nâng chuẩn nhà cung ứng theo ngành

Chương trình cần bắt đầu từ “đơn hàng mục tiêu” thay vì đào tạo đại trà. Mỗi năm có thể lựa chọn một số nhóm ngành có nhu cầu mua hàng rõ, khảo sát doanh nghiệp FDI đầu chuỗi để xác định bộ yêu cầu kỹ thuật, sau đó lựa chọn doanh nghiệp nội địa có khoảng cách năng lực có thể khắc phục trong 6-18 tháng.

Nội dung hỗ trợ có thể gồm 5S/Kaizen, quản trị chất lượng, ISO 9001, ISO 14001, IATF 16949 đối với chuỗi ô tô khi phù hợp, truy xuất nguồn gốc, an toàn, quản trị giao hàng và quản trị chi phí. Việc lựa chọn tiêu chuẩn phải theo yêu cầu ngành và khách hàng, không áp một bộ chứng nhận giống nhau cho mọi doanh nghiệp.

5.4.2.3. Tổ chức kết nối cung - cầu có cơ chế thử nghiệm

Supplier Day chỉ có giá trị khi được chuẩn bị trên dữ liệu nhu cầu. Trước sự kiện, cơ quan điều phối cần thu thập danh mục sản phẩm cần mua, sản lượng, tiêu chuẩn và điều kiện cơ bản; sau đó sàng lọc nhà cung ứng tiềm năng để tổ chức các cuộc gặp B2B có mục tiêu.

Đối với doanh nghiệp chưa đủ lịch sử giao dịch, có thể khuyến khích cơ chế đơn hàng thử nghiệm quy mô nhỏ do hai doanh nghiệp tự thỏa thuận. Nhà nước không bảo lãnh hợp đồng, nhưng có thể hỗ trợ tư vấn, đo kiểm và kết nối. Sau giai đoạn thử nghiệm cần đánh giá nguyên nhân thành công/thất bại để điều chỉnh chương trình nâng chuẩn.

5.4.2.4. Phát triển dịch vụ kỹ thuật và đổi mới dùng chung

Một điểm nghẽn của doanh nghiệp nhỏ là chi phí tiếp cận dịch vụ đo kiểm, hiệu chuẩn, thử nghiệm, chứng nhận và tư vấn kỹ thuật. Thành phố có thể rà soát năng lực hiện có của các viện, trường, trung tâm kỹ thuật và doanh nghiệp dịch vụ để hình thành mạng lưới dùng chung thay vì đầu tư mới trùng lặp.

Với các cụm ngành có quy mô đủ lớn, có thể xem xét cơ chế đặt hàng dịch vụ công, hỗ trợ một phần chi phí tư vấn hoặc hợp tác công - tư theo quy định. Mục tiêu cuối cùng là giảm chi phí nâng chuẩn và rút ngắn thời gian để doanh nghiệp nội địa đủ điều kiện tham gia chuỗi.

5.4.3. Tổ chức thực hiện và điều kiện bảo đảm

Đầu mối phù hợp là Sở Công Thương đối với phát triển công nghiệp hỗ trợ và Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng đối với doanh nghiệp trong KCN/KKT; phối hợp với cơ quan tài chính, hiệp hội doanh nghiệp, cơ sở đào tạo - kỹ thuật và doanh nghiệp FDI đầu chuỗi. Vai trò của chính quyền là điều phối, chuẩn hóa dữ liệu và hỗ trợ nâng năng lực; quyết định lựa chọn nhà cung ứng thuộc doanh nghiệp.

Điều kiện quan trọng là thiết lập đường cơ sở trước khi giao chỉ tiêu. Các cơ quan thực thi cần xác định nguồn dữ liệu, tần suất cập nhật và trách nhiệm xác nhận số liệu. Việc đánh giá nên ưu tiên chỉ số kết quả thay vì chỉ đếm số hội nghị, số văn bản hay số hoạt động đã tổ chức.

5.4.4. Rủi ro thực hiện và biện pháp kiểm soát

Rủi ro thứ nhất là cơ sở dữ liệu nhanh chóng lỗi thời. Biện pháp kiểm soát là quy định chu kỳ cập nhật, hiển thị ngày xác minh gần nhất và loại hồ sơ không cập nhật khỏi danh sách ưu tiên kết nối.

Rủi ro thứ hai là chương trình đào tạo nhiều nhưng không tạo giao dịch. Cần đánh giá bằng số kết nối chuyển thành thử nghiệm và hợp đồng, không chỉ số doanh nghiệp tham gia lớp học.

Rủi ro thứ ba là doanh nghiệp FDI thiếu động lực chia sẻ nhu cầu mua hàng. Cơ quan điều phối cần bảo đảm bảo mật thông tin thương mại, chỉ công bố dữ liệu mà doanh nghiệp đồng ý và tạo lợi ích rõ ràng cho doanh nghiệp đầu chuỗi.

Bảng 5.3. Khung theo dõi nhóm giải pháp SCL

Nội dung	Chỉ số theo dõi	Nguồn dữ liệu/Tần suất
CSDL nhà cung ứng	Tỷ lệ hồ sơ được xác minh/cập nhật	Nền tảng dữ liệu; 6 tháng
Nâng chuẩn	Số DN hoàn thành đánh giá khoảng cách; số DN đạt yêu cầu khách hàng	Báo cáo chương trình; 6-12 tháng
Kết nối	Số cuộc B2B có mục tiêu; tỷ lệ chuyển sang thử nghiệm/hợp đồng	Ban QL KKT/Sở Công Thương; quý
Kết quả chuỗi	Giá trị mua hàng nội địa; số nhà cung ứng cấp 1/cấp 2 mới	Khảo sát DN FDI; năm

Nguồn: Tác giả đề xuất. Chỉ tiêu định lượng cụ thể cần được xác lập sau khi có số liệu đường cơ sở.

5.5. Nâng độ tin cậy của hạ tầng và kết nối logistics (INF)

INF có $\beta = 0,222$, đứng trong nhóm tác động tương đối lớn và có Mean = 3,65. Mức đánh giá khá không có nghĩa hạ tầng không cần ưu tiên; với các dự án chế biến, chế tạo, một sự cố điện, nước, xử lý nước thải hoặc tắc nghẽn logistics có thể gây chi phí rất lớn. Trong không gian Hải Phòng mới, khu vực Hải Dương có cơ hội chuyển lợi thế vị trí thành lợi thế vận hành thông qua kết nối tốt hơn với cảng biển và hệ thống logistics.

5.5.1. Mục tiêu và logic can thiệp

Mục tiêu là chuyển trọng tâm từ “có hạ tầng” sang “hạ tầng đáng tin cậy và dự báo được”. Ba kết quả cần hướng tới là giảm gián đoạn tiện ích; giảm thời gian và biến thiên logistics; và tăng khả năng phối hợp giữa doanh nghiệp hạ tầng, nhà cung cấp tiện ích và doanh nghiệp sản xuất.

5.5.2. Nội dung giải pháp

5.5.2.1. Xây dựng bộ chỉ số chất lượng dịch vụ hạ tầng KCN

Mỗi KCN cần theo dõi tối thiểu các chỉ số về điện, nước, viễn thông, thoát nước, xử lý nước thải, thời gian phản ứng và thời gian khắc phục sự cố. Chỉ số cần được thống nhất định nghĩa để so sánh theo thời gian. Không nên biến bộ chỉ số thành

một bảng xếp hạng công khai khi dữ liệu chưa đủ chuẩn hóa; mục đích trước hết là quản trị và cải tiến.

Đối với bảo trì có kế hoạch, doanh nghiệp cần được thông báo trước theo thời hạn phù hợp. Đối với sự cố, quy trình phối hợp phải xác định rõ đầu mối, cấp độ sự cố và cơ chế cập nhật tình trạng. Các cam kết SLA cần phù hợp hợp đồng cung cấp dịch vụ và quy định pháp luật, tránh đưa ra cơ chế bồi thường hành chính không có căn cứ.

5.5.2.2. Rà soát hành trình logistics từ KCN đến cảng

Thay vì chỉ liệt kê các dự án giao thông, cần lập bản đồ hành trình hàng hóa của một số KCN trọng điểm: thời gian ra khỏi KCN, thời gian tới quốc lộ/cao tốc, thời gian đến cảng/cảng cạn, thời gian chờ và các điểm có biến thiên lớn. Cách tiếp cận này giúp xác định nút thắt có tác động thực tế đến doanh nghiệp.

Giải pháp có thể bao gồm điều chỉnh tổ chức giao thông, kết nối đường gom, bố trí điểm trung chuyển, chia sẻ lịch xe, phát triển kho ngoại quan hoặc ICD khi có đủ nhu cầu. Các dự án đầu tư hạ tầng cụ thể phải bám Quy hoạch thành phố và Chương trình thực hiện Quy hoạch ban hành theo Quyết định 3781/QĐ-UBND năm 2026.

5.5.2.3. Số hóa thông tin vận hành logistics

Xây dựng cơ chế chia sẻ dữ liệu về tình trạng tuyến đường, lịch bảo trì, năng lực kho bãi và thông tin dịch vụ logistics. Thành phố không nhất thiết xây một nền tảng mới nếu đã có hệ thống phù hợp; ưu tiên tích hợp và chuẩn hóa dữ liệu.

Dữ liệu vận hành có thể hỗ trợ doanh nghiệp tối ưu lịch xe, giảm thời gian chờ và giúp cơ quan quản lý nhận diện điểm nghẽn. Cần quy định rõ dữ liệu nào là dữ liệu công, dữ liệu nào thuộc bí mật kinh doanh.

5.5.2.4. Tăng khả năng chống chịu của hạ tầng

Đối với các KCN có dự án công nghệ cao hoặc sản xuất liên tục, cần rà soát phương án dự phòng điện, nước, viễn thông và ứng phó ngập, cháy, sự cố môi trường. Mục tiêu là giảm thời gian phục hồi, không phải chỉ tăng công suất danh nghĩa.

Việc kiểm tra nên dựa trên rủi ro, tập trung vào các điểm có khả năng gây gián đoạn hệ thống. Kết quả cần được chuyển thành kế hoạch bảo trì và đầu tư có thứ tự, tránh dàn trải.

5.5.3. Tổ chức thực hiện và điều kiện bảo đảm

Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng là đầu mối phù hợp đối với hạ tầng KCN/KKT, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Công Thương, cơ quan quản lý giao thông, đơn vị cung cấp điện - nước - viễn thông, doanh nghiệp hạ tầng và doanh nghiệp logistics. Những dự án đầu tư công hoặc PPP phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch vốn và thẩm quyền hiện hành.

Điều kiện quan trọng là thiết lập đường cơ sở trước khi giao chỉ tiêu. Các cơ quan thực thi cần xác định nguồn dữ liệu, tần suất cập nhật và trách nhiệm xác nhận số liệu. Việc đánh giá nên ưu tiên chỉ số kết quả thay vì chỉ đếm số hội nghị, số văn bản hay số hoạt động đã tổ chức.

5.5.4. Rủi ro thực hiện và biện pháp kiểm soát

Rủi ro lớn là đầu tư hạ tầng theo danh mục mong muốn nhưng không gắn với nút thắt doanh nghiệp. Biện pháp là sử dụng dữ liệu lead time, gián đoạn và lưu lượng để xác định thứ tự.

Rủi ro thứ hai là nhiều đơn vị cùng quản lý khiến trách nhiệm không rõ. Cần quy trình phối hợp và đầu mối cho từng loại sự cố.

Rủi ro thứ ba là KPI bị báo cáo hình thức. Cần lấy một phần dữ liệu trực tiếp từ hệ thống vận hành và khảo sát doanh nghiệp để đối chiếu.

Bảng 5.4. Khung theo dõi nhóm giải pháp INF

Nội dung	Chỉ số theo dõi	Nguồn dữ liệu/Tần suất
Tiện ích	Số giờ gián đoạn; thời gian phản ứng/khắc phục	DN hạ tầng/nhà cung cấp; tháng/quý
Logistics	Lead time KCN-cảng; độ lệch thời gian vận chuyển	Khảo sát DN/logistics; quý
Sự cố	Tỷ lệ sự cố lặp lại; thời gian phục hồi	Ban QL KKT; quý
Hài lòng	Mức hài lòng về hạ tầng và logistics	Khảo sát DN; năm

Nguồn: Tác giả đề xuất. Chỉ tiêu định lượng cụ thể cần được xác lập sau khi có số liệu đường cơ sở.

5.6. Cải cách thể chế, thủ tục và chất lượng phục vụ nhà đầu tư (PRO)

PRO có $\beta = 0,204$ và Mean = 3,56, cho thấy chất lượng thể chế - thủ tục là một trong ba trụ cột có quan hệ tương đối mạnh với IAT. Nghiên cứu quốc tế và tại Việt Nam cũng chỉ ra vai trò của chất lượng thể chế, năng lực cạnh tranh cấp địa phương và chi phí giao dịch đối với FDI (Nguyen et al., 2023; Khan et al., 2024). Trong bối cảnh Hải Phòng đang triển khai “cơ chế luồng xanh” đối với một số thủ tục đầu tư và thủ tục thuộc thẩm quyền Ban Quản lý Khu kinh tế trong tháng 9/2026, giải pháp của luận án cần tập trung vào đo lường hiệu quả và chuẩn hóa trải nghiệm thay vì đề xuất lại từ đầu.

5.6.1. Mục tiêu và logic can thiệp

Mục tiêu là làm cho quá trình thực hiện thủ tục trở nên dự báo được: doanh nghiệp biết cần nộp gì, ai xử lý, mất bao lâu, hồ sơ đang ở đâu và phải làm gì khi phát sinh vướng mắc. Chất lượng thể chế trong phạm vi địa phương được chuyển hóa thành ba thuộc tính quản lý: minh bạch, nhất quán và trách nhiệm giải trình.

5.6.2. Nội dung giải pháp

5.6.2.1. Thiết kế bản đồ thủ tục theo vòng đời dự án

Cần tổ chức lại thông tin thủ tục theo góc nhìn của nhà đầu tư: tìm hiểu địa điểm; quyết định/chấp thuận đầu tư; đất đai và xây dựng; môi trường; lao động; vận hành; điều chỉnh và mở rộng. Bản đồ này không thay đổi thẩm quyền pháp lý nhưng giúp doanh nghiệp hiểu trình tự và điểm giao cắt giữa các cơ quan.

Mỗi bước nên có checklist, biểu mẫu, thời hạn pháp định, thời hạn mục tiêu nếu áp dụng cơ chế cắt giảm, cơ quan đầu mối và tình huống thường gây bổ sung hồ sơ. Nội dung cần được cập nhật khi pháp luật thay đổi.

5.6.2.2. Đo lường hiệu quả cơ chế luồng xanh

Thành phố đã ban hành các quyết định trong tháng 9/2026 về cắt giảm thời gian giải quyết và quy trình “luồng xanh” ở một số lĩnh vực. Luận án đề xuất theo dõi trước - sau đối với các thủ tục được áp dụng: thời gian xử lý trung vị, tỷ lệ đúng hạn, tỷ lệ hồ sơ phải bổ sung, số lần doanh nghiệp liên hệ và mức độ hài lòng.

Nếu chỉ theo dõi tỷ lệ đúng hạn, có thể bỏ qua trường hợp hồ sơ bị yêu cầu bổ sung nhiều lần trước khi được tiếp nhận chính thức. Vì vậy, cần đo “thời gian trải

nghiệm” từ khi doanh nghiệp bắt đầu nộp đến khi nhận kết quả, đồng thời tách thời gian do doanh nghiệp và thời gian do cơ quan xử lý.

5.6.2.3. Thiết lập hệ thống quản lý kiến nghị và aftercare liên thông

Mọi kiến nghị của doanh nghiệp cần được gắn mã vụ việc, phân loại, giao đầu mối, có hạn phản hồi và trạng thái xử lý. Những vướng mắc lặp lại cần được tổng hợp theo quý để xem xét sửa quy trình hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền.

Aftercare không chỉ là hotline. Cần phân nhóm doanh nghiệp theo giai đoạn dự án và chủ động tiếp cận các dự án lớn, dự án đang mở rộng hoặc dự án có dấu hiệu chậm tiến độ để nhận diện vấn đề sớm.

5.6.2.4. Giảm biến thiên trong thực thi

Cùng một quy định nhưng cách hiểu khác nhau giữa đơn vị hoặc cán bộ làm tăng bất định. Cần xây dựng kho câu hỏi - trả lời chính thức, hướng dẫn nghiệp vụ nội bộ và cơ chế xin ý kiến liên ngành đối với tình huống phức tạp.

Đào tạo công chức nên dựa trên các lỗi và tình huống thực tế phát sinh từ dữ liệu hồ sơ. Đây là cách gắn đào tạo với cải tiến quy trình thay vì tổ chức tập huấn theo kế hoạch hành chính đơn thuần.

5.6.3. Tổ chức thực hiện và điều kiện bảo đảm

Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng là đầu mối quan trọng đối với dự án trong KCN/KKT theo Quyết định 117/QĐ-UBND năm 2026; Sở Tài chính thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực đầu tư theo phân công hiện hành; Văn phòng UBND và các sở chuyên ngành phối hợp theo thẩm quyền. Cần tránh sử dụng tên cơ quan theo cơ cấu cũ trong kế hoạch thực hiện.

Điều kiện quan trọng là thiết lập đường cơ sở trước khi giao chỉ tiêu. Các cơ quan thực thi cần xác định nguồn dữ liệu, tần suất cập nhật và trách nhiệm xác nhận số liệu. Việc đánh giá nên ưu tiên chỉ số kết quả thay vì chỉ đếm số hội nghị, số văn bản hay số hoạt động đã tổ chức.

5.6.4. Rủi ro thực hiện và biện pháp kiểm soát

Rủi ro là số hóa quy trình cũ mà không loại bỏ bước thừa. Trước số hóa cần rà soát quy trình và dữ liệu yêu cầu.

Rủi ro thứ hai là cơ chế một cửa nhưng doanh nghiệp vẫn phải tự phối hợp nhiều cơ quan. Cần chỉ định đầu mối theo vụ việc và cơ chế chuyển xử lý nội bộ.

Rủi ro thứ ba là chạy theo tỷ lệ đúng hạn bằng cách trì hoãn tiếp nhận hồ sơ. Chỉ số phải tính toàn bộ hành trình và số lần bổ sung.

Bảng 5.5. Khung theo dõi nhóm giải pháp PRO

Nội dung	Chỉ số theo dõi	Nguồn dữ liệu/Tần suất
Thời gian	Thời gian xử lý trung vị và phân vị 90	Hệ thống TTHC; tháng/quý
Chất lượng hồ sơ	Tỷ lệ phải bổ sung; số lần bổ sung trung bình	Hệ thống TTHC; quý
Phối hợp	Số vòng chuyển liên cơ quan; tỷ lệ vụ việc quá hạn	Hệ thống workflow; quý
Aftercare	Thời gian phản hồi; tỷ lệ vụ việc đúng đúng hạn	Portal/CRM; tháng
Trải nghiệm	Mức hài lòng sau giao dịch	Khảo sát ngắn; liên tục/năm

Nguồn: Tác giả đề xuất. Chỉ tiêu định lượng cụ thể cần được xác lập sau khi có số liệu đường cơ sở.

5.7. Nâng chất lượng nguồn nhân lực theo nhu cầu doanh nghiệp FDI (HRQ)

HRQ có $\beta = 0,164$ và Mean = 3,55. Mặc dù hệ số thấp hơn ba trụ cột đầu, nguồn nhân lực là điều kiện quyết định khả năng vận hành và nâng cấp công nghệ trong dài hạn. Ibarra-Olivo et al. (2024) cho thấy mối liên hệ giữa FDI, vị trí trong chuỗi giá trị và phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật - nghề nghiệp tại Việt Nam và Indonesia. Vì vậy, giải pháp nhân lực cần chuyển từ mục tiêu “tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo” sang “tăng mức độ phù hợp kỹ năng với vị trí việc làm”.

5.7.1. Mục tiêu và logic can thiệp

Mục tiêu là giảm khoảng cách kỹ năng, rút ngắn thời gian tuyển dụng và giảm chi phí đào tạo lại của doanh nghiệp. Cơ chế chính là dự báo nhu cầu - đồng thiết kế chương trình - thực hành tại doanh nghiệp - đánh giá kết quả việc làm.

5.7.2. Nội dung giải pháp

5.7.2.1. Xây dựng hệ thống dự báo nhu cầu kỹ năng

Ban Quản lý Khu kinh tế có thể phối hợp cơ quan quản lý lao động và các hiệp hội thu thập nhu cầu tuyển dụng 6, 12 và 24 tháng từ doanh nghiệp. Dữ liệu cần phân

theo nghề/vị trí, trình độ, kỹ năng kỹ thuật, ngoại ngữ, kỹ năng số và thời điểm cần lao động.

Không nên chỉ hỏi “cần bao nhiêu lao động”, vì con số tổng không đủ để cơ sở đào tạo điều chỉnh chương trình. Cần chuẩn hóa danh mục kỹ năng và nhận diện các vị trí khó tuyển, tỷ lệ nghỉ việc cao hoặc có nhu cầu tăng nhanh.

5.7.2.2. Đào tạo theo đặt hàng và đồng thiết kế

Cơ sở đào tạo và doanh nghiệp cần cùng xác định chuẩn đầu ra, nội dung thực hành, thiết bị, giảng viên doanh nghiệp và phương thức đánh giá. Tỷ lệ thực hành không nên ấn định cứng 30-40% cho mọi ngành; cần tuân thủ quy định đào tạo và đặc điểm nghề.

Đối với kỹ năng có chu kỳ công nghệ ngắn, mô-đun ngắn hạn và chứng nhận kỹ năng có thể linh hoạt hơn việc mở chương trình dài hạn. Thành phố có thể hỗ trợ kết nối và một số chi phí theo cơ chế hợp pháp, nhưng doanh nghiệp cần đồng đầu tư để bảo đảm chương trình phản ánh nhu cầu thực.

5.7.2.3. Phát triển kỹ năng cho chuyển đổi số và xanh

Nhóm kỹ năng mới gồm vận hành tự động hóa, dữ liệu sản xuất, bảo trì thông minh, quản lý năng lượng, an toàn môi trường, truy xuất nguồn gốc và quản lý chất lượng. Các nội dung này nên được tích hợp theo ngành thay vì tổ chức thành các khóa chung chung.

Đối với cán bộ quản lý trung gian, cần chú trọng năng lực quản lý sản xuất, cải tiến liên tục, giao tiếp đa văn hóa và quản trị nhóm. Đây là nhóm nhân lực có thể ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng doanh nghiệp FDI mở rộng quy mô.

5.7.2.4. Đánh giá đào tạo bằng kết quả việc làm

Cần chuyển trọng tâm từ số người được đào tạo sang tỷ lệ tuyển dụng, thời gian đạt năng suất yêu cầu, tỷ lệ nghỉ việc sớm và mức độ hài lòng của doanh nghiệp. Dữ liệu phản hồi cần quay trở lại cơ sở đào tạo để điều chỉnh chương trình.

Có thể xây dựng dashboard nhu cầu - cung ứng kỹ năng theo KCN, nhưng phải bảo vệ dữ liệu cá nhân và dữ liệu nhân sự của doanh nghiệp.

5.7.3. Tổ chức thực hiện và điều kiện bảo đảm

Cơ quan quản lý lao động của thành phố, Ban Quản lý Khu kinh tế, cơ sở giáo dục nghề nghiệp/đại học và doanh nghiệp FDI là các chủ thể chính. Thành phố giữ

vai trò điều phối dữ liệu và tạo cơ chế hợp tác; cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm học thuật, doanh nghiệp chịu trách nhiệm cung cấp nhu cầu và tham gia đánh giá.

Điều kiện quan trọng là thiết lập đường cơ sở trước khi giao chỉ tiêu. Các cơ quan thực thi cần xác định nguồn dữ liệu, tần suất cập nhật và trách nhiệm xác nhận số liệu. Việc đánh giá nên ưu tiên chỉ số kết quả thay vì chỉ đếm số hội nghị, số văn bản hay số hoạt động đã tổ chức.

5.7.4. Rủi ro thực hiện và biện pháp kiểm soát

Rủi ro là dự báo nhu cầu không chính xác do doanh nghiệp thay đổi kế hoạch. Cần cập nhật theo quý/6 tháng và sử dụng khoảng nhu cầu thay vì một con số cứng.

Rủi ro thứ hai là chương trình đặt hàng chỉ tồn tại trên biên bản hợp tác. Cần gắn KPI với số học viên thực tập, được tuyển và duy trì việc làm.

Rủi ro thứ ba là đầu tư thiết bị đào tạo nhanh lạc hậu. Cần tăng sử dụng thiết bị doanh nghiệp, phòng lab dùng chung và mô hình hợp tác.

Bảng 5.6. Khung theo dõi nhóm giải pháp HRQ

Nội dung	Chỉ số theo dõi	Nguồn dữ liệu/ Tần suất
Nhu cầu	Tỷ lệ DN cung cấp dự báo; số vị trí thiếu hụt	Khảo sát DN; 6 tháng
Tuyển dụng	Thời gian tuyển; tỷ lệ vị trí tuyển đủ	DN/KCN; quý
Đào tạo	Số chương trình đồng thiết kế; số người hoàn thành	Cơ sở đào tạo; học kỳ/năm
Kết quả	Tỷ lệ làm đúng vị trí; nghỉ việc 6-12 tháng; hài lòng DN	Khảo sát việc làm; năm

Nguồn: Tác giả đề xuất. Chỉ tiêu định lượng cụ thể cần được xác lập sau khi có số liệu đường cơ sở.

5.8. Cải thiện môi trường kinh doanh và chất lượng sống (BEQ)

BEQ có $\beta = 0,162$ và Mean = 3,51. Đây là yếu tố có mức đánh giá tương đối thấp, phản ánh dư địa cải thiện ở các điều kiện hỗ trợ hoạt động, an ninh, dịch vụ và chất lượng sống. Với FDI công nghệ cao, khả năng thu hút và giữ chân chuyên gia, kỹ sư và lao động kỹ thuật ngày càng trở thành một phần của lợi thế địa điểm. Quy hoạch Hải Phòng cũng định hướng phát triển đô thị hiện đại, sinh thái và đáng sống,

do đó giải pháp BEQ có thể gắn với các chương trình đô thị và nhà ở thay vì triển khai như một chính sách FDI riêng biệt.

5.8.1. Mục tiêu và logic can thiệp

Mục tiêu là giảm những chi phí ngoài sản xuất mà doanh nghiệp và người lao động phải gánh chịu, đồng thời nâng trải nghiệm đầu tư. Hai nhóm đối tượng cần được xem xét song song: doanh nghiệp cần dịch vụ hỗ trợ và môi trường an toàn; người lao động/chuyên gia cần nhà ở, giao thông, y tế, giáo dục và tiện ích cơ bản.

5.8.2. Nội dung giải pháp

5.8.2.1. Chuyên nghiệp hóa chăm sóc sau đầu tư

Xây dựng danh mục doanh nghiệp cần aftercare chủ động dựa trên quy mô, ngành, giai đoạn dự án, kế hoạch mở rộng và mức độ phát sinh vướng mắc. Mỗi doanh nghiệp trọng điểm có đầu mối liên hệ nhưng không tạo đặc quyền ngoài pháp luật.

Hệ thống aftercare cần liên thông với cơ chế quản lý kiến nghị ở nhóm PRO. Mục tiêu không phải tạo thêm một hotline mà là theo dõi vấn đề đến khi xử lý xong, nhận diện nguyên nhân lặp lại và chuyển thành cải tiến chính sách.

5.8.2.2. Phát triển nhà ở và dịch vụ thiết yếu quanh KCN

Quy hoạch nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, chỗ ở chuyên gia, y tế, giáo dục và thương mại dịch vụ cần được tích hợp với quy hoạch KCN và mạng lưới giao thông. Các dự án cụ thể phải căn cứ chương trình phát triển nhà ở, quy hoạch sử dụng đất và nguồn lực thực tế.

Ưu tiên không chỉ là số lượng căn hộ mà còn là khả năng tiếp cận: khoảng cách đến nơi làm việc, giá phù hợp, giao thông công cộng, an ninh, dịch vụ trẻ em và y tế. Đây là các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ nghỉ việc và khả năng tuyển dụng.

5.8.2.3. Tăng kết nối giao thông lao động

Khảo sát luồng đi lại của lao động tại các KCN lớn để xác định tuyến có nhu cầu cao, giờ cao điểm và khu vực thiếu phương tiện. Khuyến khích doanh nghiệp, đơn vị vận tải và chính quyền phối hợp tổ chức xe buýt/xe đưa đón phù hợp.

Giải pháp giao thông lao động vừa cải thiện chất lượng sống vừa giảm ùn tắc và hỗ trợ mục tiêu môi trường. Hiệu quả cần được đánh giá bằng thời gian đi lại, chi phí và tỷ lệ sử dụng.

5.8.2.4. Bảo đảm an ninh, an toàn và môi trường sống

Tăng phối hợp giữa lực lượng chức năng, chính quyền cơ sở, chủ đầu tư KCN và doanh nghiệp về an ninh, phòng cháy, an toàn giao thông và ứng phó sự cố. Công nghệ giám sát chỉ là công cụ; cần tránh đề xuất lắp đặt camera đại trà nếu chưa đánh giá nhu cầu, pháp lý và bảo vệ dữ liệu.

Đối với chuyên gia nước ngoài, thông tin về y tế, giáo dục, cư trú và dịch vụ thiết yếu nên được cung cấp tập trung bằng tiếng Anh hoặc ngôn ngữ phù hợp để giảm chi phí tìm kiếm.

5.8.3. Tổ chức thực hiện và điều kiện bảo đảm

Ban Quản lý Khu kinh tế phối hợp với Sở Xây dựng, cơ quan y tế, giáo dục, công an, chính quyền cấp cơ sở và chủ đầu tư KCN. Các giải pháp nhà ở và hạ tầng xã hội phải được tích hợp vào chương trình chuyên ngành của thành phố, tránh tạo một cơ chế đầu tư song song chỉ dành cho FDI.

Điều kiện quan trọng là thiết lập đường cơ sở trước khi giao chỉ tiêu. Các cơ quan thực thi cần xác định nguồn dữ liệu, tần suất cập nhật và trách nhiệm xác nhận số liệu. Việc đánh giá nên ưu tiên chỉ số kết quả thay vì chỉ đếm số hội nghị, số văn bản hay số hoạt động đã tổ chức.

5.8.4. Rủi ro thực hiện và biện pháp kiểm soát

Rủi ro là mở rộng phạm vi giải pháp quá xa khỏi mục tiêu FDI. Cần ưu tiên các hạ tầng xã hội có liên hệ trực tiếp với KCN, lao động và chuyên gia.

Rủi ro thứ hai là xã hội hóa nhưng thiếu khả năng chi trả của người lao động. Cần đánh giá nhu cầu và mức giá trước khi lựa chọn mô hình.

Rủi ro thứ ba là trùng lặp với nhóm PRO. Aftercare ở BEQ tập trung trải nghiệm và điều kiện hoạt động; quy trình xử lý hành chính vẫn thuộc PRO.

Bảng 5.7. Khung theo dõi nhóm giải pháp BEQ

Nội dung	Chỉ số theo dõi	Nguồn dữ liệu/Tần suất
Aftercare	Tỷ lệ vụ việc đóng; thời gian phản hồi; tỷ lệ vấn đề lặp lại	CRM/Portal; tháng/quý
Nhà ở	Tỷ lệ lao động có nhu cầu được tiếp cận; mức giá/thu nhập	Cơ quan xây dựng/KCN; năm
Đi lại	Thời gian và chi phí đi lại; tỷ lệ sử dụng vận tải tập thể	Khảo sát lao động; năm
Trải nghiệm	Mức hài lòng DN/chuyên gia/lao động	Khảo sát; năm

Nguồn: Tác giả đề xuất. Chỉ tiêu định lượng cụ thể cần được xác lập sau khi có số liệu đường cơ sở.

5.9. Nâng hiệu quả chính sách chi phí và ưu đãi đầu tư (INC)

INC có $\beta = 0,150$, thấp nhất trong sáu đường dẫn nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê. Kết quả này không cho phép kết luận ưu đãi không quan trọng; phù hợp hơn là coi chi phí và ưu đãi là điều kiện hỗ trợ. Trong bối cảnh các địa phương phải tuân thủ khung pháp luật chung và các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, lợi thế bền vững khó dựa chủ yếu vào ưu đãi tài chính. Do đó, trọng tâm nên chuyển sang tính minh bạch, khả năng tiếp cận, giảm chi phí tuân thủ và hỗ trợ có điều kiện trong phạm vi pháp luật.

5.9.1. Mục tiêu và logic can thiệp

Mục tiêu là làm cho doanh nghiệp có thể dự báo rõ chi phí và lợi ích của chính sách, giảm thời gian tìm kiếm thông tin và giảm chi phí thực hiện thủ tục. Đồng thời, nguồn lực hỗ trợ của địa phương cần ưu tiên các hoạt động tạo ngoại tác tích cực như đào tạo, liên kết chuỗi, đổi mới công nghệ và chuyển đổi xanh.

5.9.2. Nội dung giải pháp

5.9.2.1. Xây dựng một đầu mối thông tin về chính sách hỗ trợ

Tất cả chính sách hỗ trợ và ưu đãi áp dụng trên địa bàn cần được tổng hợp theo ngành, địa bàn, loại dự án và điều kiện hưởng. Mỗi chính sách phải có căn cứ pháp lý, thời hạn hiệu lực, checklist, cơ quan xử lý và đầu mối giải đáp.

Nền tảng nên cho phép doanh nghiệp lọc chính sách theo đặc điểm dự án. Tuy nhiên, kết quả tra cứu chỉ mang tính hướng dẫn; quyết định áp dụng phải theo hồ sơ và quy định pháp luật.

5.9.2.2. Số hóa và đơn giản hóa thủ tục tiếp cận hỗ trợ

Rà soát dữ liệu mà cơ quan nhà nước đã có để giảm yêu cầu doanh nghiệp nộp lại. Cho phép theo dõi trạng thái và lý do yêu cầu bổ sung. Kết nối với nhóm PRO để không tạo một hệ thống riêng.

Đo chi phí tuân thủ bằng thời gian chuẩn bị hồ sơ, số lần bổ sung, số cơ quan phải liên hệ và chi phí tư vấn nếu có. Những thủ tục có chi phí cao nhưng giá trị hỗ trợ nhỏ cần được ưu tiên đơn giản hóa.

5.9.2.3. Thiết kế hỗ trợ gắn với kết quả trong phạm vi pháp luật

Đối với các chương trình hỗ trợ thuộc thẩm quyền, có thể ưu tiên hoạt động nâng chuẩn nhà cung ứng, đào tạo kỹ năng, R&D, chuyển đổi số, tiết kiệm năng lượng và tuân thủ môi trường. Cơ chế phải công khai tiêu chí và tránh cam kết “ưu đãi bổ sung” không có căn cứ pháp lý.

Khi có thể, hỗ trợ nên gắn với đầu ra kiểm chứng được, chẳng hạn số lao động được đào tạo và duy trì việc làm, chứng nhận đạt được, hợp đồng chuỗi cung ứng hoặc mức tiết kiệm năng lượng. Tuy nhiên, phương thức chi trả phải tuân thủ quy định ngân sách và chương trình cụ thể.

5.9.2.4. Tăng khả năng dự báo chi phí đầu tư

Cung cấp thông tin cập nhật về giá dịch vụ hạ tầng, phí, thủ tục, thời gian và các nghĩa vụ chính. Mục tiêu là giảm “chi phí bất định”, không phải cam kết giá cố định.

Định kỳ đối thoại với doanh nghiệp về các nhóm chi phí có xu hướng tăng nhanh để xác định nguyên nhân thuộc thị trường hay thủ tục. Chỉ những chi phí thuộc phạm vi quản lý mới được đưa vào chương trình can thiệp.

5.9.3. Tổ chức thực hiện và điều kiện bảo đảm

Sở Tài chính và Ban Quản lý Khu kinh tế là các đầu mối quan trọng tùy nội dung và thẩm quyền, phối hợp Sở Công Thương, cơ quan thuế, hải quan và các sở chuyên ngành. Mọi cơ chế ưu đãi/hỗ trợ phải được rà soát pháp lý trước khi công bố.

Điều kiện quan trọng là thiết lập đường cơ sở trước khi giao chỉ tiêu. Các cơ quan thực thi cần xác định nguồn dữ liệu, tần suất cập nhật và trách nhiệm xác nhận số liệu. Việc đánh giá nên ưu tiên chỉ số kết quả thay vì chỉ đếm số hội nghị, số văn bản hay số hoạt động đã tổ chức.

5.9.4. Rủi ro thực hiện và biện pháp kiểm soát

Rủi ro là doanh nghiệp hiểu thông tin trên công như cam kết pháp lý. Cần ghi rõ căn cứ và phạm vi áp dụng.

Rủi ro thứ hai là hỗ trợ theo kết quả trở nên phức tạp hơn hỗ trợ đầu vào. Cần lựa chọn ít chỉ tiêu, dễ kiểm chứng và tương xứng giá trị hỗ trợ.

Rủi ro thứ ba là trùng lặp chương trình giữa các cơ quan. Cần một danh mục chính sách dùng chung và rà soát định kỳ.

Bảng 5.8. Khung theo dõi nhóm giải pháp INC

Nội dung	Chỉ số theo dõi	Nguồn dữ liệu/Tần suất
Minh bạch	Tỷ lệ chính sách có checklist/căn cứ/cập nhật	Cổng thông tin; quý
Tiếp cận	Thời gian xử lý; tỷ lệ hồ sơ hoàn thành	Hệ thống TTHC; quý
Chi phí tuân thủ	Thời gian chuẩn bị; số lần bổ sung	Khảo sát DN; năm
Kết quả hỗ trợ	Tỷ lệ chương trình đạt đầu ra cam kết	Báo cáo chương trình; năm

Nguồn: Tác giả đề xuất. Chỉ tiêu định lượng cụ thể cần được xác lập sau khi có số liệu đường cơ sở.

5.10. Cơ chế tích hợp sáu nhóm giải pháp

Sáu nhóm giải pháp không vận hành độc lập. SCL cần INF để bảo đảm giao hàng, PRO để giảm chi phí giao dịch, HRQ để nâng năng lực doanh nghiệp nội địa, INC để hỗ trợ quá trình nâng chuẩn và BEQ để giữ lao động. Ngược lại, đầu tư hạ tầng chỉ phát huy hiệu quả khi có doanh nghiệp, chuỗi cung ứng và thể chế vận hành tốt. Vì vậy, luận án đề xuất tổ chức thực hiện theo các chương trình liên ngành thay vì giao mỗi biện nghiên cứu cho một cơ quan.

Bảng 5.9. Ma trận liên kết giữa các nhóm giải pháp

Chương trình tích hợp	Nhóm chính	Nhóm hỗ trợ	Kết quả kỳ vọng
Nâng chuẩn nhà cung ứng	SCL	HRQ, INC, PRO	Tăng số DN nội địa đủ điều kiện và giao dịch với FDI
Hành lang KCN - cảng	INF	PRO, SCL	Giảm lead time, tăng độ tin cậy logistics
Nhà đầu tư một hành trình	PRO	INC, BEQ	Giảm thời gian, tăng minh bạch và aftercare
Kỹ năng cho công nghiệp mới	HRQ	SCL, BEQ	Tăng khả năng tuyển và giữ lao động kỹ thuật
KCN đáng sống - đáng làm việc	BEQ	INF, HRQ	Giảm chi phí đi lại, tăng giữ chân lao động
Hỗ trợ FDI chất lượng	INC	SCL, HRQ, PRO	Nguồn lực hỗ trợ gắn với kết quả phát triển

Nguồn: Tác giả đề xuất.

5.11. Lộ trình thực hiện giai đoạn 2026-2030

Luận án không ấn định lịch theo quý cho mọi giải pháp vì việc này phụ thuộc kế hoạch ngân sách, quyết định giao nhiệm vụ và tiến độ các chương trình của thành phố. Thay vào đó, lộ trình được chia thành ba giai đoạn có tính định hướng.

Bảng 5.10. Lộ trình triển khai đề xuất

Giai đoạn	Trọng tâm	Sản phẩm quản lý chính
2026-2027: Chuẩn hóa nền tảng	Dữ liệu, quy trình, baseline, đầu mối phối hợp	CSDL nhà cung ứng; bản đồ thủ tục; bộ KPI hạ tầng; hệ thống nhu cầu kỹ năng; cơ chế aftercare
2027-2028: Mở rộng can thiệp	Nâng chuẩn, kết nối, đào tạo, logistics, dịch vụ xã hội	Chương trình nhà cung ứng; đào tạo đặt hàng; dashboard; dự án xử lý nút thắt; chương trình nhà ở/dịch vụ
2029-2030: Đánh giá và thể chế hóa	Đánh giá tác động, chuẩn hóa mô hình hiệu quả, điều chỉnh	Báo cáo đánh giá; bộ quy trình chuẩn; đề xuất điều chỉnh chính sách và kế hoạch giai đoạn sau

Nguồn: Tác giả đề xuất. Thời điểm cụ thể phải đồng bộ với Chương trình thực hiện Quy hoạch và kế hoạch hằng năm của thành phố.

5.12. Cơ chế tổ chức thực hiện

Thứ nhất, cấp thành phố chịu trách nhiệm định hướng, tích hợp chính sách, phân bổ nguồn lực và xử lý vấn đề vượt thẩm quyền của từng sở, ban, ngành. Những vấn đề liên quan đồng thời đến đất đai, xây dựng, đầu tư, môi trường và hạ tầng cần có cơ chế liên ngành thay vì yêu cầu doanh nghiệp tự điều phối.

Thứ hai, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp trong KCN/KKT theo chức năng, nhiệm vụ hiện hành. Ban vừa là đầu mối quản lý vừa có điều kiện thu thập dữ liệu trực tiếp về dự án, hạ tầng, lao động và phản hồi doanh nghiệp. Tuy nhiên, các nhiệm vụ ngoài phạm vi thẩm quyền vẫn cần phối hợp sở chuyên ngành.

Thứ ba, các sở chuyên môn chịu trách nhiệm theo lĩnh vực: công thương đối với công nghiệp hỗ trợ và chuỗi cung ứng; tài chính đối với nội dung đầu tư, tài chính và chính sách theo phân công; xây dựng đối với hạ tầng, nhà ở; các cơ quan chuyên môn khác đối với lao động, môi trường, y tế, giáo dục, giao thông và an ninh theo chức năng hiện hành.

Thứ tư, doanh nghiệp hạ tầng KCN, doanh nghiệp logistics, doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nội địa, hiệp hội và cơ sở đào tạo là các chủ thể đồng thực hiện. Nhiều giải pháp không thể đạt kết quả nếu chỉ dựa vào mệnh lệnh hành chính. Cần thiết kế cơ chế tham gia có lợi ích rõ ràng và chia sẻ dữ liệu ở mức phù hợp.

5.13. Cơ chế giám sát và đánh giá

Giám sát cần được tổ chức theo ba tầng: đầu vào, đầu ra và kết quả. Đầu vào phản ánh nguồn lực đã sử dụng; đầu ra phản ánh sản phẩm trực tiếp như số doanh nghiệp được đánh giá hoặc số thủ tục được chuẩn hóa; kết quả phản ánh thay đổi thực chất như thời gian xử lý giảm, số hợp đồng chuỗi tăng hoặc tỷ lệ tuyển đủ lao động tăng. Chương 5 ưu tiên tầng kết quả để hạn chế bệnh thành tích dựa trên số hoạt động.

Bảng 5.11. Bộ chỉ số giám sát tổng hợp

Nhóm	Chỉ số kết quả cốt lõi	Tần suất	Nguyên tắc sử dụng
SCL	Tỷ lệ kết nối chuyển thành giao dịch; giá trị mua hàng nội địa	6-12 tháng	Đo kết quả, không chỉ số sự kiện
INF	Giờ gián đoạn; lead time; thời gian phục hồi	Quý	Theo dõi xu hướng và điểm nghẽn
PRO	Thời gian xử lý trung vị; bổ sung hồ sơ; aftercare	Tháng/quý	Đo toàn bộ hành trình
HRQ	Tỷ lệ tuyển đủ; thời gian tuyển; việc làm đúng vị trí	6-12 tháng	Gắn đào tạo với việc làm
BEQ	Hài lòng; tiếp cận nhà ở/dịch vụ; thời gian đi lại	Năm	Tập trung khu vực KCN
INC	Thời gian tiếp cận; chi phí tuân thủ; kết quả hỗ trợ	6-12 tháng	Bảo đảm minh bạch, hợp pháp

Nguồn: Tác giả đề xuất.

Để tăng độ tin cậy, các chỉ số nên kết hợp dữ liệu hành chính với khảo sát doanh nghiệp. Dữ liệu hành chính có ưu điểm cập nhật thường xuyên nhưng có thể không phản ánh đầy đủ trải nghiệm; khảo sát phản ánh cảm nhận nhưng chịu sai số chủ quan. Việc đối chiếu hai nguồn giúp nhận diện trường hợp “đúng hạn trên hệ thống nhưng doanh nghiệp vẫn mất nhiều thời gian” hoặc “hạ tầng ít sự cố nhưng mức hài lòng thấp do thông tin kém”.

Hàng năm nên có báo cáo ngắn về môi trường đầu tư của khu vực Hải Dương trong không gian Hải Phòng, tập trung vào thay đổi của sáu nhóm chỉ số. Báo cáo không nhất thiết tạo một bộ chỉ số cạnh tranh mới, mà sử dụng dữ liệu để quản trị nội bộ, đối thoại doanh nghiệp và xác định chương trình cải tiến năm tiếp theo.

5.14. Điều kiện bảo đảm thực hiện

5.14.1. Điều kiện về thể chế và phối hợp

Các giải pháp phải phù hợp Nghị quyết 226/2025/QH15, Quy hoạch thành phố, Chương trình thực hiện Quy hoạch và các quy định chuyên ngành. Cần rà soát thẩm quyền trước khi giao nhiệm vụ, đặc biệt đối với ưu đãi, hỗ trợ tài chính, đất đai và PPP. Cơ chế phối hợp cần xác định đầu mối và thời hạn, tránh hình thành thêm tầng trung gian.

5.14.2. Điều kiện về dữ liệu

Cần xây dựng chuẩn dữ liệu dùng chung cho nhà cung ứng, hồ sơ đầu tư, hạ tầng, nhu cầu lao động và aftercare. Mỗi trường dữ liệu phải có chủ sở hữu, chu kỳ cập nhật và mức độ chia sẻ. Dữ liệu doanh nghiệp phải được bảo vệ theo quy định, đặc biệt với thông tin thương mại và nhân sự.

5.14.3. Điều kiện về nguồn lực

Không phải giải pháp nào cũng cần đầu tư ngân sách lớn. Nhóm PRO và một phần SCL có thể tạo kết quả đáng kể thông qua tái thiết kế quy trình, dữ liệu và phối hợp. Với hạ tầng, nhà ở và dịch vụ kỹ thuật, cần ưu tiên dự án dựa trên nhu cầu, kết hợp ngân sách, nguồn lực doanh nghiệp và PPP khi phù hợp.

5.14.4. Điều kiện về năng lực thực thi

Cán bộ thực hiện cần có năng lực quản lý dự án, phân tích dữ liệu, ngoại ngữ, hiểu quy trình đầu tư và kỹ năng làm việc với doanh nghiệp. Đào tạo nên dựa trên tình huống thực tế và gắn với các KPI của quy trình.

5.14.5. Điều kiện về sự tham gia của doanh nghiệp

Doanh nghiệp phải được tham gia từ khâu thiết kế đến đánh giá chương trình. Các cơ chế đối thoại cần chuyển từ nghe kiến nghị chung sang xử lý vấn đề theo dữ liệu và theo dõi kết quả sau đối thoại.

5.15. Một số kiến nghị đối với các chủ thể

5.15.1. Đối với UBND thành phố Hải Phòng

- Chỉ đạo tích hợp sáu nhóm giải pháp vào các chương trình, kế hoạch hiện hành thay vì hình thành một đề án độc lập có nguy cơ chồng chéo.
- Ưu tiên cơ chế phối hợp liên ngành đối với các điểm nghẽn có ảnh hưởng trực tiếp đến dự án FDI tại khu vực Hải Dương.
- Yêu cầu các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp có chỉ số kết quả và đường cơ sở trước khi phân bổ nguồn lực quy mô lớn.
- Định kỳ sử dụng dữ liệu phản hồi doanh nghiệp để đánh giá chất lượng thực thi và điều chỉnh quy trình.

5.15.2. Đối với Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng

- Phát triển vai trò đầu mối dữ liệu và aftercare đối với doanh nghiệp trong KCN/KKT.
- Chuẩn hóa dashboard hạ tầng, thủ tục, lao động và phản hồi doanh nghiệp.
- Phối hợp doanh nghiệp FDI đầu chuỗi để triển khai chương trình nhà cung ứng và dự báo nhu cầu kỹ năng.
- Đo lường hiệu quả các quy trình luồng xanh và đề xuất điều chỉnh dựa trên dữ liệu thực tế.

5.15.3. Đối với các sở, ngành và chính quyền cơ sở

- Thực hiện đúng vai trò chuyên ngành, cung cấp dữ liệu và phối hợp xử lý liên thông thay vì yêu cầu doanh nghiệp tự kết nối giữa các cơ quan.
- Lồng ghép nhu cầu FDI vào kế hoạch hạ tầng, nhà ở, đào tạo, giao thông và dịch vụ công của địa bàn.
- Rà soát các chỉ tiêu quản lý để giảm báo cáo hình thức và tăng chỉ tiêu phản ánh kết quả đối với doanh nghiệp.

5.15.4. Đối với doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước

- Doanh nghiệp FDI tăng cường chia sẻ nhu cầu mua hàng, tiêu chuẩn kỹ thuật và nhu cầu kỹ năng ở mức không ảnh hưởng bí mật kinh doanh.
- Doanh nghiệp nội địa chủ động đánh giá khoảng cách năng lực và đầu tư nâng chuẩn thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào hỗ trợ nhà nước.
- Hai nhóm doanh nghiệp tham gia cơ chế phản hồi định kỳ để cơ quan quản lý có dữ liệu cải tiến chính sách.

Tóm tắt Chương 5

Chương 5 đã chuyển hóa kết quả thực nghiệm của luận án thành một khung giải pháp quản lý có cấu trúc. Sáu yếu tố SCL, INF, PRO, HRQ, BEQ và INC đều có quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với IAT, nhưng luận án không sử dụng hệ số β như một bảng xếp hạng chính sách. Thay vào đó, mức độ tác động được kết hợp với Mean, thực trạng và khả năng can thiệp để xác định trọng tâm.

Ba trụ cột cần tập trung sớm là phát triển công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi; nâng độ tin cậy của hạ tầng - logistics; và cải cách thể chế - thủ tục. Ba nhóm nguồn nhân lực, môi trường kinh doanh - chất lượng sống và chi phí - ưu đãi được triển khai đồng bộ nhằm duy trì sức hấp dẫn và nâng chất lượng FDI trong dài hạn. Mỗi nhóm giải pháp đã được cụ thể hóa về logic can thiệp, nội dung, chủ thể, điều kiện, rủi ro và KPI.

Điểm quan trọng của Chương 5 là đặt các giải pháp trong không gian phát triển và cơ cấu quản lý hiện hành của thành phố Hải Phòng sau sắp xếp, đồng thời giữ nguyên giới hạn suy rộng của dữ liệu khảo sát tại khu vực Hải Dương. Hệ thống giải pháp vì vậy vừa bám kết quả nghiên cứu, vừa tránh đưa ra các cam kết ngân sách, ưu đãi hoặc lịch triển khai vượt quá căn cứ của luận án.

KẾT LUẬN

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu, tạo việc làm, mở rộng năng lực sản xuất và tăng cường liên kết của địa phương với chuỗi giá trị trong nước và quốc tế. Trong bối cảnh dòng vốn FDI ngày càng gắn với yêu cầu về chất lượng thể chế, năng lực kết nối chuỗi cung ứng, nguồn nhân lực, hạ tầng, phát triển xanh và bền vững, việc nâng cao sức hấp dẫn của địa phương đối với doanh nghiệp FDI không chỉ phụ thuộc vào các lợi thế sẵn có mà còn gắn chặt với chất lượng môi trường đầu tư và năng lực quản lý kinh tế của chính quyền địa phương.

Xuất phát từ yêu cầu đó, luận án nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng, trong đó tập trung làm rõ mức độ hấp dẫn đầu tư từ góc nhìn của các doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn. Luận án phân biệt giữa kết quả thu hút FDI thực tế, được phản ánh thông qua số dự án, quy mô vốn, cơ cấu đầu tư và các chỉ tiêu liên quan, với mức độ hấp dẫn đầu tư được cảm nhận bởi doanh nghiệp (IAT), là biến kết quả trong mô hình nghiên cứu thực nghiệm. Cách tiếp cận này cho phép kết hợp phân tích thực trạng thu hút FDI với đánh giá của chính các doanh nghiệp đang hoạt động tại địa bàn về những điều kiện của môi trường đầu tư mà chính quyền địa phương có khả năng tác động trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua chính sách và công cụ quản lý.

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu, hệ thống hóa cơ sở lý luận và phân tích bối cảnh thực tiễn, luận án xây dựng mô hình gồm sáu nhóm yếu tố tác động đến mức độ hấp dẫn đầu tư: cơ sở hạ tầng và logistics (INF); chất lượng nguồn nhân lực (HRQ); thể chế, thủ tục và mức độ đáp ứng của chính quyền (PRO); công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi (SCL); chi phí và ưu đãi đầu tư (INC); môi trường kinh doanh và chất lượng sống (BEQ). Mô hình được kiểm định trên dữ liệu khảo sát 280 doanh nghiệp FDI tại khu vực Hải Dương. Đơn vị phân tích là doanh nghiệp, với nguyên tắc một doanh nghiệp - một phiếu khảo sát và người trả lời là người cung cấp thông tin chủ chốt có hiểu biết về hoạt động đầu tư, vận hành và môi trường kinh doanh của doanh nghiệp. NCS TRUNG. CHINH SUA SAU PHAN B...

Kết quả kiểm định mô hình cho thấy cả sáu giả thuyết nghiên cứu đều được ủng hộ. Cụ thể, công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi có hệ số tác động chuẩn hóa $\beta =$

0,245; cơ sở hạ tầng và logistics $\beta = 0,222$; thể chế, thủ tục và mức độ đáp ứng của chính quyền $\beta = 0,204$; chất lượng nguồn nhân lực $\beta = 0,164$; môi trường kinh doanh và chất lượng sống $\beta = 0,162$; chi phí và ưu đãi đầu tư $\beta = 0,150$. Các tác động đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả bootstrap 5.000 mẫu tiếp tục cho thấy khoảng tin cậy 95% của các đường dẫn không chứa giá trị 0, qua đó củng cố độ ổn định của các quan hệ được xác định trong mô hình. Sáu nhóm yếu tố giải thích được 55,7% biến thiên của mức độ hấp dẫn đầu tư IAT ($R^2 = 0,557$) trong mẫu nghiên cứu.

Kết quả trên cho thấy sức hấp dẫn đầu tư của địa phương, theo cảm nhận của doanh nghiệp FDI, gắn với một tập hợp tương đối toàn diện các điều kiện của môi trường đầu tư. Đáng chú ý, công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi có hệ số chuẩn hóa lớn nhất trong mô hình, tiếp đến là cơ sở hạ tầng và logistics và thể chế, thủ tục và mức độ đáp ứng của chính quyền. Tuy nhiên, thứ tự các hệ số chuẩn hóa không được hiểu như một bảng xếp hạng cơ học về mức độ ưu tiên chính sách. Việc xác định trọng tâm quản lý cần đồng thời xem xét kết quả mô hình, mức đánh giá hiện tại của doanh nghiệp, thực trạng của địa phương, nguồn lực triển khai và khả năng can thiệp của chính quyền.

Từ góc độ lý luận, kết quả nghiên cứu bổ sung bằng chứng cho cách tiếp cận sức hấp dẫn FDI ở cấp địa phương thông qua việc xem xét đồng thời các điều kiện truyền thống như hạ tầng, nguồn nhân lực, thể chế và chi phí đầu tư với các yếu tố ngày càng có ý nghĩa trong môi trường đầu tư hiện đại như công nghiệp hỗ trợ, liên kết chuỗi, môi trường kinh doanh và chất lượng sống. Việc sử dụng mức độ hấp dẫn đầu tư cảm nhận làm biến kết quả đồng thời góp phần bổ sung góc nhìn vi mô từ phía doanh nghiệp vào các nghiên cứu về thu hút FDI vốn thường dựa nhiều vào các chỉ tiêu vĩ mô như quy mô vốn hoặc số dự án.

Về phương diện thực tiễn và quản lý kinh tế, kết quả nghiên cứu cung cấp căn cứ thực nghiệm để xác định các trọng tâm cải thiện môi trường đầu tư tại khu vực Hải Dương trong không gian phát triển mới của thành phố Hải Phòng. Trên cơ sở kết hợp kết quả SEM với mức đánh giá của doanh nghiệp, thực trạng địa phương và khả năng can thiệp của cơ quan quản lý, luận án đề xuất tập trung trước vào tăng cường công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi, nâng cao chất lượng hạ tầng - logistics và tiếp tục cải thiện thể chế, thủ tục và mức độ đáp ứng của chính quyền; đồng thời phát triển

nguồn nhân lực, cải thiện môi trường kinh doanh và chất lượng sống, hoàn thiện việc tiếp cận các chính sách về chi phí và ưu đãi đầu tư. Các nhóm giải pháp này cần được triển khai đồng bộ và phù hợp với điều kiện nguồn lực, thẩm quyền và bối cảnh quản lý của thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính.

Bên cạnh những kết quả đạt được, luận án còn một số giới hạn cần được xem xét khi diễn giải và khái quát kết quả. Thứ nhất, dữ liệu khảo sát có tính chất cắt ngang nên các quan hệ được xác định trong mô hình cần được hiểu trong phạm vi thiết kế nghiên cứu, không được diễn giải như bằng chứng tuyệt đối về quan hệ nhân quả. Thứ hai, phương pháp tiếp cận mẫu chịu ảnh hưởng của khả năng tiếp cận và mức độ sẵn sàng tham gia của doanh nghiệp; vì vậy, mẫu 280 doanh nghiệp không được xem là mẫu xác suất đại diện hoàn toàn cho toàn bộ tổng thể doanh nghiệp FDI. Thứ ba, dữ liệu khảo sát được thu thập tại khu vực Hải Dương theo phạm vi địa giới tại thời điểm nghiên cứu, do đó kết quả không thể suy rộng trực tiếp cho toàn bộ thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính. Thứ tư, nghiên cứu tập trung vào các tác động trực tiếp của sáu nhóm yếu tố đến IAT và chưa xem xét các cơ chế trung gian, điều tiết hoặc sự khác biệt cấu trúc giữa các nhóm doanh nghiệp.

Những giới hạn trên đồng thời mở ra các hướng nghiên cứu tiếp theo. Các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng phạm vi khảo sát sang các địa phương hoặc khu vực khác để thực hiện so sánh; sử dụng dữ liệu theo thời gian để đánh giá sự thay đổi của sức hấp dẫn đầu tư trước những biến động của chính sách và môi trường kinh tế; kiểm định bất biến đo lường và mô hình cấu trúc giữa các nhóm doanh nghiệp; đồng thời xem xét các cơ chế trung gian hoặc điều tiết và bổ sung những yếu tố mới gắn với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển bền vững và tái cấu trúc chuỗi cung ứng.

Tổng thể, kết quả luận án cho thấy việc nâng cao khả năng thu hút FDI tại khu vực Hải Dương trong không gian phát triển của thành phố Hải Phòng cần được tiếp cận như một quá trình cải thiện đồng bộ chất lượng môi trường đầu tư, thay vì chỉ tập trung vào ưu đãi hoặc gia tăng số lượng dự án. Việc củng cố liên kết chuỗi, nâng cao chất lượng hạ tầng - logistics, cải thiện thể chế và chất lượng phục vụ doanh nghiệp, phát triển nguồn nhân lực và các điều kiện kinh doanh - sinh sống có ý nghĩa đối với việc duy trì và nâng cao sức hấp dẫn của địa bàn đối với các nhà đầu tư FDI trong giai đoạn đến năm 2030.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng nước ngoài

- Anwar, S., & Nguyen, L. P. (2010). Foreign direct investment and economic growth in Vietnam. *Asia Pacific Business Review*, 16(1–2), 183–202.
<https://doi.org/10.1080/13602380903355615>
- Asiedu, E. (2002). On the determinants of foreign direct investment to developing countries: Is Africa different? *World Development*, 30(1), 107–119.
[https://doi.org/10.1016/S0305-750X\(01\)00100-0](https://doi.org/10.1016/S0305-750X(01)00100-0)
- Bailey, N. (2018). Exploring the relationship between institutional factors and FDI attractiveness: A meta-analytic review. *International Business Review*, 27(1), 139–148. <https://doi.org/10.1016/j.ibusrev.2017.05.012>
- Bénassy-Quéré, A., Coupet, M., & Mayer, T. (2007). Institutional determinants of foreign direct investment. *The World Economy*, 30(5), 764–782.
<https://doi.org/10.1111/j.1467-9701.2007.01022.x>
- Borensztein, E., De Gregorio, J., & Lee, J.-W. (1998). How does foreign direct investment affect economic growth? *Journal of International Economics*, 45(1), 115–135. [https://doi.org/10.1016/S0022-1996\(97\)00033-0](https://doi.org/10.1016/S0022-1996(97)00033-0)
- Busse, M., & Hefeker, C. (2007). Political risk, institutions and foreign direct investment. *European Journal of Political Economy*, 23(2), 397–415.
<https://doi.org/10.1016/j.ejpoleco.2006.02.003>
- Dang, D. A. (2013). How foreign direct investment promote institutional quality: Evidence from Vietnam. *Journal of Comparative Economics*, 41(4), 1054–1072. <https://doi.org/10.1016/j.jce.2013.05.010>
- Dunning, J. H. (1998). Location and the multinational enterprise: A neglected factor? *Journal of International Business Studies*, 29(1), 45–66.
<https://doi.org/10.1057/palgrave.jibs.8490024>
- Dunning, J. H., & Lundan, S. M. (2008). *Multinational enterprises and the global economy* (2nd ed.). Edward Elgar.

- Duong, V. H. (2020). The threshold of absorptive capacity: The case of Vietnamese manufacturing firms. *International Economics*, 163, 44–57.
<https://doi.org/10.1016/j.inteco.2020.06.003>
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39–50. <https://doi.org/10.1177/002224378101800104>
- Globerman, S., & Shapiro, D. (2002). Global foreign direct investment flows: The role of governance infrastructure. *World Development*, 30(11), 1899–1919.
[https://doi.org/10.1016/S0305-750X\(02\)00110-9](https://doi.org/10.1016/S0305-750X(02)00110-9)
- Ha, V., Andre, J., Kim, A. T., & Nguyen, H. T. T. (2024). Total factor productivity and institutional quality in Vietnam: Which institutions matter most? *Asia-Pacific Journal of Regional Science*, 8, 705–736.
<https://doi.org/10.1007/s41685-024-00343-9>
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). *Multivariate data analysis* (8th ed.). Cengage.
- Head, K., Ries, J., & Swenson, D. (1995). Agglomeration benefits and location choice: Evidence from Japanese manufacturing investments in the United States. *Journal of International Economics*, 38(3–4), 223–247.
[https://doi.org/10.1016/0022-1996\(94\)01351-R](https://doi.org/10.1016/0022-1996(94)01351-R)
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43, 115–135.
<https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8>
- Hu, L.-t., & Bentler, P. M. (1999). Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives. *Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, 6(1), 1–55.
<https://doi.org/10.1080/10705519909540118>
- Ibarra-Olivo, J. E., Neise, T., Breul, M., & Wrana, J. (2024). FDI and human capital development: A tale of two Southeast Asian economies. *Journal of International Business Policy*, 7, 314–336. <https://doi.org/10.1057/s42214-024-00186-3>

- Jain, N. K., Kothari, T., & Kumar, V. (2016). Location choice research: Proposing new agenda. *Management International Review*, 56(3), 303–324.
<https://doi.org/10.1007/s11575-015-0271-6>
- Khachoo, Q., & Khan, M. I. (2012). Determinants of foreign direct investment in developing countries. *Journal of Economics and International Finance*, 4(11), 251–261. <https://doi.org/10.5897/JEIF11.002>
- Khan, H., Dong, Y., Bibi, R., & Khan, I. (2024). Institutional quality and foreign direct investment: Global evidence. *Journal of the Knowledge Economy*, 15, 10547–10591. <https://doi.org/10.1007/s13132-023-01508-1>
- Kim, H. M., & Thai, H. M. H. (2024). The spatial mismatch between foreign direct investment and street networks: Evidence from Hanoi, Vietnam. *Habitat International*, 151, 103152. <https://doi.org/10.1016/j.habitatint.2024.103152>
- Klemm, A., & Van Parys, S. (2012). Empirical evidence on the effects of tax incentives. *International Tax and Public Finance*, 19(3), 393–423.
<https://doi.org/10.1007/s10797-011-9194-8>
- Kline, R. B. (2016). *Principles and practice of structural equation modeling* (4th ed.). Guilford Press.
- Kohpaiboon, A. (2003). Foreign trade regimes and the FDI-growth nexus: A case study of Thailand. *Journal of Development Studies*, 40(2), 55–69.
<https://doi.org/10.1080/00220380412331293767>
- Le, Q. H., Dang, V. Q., & Bui, T. V. (2024). Do institutions and business environment improve FDI attractiveness? *SAGE Open*, 14(2).
<https://doi.org/10.1177/21582440241235678>
- Mina, W. (2007). The location determinants of FDI in the GCC countries. *Journal of Multinational Financial Management*, 17(4), 336–348.
<https://doi.org/10.1016/j.mulfin.2007.02.002>
- Moosa, I. A. (2002). *Foreign direct investment: Theory, evidence and practice*. Palgrave Macmillan. <https://doi.org/10.1057/9781403907493>
- Nguyen, H. T., Le, A. N. N., Le, H. V., & Duong, K. D. (2024). Foreign direct investment and employments in Asia Pacific nations: The moderating role

- of labor quality. *Heliyon*, 10(9), e30133.
<https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2024.e30133>
- Nguyen, N. H., & Truong, B. C. (2024). Exploring the nexus between dimensions of spatial structure and foreign direct investment: A case study of Vietnam. *Habitat International*, 149, 103114.
<https://doi.org/10.1016/j.habitatint.2024.103114>
- Nguyen, P.-H., Nguyen, T.-L., Le, H.-Q., Pham, T.-Q., Nguyen, H.-A., & Pham, C.-V. (2023). How does the competitiveness index promote foreign direct investment at the provincial level in Vietnam? An integrated Grey Delphi–DEA model approach. *Mathematics*, 11(6), 1500.
<https://doi.org/10.3390/math11061500>
- North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge University Press.
- OECD. (2002). *Foreign direct investment for development: Maximising benefits, minimising costs*. OECD Publishing.
<https://doi.org/10.1787/9789264199286-en>
- Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J.-Y., & Podsakoff, N. P. (2003). Common method biases in behavioral research: A critical review of the literature and recommended remedies. *Journal of Applied Psychology*, 88(5), 879–903. <https://doi.org/10.1037/0021-9010.88.5.879>
- Porter, M. E. (1998). *The competitive advantage of nations*. Free Press.
- Ramachandran, R., Sasidharan, S., & Doytch, N. (2020). Foreign direct investment and industrial agglomeration: Evidence from India. *Economic Systems*, 44(4), 100777. <https://doi.org/10.1016/j.ecosys.2020.100777>
- Saha, S., Sadekin, M. N., & Saha, S. K. (2022). Effects of institutional quality on foreign direct investment inflow in lower-middle income countries. *Heliyon*, 8(10), e10828. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2022.e10828>
- UNCTAD. (2014). *World Investment Report 2014: Investing in the SDGs: An action plan*. United Nations.
- UNCTAD. (2023). *World Investment Report 2023: Investing in sustainable energy for all*. United Nations.

UNCTAD. (2026). World Investment Report 2026: International investment in a turbulent era. United Nations Trade and Development.

Vernon, R. (1966). International investment and international trade in the product cycle. *The Quarterly Journal of Economics*, 80(2), 190–207.

<https://doi.org/10.2307/1880689>

Zhang, H., & Kim, H. (2022). Institutional quality and FDI location: A threshold model. *Economic Modelling*, 114, 105942.

<https://doi.org/10.1016/j.econmod.2022.105942>.

Tài liệu tiếng Việt

Bùi Kiều Anh (2023). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong bối cảnh mới*. Luận án Tiến sĩ, Viện Chiến lược phát triển.

Bùi Kiều Anh và Lê Minh Sơn (2021). Vai trò của thể chế trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế Tài chính Việt Nam*, số 2/2021.

Bùi Thị Lành (2021). *Nhân tố ảnh hưởng đến khả năng hấp thụ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Cao Tấn Huy (2018). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng kinh tế Đông Nam Bộ. *Tạp chí Kinh tế*, số 39, tr.26-30.

Đặng Văn Cương và Nguyễn Quang Khải (2021). Tác động của gánh nặng thuế, chất lượng thể chế và các yếu tố vĩ mô đến thu hút FDI tại các nước ASEAN. *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 1 tháng 8/2021.

Hoàng Chí Cương, Nguyễn Minh Tiến và Tô Trung Thành (2013). Tác động của tự do hóa thương mại đến dòng vốn FDI vào Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 11(1), tr.85-96.

Hoàng Mạnh Hùng (2018). Mối quan hệ giữa FDI, tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, 34(1), tr.12-23.

- Hoàng Thị Thu (2007). *Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu với SPSS*. Hà Nội: NXB Hồng Đức.
- Hồ Đắc Nghĩa (2014). *Mô hình phân tích mối quan hệ của FDI và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Hồ Nhựt Quang (2010). Các nhân tố ảnh hưởng đến dòng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 1988-2010. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, số 240, tr.23-31.
- Hồ Thị Thanh Mai và Nguyễn Thanh Thủy (2016). Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Khánh Hòa. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, số 44, tr.28-38.
- Lê Hữu Nghĩa và Lê Văn Chiến (2014). *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến năng suất lao động và trình độ công nghệ của Việt Nam*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
- Lê Tài Thu (2021). Sử dụng mô hình VAR phân tích ảnh hưởng của nguồn vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. *Tạp chí Công thương*, số 8, tr.98-103.
- Lê Văn Thắng và Nguyễn Lưu Bảo Đoan (2017). Tác động lan tỏa của các yếu tố không gian đến thu hút FDI tại các tỉnh thành Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 28(8), tr.4-23.
- Lý Thị Ngọc Dung (2015). *Nghiên cứu các nhân tố tác động đến thu hút các dự án đầu tư nước ngoài tại tỉnh An Giang*.
- Nguyễn Đình Thọ (2013). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Tái bản lần 2. Hà Nội: NXB Tài chính.
- Nguyễn Đức Nhuận (2017). Các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở vùng kinh tế đồng bằng sông Hồng. *Tạp chí Công thương*, số 08/2017.

- Nguyễn Hồng Hà (2016). Mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tỉnh Trà Vinh. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, số 26, tr.90-95.
- Nguyễn Mai (2004). Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài FDI của Việt Nam: Thành quả và việc hoàn thiện chính sách. *Hội thảo quốc tế "Việt Nam gia nhập WTO"*.
- Nguyễn Minh Tiến (2014). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở các vùng của Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, Trường ĐH Kinh tế TP.HCM.
- Nguyễn Quang Dong và Nguyễn Thị Minh (2012). *Giáo trình Kinh tế lượng*. Hà Nội: NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Nguyễn Thị Mai Hương (2021). *Các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.
- Nguyễn Thị Thanh Huyền (2013). *Tác động của hội nhập quốc tế lên bất bình đẳng thu nhập nông thôn - thành thị tại Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, ĐH Kinh tế Quốc dân.
- Nguyễn Thị Thu Hà (2018). *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế - xã hội: Nghiên cứu trường hợp của khu vực Hải Dương, TP Hải Phòng*. Luận án Tiến sĩ, ĐH Kinh tế Quốc dân.
- Nguyễn Tiến Dũng (2018). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với mục tiêu phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, ĐH Kinh tế Quốc dân.
- Nguyễn Tiến Long (2011). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên*. Luận án Tiến sĩ, ĐH Kinh tế Quốc dân.
- Nguyễn Văn Bôn và Nguyễn Minh Tiến (2014). Các nhân tố quyết định dòng vốn FDI ở các nước Châu Á. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, số 31, tr.124-131.
- Nguyễn Văn Duy, Đào Trung Kiên và Bùi Quang Tuyến (2014). Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 1990-2013 bằng mô hình ARDL. *Tạp chí Khoa học và Đào tạo*, số 01, tr.59-67.

- Nguyễn Văn Phúc và Nguyễn Đại Hiệp (2011). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI của các tỉnh/thành phố ở Việt Nam: một phân tích dữ liệu chéo. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP.HCM*, 6(1), tr.50-60.
- Nguyễn Văn Thắng (2013). *Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh*. Hà Nội: NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Nguyễn Viết Bằng, Lê Quốc Nghi và Lê Cát Vi (2016). Các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. *Tạp chí Khoa học Lạc Hồng*.
- Phạm Thị Hoàng Anh (2014). Đánh giá tác động giữa vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 281, tr.37-56.
- Phạm Thị Hồng Hạnh (2020). So sánh các yếu tố quyết định thu hút FDI vào Trung Quốc và Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*, số 14/2020.
- Quốc hội (2014). *Luật Đầu tư số 67/2014/QH13*.
- Sở Thông tin và Truyền thông khu vực Hải Dương, TP Hải Phòng. (2024) *Báo cáo kết quả chuyển đổi số năm 2023*.
- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội khu vực Hải Dương, TP Hải Phòng. (2025) *Báo cáo tiền lương và thu nhập khu vực FDI năm 2024*.
- Sở Đình Thành và Nguyễn Minh Tiến (2014). Đánh giá tác động của FDI đến đầu tư nhân tại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 25(6).
- Trần Minh Tuấn (2010). Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với nền kinh tế Việt Nam trong những năm qua. *Tạp chí Quản lý Kinh tế*, số 35, tr.50-60.
- UBND khu vực Hải Dương, TP Hải Phòng, 2015, *Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 của UBND khu vực Hải Dương, TP Hải Phòng- ban hành Quy hoạch phát triển các CCN đến năm 2020*
- UBND khu vực Hải Dương, TP Hải Phòng, 2020, *Quyết định số 3169/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND khu vực Hải Dương, TP Hải Phòng ban hành Quy hoạch phát triển các CCN đến năm 2020, định hướng đến năm 2025*

UBND khu vực Hải Dương, TP Hải Phòng. (2024) *Quyết định 2405/QĐ-UBND ngày 13/09/2024 ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số khu vực Hải Dương, TP Hải Phòng.*

<https://haiduong.gov.vn/Trang/ChiTietTinTuc.aspx?nid=14552&title=hai-duong-thu-hut-du-an-fdi-chat-luong-hieu-qua-cao.html#>, truy cập ngày 12/04/2024

[https://tapchinganhang.gov.vn/thu-hut-fdi-cua-viet-nam-nam-2022-va-trien-vong.htm#:~:text=N%C4%83m%202022%2C%20t%E1%BB%95ng%20v%E1%BB%91n%20FDI,n%C4%83m%20\(2017%20%2D%202022\),](https://tapchinganhang.gov.vn/thu-hut-fdi-cua-viet-nam-nam-2022-va-trien-vong.htm#:~:text=N%C4%83m%202022%2C%20t%E1%BB%95ng%20v%E1%BB%91n%20FDI,n%C4%83m%20(2017%20%2D%202022),) truy cập ngày 12/04/2024

<https://dichvucong.haiduong.gov.vn/> (Truy cập: 06 tháng 4 năm 2025).

<https://haiduong.gov.vn/Trang/ChiTietTinTuc.aspx?nid=14552&title=hai-duong-thu-hut-du-an-fdi-chat-luong-hieu-qua-cao.html#>, truy cập ngày 12/04/2024

[https://tapchinganhang.gov.vn/thu-hut-fdi-cua-viet-nam-nam-2022-va-trien-vong.htm#:~:text=N%C4%83m%202022%2C%20t%E1%BB%95ng%20v%E1%BB%91n%20FDI,n%C4%83m%20\(2017%20%2D%202022\),](https://tapchinganhang.gov.vn/thu-hut-fdi-cua-viet-nam-nam-2022-va-trien-vong.htm#:~:text=N%C4%83m%202022%2C%20t%E1%BB%95ng%20v%E1%BB%91n%20FDI,n%C4%83m%20(2017%20%2D%202022),) truy cập ngày 12/04/2024

<https://databank.worldbank.org/metadata/glossary/world-development-indicators/series>) truy cập ngày 15/06/2024

CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 4.1

Thông kê biến-tổng thang đo các biến

Mã biến	Tương quan biến-tổng hiệu chỉnh	Cronbach's α nếu loại biến	Kết luận
INF1	0,718	0,802	Giữ
INF2	0,681	0,818	Giữ
INF3	0,670	0,822	Giữ
INF4	0,705	0,808	Giữ
HRQ1	0,681	0,831	Giữ
HRQ2	0,713	0,818	Giữ
HRQ3	0,730	0,810	Giữ
HRQ4	0,697	0,824	Giữ
PRO1	0,705	0,849	Giữ
PRO2	0,744	0,836	Giữ
PRO3	0,699	0,853	Giữ
PRO4	0,783	0,818	Giữ
SCL1	0,730	0,863	Giữ
SCL2	0,707	0,871	Giữ
SCL3	0,782	0,843	Giữ
SCL4	0,792	0,839	Giữ
INC1	0,718	0,814	Giữ
INC2	0,654	0,845	Giữ
INC3	0,730	0,810	Giữ
INC4	0,724	0,811	Giữ
BEQ1	0,739	0,831	Giữ
BEQ2	0,778	0,816	Giữ
BEQ3	0,745	0,830	Giữ
BEQ4	0,650	0,868	Giữ
IAT1	0,856	0,958	Giữ
IAT2	0,901	0,924	Giữ
IAT3	0,934	0,900	Giữ

Nguồn: Tác giả tính toán

PHỤ LỤC 4.2

BẢNG HỎI KHẢO SÁT

Kính thưa Quý Ông/Bà,

Tôi đang thực hiện thu thập thông tin cho luận án tiến sĩ với đề tài “**Những yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hấp dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở khu vực Hải Dương, TP Hải Phòng**”. Khảo sát này dành cho lãnh đạo/quản lý doanh nghiệp, nhằm thu thập đánh giá dựa trên trải nghiệm và nhận định của doanh nghiệp.

Thông tin Quý Ông/Bà cung cấp chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu, được bảo mật và không công bố riêng lẻ theo từng doanh nghiệp/cá nhân.

PHẦN A. THÔNG TIN MÔ TẢ DOANH NGHIỆP

A1. Hình thức sở hữu FDI ☐ 1. 100% vốn nước ngoài ☐ 2. Liên doanh	A5. Vị trí hoạt động ☐ 1. Trong KCN/KKT ☐ 2. Ngoài KCN/KKT
A2. Vùng lãnh thổ ☐ 1. Đông Á (Nhật/Hàn/Trung...) ☐ 2. ASEAN ☐ 3. Âu - Mỹ & khác	A6. Thời gian hoạt động (năm) ☐ 1. < 5 ☐ 2. 5 - 10 ☐ 3. >10
A3. Ngành/lĩnh vực hoạt động chính ☐ 1. Chế biến - chế tạo ☐ 2. Dệt may - da giày ☐ 3. Điện/điện tử và khác	A7. Quy mô vốn đầu tư (USD) ☐ 1. < 5 triệu ☐ 2. 5 - 20 triệu ☐ 3. > 20 triệu
A4. Quy mô lao động (người) ☐ 1. < 100 ☐ 2. Từ 100 - 500 ☐ 3. > 500	A8. Tỷ trọng doanh thu xuất khẩu ☐ 1. < 30% ☐ 2. 30 - 70% ☐ 3. > 70%

PHẦN B. CÁC PHÁT BIỂU ĐÁNH GIÁ (Chọn 1 - 5)

Xin vui lòng đánh giá dựa trên trải nghiệm của doanh nghiệp FDI tại khu vực Hải Dương trong 24 tháng gần đây. Với các phát biểu ở Phần B, Ông/Bà hãy lựa chọn một mức độ phù hợp:

1 = Hoàn toàn không đồng ý | 2 = Không đồng ý | 3 = Trung lập | 4 = Đồng ý | 5 = Hoàn toàn đồng ý

Mã	Tên biến quan sát	1	2	3	4	5
INF	Cơ sở hạ tầng và logistics					
INF1	Hạ tầng vận tải đáp ứng yêu cầu vận chuyển của doanh nghiệp.	☐	☐	☐	☐	☐
INF2	Hạ tầng tiện ích thiết yếu (điện, nước, viễn thông) vận hành ổn định.	☐	☐	☐	☐	☐
INF3	Các khu công nghiệp cung cấp mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật đạt chuẩn.	☐	☐	☐	☐	☐
INF4	Thời gian và chi phí logistics ở mức cạnh tranh so với các tỉnh/thành cạnh tranh trong vùng.	☐	☐	☐	☐	☐
HRQ	Chất lượng nguồn nhân lực					
HRQ1	Nguồn lao động đáp ứng kỹ luật lao động	☐	☐	☐	☐	☐
HRQ2	Doanh nghiệp dễ dàng tuyển dụng lao động có tay nghề phù hợp.	☐	☐	☐	☐	☐
HRQ3	Các cơ sở đào tạo hợp tác hiệu quả với doanh nghiệp trong đào tạo nhân lực.	☐	☐	☐	☐	☐
HRQ4	Chi phí sử dụng lao động tương xứng với năng suất.	☐	☐	☐	☐	☐
PRO	Thể chế, thủ tục và minh bạch					
PRO1	Chính quyền giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư kịp thời.	☐	☐	☐	☐	☐
PRO2	Cơ chế một cửa cung cấp thông tin và hỗ trợ minh bạch	☐	☐	☐	☐	☐
PRO3	Các quy định liên quan đến đầu tư được ban hành và thực thi nhất quán.	☐	☐	☐	☐	☐

Mã	Tên biến quan sát	1	2	3	4	5
PRO4	Chính quyền thực hiện nhất quán các cam kết đối với doanh nghiệp FDI.	☐	☐	☐	☐	☐
SCL	Công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi					
SCL 1	Doanh nghiệp dễ dàng tìm được nhà cung cấp tại địa phương hoặc khu vực lân cận.	☐	☐	☐	☐	☐
SCL 2	Các dịch vụ kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp.	☐	☐	☐	☐	☐
SCL 3	Doanh nghiệp kết nối thuận lợi với các mạng lưới doanh nghiệp trong cụm ngành.	☐	☐	☐	☐	☐
SCL 4	Nguồn cung cấp từ địa phương giúp giảm rủi ro chuỗi cung ứng.	☐	☐	☐	☐	☐
INC	Chi phí và ưu đãi đầu tư					
INC1	Mức thuế, phí và giá thuê đất/hạ tầng có tính cạnh tranh.	☐	☐	☐	☐	☐
INC2	Các ưu đãi đầu tư được thiết kế rõ ràng và dễ tiếp cận.	☐	☐	☐	☐	☐
INC3	Doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi các dịch vụ tài chính và tín dụng.	☐	☐	☐	☐	☐
INC4	Chi phí tuân thủ theo quy định ở mức hợp lý đối với DN.	☐	☐	☐	☐	☐
BEQ	Môi trường kinh doanh và chất lượng sống					
BEQ1	Môi trường chính trị - xã hội ổn định, tạo sự yên tâm khi đầu tư dài hạn.	☐	☐	☐	☐	☐
BEQ2	Môi trường an ninh, trật tự và an toàn đối với hoạt động kinh doanh.	☐	☐	☐	☐	☐
BEQ3	Dịch vụ công cộng (y tế, giáo dục, nhà ở, giao thông đô thị) đáp ứng tốt cho người lao động.	☐	☐	☐	☐	☐
BEQ4	Chính quyền thể hiện thái độ hỗ trợ, đồng hành, phản hồi kịp thời	☐	☐	☐	☐	☐
IAT	Mức độ hấp dẫn đầu tư (biến phụ thuộc)					

Mã	Tên biến quan sát	1	2	3	4	5
IAT1	So với các địa phương cạnh tranh trong khu vực, Hải Dương có mức độ hấp dẫn đầu tư tổng thể cao hơn đối với doanh nghiệp chúng tôi.	☐	☐	☐	☐	☐
IAT2	Tổng hòa các điều kiện tại Hải Dương mang lại lợi thế tổng thể hấp dẫn cho nhà đầu tư.	☐	☐	☐	☐	☐
IAT 3	Xét một cách tổng thể, Hải Dương là một trong những lựa chọn địa bàn hấp dẫn hàng đầu đối với DN chúng tôi.	☐	☐	☐	☐	☐

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Ông/Bà!